



ĐÁNH GIÁ CÁC VẤN ĐỀ MỚI VÀ MƠI NỞ TRONG CÁC FTA ASEAN CỘNG MỘT

Báo cáo Tổng hợp
Các Phụ lục

Tháng 8, 2024

Mục lục

1. Phụ lục 1: Kinh tế xanh	4
1.1. Phân tích định lượng: Giới thiệu, Phương pháp và Dữ liệu	4
1.1.1. Tổng quan tài liệu	4
1.1.2. Bối cảnh về môi trường ở ASEAN	6
1.1.3. Phương pháp luận : GTAP-E	10
1.1.4. Thảo luận chính sách	18
1.2. Kinh tế xanh – Phân tích định tính	19
1.2.1. Mặt bằng chung ASEAN	19
1.2.2. Các Hiệp định tiên phong trên thế giới	23
2. Phụ lục 2: Kinh tế số	33
2.1. Phân tích định lượng: Phương pháp và dữ liệu	Error! Bookmark not defined.
Những phát hiện chính	Error! Bookmark not defined.
2.2. Phân tích định tính	Error! Bookmark not defined.
2.2.1. Thúc đẩy thương mại số.....	Error! Bookmark not defined.
2.2.2. Thuế hải quan đối với truyền tải điện tử	Error! Bookmark not defined.
2.2.3. Luồng dữ liệu xuyên biên giới và bảo vệ dữ liệu cá nhân	Error! Bookmark not defined.
2.3. Phân tích	94
3. Phụ lục 3: Quyền sở hữu trí tuệ (IPR)	104
3.1 Giới thiệu	104
3.2 Các điều khoản về việc hết hạn, Công ước sở hữu trí tuệ quốc tế, Bằng độc quyền sáng chế và Thông tin không được tiết lộ	110
Sự hết hạn quyền sở hữu trí tuệ	110
Việc gia nhập các Công ước quốc tế liên quan đến SHTT	113
Bằng độc quyền sáng chế	120
<i>Liên kết bằng độc quyền sáng chế: liên kết 'sự chấp thuận của thị trường' với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của một loại thuốc</i>	122
<i>Quy định về gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế do quy định chậm trễ</i>	126
<i>Những hạn chế về căn cứ cấp giấy phép bắt buộc</i>	131
Thông tin không được tiết lộ	132
Mở rộng phạm vi thông tin được bảo hộ dưới dạng bí mật thương mại	132
Mở rộng trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chiếm đoạt bí mật thương mại	133
Điều khoản yêu cầu tính độc quyền bổ sung cho dữ liệu thử nghiệm.....	138
3.3 Kiến thức truyền thống, nguồn gen và Bảo vệ giống cây trồng	144
Kiến thức truyền thống và nguồn tài nguyên di truyền	144
Bảo vệ thực vật và giống cây trồng	147
3.4 Sở hữu trí tuệ và thương mại số	154
4. Phụ lục 4: Di chuyển của thể nhân	Error! Bookmark not defined.
5. Phụ lục 5: Tính bao trùm	171
5.1 Dữ liệu về giới và lao động	171
5.2 Nữ giới, Kinh doanh và Luật	172

5.3	Việc làm	173
5.4	Lãnh đạo và chủ doanh nghiệp	176
5.5	Số và dịch vụ tài chính	178
5.6	Lợi ích của việc giảm phân biệt đối xử giới tính.....	181
6	<i>Phụ lục 6: Mua sắm Chính phủ.....</i>	<i>192</i>
7	<i>Phụ lục 7: Chính sách cạnh tranh.....</i>	<i>201</i>
8	<i>Phụ lục 8: Doanh nghiệp nhà nước (SOEs).....</i>	<i>205</i>
9	<i>Phụ lục 9: Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME)</i>	<i>208</i>
10	<i>Phụ lục 10: Chống tham nhũng.....</i>	<i>216</i>

1. Phụ lục 1: Kinh tế xanh

1.1. *Phân tích định lượng: Giới thiệu, Phương pháp và Dữ liệu*

Mục tiêu chính của phần này là phân tích những tác động định lượng của thương mại và chính sách thương mại đối với lượng khí thải carbon trong khu vực ASEAN.

Để đạt được mục tiêu này, mô hình Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) mới nhất được sử dụng như một khuôn khổ định lượng mạnh mẽ. Mô hình này cho phép đánh giá toàn diện tác động của các chính sách thương mại liên quan đến khí hậu đối với các chỉ số quan trọng về khí hậu và thương mại. Các chỉ số này bao gồm lượng khí thải CO₂, cũng như các mô hình thương mại toàn cầu và khu vực. Chìa khóa cho mô phỏng là tỷ lệ phát thải GHG theo quốc gia và điều này được lấy từ phiên bản GTAP Năng lượng-Môi trường của GTAP-E (2017).

Bằng cách sử dụng mô hình GTAP, chúng ta có thể định lượng và đánh giá những hậu quả tiềm tàng của nhiều chính sách thương mại liên quan đến khí hậu trong ASEAN. Phân tích này cung cấp những hiểu biết có giá trị về mối quan hệ giữa thương mại, các biện pháp chính sách và tác động của chúng đối với lượng khí thải carbon. Nó cũng tạo điều kiện hiểu sâu hơn về cách các yếu tố này đan xen và định hình tính bền vững và hiệu suất môi trường của khu vực ASEAN.

Những kết quả thu được từ phân tích định lượng này sẽ đóng góp vào các cuộc thảo luận đang diễn ra về các hoạt động thương mại bền vững và cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách về các chiến lược tiềm năng để giải quyết vấn đề phát thải carbon trong ASEAN. Cuối cùng, nghiên cứu này nhằm mục đích thúc đẩy cách tiếp cận có ý thức hơn về môi trường đối với các chính sách thương mại và hội nhập khu vực, thúc đẩy một cộng đồng ASEAN xanh hơn và bền vững hơn.

1.1.1. Tổng quan tài liệu

Thỏa thuận Paris chủ yếu tập trung vào các mục tiêu phát triển bền vững và hỗ trợ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu, cụ thể là Thỏa thuận Paris. Mục tiêu chính là hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức dưới 2 độ C, với mong muốn đạt được mục tiêu cụ thể là 1,5 độ C.

Để đạt được mục tiêu này, có một số công cụ có thể giúp giảm phát thải khí nhà kính (GHG). Các công cụ này bao gồm việc triển khai các cơ chế định giá carbon như các chương trình giao dịch phát thải và thuế carbon, cũng như đưa ra các quy định và chính sách có liên quan.

Tuy nhiên, có những mối quan ngại lớn cần được giải quyết trong quá trình này. Một mối quan ngại đáng kể xoay quanh tác động tiềm tàng đến khả năng cạnh tranh quốc tế. Việc áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính có thể gây ra những tác động tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của các công ty trong nước, đặc biệt là những công ty sử dụng nhiều năng lượng và phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất nước ngoài. Điều quan trọng là phải cân nhắc cẩn thận và giảm thiểu mọi hậu quả tiêu cực về mặt khả năng cạnh tranh.

Một mối quan tâm khác là khái niệm rò rỉ carbon. Điều này đề cập đến một kịch bản trong đó việc giảm phát thải trong nước được bù đắp một phần hoặc toàn bộ bằng việc tăng phát thải xảy ra ở những nơi khác trên thế giới. Điều quan trọng là phải tính đến rủi ro về hậu quả không mong muốn và đảm bảo rằng các nỗ lực giảm phát thải không dẫn đến sự gia tăng chung về phát thải toàn cầu.

Việc giải quyết những mối quan ngại này là điều cần thiết để thực hiện hiệu quả các chiến lược nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Bằng cách cân nhắc cẩn thận tác động tiềm tàng đến khả năng cạnh tranh và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ carbon, có thể đạt được sự cân bằng giữa tính bền vững của môi trường và các cân nhắc về kinh tế.

Các bài báo có tính khai sáng của Copeland và Taylor (1994, 1995) cung cấp nền tảng lý thuyết ban đầu về mối liên hệ giữa thu nhập quốc dân, ô nhiễm và thương mại quốc tế. Những công trình này dẫn đến giả thuyết thiên đường ô nhiễm, trong đó nêu rằng, với sự gia tăng mở cửa thương mại, các ngành công nghiệp gây ô nhiễm nhiều sẽ gia tăng ở các quốc gia có chính sách môi trường chặt chẽ và sẽ giảm ở các quốc gia có chính sách lỏng lẻo (xem Taylor (2004) để biết bài đánh giá chi tiết). Sau đó, phần lớn công trình về mối liên hệ giữa thương mại và môi trường tập trung vào câu chuyện ô nhiễm: chất lượng không khí (Antweiler và cộng sự, 2001; Cole và Elliott, 2003; Managi và cộng sự, 2009) hoặc lượng khí thải tích hợp trong các ngành sản xuất (Levinson, 2009; Brunel, 2017; Shapiro và Walker, 2018).

Nói rộng hơn về hậu quả môi trường, tài liệu về rò rỉ carbon đã khá phong phú trong những năm gần đây. Hầu hết các công trình đều ở cấp độ ngành (xem ví dụ Böhrringer et al. (2012); Fischer và Fox (2012); Aichele và Felbermayr (2015); Ploeg (2016); Böhrringer et al. (2017); Fischer et al. (2017); Tan et al. (2018); Naegele và Zaklan (2019)). Công trình cấp công ty mới được thực hiện bởi Fowlie và Reguant (2018).

Nạn phá rừng góp phần làm mất đa dạng sinh học do môi trường sống tự nhiên ít hơn và biến đổi khí hậu do lượng khí nhà kính thải ra khí quyển nhiều hơn. Những tác động tiêu cực này sâu sắc hơn ở các nước đang phát triển nằm ở vùng xích đạo vì đây là nơi có rừng mưa nhiệt đới lớn nhất thế giới, có khả năng

hấp thụ nhiều khí nhà kính hơn so với các loại rừng khác và là nơi có nhiều điểm nóng về đa dạng sinh học nhất (Gibson và cộng sự, 2011; Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, 2018; Busch và cộng sự, 2019). Sản xuất hàng hóa nông nghiệp là động lực quan trọng thúc đẩy nạn phá rừng nhiệt đới. Curtis và cộng sự (2018) ước tính rằng từ năm 2001 đến năm 2015 ở Đông Nam Á, 78 phần trăm diện tích cây bị mất là do nạn phá rừng do hàng hóa, chẳng hạn như sản xuất dầu cọ ở Indonesia và Malaysia.

Ferreira (2004) đưa ra bằng chứng thực nghiệm về tác động trực tiếp và gián tiếp của sự cởi mở thương mại đối với tỷ lệ phá rừng bằng cách sử dụng dữ liệu cấp quốc gia. Phân tích cấp quốc gia tiếp theo của Lopez và Galinato (2005) cho thấy rằng mở rộng nông nghiệp là một kênh quan trọng mà chính sách thương mại tác động đến độ che phủ rừng. Các công trình gần đây cũng đã sử dụng dữ liệu rừng có độ phân giải cao ngày càng có sẵn. Sử dụng dữ liệu viễn thám về tình trạng mất rừng, Leblois và cộng sự (2017) tìm thấy bằng chứng cho thấy thương mại hàng hóa nông nghiệp là một yếu tố quan trọng của việc phá rừng. Ở cấp độ dưới quốc gia, Faria và Almeida (2016) nhận thấy rằng sự cởi mở thương mại dẫn đến sự gia tăng nạn phá rừng ở Amazon của Brazil.

Wilman (2019) cung cấp mô hình lý thuyết cho thấy rò rỉ chuyên hướng thị trường trong thị trường dầu cọ. Tương tự, B'ohringer và cộng sự (2017) cho thấy các hạn chế của châu Âu đối với việc tiêu thụ dầu cọ trong EU tạo ra động lực để chuyên hướng sản lượng sang các thị trường khác trong nền kinh tế thế giới.

1.1.2. Bối cảnh về môi trường ở ASEAN

Để tiến hành phân tích định lượng về bối cảnh môi trường trong khu vực ASEAN, chúng tôi sử dụng các chỉ số công khai về lượng khí thải CO₂ và mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu. Các chỉ số này cùng nhau cung cấp một khuôn khổ có cấu trúc để đánh giá lượng khí thải carbon và mức độ sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu trên khắp các nước ASEAN, đồng thời tạo điều kiện cho việc đánh giá so sánh với các khu vực khác. Ngoài ra, chúng tôi cũng triển khai mô hình GTAP để xem xét tác động của việc tạo thuận lợi cho thương mại thông qua số hóa đối với hoạt động xuất khẩu của các nước ASEAN.

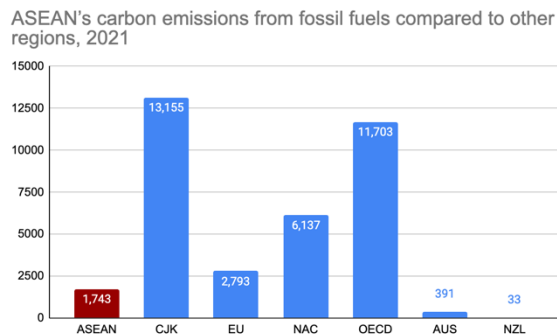
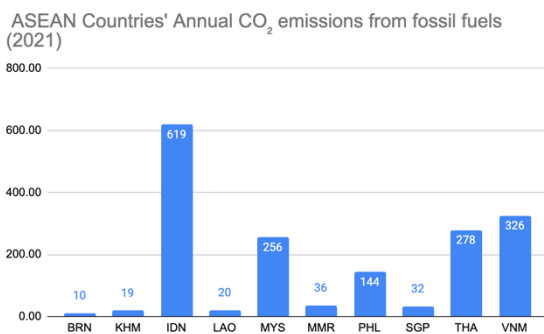
Hình 1 và 2 minh họa tổng lượng khí thải đáng kể của khu vực ASEAN khi xem xét cả lượng khí thải carbon từ nhiên liệu hóa thạch và thay đổi sử dụng đất. Những con số này làm nổi bật bản chất đa diện của lượng khí thải carbon, trong đó nhiều yếu tố góp phần vào tổng lượng khí thải carbon, bao gồm không chỉ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch mà còn cả các hoạt động sử dụng đất như phá rừng và suy thoái đất.

Tổng lượng khí thải carbon của ASEAN đạt 3.339.278.439,00 tấn, vượt qua lượng khí thải từ riêng nhiên liệu hóa thạch, chỉ ở mức 1.743.199.937,00 tấn. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là khu vực CJK vẫn là nơi phát thải lớn nhất với biên độ đáng kể, đóng góp 13.479.593.300,00 tấn. EU cũng đóng một vai trò đáng kể, chiếm 2.950.540.300,00 tấn khí thải. NAC và các nước OECD cùng nhau đóng góp lần lượt là 6.668.604.400,00 và 11.703.761.000,00 tấn, càng nhấn mạnh thêm tác động đáng kể của họ đối với môi trường.

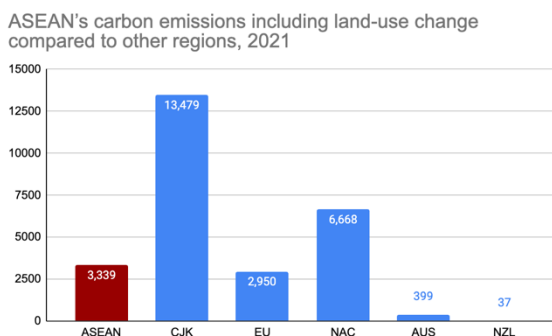
Ngay cả những quốc gia có dân số và diện tích đất liền tương đối nhỏ hơn, chẳng hạn như Úc (AUS) và New Zealand (NZL), vẫn đóng góp đáng kể vào lượng khí thải carbon toàn cầu, tổng cộng lên tới 436.298.004,00 tấn.

Những phát hiện này làm nổi bật mối liên hệ giữa lượng khí thải carbon trên quy mô toàn cầu, nhấn mạnh nhu cầu hợp tác giữa các khu vực và quốc gia để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và giảm lượng khí thải carbon. Điều quan trọng là tất cả các quốc gia phải tích cực theo đuổi các hoạt động bền vững và ưu tiên giảm phát thải để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và hướng tới một tương lai bền vững hơn.

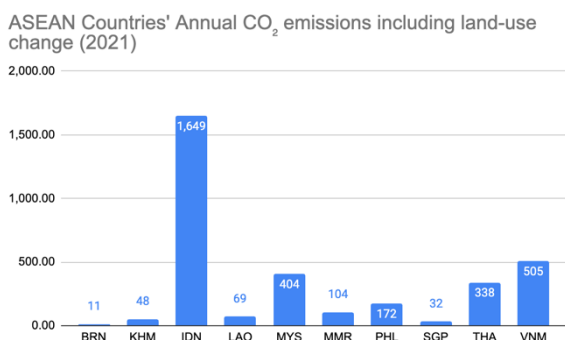
Biểu đồ 1: Lượng khí thải carbon từ nhiên liệu hóa thạch của ASEAN so với các khu vực khác, năm 2021



Biểu đồ 2: Lượng khí thải carbon của ASEAN bao gồm cả thay đổi sử dụng



đặt so với các khu vực khác, năm 2021



Nguồn: <https://ourworldindata.org/>

Lưu ý: ASEAN là viết tắt của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á; CJK là viết tắt của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc; EUU là viết tắt của EU; NAC là viết tắt của các nước Bắc Mỹ; OECD là viết tắt của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế; AUS là viết tắt của Úc; và NZL là viết tắt của New Zealand.

Về lượng khí thải carbon từ nhiên liệu hóa thạch, Indonesia (IDN) nổi lên là nước đóng góp lớn nhất trong số các nước ASEAN, thải ra 619.277.500,00 tấn CO₂ chỉ từ nhiên liệu hóa thạch. Thái Lan (THA) và Việt Nam (VNM) theo sát với lượng khí thải lần lượt là 278.495.700,00 và 326.013.660,00 tấn. Malaysia (MYS) cũng là nước đóng góp đáng kể với 256.048.940,00 tấn khí thải, trong khi Philippines (PHL) đóng góp 144.263.870,00 tấn. Ở phía bên kia, Brunei (BRN) và Singapore (SGP) có lượng khí thải tương đối thấp hơn với lần lượt là 10.480.519,00 và 32.506.890,00 tấn.

Tuy nhiên, khi xem xét lượng khí thải carbon từ cả nhiên liệu hóa thạch và thay đổi sử dụng đất, thứ hạng có sự thay đổi đáng kể. Indonesia (IDN) tiếp tục giữ vị trí hàng đầu là nước phát thải nhiều nhất trong khu vực ASEAN, với mức đóng góp thậm chí còn đáng kể hơn là 1.649.521.000,00 tấn. Việt Nam (VNM) vươn lên vị trí thứ hai, vượt qua Thái Lan (THA), với tổng lượng khí thải là 505.989.340,00 tấn. Malaysia (MYS) cũng chứng kiến lượng khí thải tăng đáng kể, đạt tổng cộng 404.843.970,00 tấn. Dữ liệu này nhấn mạnh tác động đáng kể của việc thay đổi sử dụng đất đối với tổng lượng khí thải carbon trong khu vực.

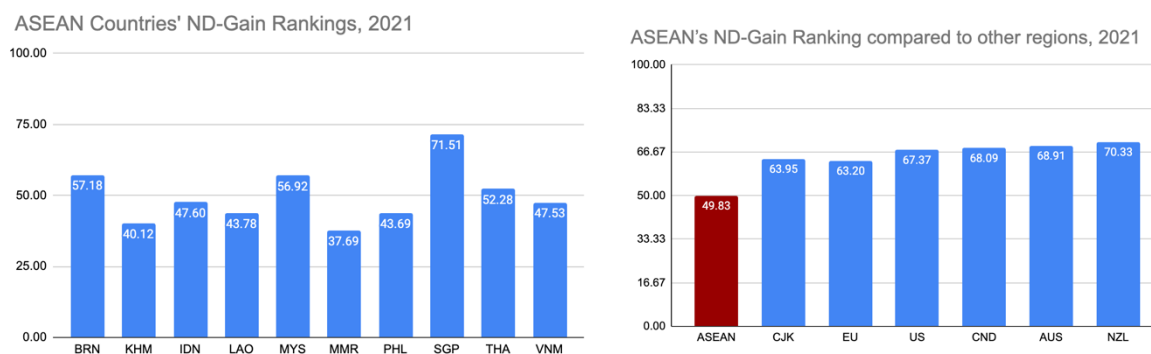
Những con số này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết đối với các nước ASEAN trong việc ưu tiên các chiến lược phát triển bền vững và ít carbon. Bằng cách thực hiện các chính sách hiệu quả và đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo, các nước này có thể hành động hướng tới mục tiêu giảm lượng khí thải carbon và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Những nỗ lực hợp tác trong ASEAN là điều cần thiết để cùng nhau giải quyết các thách thức do khí thải carbon gây ra và thúc đẩy một tương lai bền vững hơn cho khu vực.

Phân tích so sánh Xếp hạng ND-Gain giữa các khu vực khác nhau—ASEAN, CJK, EU, NAC và các thành viên OECD—cung cấp góc nhìn toàn diện để đánh giá mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu của ASEAN và vị thế tương đối của khối này trên trường toàn cầu.

So sánh bảng xếp hạng mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu của khu vực ASEAN với các khu vực toàn cầu khác cho thấy sự chênh lệch thú vị về mức độ chuẩn bị cho những thách thức do biến đổi khí hậu gây ra. ASEAN, với số điểm là 49,83, cho thấy mức độ sẵn sàng vừa phải trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngược lại, khu vực CJK thể hiện số điểm cao hơn đáng kể là 63,95, phản ánh trạng thái sẵn sàng thích ứng với khí hậu tiên tiến hơn. EU cũng duy trì số điểm tương đối cao là 63,20, nhấn mạnh cách tiếp cận chủ động của mình đối với khả năng phục hồi khí hậu.

Bắc Mỹ, Hoa Kỳ ghi nhận số điểm là 67,37, cho thấy mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu cao hơn so với ASEAN. Canada (CND) vượt qua Hoa Kỳ với số điểm là 68,09, cho thấy các biện pháp chuẩn bị mạnh mẽ đã được triển khai. Úc (AUS) và New Zealand (NZL) dẫn đầu bảng xếp hạng với số điểm lần lượt là 68,91 và 70,33, cho thấy cam kết mạnh mẽ của họ đối với việc thích ứng với khí hậu.

Biểu đồ 3: Chỉ số thích ứng với khí hậu của ASEAN và các khu vực khác, 2022



Nguồn: <https://gain.nd.edu/>, truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Xếp hạng về mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu giữa các quốc gia ASEAN cho thấy sự chênh lệch đáng kể trong khả năng giải quyết các thách thức liên quan đến khí hậu. Singapore (SGP) dẫn đầu bảng xếp hạng với số điểm ấn tượng là 71,51, cho thấy mức độ sẵn sàng và khả năng phục hồi cao. Các biện pháp chủ động và chiến lược toàn diện của Singapore thể hiện cam kết giải quyết hiệu quả biến đổi khí hậu.

Theo sát Singapore là Malaysia (MYS) và Brunei (BRN), với số điểm lần lượt là 56,92 và 57,18. Các quốc gia này thể hiện mức độ sẵn sàng tương đối cao, cho thấy nỗ lực của họ trong việc thực hiện các biện pháp và chính sách thích ứng với khí hậu.

Ở giữa phổ sẵn sàng, Thái Lan (THA) và Indonesia (IDN) lần lượt giữ thứ hạng 52,28 và 47,60. Các quốc gia này thể hiện mức độ chuẩn bị ở mức trung bình, nhấn mạnh những nỗ lực liên tục của họ trong việc giải quyết các thách thức về khí hậu và xây dựng năng lực thích ứng. Việt Nam (VNM) và Philippines (PHL) cũng nằm trong phạm vi này, với số điểm lần lượt là 47,53 và 43,69, phản ánh sự tiến bộ của họ trong mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu.

Ở cuối bảng xếp hạng, Lào (LAO), Campuchia (KHM) và Myanmar (MMR) thể hiện mức độ sẵn sàng thích ứng với khí hậu thấp hơn, với thứ hạng lần lượt là 43,78, 40,12 và 37,69. Các quốc gia này có thể phải đối mặt với những thách thức riêng do nguồn lực hạn chế hoặc các yếu tố địa lý, khiến việc nhận được thêm hỗ trợ để tăng cường năng lực thích ứng với khí hậu trở nên rất quan trọng đối với họ.

Phạm vi đa dạng của điểm số ND-Gain trong ASEAN bao gồm các mức độ khác nhau về sự chuẩn bị và khả năng phục hồi trên toàn khu vực. Đánh giá cho thấy nhu cầu tiếp tục hợp tác, chia sẻ kiến thức và hỗ trợ có mục tiêu để tăng cường các nỗ lực thích ứng với khí hậu. Bằng cách giải quyết những thách thức này một cách tập thể, ASEAN có thể hướng tới xây dựng một tương lai bền vững hơn và có khả năng phục hồi khí hậu cho tất cả các quốc gia thành viên.

1.1.3. Phương pháp luận và mô phỏng: GTAP-E

Cơ sở dữ liệu Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu - Năng lượng (GTAP-E) là một nguồn tài nguyên toàn diện và được sử dụng rộng rãi để phân tích tác động kinh tế và môi trường của các chính sách và phát triển liên quan đến năng lượng. Cơ sở dữ liệu này cung cấp dữ liệu chi tiết về sản xuất, tiêu thụ, thương mại và phát thải năng lượng ở cả cấp quốc gia và khu vực.

Được phát triển và duy trì bởi Trung tâm Phân tích Thương mại Toàn cầu tại Đại học Purdue, cơ sở dữ liệu GTAP-E được xây dựng dựa trên khuôn khổ Dự

án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) nổi tiếng. Cơ sở dữ liệu này kết hợp dữ liệu về lĩnh vực kinh tế và năng lượng để cho phép các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà phân tích đánh giá tác động của nhiều kịch bản liên quan đến năng lượng và các can thiệp chính sách.

Cơ sở dữ liệu GTAP-E bao gồm thông tin về giá năng lượng, bảng đầu vào-đầu ra và lượng khí thải liên quan đến năng lượng cho nhiều quốc gia và khu vực. Cơ sở dữ liệu này cho phép người dùng mô phỏng và phân tích tác động của những thay đổi về giá năng lượng, dòng chảy thương mại và công nghệ đối với các biến số kinh tế như sản lượng, việc làm và phúc lợi. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu này còn cung cấp những hiểu biết quan trọng về hậu quả môi trường của các mô hình sản xuất và tiêu thụ năng lượng khác nhau.

Với phạm vi bao phủ rộng rãi và phương pháp luận mạnh mẽ, cơ sở dữ liệu GTAP-E đóng vai trò là công cụ mạnh mẽ để hiểu các tương tác phức tạp giữa các hệ thống năng lượng, nền kinh tế và môi trường. Nó hỗ trợ việc ra quyết định dựa trên bằng chứng và thúc đẩy sự hiểu biết sâu sắc hơn về các cơ hội và thách thức liên quan đến quá trình chuyển đổi năng lượng bền vững.

Trong báo cáo này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp tiếp cận hợp lý hóa để tổng hợp dữ liệu, nhóm tổng cộng 160 quốc gia/khu vực thành 10 khu vực riêng biệt. Các khu vực này bao gồm Châu Đại Dương, Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, Tây Âu, Trung Đông và Bắc Phi, Châu Phi cận Sahara và Phần còn lại của thế giới. Phân loại này cho phép chúng tôi phân tích và so sánh dữ liệu ở cấp độ khu vực, cung cấp những hiểu biết có giá trị về động lực kinh tế và môi trường của các khu vực này.

Để nâng cao hơn nữa phân tích của mình, chúng tôi đã cô đọng tổng cộng 65 ngành thành 8 ngành rộng. Các ngành này bao gồm Nông nghiệp sơ cấp Lâm nghiệp và Thủy sản, Khai thác than, Dầu thô, Khai thác khí đốt tự nhiên, Sản phẩm dầu tinh chế, Điện, Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và Các ngành công nghiệp và dịch vụ khác. Bằng cách nhóm các ngành này, chúng tôi có thể xem xét các mô hình và xu hướng trong các ngành công nghiệp cụ thể, cung cấp hiểu biết toàn diện hơn về những đóng góp của chúng cho nền kinh tế và bối cảnh năng lượng nói chung.

Ngoài ra, chúng tôi đã đơn giản hóa sự phức tạp của các yếu tố ảnh hưởng đến các khu vực này bằng cách lập bản đồ 8 yếu tố thành 5 danh mục chính. Các danh mục này bao gồm Đất đai, Lao động không có kỹ năng, Lao động có kỹ năng, Vốn và Tài nguyên thiên nhiên. Việc lập bản đồ này cho phép chúng tôi đánh giá và phân tích tác động của các yếu tố này đối với nhiều khía cạnh khác nhau như năng suất kinh tế, phân bổ nguồn lực và phát triển bền vững.

Bằng cách sử dụng các tổng hợp này, chúng tôi có thể trình bày một phân tích gắn kết và có cấu trúc, cung cấp những hiểu biết có giá trị về sự tương tác giữa các khu vực, ngành và yếu tố. Cách tiếp cận này nâng cao khả năng xác định xu hướng, đưa ra dự báo sáng suốt và phát triển các chiến lược có mục tiêu cho tăng trưởng và phát triển bền vững.

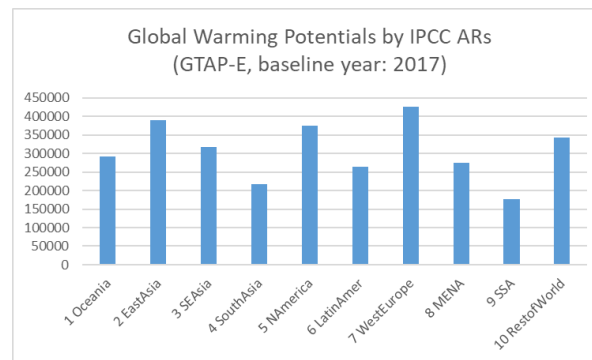
Các nước ASEAN đã được xác định là có tiềm năng đóng góp đáng kể vào hiện tượng nóng lên toàn cầu, như đã nêu trong báo cáo của IPCC. Mặc dù tổng lượng khí thải của họ vào năm 2017 có thể không đáng kể so với các khu vực khác, nhưng dự kiến các nước ASEAN sẽ đóng vai trò đáng kể trong hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Động lực chính của lượng khí thải trong các nước ASEAN là việc sử dụng các công ty, chiếm 89 phần trăm tổng lượng khí thải của khu vực. Trong bối cảnh này, việc sử dụng các sản phẩm trong nước của các công ty đóng góp 56 phần trăm lượng khí thải, trong khi việc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu chiếm 33 phần trăm. Tỷ lệ phát thải từ các sản phẩm nhập khẩu này là cao thứ hai sau Tây Âu, cho thấy cường độ phát thải cao trong nhập khẩu các nước ASEAN.

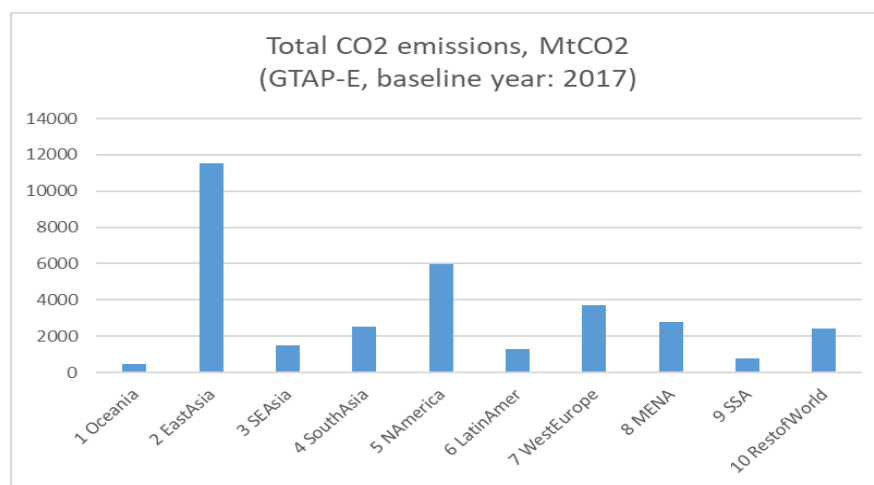
Một mối quan tâm ngày càng tăng khác là sự đóng góp của khí thải các nước ASEAN từ việc thay đổi sử dụng đất, khiến chúng trở thành nguồn khí thải lớn thứ ba sau các nước Châu Phi cận Sahara và Mỹ Latinh. Tầm quan trọng của nông nghiệp ở ba khu vực này càng nhấn mạnh thêm ý nghĩa của việc thay đổi sử dụng đất ở các nước ASEAN. Các vấn đề đang diễn ra về nạn phá rừng ở một số quốc gia các nước ASEAN làm tăng thêm tính cấp thiết của việc giải quyết khí thải từ việc thay đổi sử dụng đất trong khu vực.

Xem xét các yếu tố này, rõ ràng là các nước ASEAN cần tập trung vào các hoạt động và chính sách bền vững để giảm thiểu lượng khí thải của họ. Bằng cách giải quyết lượng khí thải từ các công ty, nhấn mạnh các hoạt động sử dụng đất bền vững và giải quyết các vấn đề liên quan đến nạn phá rừng, các nước ASEAN có thể đóng vai trò quan trọng trong việc chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy một tương lai bền vững hơn.

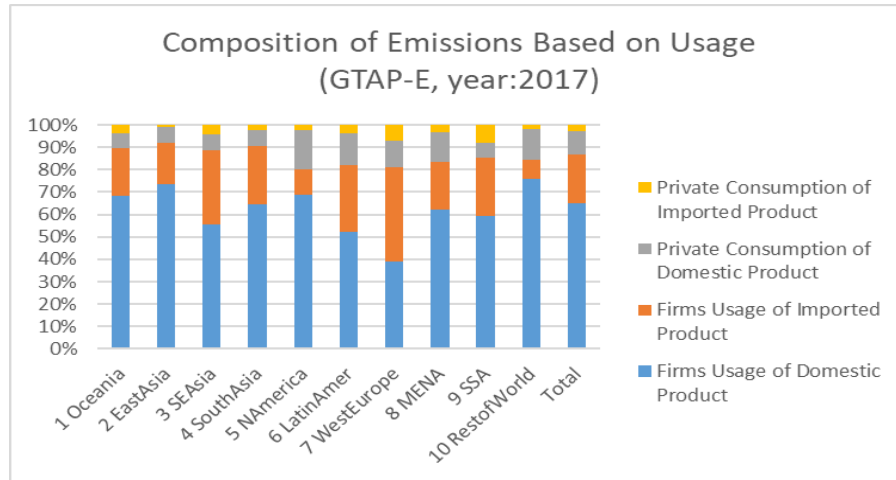
Hình 4: Tiềm năng nóng lên toàn cầu của ASEAN và các khu vực khác, 2017



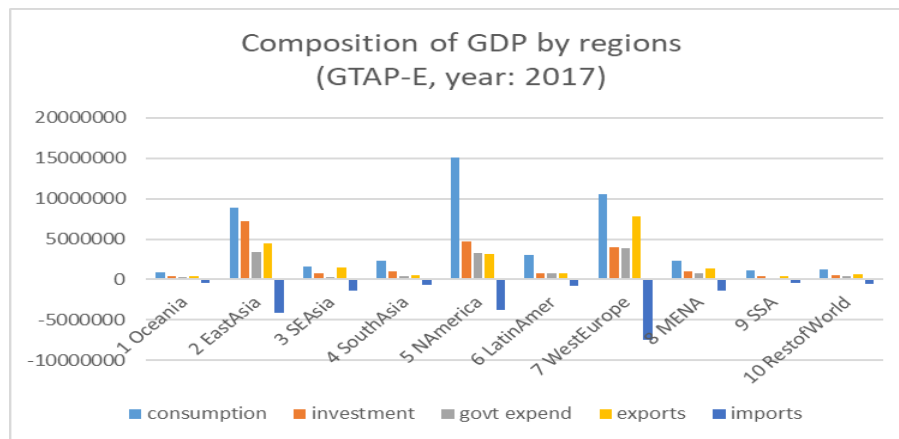
Biểu đồ 5: Tổng lượng khí thải CO2 của ASEAN và các khu vực khác, 2017



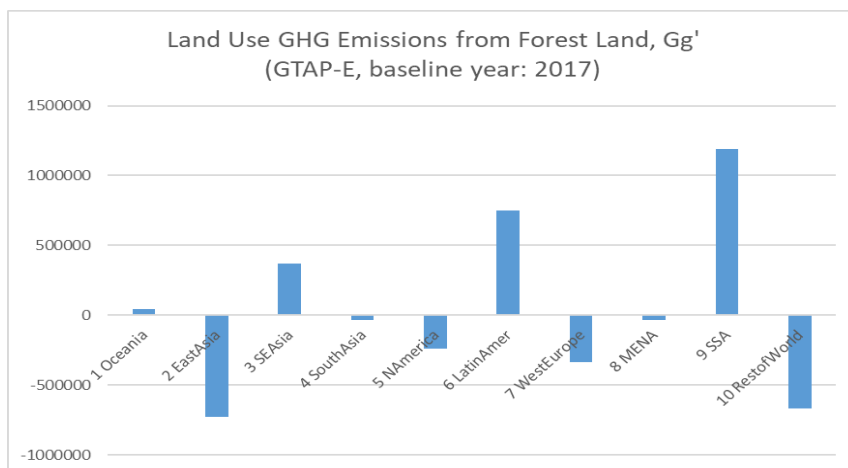
Biểu đồ 6: Thành phần phát thải (dựa trên nguồn) của ASEAN và các khu vực khác, 2017



Biểu đồ 7: Cơ cấu GDP của ASEAN và các khu vực khác, 2017



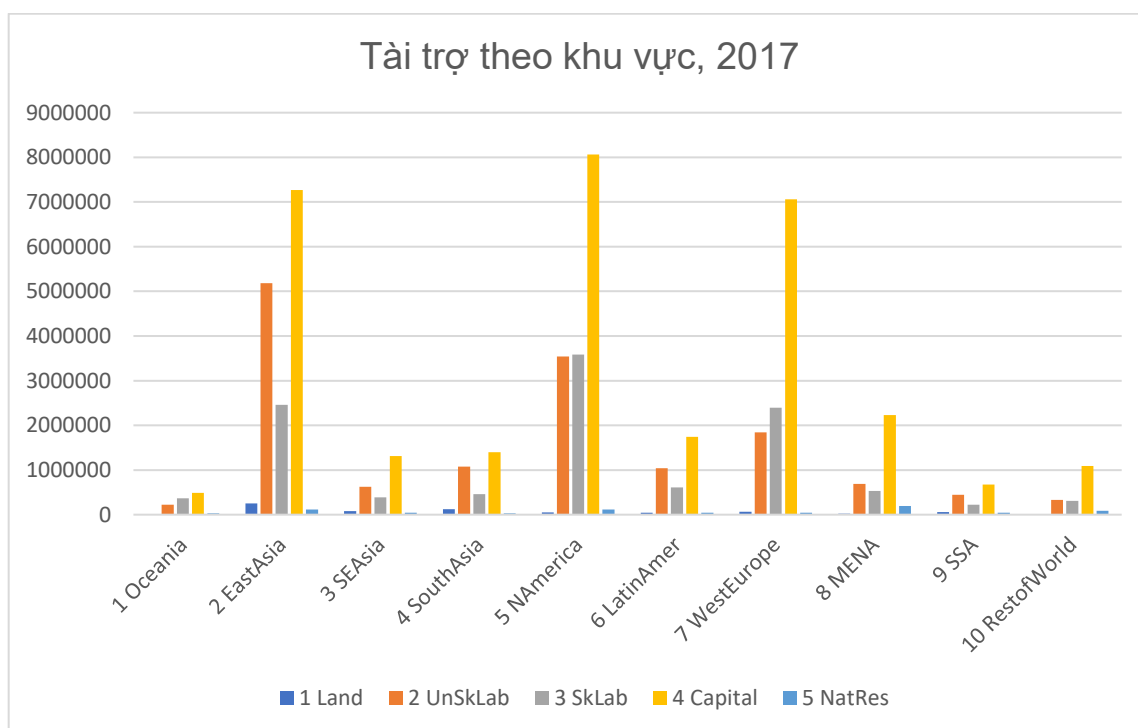
Biểu đồ 8: Lượng khí thải GHG từ việc sử dụng đất rừng của ASEAN và các khu vực khác, 2017



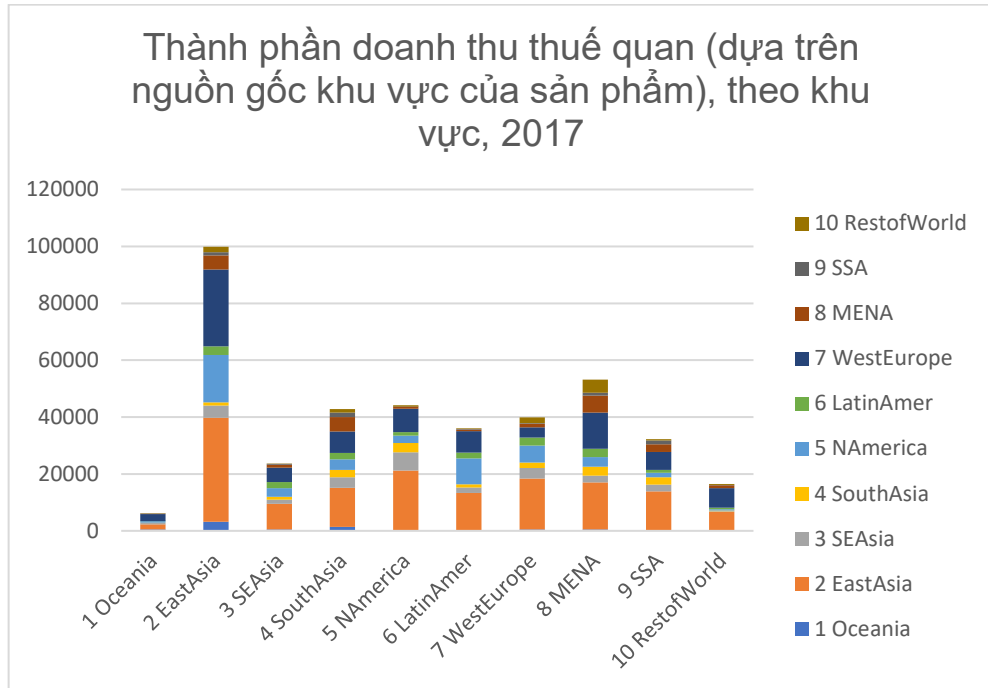
Khi xem xét các nguồn lực yếu tố, vị trí chung của ASEAN chỉ cao hơn một chút so với các quốc gia Châu Phi cận Sahara và thấp hơn các quốc gia Nam Á. Về cường độ vốn, các nước ASEAN có cường độ vốn tương đối thấp hơn, tương tự như các quốc gia Nam Á về quy mô. Tuy nhiên, khi xem xét thành phần lao động, ASEAN cho thấy tỷ lệ lao động có kỹ năng so với lao động không có kỹ năng tốt hơn so với Đông Á, Nam Á, Mỹ Latinh và Châu Phi cận Sahara. Điều này cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của khu vực và tiềm năng nâng cấp chuỗi giá trị của khu vực này.

Nhìn từ góc độ doanh thu từ thuế quan, hầu hết các khu vực đều tạo ra doanh thu thuế quan từ các sản phẩm có nguồn gốc từ Đông Á, ngoại trừ Châu Đại Dương và phần còn lại của Thế giới, nơi các sản phẩm Tây Âu đóng góp nhiều nhất vào doanh thu thuế quan của họ. Khi xem xét nguồn gốc theo ngành của các sản phẩm chịu thuế quan, các ngành công nghiệp và dịch vụ khác đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra doanh thu. Điều thú vị là, đối với mục đích phân tích của chúng tôi, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng nổi lên là ngành đóng góp quan trọng thứ hai.

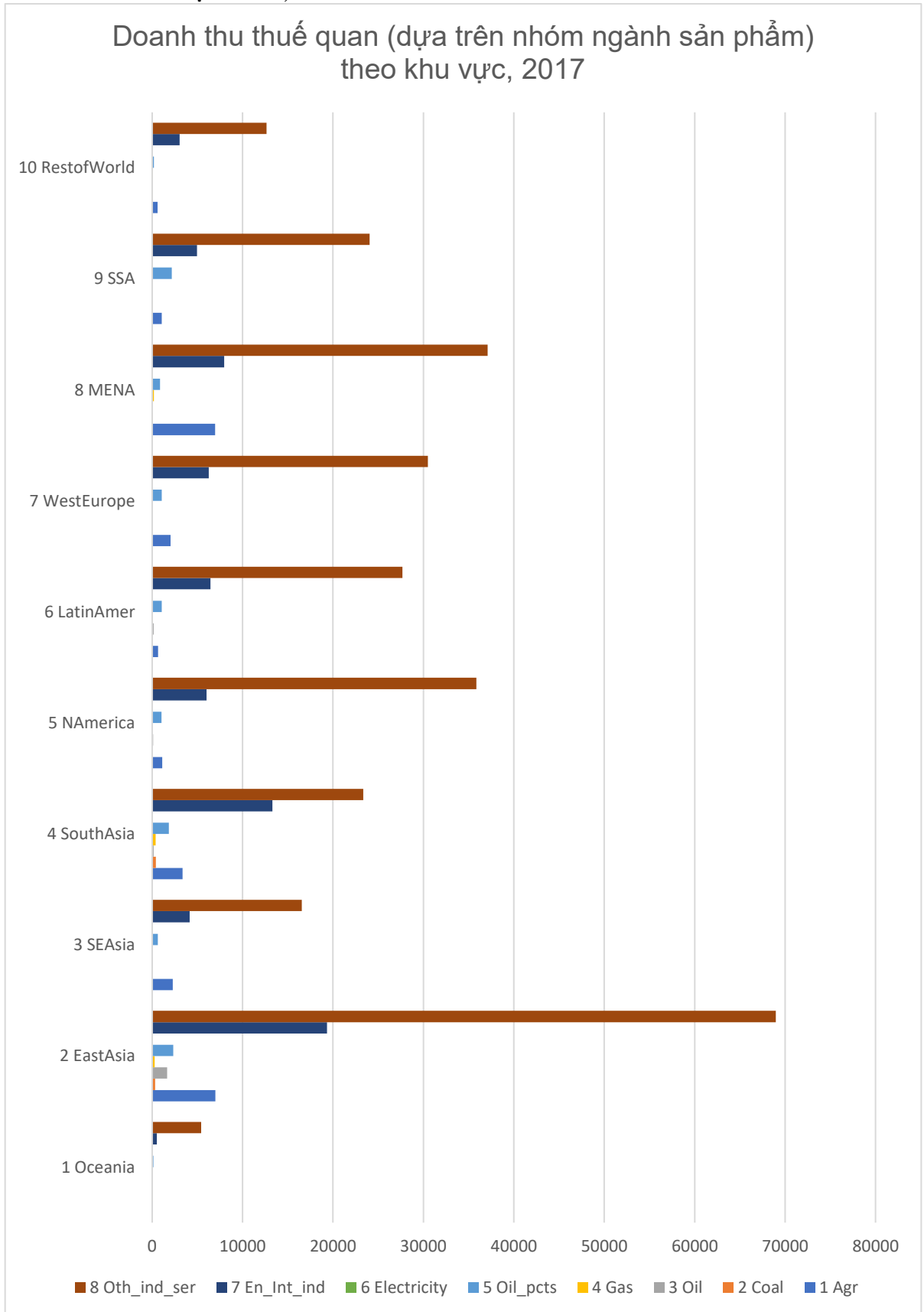
Biểu đồ 9: Cơ cấu tài trợ của ASEAN và các khu vực khác, 2017



Biểu đồ 10: Cơ cấu doanh thu thuế quan (dựa trên nguồn gốc khu vực của sản phẩm) của ASEAN và các khu vực khác, 2017



Biểu đồ 11: Doanh thu thuế quan (dựa trên nhóm ngành của sản phẩm) của ASEAN và các khu vực khác, 2017



Tác động của việc EU định giá carbon đối với xuất khẩu của các nước thành viên ASEAN

Phần này thực hiện các mô phỏng chính sách về định giá carbon của EU, thuế carbon và cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), đối với xuất khẩu của các nước thành viên ASEAN. Các mô phỏng GTAP được thực hiện với cơ sở dữ liệu GTAP 11 và GTAP-E (2017).

Năm 2019, Kế hoạch Thỏa thuận Xanh nhằm phi carbon hóa châu Âu vào năm 2050 đã được EU đưa ra. Một phần của kế hoạch này là CBAM (cơ chế điều chỉnh biên giới carbon) để quản lý hoạt động thương mại quốc tế giữa EU và các quốc gia ngoài EU, có kế hoạch ít tham vọng hơn nhằm giảm phát thải GHG (khí nhà kính). CBAM sẽ được triển khai vào năm 2023 (xem OECD, 2023). Tỷ lệ carbon hiệu quả: Định giá phát thải khí nhà kính thông qua thuế và giao dịch phát thải, OECD)¹. Thuế biên giới carbon về cơ bản là áp dụng thuế quan bổ sung đối với hàng nhập khẩu dựa trên hàm lượng carbon của hàng hóa, trong đó thuế suất được thiết kế để tương ứng với lượng phát thải carbon của các nhà sản xuất trong nước. Tuy nhiên, CBAM được đề xuất là để quản lý rò rỉ carbon (chuyển sản xuất của các công ty đa quốc gia sang các quốc gia ít được quản lý về môi trường hơn) và bù đắp cho tình trạng khác biệt của các chính sách phát thải GHG và giai đoạn tăng trưởng của các quốc gia không phải là thành viên OECD.

Các nghiên cứu gần đây của Kawasaki (2023), UNCTAD (2021, 2022) nêu bật tác động tiêu cực của thuế carbon đối với thương mại và nhu cầu các nền kinh tế đang phát triển phải quản lý cẩn thận quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp theo hướng cân bằng giữa tăng trưởng thương mại với lượng khí thải GHG trong nền kinh tế trong nước.

Trong mô phỏng này, chúng tôi đã sử dụng khuôn khổ GTAP để thực hiện CBAM của EU đối với các quốc gia thành viên ASEAN. Cơ sở dữ liệu GTAP 11 bao gồm 141 quốc gia, 19 khu vực tổng hợp, 65 lĩnh vực và 39 khuôn khổ đầu vào-đầu ra được cập nhật để phân tích mô phỏng đa ngành và đa khu vực. Cơ sở dữ liệu GTAP bao gồm 5 năm 2004, 2007, 2011, 2014 và 2017. Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ sử dụng dữ liệu năm 2017 gần đây.

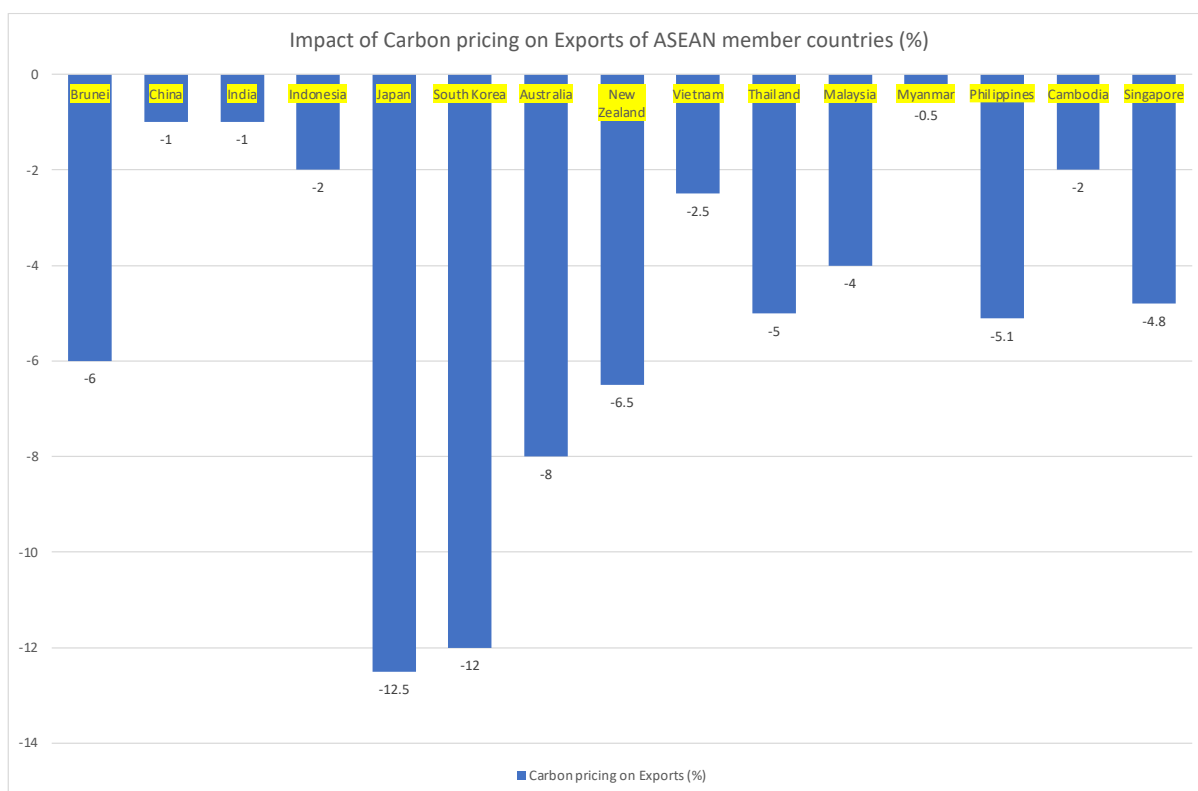
Chìa khóa cho mô phỏng là tỷ lệ phát thải GHG theo quốc gia và điều này được lấy từ phiên bản GTAP Năng lượng-Môi trường của GTAP-E (2017). GTAP-E kết hợp lượng khí thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch và các quy trình công nghiệp (Corong et al., 2020). Nó kết hợp lượng khí thải CO₂ vào hoạt động kinh tế ở từng khu vực và quốc gia, cho phép mô phỏng chính sách CBAM đối với xuất khẩu và thương mại EU và các quốc gia ngoài EU. Nghiên

¹ https://www.oecd-ilibrary.org/taxation/effect-carbon-rates-2023_b84d5b36-en

cứu của UNCTAD (2022) cung cấp mức tương đương của thuế CBA và điều này cho phép triển khai CBA trong mô hình GTAP-E theo cùng cấu trúc với phụ phí thuế quan.

Kết quả mô phỏng GTAP-E của EU CBA tương đương ở mức 44 đô la/ tấn CO₂ đối với một số quốc gia Đông Á được đưa ra trong Hình 12. Tác động của EU CBA bị ảnh hưởng trực tiếp bởi loại hình thương mại với EU và cơ cấu sản xuất của một số quốc gia Đông Á được chọn. Nhìn chung, kết quả cho thấy tác động tiêu cực của EU CBA đối với xuất khẩu của các quốc gia Đông Á. Chúng tôi quan sát thấy Nhật Bản và Hàn Quốc có tác động tiêu cực lớn nhất đến xuất khẩu của họ sang EU, tiếp theo là Úc và New Zealand. Chúng tôi cũng quan sát thấy tác động tiêu cực tương đối lớn đến xuất khẩu đối với các quốc gia thành viên ASEAN là Brunei, Philippines, Thái Lan và Singapore. Chúng tôi chỉ quan sát thấy tác động vừa phải đối với Campuchia, Indonesia và Việt Nam.

Hình 12: Tác động của giá carbon EU đối với xuất khẩu của Đông Á và ASEAN



1.1.4. Thảo luận chính sách

Tác động của môi trường đối với thương mại và mối quan hệ thương mại sẽ gia tăng trong tương lai. Một số quốc gia đã áp dụng định giá carbon và thiết lập hệ thống thương mại phát thải carbon quốc tế.

EU CBAM đã nêu ra một số lo ngại liên quan đến tác động tiềm tàng đến xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của các công ty ở cả các nước phát triển và

đang phát triển. Các nước đang phát triển và kém phát triển cần hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để chuyển sang nền kinh tế các-bon thấp nhằm quản lý lượng khí thải CO₂ của họ. (IISD, 2021; Liên hợp quốc, 2021). Ngoài ra, cũng cần hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các điều chỉnh cơ cấu đối với các nước đang phát triển để quản lý quá trình chuyển đổi về phía cung cũng như phía cầu của nền kinh tế trong nước sang nền kinh tế các-bon thấp.

Hơn nữa, chúng tôi kỳ vọng việc tăng cường nền kinh tế carbon thấp sẽ tăng lên trong thương mại toàn cầu vì các quốc gia sẽ tìm kiếm thuế carbon như một con đường thay thế để tăng doanh thu của họ. Thuế carbon sẽ được coi là một giải pháp thay thế khác để tăng doanh thu trong và giữa các quốc gia vì thuế suất chung sẽ giảm dần theo các thỏa thuận và sắp xếp đa phương.

Các chính sách về phát thải khí nhà kính sẽ rất quan trọng đối với các nước thành viên ASEAN về mặt thương mại bền vững và tăng trưởng kinh tế. Cần có sự hợp tác kinh tế lớn hơn ở cấp độ khu vực và toàn cầu để quản lý thương mại bền vững ở ASEAN và Đông Á.

1.2. Kinh tế xanh – Phân tích định tính

Các nguyên tắc về môi trường giao thoa giữa các quy định về kinh tế (thương mại) và khí hậu có thể tối đa hóa tiềm năng đóng góp của thương mại hàng hóa và dịch vụ cùng với dòng đầu tư đi kèm hướng tới việc đáp ứng các mục tiêu về khí hậu, cũng như giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực của thương mại đối với môi trường. Nhìn chung, các khuôn khổ như vậy có thể thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, ít carbon, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển bền vững. Việc ủng hộ một nền kinh tế bền vững hơn và thúc đẩy sản xuất khu vực thông qua mạng lưới FTA mở rộng đều là những mục tiêu mà ASEAN cũng như trên toàn thế giới theo đuổi. Tuy nhiên, các FTA và khuôn khổ quy định hiện đại tìm cách cung cấp bộ máy để đảm bảo tăng cường hợp tác và hội tụ các phương tiện để đạt được cả hai mục tiêu theo cách bổ sung cho nhau, đảm bảo rằng các sáng kiến phát triển kinh tế và phi carbon hóa/giảm thiểu biến đổi khí hậu có thể hỗ trợ lẫn nhau. Hơn nữa, các khuôn khổ như vậy cũng tìm cách đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ các thị trường và nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những nhu cầu mới nổi từ các đối tác thương mại phát triển. Đáng chú ý là, các nước ASEAN, mặc dù có mức độ phát triển khác nhau, đang ủng hộ các vấn đề về kinh tế xanh và đã dành cho chúng một ưu tiên cao trong chương trình nghị sự khu vực của họ.

1.2.1. Mặt bằng chung của ASEAN

Trong khuôn khổ quy định nội khối ASEAN, có một loạt các tuyên bố và văn bản đặt ra các nguyên tắc chỉ đạo bao quát, đại diện cho sự đồng thuận của ASEAN về một loạt các khía cạnh liên quan đến môi trường và kinh tế xanh. Một

ví dụ điển hình là Khung ASEAN về Kinh tế Tuần hoàn cho Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), bao gồm năm ưu tiên chiến lược - hài hòa hóa các tiêu chuẩn và công nhận lẫn nhau; cởi mở thương mại và tạo thuận lợi cho thương mại; đổi mới, số hóa và các công nghệ mới nổi; tài chính bền vững và các công cụ đổi mới; và sử dụng hiệu quả năng lượng và các nguồn tài nguyên khác. Do đó, thương mại đã được xác định là một phương tiện chính để đạt được tính tuần hoàn trong các hoạt động kinh tế được thực hiện trong khu vực. Tuy nhiên, ATIGA, ATISA và ACIA hiện không chứa bất kỳ tài liệu tham khảo nào liên quan đến môi trường/khí hậu/kinh tế tuần hoàn.

Trong số các FTA ASEAN +1, AANZFTA nâng cấp là thỏa thuận duy nhất có một chương về “Thương mại và Phát triển bền vững (TSD)”. Sau khi thừa nhận rằng thương mại và phát triển bền vững là một lĩnh vực hợp tác kinh tế mới theo Thỏa thuận, Chương này tiếp tục liệt kê các chủ đề mà sự hợp tác đó có thể mở rộng, chẳng hạn như khí hậu và môi trường; nền kinh tế xanh và xanh lam; nền kinh tế tuần hoàn trong sản xuất; năng lượng; các vấn đề theo Mục tiêu Phát triển Bền vững; và bất kỳ lĩnh vực nào khác mà các Bên cùng thỏa thuận. Các Bên cũng nhắc lại cam kết của mình đối với các thỏa thuận môi trường đa phương (MEA) mà họ là một bên tham gia, cũng như Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững và lặp lại mong muốn thúc đẩy các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường.

Đáng chú ý là Thỏa thuận này trao cho các Bên quyền tự quyết đáng kể. Khi kêu gọi thúc đẩy các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường, AANZFTA điều chỉnh nghĩa vụ này bằng cách làm cho nó phù hợp với nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh quốc gia của mỗi Bên, và theo luật pháp và quy định của mỗi Bên. Tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường như vậy cũng phải được duy trì trong bối cảnh phát triển bền vững. Về vấn đề này, AANZFTA công nhận quyền chủ quyền của mỗi Bên trong việc xây dựng, thiết lập, quản lý và thực thi luật pháp, quy định và chính sách của mình trong lĩnh vực thương mại và phát triển bền vững. Hơn nữa, hợp tác kinh tế theo Chương này phụ thuộc vào khả năng cung cấp vốn, nguồn nhân lực và các nguồn lực khác, và theo luật pháp và quy định của mỗi Bên. Trong một phần khác của AANZFTA, Chương về Mua sắm của Chính phủ cũng công nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy mua sắm bền vững về mặt môi trường. Cuối cùng, khi việc thực hiện Chương này bị hạn chế do hạn chế về năng lực, Thỏa thuận cho phép các Bên hợp tác theo Chương 12 (Hợp tác kinh tế) để hỗ trợ các Quốc gia thành viên ASEAN thực hiện việc đó.

Hợp tác trong nền kinh tế xanh là một lĩnh vực thảo luận trong các cuộc đàm phán nâng cấp FTA ASEAN-Trung Quốc 3.0, cũng như các cuộc đàm phán FTA ASEAN-Canada, cả hai đều đang diễn ra.

Ngoài các FTA ASEAN+1, một số FTA mà các nước ASEAN tham gia cũng có các điều khoản dành riêng cho hợp tác về các vấn đề môi trường. Ví dụ, Thỏa thuận thực hiện FTA Malaysia-New Zealand cũng như FTA Malaysia-Nhật Bản có một Mục về 'Hợp tác trong lĩnh vực môi trường' ghi nhận tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững, và vai trò quan trọng của MEA, và giải thích thêm về các chủ đề và hình thức hợp tác mà các Bên có thể khám phá.

Tuy nhiên, rất ít FTA mà ASEAN tham gia đề cập đến các mối quan tâm liên quan đến môi trường trong phần mở đầu. Phần mở đầu của FTA Malaysia-New Zealand là một ngoại lệ đáng chú ý, tuyên bố rằng “Nhận thức rằng phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là các thành phần của phát triển bền vững và các hiệp định thương mại tự do có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững;” “Nhận ra mong muốn tăng cường trao đổi và hợp tác về lao động và môi trường thông qua các thỏa thuận hợp tác song phương giữa họ.”

FTA Thái Lan-Úc (TAFTA) khẳng định các quyền và nghĩa vụ của các Bên liên quan đến MEA nhưng thực hiện điều này trong các điều khoản bao gồm các mục tiêu của chương về 'Rào cản kỹ thuật công nghiệp đối với thương mại', thay vì các điều khoản mở đầu. Một khuôn mẫu tương tự có thể thấy trong các Hiệp định biên giới như FTA Canada-Hàn Quốc.

Các điều khoản có liên quan trong bối cảnh môi trường cũng được đưa vào các chương đầu tư, IPR, mua sắm của chính phủ và các chương khác của các FTA này. Trong bối cảnh bảo hộ đầu tư, hầu hết các FTA của các nước ASEAN đều làm rõ rằng các hành động quản lý không phân biệt đối xử của một Bên được xây dựng và áp dụng để đạt được các mục tiêu phúc lợi công cộng hợp pháp, chẳng hạn như bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an toàn và môi trường không cấu thành hành vi tước đoạt.

Trong một khuôn mẫu khác, RCEP và FTA Việt Nam – Hàn Quốc cho phép các Bên loại trừ các phát minh khởi khả năng cấp bằng sáng chế nếu việc khai thác thương mại của chúng cần phải được ngăn chặn để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, hoặc để tránh gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường, với điều kiện việc loại trừ đó không được thực hiện chỉ vì việc khai thác bị luật pháp và quy định của bên đó cấm.

Sau khi nhận ra tầm quan trọng của các thông lệ quản lý tốt để đạt được mục tiêu tạo thuận lợi cho thương mại, FTA Malaysia-New Zealand yêu cầu các Bên hợp tác trong các lĩnh vực tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp. Trong số nhiều cách để thực hiện, Thỏa thuận liệt kê việc phát triển các sáng kiến chung để quản lý rủi ro đối với sức khỏe, an toàn và môi trường.

Dựa trên các khuôn mẫu được sử dụng nhiều nhất để đảm bảo không gian chính sách nhằm theo đuổi các biện pháp hạn chế thương mại được xây dựng để đáp ứng các mục tiêu về môi trường, RCEP và FTA Singapore-Hàn Quốc đặc biệt thừa nhận rằng các biện pháp theo Điều XX(b) của GATT 1994 và Điều XIV(b) của GATS bao gồm các biện pháp môi trường cần thiết để bảo vệ sự sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật. Hơn nữa, Điều XX(g) của GATT 1994 được công nhận là áp dụng cho các biện pháp liên quan đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt hữu sinh và vô sinh.

Nhiều điều khoản cụ thể theo từng lĩnh vực cũng đã được đưa vào các FTA, chẳng hạn như các điều khoản về năng lượng và tài nguyên khoáng sản. FTA Indonesia-Nhật Bản khẳng định tầm quan trọng của phát triển bền vững và bảo vệ môi trường trong bối cảnh các hoạt động về năng lượng và tài nguyên khoáng sản và công nhận nghĩa vụ của cả hai bên theo các thỏa thuận quốc tế có liên quan về môi trường.

Nó yêu cầu mỗi Bên phải tính đến các cân nhắc về môi trường, theo luật pháp và quy định của mình, trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện chính sách về năng lượng và tài nguyên khoáng sản. Nó cũng yêu cầu các Bên khuyến khích các điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao và phổ biến các công nghệ góp phần bảo vệ môi trường, phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ và hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ; và cũng thúc đẩy nhận thức của công chúng về tác động môi trường của các hoạt động liên quan đến năng lượng và tài nguyên khoáng sản và về phạm vi và chi phí liên quan đến việc ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động đó.

Cuối cùng, các FTA mà một số nước ASEAN ký với EU chứa đựng các khía cạnh chi tiết hơn liên quan đến môi trường/biến đổi khí hậu/kinh tế tuần hoàn so với các FTA của các nước ASEAN khác. FTA giữa Việt Nam và EU (EVFTA) có khuôn mẫu hơi khác so với khuôn mẫu được thấy trong các FTA mà EU ký với các nước G7 về các khía cạnh này. Ví dụ, không có tài liệu tham khảo rõ ràng nào về biến đổi khí hậu trong Lời nói đầu. Ngoài khía cạnh vừa nêu, FTA này có cách tiếp cận tương tự các FTA EU với các đối tác phát triển, mặc dù theo cách ít chi tiết hơn một chút. Ví dụ, các Bên đã tái khẳng định các cam kết của mình theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và nhất trí hợp tác để đảm bảo rằng Chương TSD của FTA có "đóng góp tích cực" vào việc nâng cao năng lực của họ trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải thấp và có khả năng phục hồi trước khí hậu. Ghi nhận đúng mức vai trò quan trọng mà các chính sách trong nước có thể đóng góp vào hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy hợp tác hơn nữa đã được đưa vào dưới hình thức chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các khía cạnh như cơ chế và thị trường định giá carbon, và thúc đẩy công nghệ phát thải thấp và năng lượng tái tạo. Các hướng liên quan khác để cùng nhau làm việc cũng đã được ghi nhận, bao gồm các khía

ạnh liên quan đến thương mại của chế độ biến đổi khí hậu quốc tế hiện tại và tương lai. Một khuôn khổ ghi nhận tiềm năng của thương mại và đầu tư trong việc đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững, với sự tham chiếu cụ thể đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hàng hóa và dịch vụ có liên quan đặc biệt đến việc giảm thiểu biến đổi khí hậu, cũng đã được đưa vào. Đây là một điều khoản tiêu chuẩn được tìm thấy trong hầu hết các Chương TSD của FTA EU.

EVFTA cũng có một điều khoản dành riêng cho hàng tân trang, yêu cầu các Bên phải dành cho những hàng hóa đó sự đối xử giống như đối với hàng hóa mới tương tự. Tuy nhiên, một thời gian chuyển tiếp lên đến ba năm đã được đưa ra tại thời điểm thỏa thuận có hiệu lực để các Bên thực hiện điều khoản này và không gian chính sách để yêu cầu dán nhãn cụ thể cho những hàng hóa như vậy khi được tái chế đã được bảo lưu.

Một khuôn khổ đáng chú ý khác của EVFTA mà có thể đem lại tác động sâu rộng đến khía cạnh liên quan đến biến đổi khí hậu là một Chương dành riêng cho việc đơn giản hóa các rào cản phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo. Mục đích của việc này là tối đa hóa sự đóng góp của thương mại và đầu tư trong việc tăng cường tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo và bền vững trong cơ cấu năng lượng của các Bên.

Hiệp định thương mại tự do EU-Singapore (ESFTA) đặt nền tảng cho sự hợp tác rộng rãi giữa các Bên và các biện pháp mục tiêu để sử dụng tối ưu thương mại và đầu tư theo cách hỗ trợ các mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu. Ngoài các điều khoản nhằm thúc đẩy hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của biến đổi khí hậu và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư thân thiện với khí hậu, đáng chú ý là các Bên không chỉ tái khẳng định các cam kết của UNFCCC mà còn nhất trí "hợp tác để củng cố chế độ đa phương, dựa trên các quy tắc theo UNFCCC..." và "hỗ trợ các nỗ lực xây dựng một thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu sau năm 2020 theo UNFCCC áp dụng cho tất cả các Bên". Mặc dù thỏa thuận kêu gọi các Bên giảm dần trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch, nhưng không có quy định cụ thể nào liên quan đến hàng hóa tái chế hoặc nền kinh tế tuần hoàn nói chung. Tương tự như EVFTA, một Chương dành riêng để giảm NTB đối với thương mại và đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo cung cấp một khuôn khổ để phát triển hơn nữa năng lực năng lượng tái tạo.

1.2.2. Biên giới toàn cầu

Các chương về môi trường trong các FTA của Hoa Kỳ được xem xét (USMCA và KORUS) cũng như các Hiệp định Biên giới khác như CPTPP và FTA Canada-Hàn Quốc đều tập trung vào việc thực thi. Các bên cam kết phải thực thi hiệu quả các luật về môi trường của mình thông qua một quá trình hành động hoặc không hành động liên tục hoặc lặp đi lặp lại để thu hút thương mại và

đầu tư. Hơn nữa, các Bên được yêu cầu không được từ bỏ hoặc làm giảm các luật như vậy theo cách làm suy yếu hoặc giảm các biện pháp bảo vệ được cung cấp trong các luật đó để khuyến khích thương mại hoặc đầu tư. Các FTA này cũng nêu chi tiết các cơ chế mở rộng để giải quyết các mối quan tâm, khác biệt và tranh chấp.

Mặc dù các Thỏa thuận yêu cầu các Bên đảm bảo rằng luật và chính sách môi trường tương ứng của họ quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao, bao gồm thông qua việc thông qua và duy trì các điều lệ và quy định phù hợp với các MEA mà mỗi bên là một bên; một mức độ cân nhắc cao được dành cho hoàn cảnh quốc gia, các ưu tiên và quyền quyết định của các Bên. Đáng chú ý, KORUS yêu cầu mỗi quốc gia thông qua, duy trì và thực hiện luật, quy định và tất cả các biện pháp khác để hoàn thành nghĩa vụ của mình theo một số thỏa thuận môi trường đa phương. Hơn nữa, Canada-Hàn Quốc cho phép một Bên thực hiện một biện pháp cần thiết để tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo các MEA cụ thể, miễn là biện pháp đó không vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử và không hạn chế thương mại.

Tuy nhiên, trong tất cả các Thỏa thuận này, các tiêu chuẩn cao về luật môi trường hoặc các biện pháp khác được xác định bằng cảnh báo rằng chúng không cấu thành một hạn chế trá hình đối với thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên. Các Thỏa thuận này tiếp tục công nhận quyền tối cao của mỗi bên trong việc thiết lập các mức độ bảo vệ môi trường trong nước, các ưu tiên quản lý của riêng mình và áp dụng hoặc sửa đổi các ưu tiên của mình cho phù hợp.

USMCA và CPTPP cũng kêu gọi các Bên khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng tự nguyện các thông lệ tốt nhất về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp liên quan đến môi trường. Các Thỏa thuận này cũng khuyến khích sử dụng các cơ chế tự nguyện linh hoạt để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. USMCA và CPTPP quy định rằng các cơ chế như vậy phải trung thực, khoa học, không phân biệt đối xử và dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài những điều khoản cốt lõi này có trong chương về môi trường, các Hiệp định này còn có nhiều điều khoản khác có liên quan trực tiếp đến các vấn đề về môi trường. Phần mở đầu của USMCA và CPTPP thể hiện sự công nhận của các bên về quyền vốn có của họ trong việc điều chỉnh để bảo vệ các mục tiêu phúc lợi công cộng, chẳng hạn như sức khỏe, an toàn, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ổn định tài chính và đạo đức công cộng. Để theo đuổi điều tương tự, một số điều khoản trải rộng trên toàn bộ Hiệp định lặp lại rõ ràng quyền này. Phần mở đầu cũng nêu rằng các bên quyết tâm duy trì sự linh hoạt để thiết lập các ưu tiên về mặt lập pháp và quản lý của riêng mình, nếu chúng phù hợp với các quyền và nghĩa vụ được quy định trong thỏa thuận. Nó thúc đẩy mức độ

bảo vệ môi trường cao, bao gồm thông qua việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và tăng cường hợp tác về môi trường.

USMCA và CPTPP tái khẳng định rằng không có điều gì trong Chương Đầu tư được hiểu là ngăn cản chính phủ điều chỉnh theo cách nhạy cảm với “mục tiêu về sức khỏe, môi trường và các mục tiêu điều chỉnh khác”, nếu hành động được thực hiện phù hợp với Chương này. Trong KORUS, có một Điều cụ thể có tiêu đề “Đầu tư và Môi trường” khẳng định quyền tương tự liên quan đến các vấn đề về môi trường.

Hơn nữa, một số Hiệp định Biên giới quy định rằng ngoại trừ trong những trường hợp hiếm hoi, hành động quản lý không phân biệt đối xử của một bên nhằm bảo vệ các mục tiêu phúc lợi công cộng hợp pháp (ví dụ, trong sức khỏe cộng đồng, an toàn và môi trường) không cấu thành hành vi tước đoạt gián tiếp. USMCA, CPTPP và KORUS cũng đưa ra các ngoại lệ đối với lệnh cấm chung đối với các yêu cầu thực hiện có lợi cho các mối quan tâm về môi trường. Chúng cho phép các Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp môi trường cần thiết để đảm bảo tuân thủ luật pháp và quy định, để bảo vệ sự sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, hoặc để bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt hữu hình hoặc vô hình, nếu các biện pháp đó không được áp dụng một cách tùy tiện hoặc không thể biện minh được, hoặc không cấu thành một hạn chế trá hình đối với thương mại hoặc đầu tư quốc tế.

USMCA và CPTPP công nhận vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc đóng góp vào phát triển bền vững và tái khẳng định tầm quan trọng của việc mỗi bên khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ của mình hoặc thuộc thẩm quyền của mình tự nguyện áp dụng các chính sách nội bộ phản ánh các tiêu chuẩn và hướng dẫn được quốc tế công nhận như Hướng dẫn của OECD dành cho Doanh nghiệp đa quốc gia.

Để thúc đẩy các tiêu chuẩn cao về bảo vệ môi trường và hợp tác, bao gồm thông qua các chính sách và thông lệ liên quan đến thương mại dịch vụ, các Bên tham gia USMCA có thể xem xét những tác động về môi trường khi cho phép một nhà cung cấp dịch vụ hoạt động trên lãnh thổ của mình và có thể sử dụng các tiêu chí về môi trường để đánh giá tính phù hợp của nhà cung cấp dịch vụ.

Trong USMCA, CPTPP và KORUS, một Bên có thể loại trừ các phát minh khỏi khả năng cấp bằng sáng chế nếu điều đó cần thiết để bảo vệ trật tự công cộng, đạo đức, tính mạng hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, hoặc để tránh gây tổn hại nghiêm trọng đến thiên nhiên hoặc môi trường.

Trong điều khoản quản lý thông số kỹ thuật cho hoạt động mua sắm của chính phủ, USMCA, CPTPP và KORUS cho phép rõ ràng các đơn vị mua sắm

chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng các thông số kỹ thuật nhằm thúc đẩy việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường.

USMCA thừa nhận rằng các hoạt động quản lý tốt có thể thúc đẩy thương mại và tăng trưởng kinh tế, cũng như góp phần vào khả năng của mỗi Bên trong việc đạt được các mục tiêu chính sách công của mình, bao gồm các mục tiêu về môi trường, ở mức độ bảo vệ mà Bên đó cho là phù hợp. Theo đó, USMCA định nghĩa hợp tác quản lý là nỗ lực ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc loại bỏ những khác biệt không cần thiết về mặt quản lý trong khi vẫn duy trì hoặc nâng cao các tiêu chuẩn về sức khỏe cộng đồng, an toàn và bảo vệ môi trường. Quan trọng là, USMCA lưu ý rằng chương này không ngăn cản một Bên theo đuổi các mục tiêu chính sách công của mình, bao gồm các mục tiêu về sức khỏe, an toàn và môi trường ở mức độ mà Bên đó cho là phù hợp.

USMCA cũng yêu cầu mỗi Bên phải duy trì các thủ tục thúc đẩy việc xem xét lợi ích và chi phí, bao gồm các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe cộng đồng và an toàn khi tiến hành đánh giá tác động theo quy định.

Các chương về giải quyết tranh chấp trong USMCA, CPTPP và KORUS nêu rõ các yêu cầu cụ thể về danh sách và trình độ của các thành viên hội đồng trong các tranh chấp liên quan đến lao động và môi trường. Các chương này quy định rằng các thành viên hội đồng (trừ chủ tọa) phải có chuyên môn hoặc kinh nghiệm về luật lao động hoặc thực hành/luật môi trường hoặc thực hành tương ứng.

USMCA, CPTPP và KORUS kết hợp Điều XX của GATT 1994 và các ghi chú giải thích của nó cũng như các đoạn (a), (b) và (c) của Điều XIV của GATS như một phần của thỏa thuận cho các chương cụ thể. Điều quan trọng là các Bên thừa nhận riêng rằng các biện pháp theo Điều XX(b) của GATT 1994 và Điều XIV(b) của GATS bao gồm các biện pháp môi trường cần thiết để bảo vệ sự sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật. Hơn nữa, Điều XX(g) của GATT 1994 được công nhận là áp dụng cho các biện pháp liên quan đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt hữu hình và vô hình.

USMCA đưa ra các điều khoản cụ thể cho từng ngành, đặc biệt bao gồm các tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng để tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và thúc đẩy hiệu quả năng lượng cho các sản phẩm sử dụng năng lượng. Hiệp định này yêu cầu mỗi Bên phải:

- Công bố và thông báo quy chuẩn kỹ thuật của mình;
- Hợp tác và hài hòa các tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng và quy trình thử nghiệm;

- Áp dụng các tiêu chuẩn và thủ tục của một bên khác hoặc một tổ chức tiêu chuẩn công nghiệp; và
- Xem xét các điều kiện hoạt động riêng biệt của mỗi Bên.

Ngoài ra, Phụ lục 12-D thừa nhận giá trị của các cách tiếp cận tự nguyện đối với hiệu quả năng lượng, nhấn mạnh tính cởi mở, minh bạch và hợp tác giữa các Bên. Cam kết hài hòa hóa xem xét các yếu tố đa dạng, bao gồm khí hậu và phúc lợi của người tiêu dùng, đảm bảo khả năng tương thích với các điều kiện khác nhau trong khi thúc đẩy các mục tiêu chung về môi trường và hiệu quả.

Cách tiếp cận của Châu Âu đưa ra một bộ khuôn khổ khác nằm ở Biên giới Toàn cầu. Về khía cạnh môi trường, các FTA của EU và Vương quốc Anh có xu hướng đề cập đến các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và kinh tế tuần hoàn với tính cụ thể hơn.

Trước hết, các FTA này thường có một tuyên bố mở đầu trong đó các Bên tái khẳng định quyền điều chỉnh trong phạm vi lãnh thổ của mình, công nhận bảo vệ môi trường, với tham chiếu cụ thể đến các biện pháp nhằm hạn chế biến đổi khí hậu, là một mục tiêu chính sách hợp pháp. Những điều này được bổ sung bởi các tham chiếu hướng dẫn tương tự trong các chương cụ thể, chẳng hạn như các chương về thương mại dịch vụ và đầu tư, và thương mại kỹ thuật số.

Khung tạo điều kiện cốt lõi thường được tìm thấy trong các Chương Thương mại và Phát triển bền vững hoặc Thương mại và Môi trường, thường bao gồm một điều khoản chuyên biệt về thương mại và biến đổi khí hậu. Cấu trúc ở đây thường tuân theo cách tiếp cận ba hướng. Đầu tiên, các bên FTA nhận ra nhu cầu cấp thiết phải giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và do đó tái khẳng định các cam kết liên quan đến biến đổi khí hậu hiện có của họ theo các MEA khác nhau, UNFCCC và Thỏa thuận Paris theo đó. Điều này có thể hoặc không thể được theo sau bởi các điều khoản mở rộng hơn nữa về các nghĩa vụ mà các Bên thực hiện theo các MEA này. Một điều khoản bao quát về thương mại và đầu tư hỗ trợ phát triển bền vững cũng thường được đưa vào.

Tiếp theo, các Bên xác định rộng rãi các phương tiện nói lên vai trò của thương mại trong hành động chống biến đổi khí hậu. Những điều này thường bao gồm các khía cạnh như thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau của các chính sách và biện pháp thương mại và khí hậu, tạo điều kiện xóa bỏ các trở ngại đối với thương mại và đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ có liên quan đến việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, và thúc đẩy giao dịch phát thải. Cùng nhau, những điều này được kỳ vọng sẽ đóng góp vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải khí nhà kính thấp, hiệu quả về tài nguyên và tuần hoàn và phát triển có khả năng chống chịu với khí hậu.

Đáng chú ý là, tương tự như những gì thấy trong các Hiệp định Biên giới khác, biểu hiện của các phương tiện này dưới dạng các quy tắc thực tế thường nằm rải rác trong nhiều Chương khác nhau của hiệp định, với các nguyên tắc được tìm thấy trong các Chương liên quan đến tiếp cận thị trường/thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư, hệ thống thực phẩm bền vững, rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), năng lượng và nguyên liệu thô, v.v. Các điều khoản cụ thể có trong các điều khoản này bao gồm nghĩa vụ xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hóa môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ môi trường hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, các điều khoản về xử lý hàng hóa tái chế, v.v.

Cuối cùng, theo trụ cột cuối cùng của khuôn khổ này, các Bên FTA thường cam kết mở rộng và tăng cường các con đường hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của các chính sách về biến đổi khí hậu, với các thỏa thuận tương ứng thường liệt kê một số lĩnh vực và diễn đàn minh họa cho sự hợp tác đó.

Một số thỏa thuận có chứa các nguyên tắc bổ sung về thương mại và rừng, nông nghiệp bền vững, chất lượng không khí, quản lý rừng bền vững, v.v. cũng có thể chứa các tài liệu tham khảo có liên quan bổ sung, chẳng hạn như các nghĩa vụ kêu gọi các Bên tăng cường hợp tác liên quan đến vai trò của rừng và các sản phẩm từ gỗ trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu, cũng như kinh tế tuần hoàn và kinh tế sinh học.

Một điều khoản dành riêng về Hiệu quả Tài nguyên và Kinh tế Tuần hoàn cũng là một đặc điểm của các thỏa thuận như FTA Anh-New Zealand. Điều này công nhận vai trò của thương mại trong việc khuyến khích quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn hơn, thông qua việc thúc đẩy thương mại hàng hóa đã qua sử dụng, sản phẩm hết hạn sử dụng, vật liệu thứ cấp hoặc chất thải, và thương mại dịch vụ liên quan đến tất cả những thứ này. Trong số các nguyên tắc được công nhận là tạo điều kiện cho sự thay đổi như vậy bao gồm kéo dài tuổi thọ của sản phẩm, tăng tỷ lệ vật liệu và sản phẩm có thể tái sử dụng và tái chế trong quá trình sản xuất và nỗ lực trên toàn chuỗi cung ứng để giảm chất thải.

Ngoài ra, các FTA này thường chứa một thỏa thuận mới cho các tranh chấp liên quan đến thương mại và biến đổi khí hậu. Ví dụ, theo FTA EU-New Zealand, không chỉ Chương TSD phải tuân theo giải quyết tranh chấp mà còn, nếu xác định vi phạm nghĩa vụ kiểm chế bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào làm mất đi đáng kể mục tiêu và mục đích của Thỏa thuận Paris, bên yêu cầu bồi thường có thể được bồi thường theo thỏa thuận chung như một biện pháp khắc phục tạm thời.

Phương tiện lựa chọn của các Bên trong CETA EU-Canada hướng tới thúc đẩy các chính sách bảo vệ môi trường và thương mại hỗ trợ lẫn nhau là thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa và dịch vụ môi trường, ngoài việc

khuyến khích các cuộc đối thoại sâu rộng về các diễn biến môi trường liên quan đến thương mại đương đại. Trong một điều khoản về "thương mại có lợi cho bảo vệ môi trường", các Bên đã cam kết đặc biệt chú ý đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc xóa bỏ các trở ngại đối với thương mại hoặc đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ có liên quan đặc biệt đến việc giảm thiểu biến đổi khí hậu, đặc biệt tập trung vào thương mại hoặc đầu tư vào hàng hóa năng lượng tái tạo và các dịch vụ liên quan. Trong số các lĩnh vực chỉ định được xác định để hợp tác, các khía cạnh liên quan đến thương mại của "chế độ biến đổi khí hậu quốc tế hiện tại và tương lai", cùng với các chính sách và chương trình khí hậu trong nước liên quan đến việc giảm thiểu và thích ứng, đã được đưa vào. Đáng chú ý, trong sự công nhận về tầm quan trọng của việc chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, việc thúc đẩy quản lý vòng đời của hàng hóa, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất, tái chế và giảm thiểu chất thải cũng đã được xác định là các lĩnh vực cần hợp tác thêm.

EU và Vương quốc Anh đã nhất trí về một khuôn khổ cho phép chi tiết hỗ trợ các sáng kiến liên quan đến kinh tế tuần hoàn và giảm thiểu biến đổi khí hậu do thương mại thúc đẩy. "Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu" là một trong ba trụ cột nền tảng của toàn bộ thỏa thuận. Ngoài các điều khoản tiêu chuẩn tái khẳng định quyền điều chỉnh và công nhận biến đổi khí hậu là mục tiêu chính sách hợp pháp cho mục đích đó, TCA EU-Anh còn bao gồm các quy tắc khác, chi tiết hơn về biến đổi khí hậu. Ví dụ, có một Tiêu đề dành riêng về Năng lượng với các điều khoản liên quan đến biến đổi khí hậu và một điều khoản dành riêng về trợ cấp công nghiệp liên quan đến năng lượng và môi trường, công nhận tầm quan trọng của một hệ thống năng lượng an toàn và bền vững liên quan đến cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, trong số những điều khoản khác. Đáng chú ý, xét đến sự phụ thuộc lẫn nhau đáng kể về kinh tế và sự tham gia trước đây của Vương quốc Anh vào Chương trình giao dịch phát thải của EU (ETS) trước khi Vương quốc Anh rời khỏi EU, TCA có một điều khoản về giá carbon, công nhận rằng việc duy trì một hệ thống định giá carbon có thể là một công cụ hiệu quả trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Chương về Môi trường và Khí hậu của TCA có nội dung tái khẳng định các nguyên tắc chính về môi trường và khí hậu được các Bên công nhận và một điều khoản chuyên biệt về thương mại và biến đổi khí hậu. Nội dung của điều khoản này về cơ bản giống với các điều khoản được thấy trong các FTA Biên giới EU khác và về cơ bản tuân theo cùng một khuôn khổ ba phần đã đề cập trước đó (tái khẳng định các cam kết đã thực hiện trong Thỏa thuận UNFCCC/Paris; xây dựng các biện pháp làm rõ vai trò của thương mại trong hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; và đặt ra khuôn khổ cho sự hợp tác sâu hơn). Ngoài ra, việc thúc đẩy các sáng kiến hợp tác liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, bao gồm các sáng kiến nhằm thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và giảm ô nhiễm, được đưa vào phần về hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của các chính sách và biện pháp môi trường.

Đáng chú ý nhất là sự công nhận nổi bật của các Bên về “cuộc chiến chống biến đổi khí hậu” là “mối đe dọa hiện hữu đối với nhân loại” và là cơ sở cho sự hợp tác theo thỏa thuận. Điều khoản này cũng kêu gọi các Bên ủng hộ cuộc chiến chống biến đổi khí hậu tại các diễn đàn quốc tế.

Lời văn của FTA EU-Hàn Quốc bị hạn chế trong việc nhắc lại các cam kết của các Bên trong UNFCCC và nhất trí hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của chế độ biến đổi khí hậu quốc tế hiện tại và tương lai, bao gồm các vấn đề liên quan đến thị trường carbon toàn cầu, giải quyết các tác động tiêu cực của thương mại đối với khí hậu và thúc đẩy các công nghệ carbon thấp và hiệu quả năng lượng. Tương tự như vậy, theo EU-Nhật Bản EPA và Anh-Nhật Bản CEPA, các Bên đã nhất trí thúc đẩy đóng góp của thương mại vào việc giảm phát thải khí nhà kính và giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, và tăng cường tổng thể thương mại và đầu tư ủng hộ phát triển bền vững. Đáng chú ý, cả EU-Nhật Bản EPA và Anh-Nhật Bản CEPA đều có các điều khoản dành riêng cho hàng hóa tái chế, theo đó các Bên đã cam kết coi hàng hóa tái chế là hàng hóa mới, qua đó hỗ trợ nền kinh tế tuần hoàn hơn.

Ngoài các FTA, nền kinh tế xanh cũng là trọng tâm thảo luận tại các diễn đàn của WTO, cũng như là lĩnh vực cho các khuôn khổ và thỏa thuận hợp tác theo ngành.

Tại WTO, trong sự phạm vi của các cuộc thảo luận có cấu trúc về thương mại và tính bền vững của môi trường (TESSD), các thành viên WTO đang thảo luận về các lĩnh vực công việc theo chủ đề sau:

1. Các cuộc thảo luận chuyên sâu về các biện pháp và chính sách liên quan đến khí hậu trong thương mại;
2. Thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường;
3. Đạt được nền kinh tế tuần hoàn và tiết kiệm tài nguyên hơn;
4. Thúc đẩy chuỗi cung ứng bền vững và giải quyết các thách thức và cơ hội phát sinh từ việc sử dụng các tiêu chuẩn bền vững và các biện pháp liên quan cho các thành viên đang phát triển;
5. Thách thức và cơ hội cho thương mại bền vững – xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật (Viện trợ cho thương mại); và
6. Tác động môi trường và thương mại của các khoản trợ cấp có liên quan.

Một kiến trúc khác mà nền kinh tế xanh là trọng tâm chính là Khung kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF). Tuyên bố của Bộ trưởng về nền kinh tế sạch của IPEF phản ánh cam kết của các Thành viên trong việc hợp tác về các ưu đãi để cho phép chuyển đổi sang nền kinh tế sạch. Các ưu đãi này bao gồm khuyến khích cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ phát thải thấp

và bằng không và tăng cường hợp tác về phát triển và vận hành thị trường carbon. Chúng cũng bao gồm huy động đầu tư và tài chính bền vững cho các dự án phát thải thấp và bằng không, và thúc đẩy hợp tác kỹ thuật, phát triển lực lượng lao động, xây dựng năng lực và hợp tác nghiên cứu. Các Thành viên IPEF có ý định hợp tác về các công nghệ tiên tiến để giảm phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực ưu tiên và loại bỏ khí nhà kính, ngụ ý hỗ trợ phát triển và triển khai thu giữ, sử dụng, vận chuyển và lưu trữ carbon, cũng như các giải pháp dựa trên thiên nhiên.

Hiệp định Kinh tế Xanh Úc-Singapore (GEA) được coi là một trong số những sáng kiến đáng chú ý nhất trong việc thúc đẩy hợp tác về kinh tế xanh nhờ phạm vi bao phủ rộng rãi và cách tiếp cận tích hợp đối với các vấn đề trong lĩnh vực này. GEA xác định bảy lĩnh vực hợp tác ưu tiên và liệt kê một số sáng kiến/hoạt động để theo đuổi chúng. Một số trong số đó là:

1. Thương mại và đầu tư

o Xác định danh sách đầy đủ các hàng hóa và dịch vụ môi trường và giảm các rào cản thuế quan và phi thuế quan nếu có.

o Hợp tác về các vấn đề thương mại liên quan đến nền kinh tế xanh như tạo thuận lợi cho thương mại, mua sắm của chính phủ và Quy tắc xuất xứ, cùng nhiều vấn đề khác.

2. Tiêu chuẩn và sự phù hợp

o Hải hòa hoặc công nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường.

o Khảo sát việc phát triển các tiêu chuẩn mới và thúc đẩy việc phát triển các tiêu chuẩn trong các lĩnh vực cùng quan tâm tại các diễn đàn khu vực và đa phương.

3. Tài chính xanh và chuyển đổi

o Huy động nguồn tài chính công và tư cho các dự án phát thải thấp hoặc không phát thải.

o Điều chỉnh các quy định và công bố tài chính trong nước cho phù hợp với các khuôn khổ và khuyến nghị quốc tế.

4. Thị trường carbon

o Phát triển và vận hành thị trường carbon toàn vẹn, cả trong nước và quốc tế.

o Hợp tác để hỗ trợ các quy tắc hài hòa quốc tế và thị trường carbon hoạt động tốt.

5. Năng lượng sạch, khử cacbon và công nghệ

o Hợp tác nghiên cứu, phát triển, triển khai và phổ biến năng lượng sạch và công nghệ carbon thấp, chẳng hạn như hydro, pin, thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon, và năng lượng tái tạo.

o Hỗ trợ vận tải bền vững, công nhận vai trò của Singapore là một trung tâm vận tải toàn cầu lớn và vai trò hàng đầu của Úc trong việc sử dụng ngày càng nhiều hydro sạch và amoniac sạch.

6. Kỹ năng và năng lực cho tăng trưởng xanh

o Xây dựng kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động và các tổ chức để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

o Thúc đẩy sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo để phát triển và cung cấp các chương trình giáo dục và đào tạo xanh, đồng thời tạo điều kiện trao đổi sinh viên, nhà nghiên cứu và chuyên gia.

7. Cam kết và quan hệ đối tác

o Thu hút và hợp tác với nhiều bên liên quan, bao gồm khu vực tư nhân, xã hội dân sự, cộng đồng địa phương và các cộng đồng khác để định hình và thực hiện chương trình nghị sự về kinh tế xanh.

o Tận dụng tư cách thành viên và ảnh hưởng tại các diễn đàn khu vực và đa phương.

Tương tự như vậy, Khung kinh tế xanh (GEF) giữa Vương quốc Anh và Singapore xác định ba trụ cột hợp tác – Vận tải xanh (bao gồm các biện pháp phi carbon hóa vận tải hàng hải và hàng không, các chiến lược cho xe không phát thải và cơ sở hạ tầng sạc); Năng lượng và công nghệ carbon thấp (thúc đẩy các công nghệ hydro carbon thấp, nhiều khía cạnh khác nhau của việc thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon, kết nối lưới điện và thương mại điện xuyên biên giới) và Thị trường carbon và Tài chính bền vững (hợp tác để tăng cường tính minh bạch trên thị trường carbon, v.v.). Đáng chú ý, cả GEA và GEF đều tái khẳng định các cam kết của các Bên tương ứng theo các FTA có liên quan (tức là FTA Úc-Singapore và FTA Anh-Singapore).

2. Phụ lục 2: Kinh tế số

2.1. *Phân tích định lượng: Phương pháp và dữ liệu*

Lấy cảm hứng từ các nghiên cứu gần đây như Lin (2015), González và Ferencz (2018), González, Sorescu và cộng sự (2023), Martínez-Zarzoso (2023) và Choi (2010), nghiên cứu của chúng tôi sử dụng mô hình lực hấp dẫn để định lượng tác động của số hóa đối với thương mại trong bối cảnh khu vực ASEAN. Mô hình lực hấp dẫn là một khuôn khổ được sử dụng rộng rãi trong kinh tế quốc tế, xem xét các yếu tố quyết định dòng chảy thương mại song phương. Nó dựa trên ý tưởng rằng thương mại giữa hai quốc gia chịu ảnh hưởng của quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý và các yếu tố khác ảnh hưởng đến chi phí thương mại của họ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xây dựng trên nền tảng này và tích hợp các biến liên quan đến số hóa để định lượng tác động của chúng đối với thương mại ASEAN. Cụ thể, chúng tôi xem xét vai trò của kết nối số, mức độ sẵn sàng số, tạo thuận lợi cho thương mại số và chế độ thương mại dịch vụ số trong việc tạo thuận lợi cho thương mại trong khu vực ASEAN.

Phương trình mô hình lực hấp dẫn tăng cường có thể được biểu thị như sau:

$$\text{Thương mại}_{ijkt} = \beta_0 + \beta_1 \text{FTA}_{ijt} + \beta_2 \text{số hóa}_{it} + \tau_{it} + \varphi_{jt} + \delta_{ij} + \theta_k + \epsilon_{iikt} \quad (1)$$

Trong phương trình này, trong đó Thương mại_{ijkt} biểu diễn dòng thương mại từ các quốc gia i đến j trong khu vực k vào năm t . Chúng tôi sử dụng hai biện pháp riêng biệt cho thương mại: xuất khẩu hàng hóa và thương mại số. Xuất khẩu hàng hóa bao gồm trao đổi hàng hóa vật lý thông thường, phản ánh các mô hình thương mại truyền thống. Xuất khẩu hàng hóa là dựa trên Mã số Hệ thống hài hòa (HS) ở cấp độ phân lớp từ Giải pháp thương mại tích hợp thế giới (WITS) cho giai đoạn 2008 đến 2021. Ngược lại, thương mại số bao hàm chiều hướng hiện đại của các giao dịch xuyên biên giới, kết hợp việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật số được tạo điều kiện thuận lợi bởi các công nghệ kỹ thuật số. Chúng tôi phân loại thương mại số theo quy định trong WTO, OECD và cộng sự (2023). Bộ dữ liệu Thương mại giá trị gia tăng (TiVA) trong những năm 2008 đến 2020 sẽ đóng vai trò là nguồn thông tin chính, cung cấp những hiểu biết có giá trị về các xu hướng và mô hình thương mại số trong thập kỷ qua. Với bộ dữ liệu toàn diện này, có thể tiến hành phân tích chi tiết để hiểu được ảnh hưởng của số hóa đối với các luồng thương mại số trong khu vực ASEAN.

FTA_{ijt} biểu thị một FTA giữa các quốc gia i và j tại thời điểm t . Hệ số cho biến giả FTA biểu thị các tác động tạo ra thương mại của FTA, tức là các tác động trung bình của FTA đối với thương mại ASEAN. Trọng tâm của ước tính này nằm ở $\text{digitalisation}_{it}$, một tập hợp các chỉ số liên quan đến số hóa của AMS bao gồm kết nối số, mức độ sẵn sàng số, tạo thuận lợi cho thương mại số và DSTRI.

Kết nối số được đại diện bởi tỷ lệ thâm nhập Internet, đo lường tỷ lệ phần trăm cá nhân có quyền truy cập Internet. Mức độ sẵn sàng số nắm bắt mức độ mà một quốc gia sẵn sàng áp dụng và sử dụng các công nghệ số. Trong mô hình của chúng tôi, mức độ sẵn sàng số được đo bằng Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI), đánh giá tính khả dụng và việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến, chất lượng cơ sở hạ tầng số và năng lực của các tổ chức chính phủ trong việc sử dụng các công nghệ số. Tạo thuận lợi cho thương mại số đề cập đến sự dễ dàng và hiệu quả mà các giao dịch số có thể được thực hiện xuyên biên giới, bao gồm các khía cạnh như sự tồn tại của hệ thống thanh toán điện tử, sự hiện diện của các thủ tục hải quan số và tính khả dụng của các nền tảng số an toàn cho thương mại. Cuối cùng, DSTRI đo lường mức độ rào cản và hạn chế áp đặt đối với việc cung cấp dịch vụ số xuyên biên giới. Để đánh giá chính xác tác động của từng biến số hóa đối với thương mại, điều quan trọng là phải giải quyết mọi vấn đề nội sinh tiềm ẩn có thể phát sinh. Điều này đặc biệt quan trọng do mối tương quan cao giữa các biến này. Để giảm thiểu vấn đề này, chúng tôi ước tính phương trình (1) riêng cho từng biến số hóa. Bằng cách đó, chúng ta có thể phân tích tác động của các hệ thống kết nối số, mức độ sẵn sàng số, tạo thuận lợi cho thương mại số và chế độ thương mại dịch vụ số, cho phép phân tích chính xác hơn tác động riêng lẻ của chúng.

Các thuật ngữ τ_{it} , φ_{jt} , và θ_k là các vectơ của các đặc điểm xuất khẩu biến đổi theo thời gian, nhập khẩu biến đổi theo thời gian và biến đổi theo thời gian, tương ứng, trong khi δ_{ij} là vectơ của các cặp quốc gia bất biến theo thời gian. Các đặc điểm của cặp quốc gia bất biến theo thời gian bao gồm khoảng cách địa lý, sự tương đồng về ngôn ngữ và sự tương đồng về văn hóa. GDP và sức đề kháng của nhiều quốc gia (ví dụ, chỉ số giá) là các ví dụ về các đặc điểm của nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu biến đổi theo thời gian. Các hệ số β_1 và β_2 là các tham số ước tính của mô hình và ε_{ijkt} biểu thị cho hạng mục lỗi tính đến các yếu tố không quan sát được.

Có một số vấn đề thực nghiệm trong ước tính mô hình lực hấp dẫn trên. Trước tiên, điều quan trọng là phải đưa các điều khoản kháng cự đa phương vào ước tính mô hình lực hấp dẫn (Anderson và Van Wincoop 2003). Các điều khoản này giải thích cho thực tế là dòng thương mại giữa các quốc gia không chỉ bị ảnh hưởng bởi quy mô nền kinh tế và khoảng cách giữa các quốc gia mà còn bởi mối quan hệ thương mại mà họ có với các quốc gia khác. Việc bỏ qua các điều khoản kháng cự đa phương này có thể dẫn đến ước tính sai lệch các hệ số của phương trình trọng lực. Như Feenstra (2002) đã đề xuất, vì các yếu tố đó khác nhau tùy theo quốc gia, chúng tôi kiểm soát chúng bằng cách đưa vào các hiệu ứng cố định của năm xuất khẩu và năm nhập khẩu. Cách tiếp cận này giúp giảm thiểu sai lệch tiềm ẩn có thể phát sinh do bỏ qua các yếu tố quan trọng này. Ngoài ra, bằng cách kiểm soát các hiệu ứng cố định của năm xuất khẩu và năm nhập khẩu, chúng ta có thể cô lập tốt hơn tác động của các biến quan tâm đến dòng thương mại, cho

phép ước tính chính xác hơn các hệ số của phương trình trọng lực. Thứ hai, có vấn đề về thương mại giá trị bằng không vì giá trị thương mại có thể bằng không một cách có hệ thống và việc loại bỏ chúng khỏi mẫu có khả năng loại bỏ thông tin hữu ích và cũng phát triển sai lệch lựa chọn mẫu (Melitz 2003). Chúng tôi đã áp dụng kỹ thuật Pseudo-Poisson Maximum Likelihood (PPML) để khắc phục vấn đề này (Silva và Tenreyro 2006). Cuối cùng, có vấn đề nội sinh đối với biến giả RTA vì nó có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thương mại. Một nghiên cứu gần đây của Baier và Bergstrand (2007) đã nhấn mạnh rằng các ước tính hợp lý nhất về tác động của RTA đối với thương mại quốc tế thu được từ ước tính trọng lực sử dụng dữ liệu bảng với các hiệu ứng cố định của cặp quốc gia không thay đổi theo thời gian. Chúng tôi đã giới thiệu các hiệu ứng cố định của cặp quốc gia để kiểm soát tính nội sinh của biến RTA trong ước tính của mình.

Kết quả ước lượng định lượng

Những phát hiện chính

Tác động của số hóa đến xuất khẩu hàng hóa

Kết quả ước tính tác động của số hóa lên xuất khẩu hàng hóa, dựa trên mô hình lực hấp dẫn, cho thấy những phát hiện thú vị. Như thể hiện trong Bảng 1, hệ số của FTA luôn dương trên nhiều thông số kỹ thuật mô hình khác nhau, cho thấy rằng các nước thành viên tham gia FTA có xu hướng tăng xuất khẩu hàng hóa. Độ lớn của hệ số (từ 0,123 đến 0,325) cho thấy rằng, trung bình, các quốc gia tham gia FTA có thể dự đoán mức tăng xuất khẩu hàng hóa trong khoảng từ 13,1% đến 38,4%, nếu các yếu tố khác không đổi. Điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế hiện tại cho rằng việc giảm rào cản thương mại thông qua FTA tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy thương mại xuyên biên giới lớn hơn.

Bảng 1: Kết quả ước tính về số hóa và xuất khẩu hàng hóa tại ASEAN

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
BIẾN	Hàng hóa Xuất khẩu	Hàng hóa Xuất khẩu	Hàng hóa Xuất khẩu	Hàng hóa Xuất khẩu	Hàng hóa Xuất khẩu
FTA	0,322* (0,185)	0,123* (0,140)	0,317* (0,198)	0,325* (0,198)	
Kết nối số	0,129** *				
Thúc đẩy thương mại số	(0,0436)	0,239** (0,107)			
Sự sẵn sàng kỹ thuật số			0,400* (0,271)		
Sự sẵn sàng kỹ thuật số cao				0,285** *	
Kết nối số*thúc đẩy thương mại số				(0,0568)	0,0449* ** (0,0158)
Quan sát	165.333	52.375	81,137	81,137	67.076
Người xuất khẩu-Năm FE	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
nhà nhập khẩu-Năm FE	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
Quốc gia-Cặp FE	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
Ngành FE	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng

Mô hình sai số chuẩn mạnh trong ngoặc đơn

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

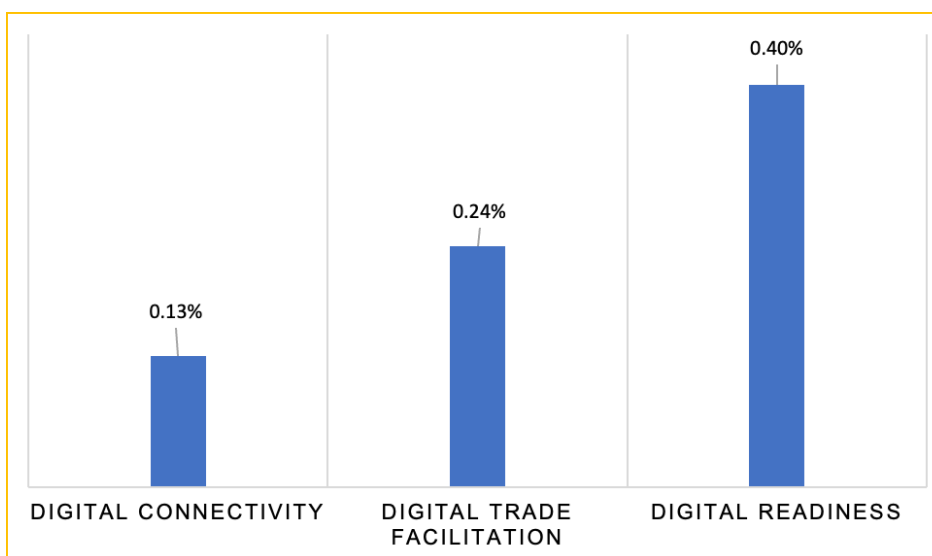
Đáng chú ý không kém là hệ số dương và có ý nghĩa đối với kết nối kỹ thuật số, được thể hiện bằng tỷ lệ dân số sử dụng internet. Giá trị hệ số 0,129 cho thấy mức tăng 1% trong việc sử dụng internet trong dân số tương ứng với mức tăng trưởng ước tính 0,129% trong xuất khẩu hàng hóa. Phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của số hóa trong việc mở rộng thương mại. Các quốc gia có mức độ kết nối kỹ thuật số cao hơn sẽ có vị thế tốt hơn để tận dụng các cơ hội thị trường toàn cầu, cho phép giao dịch, truyền thông và chia sẻ thông tin hiệu quả hơn qua biên giới.

Những phát hiện này cũng cho thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa tạo thuận lợi thương mại số và xuất khẩu hàng hóa. Hệ số 0,239 biểu thị rằng mức tăng 1%

trong điểm tạo thuận lợi thương mại số tương ứng với mức tăng trưởng ước tính 0,239% trong xuất khẩu hàng hóa, giữ nguyên các biến số khác. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các nền tảng và công nghệ kỹ thuật số trong việc hợp lý hóa các thủ tục thương mại, giảm bớt tình trạng quan liêu và đẩy nhanh các giao dịch xuyên biên giới. Các quốc gia đầu tư vào các cơ chế tạo thuận lợi thương mại số đang ở vị thế khai thác các lợi ích về hiệu quả và thúc đẩy khối lượng thương mại lớn hơn. Tương tự như vậy, mức độ sẵn sàng kỹ thuật số nổi lên như một động lực mạnh mẽ cho xuất khẩu hàng hóa. Hệ số 0,4 nhấn mạnh rằng mức tăng 1% trong chỉ số sẵn sàng kỹ thuật số (dao động từ 0 đến 1) có thể kỳ vọng mức tăng đáng kể 0,4% trong xuất khẩu hàng hóa. Mức độ sẵn sàng kỹ thuật số cao biểu thị năng lực của một quốc gia trong việc tận dụng các công nghệ kỹ thuật số cho các hoạt động kinh tế, bao gồm các khía cạnh như thâm nhập internet, áp dụng công nghệ và kỹ năng số. Tác động đáng kể của mức độ sẵn sàng kỹ thuật số làm nổi bật tiềm năng chuyên đổi của sự chuẩn bị kỹ thuật số toàn diện trong việc củng cố khả năng cạnh tranh thương mại của một quốc gia. Ngoài ra, chúng tôi cung cấp góc nhìn kép về mức độ sẵn sàng số bằng cách đưa ra một biến giả để nắm bắt tác động của mức độ sẵn sàng số cao trong AMS. Kết quả cho thấy hệ số dương và có ý nghĩa là 0,285. Điều này có nghĩa là các quốc gia ASEAN có mức độ sẵn sàng số cao, được xác định bằng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử vượt quá 0,5, có thể dự đoán mức tăng 28,5% trong xuất khẩu hàng hóa so với các quốc gia có mức độ sẵn sàng số thấp hơn. Tính chất kép này cung cấp một góc nhìn độc đáo: các quốc gia áp dụng các chiến lược phát triển số toàn diện có thể trải nghiệm hiệu suất thương mại được cải thiện, cả trong khối khu vực của họ và ngoài khối.

Hình 13 tóm tắt độ co giãn của xuất khẩu do tăng 1% các biện pháp kỹ thuật số. Cả ba biện pháp đều có tác động tích cực đến xuất khẩu, nhưng tác động của chúng khác nhau. Trong khi cả ba biện pháp số đều tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu, thì quy mô của chúng lại khác nhau. Sự sẵn sàng số nổi bật là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, với mức cải thiện chỉ 1% dẫn đến mức tăng xuất khẩu 0,4%. Tiếp theo là sự tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số, gây ra mức tăng trưởng xuất khẩu 0,24% với mức cải thiện 1%, nhấn mạnh giá trị của các hệ thống tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số hiệu quả. Kết nối số, với mức tăng 1% dẫn đến mức tăng xuất khẩu 0,13%, đóng vai trò tương đối khiêm tốn trong tăng trưởng thương mại. Kết quả cho thấy rằng đối với một quốc gia muốn thúc đẩy xuất khẩu, đầu tư vào sự chuẩn bị và năng lực số toàn diện sẽ mang lại lợi nhuận đáng kể nhất.

Hình 13: Tác động của việc tăng 1% các biện pháp số hóa đối với xuất khẩu hàng hóa



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên ước tính mô hình lực hấp dẫn

Hơn nữa, chúng tôi muốn hiểu tác động kết hợp của kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi thương mại số đối với thương mại hàng hóa ở ASEAN. Chúng tôi thực hiện điều này bằng cách tương tác với hai biến này trong khuôn khổ mô hình lực hấp dẫn. Phân tích đi sâu vào cách thức sự hiệp lực giữa kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi thương mại số ảnh hưởng đến động lực thương mại, đưa ra những hiểu biết sâu sắc về mô hình thương mại hiện đại. Kết quả của mô hình lực hấp dẫn tương tác này đưa ra một bức tranh hấp dẫn về mối quan hệ giữa kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi thương mại số đối với thương mại hàng hóa. Hệ số này là dương và có ý nghĩa nhấn mạnh tác động mạnh mẽ của sự hiệp lực này. Theo diễn giải, một đơn vị tăng trong kết nối kỹ thuật số, khi kết hợp với tạo thuận lợi thương mại số được tăng cường, có liên quan đến mức tăng trưởng ước tính là 4,49% trong thương mại hàng hóa. Kết quả này làm nổi bật tiềm năng chuyển đổi của việc tận dụng hiệu quả cả kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi thương mại cùng nhau. Hơn nữa, hệ số dương ngụ ý rằng các quốc gia áp dụng kết nối kỹ thuật số tiên tiến cùng với các cơ chế tạo thuận lợi thương mại hiệu quả có thể khuếch đại đáng kể khối lượng thương mại của họ.

Phân tích các tác động khác biệt của việc tạo thuận lợi thương mại số đối với các lĩnh vực khác nhau cung cấp những hiểu biết có giá trị về cách tương tác giữa việc tạo thuận lợi thương mại số thay đổi như thế nào giữa các phân khúc khác nhau của nền kinh tế. Các hệ số cụ thể theo từng lĩnh vực này, như thể hiện trong Bảng 2, làm sáng tỏ tác động tinh tế của việc tạo thuận lợi thương mại số đối với hiệu suất xuất khẩu trong từng lĩnh vực.

Bảng 2: Tác động của việc tạo thuận lợi thương mại số đến hiệu quả xuất khẩu (Kết quả ước tính theo từng ngành)

Ngành	Tạo thuận lợi thương mại số
Động vật (HS 01-05)	0,200*** (0,0749)
Rau (HS 06-15)	-0,0292 (0,103)
Sản phẩm thực phẩm (HS 16-24)	-0,343 (0,268)
Hóa chất (HS 28-38)	1.204*** (0,462)
Nhựa và Cao su (HS 39-40)	0,207 (0,161)
Dệt may và quần áo (HS 50-63)	0,499*** (0,0748)
Giày dép (64-67)	0,579*** (0,139)
Máy móc và Điện tử (HS 84-85)	0,967*** (0,304)
Vận tải (HS 86-89)	0,278 (0,323)

Một số ngành thể hiện những tác động tích cực và đáng kể. Ngành Hóa chất nổi bật với hệ số lớn nhất, biểu thị tác động mạnh mẽ của việc tạo thuận lợi thương mại số đối với tăng trưởng xuất khẩu. Các nền tảng kỹ thuật số hiệu quả có khả năng hợp lý hóa các giao dịch và hồ sơ xuyên biên giới, cho phép các nhà sản xuất hóa chất tận dụng các cơ hội trên thị trường toàn cầu. Tác động rõ rệt của việc tạo thuận lợi thương mại số đối với ngành hóa chất có thể là do một số yếu tố. Ngành này xử lý các hồ sơ thương mại phức tạp do bản chất đa dạng của các sản phẩm hóa chất và các tiêu chuẩn an toàn và quy định nghiêm ngặt. Tạo thuận lợi thương mại số đơn giản hóa quy trình lập hồ sơ phức tạp này. Sự đơn giản hóa này không chỉ hợp lý hóa hồ sơ mà còn đảm bảo tuân thủ, đặc biệt là trong bối cảnh quản lý quốc tế nghiêm ngặt mà các sản phẩm hóa chất phải đối mặt. Hơn nữa, ngành hóa chất đã ăn sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu và các nền tảng kỹ thuật số đảm bảo tích hợp liền mạch và trao đổi theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả hoạt động. Việc tuân thủ quy định, một khía cạnh quan trọng đối với xuất khẩu hóa chất, được hợp lý hóa thông qua các phương tiện kỹ thuật số, cung cấp thông tin cập nhật theo thời gian thực về các quy định quốc tế đang không ngừng thay đổi. Tương tự như vậy, ngành dệt may cũng có tác động tích cực đáng kể, cho thấy các quy trình thương mại số hợp lý hóa sẽ nâng cao tiềm năng xuất khẩu

của các sản phẩm dệt may. Điều này phù hợp với sự phụ thuộc của ngành vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khả năng phản ứng nhanh với thị trường. Ngành giày dép được hưởng lợi đáng kể từ các quy trình thương mại số hợp lý, cho thấy trao đổi và giao dịch hiệu quả thúc đẩy thương mại quốc tế về giày dép.

Hơn nữa, ngành máy móc và điện tử có tác động đáng kể, cho thấy việc tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số khuếch đại đáng kể xuất khẩu trong lĩnh vực công nghệ cao này. Tác động rõ rệt của việc tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số đối với ngành máy móc và điện tử phù hợp với câu chuyện về chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), làm nổi bật vị thế chiến lược của ngành và làm nổi bật tiềm năng chuyển đổi trong các mạng lưới sản xuất máy móc và điện tử. Tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số đóng vai trò là chất xúc tác, tạo điều kiện cho luồng thông tin liền mạch, các giao dịch xuyên biên giới diễn ra suôn sẻ hơn và sự phối hợp hiệu quả giữa nhiều giai đoạn sản xuất. Điều này trao quyền cho ngành máy móc và điện tử điều hướng hiệu quả sự phức tạp của GVC, nâng cao năng lực tìm nguồn đầu vào chuyên biệt trên toàn cầu, thúc đẩy sự hợp tác xuyên biên giới và cung cấp hiệu quả các sản phẩm tiên tiến cho thị trường quốc tế.

Ngược lại, một số ngành nhất định lại cho thấy tác động yếu hơn hoặc không rõ ràng. Các hệ số âm (không có ý nghĩa thống kê) được quan sát thấy trong các ngành rau quả và sản phẩm thực phẩm cho thấy rằng trong khi việc tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số có thể đóng một vai trò, thì các yếu tố khác như tính dễ hỏng, các quy định nghiêm ngặt hoặc sự phức tạp của chuỗi cung ứng có thể làm lu mờ ảnh hưởng của nó. Ngành nhựa và cao su cho thấy một hệ số dương nhưng không có ý nghĩa thống kê, ám chỉ đến vai trò tiềm năng nhưng không chắc chắn của số hóa trong việc mở rộng xuất khẩu trong ngành này.

Tác động của số hóa lên thương mại số

Phần này đi sâu vào các tác động đa chiều của số hóa đối với động lực thương mại số trong khu vực ASEAN. Chúng tôi sử dụng mô hình lực hấp dẫn với thương mại số là biến phụ thuộc trong khi các biến độc lập giống như ước tính trước đó. Kết quả ước tính được trình bày trong Bảng 3. Các hệ số ước tính cho FTA nhất quán trên các thông số kỹ thuật khác nhau, với các giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Các phát hiện nhấn mạnh vai trò quan trọng của FTA trong việc thúc đẩy thương mại số trong ASEAN. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác xuyên biên giới và sự hài hòa của các quy tắc thương mại trong việc thúc đẩy mở rộng thương mại số.

Bảng 3: Kết quả ước tính về số hóa và thương mại số tại ASEAN

BIẾN	(1) Thương mại số	(2) Thương mại số	(3) Thương mại số
FTA	0,227*	0,0782*	0,194*

	(0,118)	(0,144)	(0,124)
Kết nối số	0,0813*		
	(0,0541)		
Thúc đẩy thương mại số		0,316***	
		(0,0545)	
DSRTI của ASEAN			-0,146*
			(0,0821)
DSRTI của các đối tác thương mại ASEAN			-5.248*
			(2.759)
Quan sát	7,455	1.848	3,185
Người xuất khẩu-Năm FE	Đúng	Đúng	Đúng
nhà nhập khẩu-Năm FE	Đúng	Đúng	Đúng
Quốc gia-Cặp FE	Đúng	Đúng	Đúng

Sai số chuẩn mạnh trong ngoặc đơn

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Hệ số tích cực và có ý nghĩa đối với kết nối số khẳng định lại sức mạnh chuyển đổi của sự thâm nhập internet trong việc thúc đẩy thương mại số trong ASEAN. Phát hiện này cho thấy khi sự thâm nhập internet tăng lên ở các quốc gia ASEAN, thì thương mại số cũng tăng theo. Internet đã trở thành một công cụ mạnh mẽ để các doanh nghiệp kết nối với khách hàng và mở rộng phạm vi thị trường của họ, cho phép trao đổi hàng hóa và dịch vụ liền mạch qua biên giới. Các quốc gia có mức độ kết nối kỹ thuật số cao hơn được trang bị tốt hơn để khai thác các thị trường kỹ thuật số toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật số qua biên giới. Hệ số này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và đảm bảo quyền truy cập rộng rãi vào Internet, vì nó có thể tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng của thương mại số.

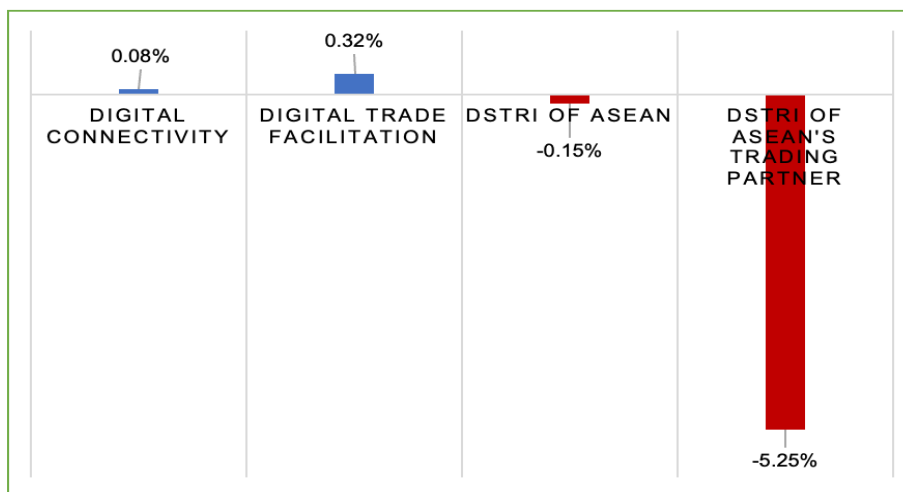
Phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu là hệ số tích cực và có ý nghĩa đối với việc tạo thuận lợi cho thương mại số. Các hệ số có thể được diễn giải theo độ co giãn rằng mức tăng 1% trong điểm số tạo thuận lợi cho thương mại số sẽ dẫn đến mức tăng 0,316% trong thương mại số của ASEAN. Điều này nhấn mạnh tác động sâu sắc của các quy trình thương mại số hợp lý hóa đối với việc tăng cường luồng thương mại số của ASEAN. Các cơ chế tạo thuận lợi cho thương mại số được cải thiện, chẳng hạn như các giao dịch xuyên biên giới hiệu quả, chứng từ không cần giấy tờ và các thủ tục hải quan được đơn giản hóa, giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch và các rào cản hành chính. Điều này, đến lượt nó, khuyến khích sự tham gia lớn hơn vào các hoạt động thương mại số, trao quyền cho các doanh nghiệp tham gia tích cực hơn vào thương mại số xuyên biên giới.

Chúng tôi cũng muốn hiểu cách các chính sách và quy định khác nhau về thương mại dịch vụ kỹ thuật số tác động đến dòng chảy thương mại số trong khu vực

ASEAN. Mở rộng việc khám phá động lực thương mại số, cuộc điều tra này bổ sung cho mô hình lực hấp dẫn bằng cách đưa ra hai biến quan trọng: DSTRI của ASEAN và DSTRI của các đối tác thương mại của ASEAN. DSTRI của ASEAN thể hiện mức độ hạn chế do AMS áp đặt đối với các dịch vụ kỹ thuật số, trong khi DSTRI của các đối tác thương mại của ASEAN phản ánh mức độ hạn chế do các quốc gia ngoài ASEAN áp đặt. Các số liệu này sẽ giúp hiểu sâu hơn về cách các môi trường pháp lý định hình dòng chảy thương mại số trong ASEAN và giữa ASEAN và các đối tác thương mại của mình. Các hệ số ước tính cho cả hai biến đều tiết lộ những hiểu biết đáng kể về tác động của chúng đối với dòng chảy thương mại số.

Hệ số âm và có ý nghĩa đối với DSTRI của ASEAN cho thấy mức độ hạn chế dịch vụ kỹ thuật số cao hơn trong AMS có liên quan đến sự sụt giảm dòng chảy thương mại số. Phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của một môi trường pháp lý cởi mở và thuận lợi cho sự phát triển của dịch vụ kỹ thuật số. Điểm DSTRI thấp hơn biểu thị bởi cảnh thuận lợi hơn cho các dịch vụ kỹ thuật số, thúc đẩy đổi mới và thương mại xuyên biên giới. Hệ số âm -0,146 có thể được hiểu là việc giảm 1% các hạn chế trong chế độ thương mại dịch vụ kỹ thuật số sẽ dẫn đến việc mở rộng dòng chảy thương mại số khoảng 0,146%, giữ nguyên các yếu tố khác. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của một môi trường pháp lý dễ dãi hơn trong việc thúc đẩy tăng trưởng thương mại số xuyên biên giới. Hệ số âm có ý nghĩa cao là -5,24 đối với DSTRI của các đối tác thương mại của ASEAN mở ra một câu chuyện hấp dẫn. Hệ số này cho thấy rằng khi các đối tác thương mại thể hiện mức độ hạn chế thương mại dịch vụ kỹ thuật số cao hơn, dòng chảy thương mại số trong ASEAN bị cản trở đáng kể. Về độ co giãn khối lượng thương mại, mức giảm 1% trong DSTRI của các đối tác thương mại ASEAN có liên quan đến mức tăng ước tính 5,24% trong khối lượng thương mại số. Điều này làm nổi bật tính nhạy cảm cao hơn của luồng thương mại số đối với hạn chế dịch vụ kỹ thuật số của các đối tác thương mại. Việc nới lỏng một chút các hạn chế có thể mang lại lợi ích đáng kể trong hoạt động thương mại số, nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quy định về dịch vụ kỹ thuật số và kết quả thương mại. Hình 14 minh họa độ co giãn của thương mại số do kết quả của mức tăng 1% trong các biện pháp kỹ thuật số.

Hình 14: Tác động của việc tăng 1% các biện pháp kỹ thuật số lên thương mại số



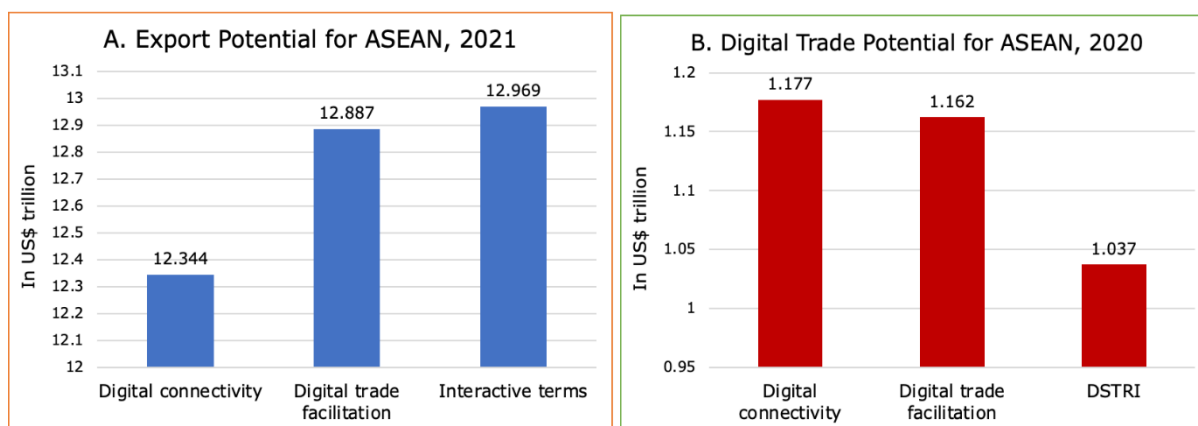
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên ước tính mô hình lực hấp dẫn

Dự đoán tiềm năng thương mại cho ASEAN

Sau khi xem xét kỹ lưỡng tác động của FTA và số hóa đối với dòng chảy thương mại trong khu vực ASEAN, phân tích của chúng tôi tiến thêm một bước bằng cách đi sâu vào lĩnh vực phân tích dự đoán. Cụ thể, chúng tôi dự đoán tiềm năng xuất khẩu để hiểu được lợi nhuận xuất khẩu có thể có của ASEAN phát sinh từ việc giảm rào cản thương mại và cải thiện số hóa. Ngoài ra, chúng tôi xem xét nhiều kịch bản và mức độ nhạy cảm khác nhau để tính đến các cấp độ chuyển đổi số khác nhau. Phân tích toàn diện này cho phép chúng tôi cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những hiểu biết có giá trị về các kết quả tiềm năng và ý nghĩa của các quyết định của họ.

Minh họa trong Hình 15, kết quả của chúng tôi mô tả mức độ dự kiến của việc mở rộng xuất khẩu hàng hóa trong suốt năm 2021 trên nhiều thông số kỹ thuật khác nhau. Dự đoán này tiết lộ hai nhận định quan trọng cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Trước hết, tiềm năng xuất khẩu trong bối cảnh ASEAN nổi lên như một động lực mạnh mẽ và mang tính chuyển đổi, bao gồm một phổ đáng chú ý trải dài từ 12,344 nghìn tỷ đô la Mỹ đến 12,699 nghìn tỷ đô la Mỹ. Phạm vi mở rộng này nhấn mạnh triển vọng hữu hình về tăng trưởng và động lực kinh tế. Quan trọng không kém là quan sát thấy rằng các nước ASEAN có thể có được những lợi thế đáng kể nhất bằng cách đồng thời thúc đẩy hai mặt trận quan trọng: giảm rào cản thương mại thông qua các FTA và tăng cường các lĩnh vực kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi cho thương mại. Sự nhấn mạnh hai mặt này làm nổi bật sự hiệp lực tiềm tàng giữa tự do hóa thương mại và việc xây dựng một hệ sinh thái kỹ thuật số.

Biểu đồ 15: Tiềm năng xuất khẩu của ASEAN



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên ước tính mô hình lực hấp dẫn

Khi mở rộng phạm vi phân tích của mình, chúng tôi đã theo đuổi dự đoán về tiềm năng thương mại số cho ASEAN. Bằng cách sử dụng các thông số kỹ thuật riêng biệt, mỗi thông số sử dụng các tham số khác nhau, chúng tôi đã đưa ra ước tính sâu sắc về các giá trị thương mại số triển vọng. Đáng chú ý, theo thông số kỹ thuật nhấn mạnh vào kết nối kỹ thuật số nâng cao, tiềm năng thương mại số dự báo đạt 1,177 nghìn tỷ đô la Mỹ. Mặt khác, theo khuôn khổ các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại số được tăng cường, giá trị dự đoán đạt 1,162 nghìn tỷ đô la Mỹ. Cuối cùng, trong bối cảnh của thông số kỹ thuật DSTRI, giá trị dự kiến là 1,037 nghìn tỷ đô la Mỹ. Việc diễn giải những phát hiện này cho thấy những hiểu biết sâu sắc thú vị về bản chất đa diện của tiềm năng thương mại số trong ASEAN. Tiềm năng thương mại số đáng kể được nhấn mạnh bởi những dự đoán này làm nổi bật khả năng khai thác các con đường kỹ thuật số của khu vực để đạt được lợi ích kinh tế đáng kể. Tiềm năng này chịu ảnh hưởng đáng kể bởi cả kết nối kỹ thuật số và các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại số, bằng chứng là các ước tính tương ứng là 1,177 nghìn tỷ đô la Mỹ và 1,162 nghìn tỷ đô la Mỹ. Hơn nữa, dự báo 1,037 nghìn tỷ đô la Mỹ theo khuôn khổ DSTRI cho thấy tầm quan trọng của việc thúc đẩy một môi trường thuận lợi cho thương mại số bằng cách giảm bớt các biện pháp hạn chế thương mại. Những dự đoán này làm nổi bật tính phù hợp của các biện pháp can thiệp chính sách được điều chỉnh hướng đến việc thúc đẩy kết nối kỹ thuật số và tạo thuận lợi cho thương mại. Hơn nữa, các kết quả nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết các rào cản thương mại được gói gọn trong DSTRI, điều này có khả năng mang lại lợi nhuận đáng kể về tiềm năng thương mại số chưa được mở khóa.

2.2. Phân tích định tính

2.2.1. Thúc đẩy thương mại số

Mặt bằng chung của ASEAN

A. Khung pháp lý nội khối ASEAN

Trong khuôn khổ hội nhập kinh tế nội khối, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới thông qua các cam kết tiên tiến và ràng buộc về giao dịch không cần giấy tờ², chữ ký điện tử và xác thực điện tử.³ Tuy nhiên, các điều khoản này nằm ngoài phạm vi giải quyết tranh chấp theo Nghị định thư ASEAN về Cơ chế giải quyết tranh chấp tăng cường.⁴

Giao dịch không giấy tờ

Theo Hiệp định Thương mại điện tử ASEAN, mỗi nước ASEAN sẽ mở rộng việc sử dụng các phiên bản điện tử của các tài liệu quản lý thương mại. Ở đây, các tài liệu quản lý thương mại đề cập đến “các biểu mẫu do AMS ban hành hoặc kiểm soát mà người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu phải hoàn thành hoặc thay mặt cho người nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa”.⁵ Trong việc tạo điều kiện trao đổi các tài liệu điện tử, AMS phải đảm bảo tính nhất quán với Hiệp định Hải quan ASEAN⁶ và các hiệp định quốc tế khác về thương mại không cần giấy tờ mà các Quốc gia thành viên là bên tham gia.⁷ Hiệp định Hải quan ASEAN yêu cầu các cơ quan hải quan của AMS sử dụng ICT trong các hoạt động hải quan để tạo thuận lợi cho thương mại và khi thực hiện như vậy, AMS “sẽ tính đến các tiêu chuẩn và thông lệ tốt nhất có liên quan do các tổ chức quốc tế khuyến nghị”.⁸

Quan trọng nhất là ASW⁹ nổi bật là sáng kiến tạo thuận lợi thương mại số khu vực hoạt động trên cơ sở các thông số thông tin, thủ tục và hình thức có thể tương tác để “cho phép định tuyến và truyền đạt thông tin và dữ liệu liên quan đến thương mại và hải quan một cách liền mạch, chuẩn hóa và hài hòa để thông quan và giải phóng hàng hóa từ và đến Hệ thống một cửa quốc gia”.¹⁰ Vào cuối năm 2019, tất cả mười nước thành viên ASEAN đã tham gia Chiến dịch ASW Live.¹¹

²Điều 7.1, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

³Điều 7.2, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

⁴Điều 6, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

⁵Điều 1(k), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

⁶ <https://asean.org/wp-content/uploads/2020/12/ASEAN-Agreement-on-Customs-3.pdf>

⁷Ví dụ, Campuchia và Philippines là các bên ký kết Thỏa thuận khung về tạo thuận lợi cho thương mại phi giấy tờ xuyên biên giới ở Châu Á và Thái Bình Dương, có hiệu lực vào tháng 2 năm 2021.

⁸Điều 37.1, Hiệp định ASEAN về Hải quan

⁹Được triển khai thông qua ba hiệp định khu vực: (1) Hiệp định thành lập và triển khai Cơ chế một cửa ASEAN ký năm 2005; (2) Nghị định thư thành lập và triển khai Cơ chế một cửa ASEAN năm 2006; (3) Nghị định thư về Khung pháp lý triển khai Cơ chế một cửa ASEAN năm 2015.

¹⁰Điều 5, Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN

¹¹ <https://asean.org/our-communities/kinh-tế-community/asean-single-window/>

Khung pháp lý trong nước

So với các điều khoản về thương mại không giấy tờ, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử cung cấp nhiều sự linh hoạt hơn khi nói đến các nghĩa vụ về chữ ký điện tử và xác thực. Ví dụ, các nước ASEAN phải công nhận chữ ký điện tử là hợp lệ, *trừ khi luật pháp của họ có quy định khác*.¹² Ngoài ra, Campuchia, Lào và Myanmar được miễn thực hiện nghĩa vụ trong năm năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, tức là cho đến ngày 2 tháng 12 năm 2026.

Hơn nữa, các nước ASEAN được yêu cầu áp dụng các biện pháp dựa trên các chuẩn mực quốc tế về xác thực điện tử,¹³ nhưng mỗi quốc gia thành viên có thể xác định thời điểm thực tế để thực hiện các nghĩa vụ này. Các nghĩa vụ yêu cầu các biện pháp phải:

- Cho phép những người tham gia giao dịch điện tử xác định công nghệ xác thực và mô hình triển khai phù hợp;
- Tránh hạn chế việc công nhận các công nghệ xác thực và mô hình triển khai; và
- Cho phép những người tham gia giao dịch điện tử có cơ hội chứng minh rằng giao dịch điện tử của họ tuân thủ luật pháp và quy định của quốc gia thành viên đó về xác thực.

Tuy nhiên, một quốc gia thành viên cũng có thể quy định rằng các loại giao dịch điện tử cụ thể sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn thực hiện hoặc được chứng nhận bởi một cơ quan có thẩm quyền theo luật pháp của quốc gia đó.

Ba nghĩa vụ về xác thực điện tử này, cùng với việc cho phép áp đặt các yêu cầu đối với một loại giao dịch, thường xuyên xuất hiện trong các Hiệp định tiến bộ trên toàn cầu (sau đây gọi là “Hiệp định tiến bộ”) và FTA của một vài nước ASEAN khác nhau.

B. FTA của ASEAN và FTA của một nước ASEAN

Giao dịch không giấy tờ

Về phạm vi, trong số các FTA ASEAN+1, chỉ có AANZFTA¹⁴ và AHKFTA có các nghĩa vụ về giao dịch không cần giấy tờ.¹⁵ Ngược lại, hầu hết các FTA của các nước ASEAN được nghiên cứu đều có các cam kết về giao dịch không cần giấy tờ, nhưng các cam kết này thường không mang tính ràng buộc.¹⁶

¹²Điều 7.2, Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử

¹³Cụ thể, không hạn chế việc công nhận các công nghệ xác thực và mô hình triển khai, cho phép những người tham gia giao dịch điện tử xác định những công nghệ này cho giao dịch của mình và có thể chứng minh rằng giao dịch điện tử của mình tuân thủ luật pháp và quy định của MS về xác thực.

¹⁴Phân tích dựa trên Nghị định thư thứ hai sẽ nâng cấp AANZFTA. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Úc, New Zealand và ít nhất bốn AMS đã nộp văn bản phê chuẩn, chấp thuận hoặc chấp thuận. <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/free-trade-agreements/free-trade-agreements-in-force/asean-australia-new-zealand-free-trade-agreement-aanzfta/aanzfta-text/#:~:text=PDF%2C%203.7%20MB%5D-.Second%20Protocol.-In%202023%2C%20member>

¹⁵Chương 10, Điều 5, AANZFTA; Chương 4, Điều 9, AHKFTA.

¹⁶ Xem , [Sổ hóa ASEAN NEIs-Thương mại số](#)

Không giống như Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử, AANZFTA và một số FTA mà một số nước ASEAN tham gia đưa ra các nghĩa vụ cụ thể về việc mở rộng việc sử dụng các phiên bản điện tử của các tài liệu giao dịch.¹⁷ Trong trường hợp Hiệp định kêu gọi mở rộng chung việc sử dụng các tài liệu điện tử, AANZFTA và một số FTA AMS cam kết các bên sẽ thực hiện (hoặc nỗ lực thực hiện) các tài liệu quản lý thương mại có sẵn cho công chúng dưới dạng điện tử.¹⁸ Đáng chú ý, khi hội tụ với các Hiệp định tiến bộ, một số FTA AMS cũng mở rộng nghĩa vụ này để bao gồm tất cả các tài liệu quản lý thương mại.¹⁹

Ngoài ra, để bổ sung cho nghĩa vụ cung cấp tài liệu điện tử này, một số FTA quy định rằng các bên phải chấp nhận (hoặc phải cố gắng chấp nhận) các phiên bản điện tử đã hoàn thành của các tài liệu hành chính thương mại như là tương đương về mặt pháp lý so với các tài liệu giấy.²⁰ Điều quan trọng là FTA mà một số nước ASEAN tham gia có các nghĩa vụ ràng buộc về vấn đề này đều đưa ra các ngoại lệ như các tình huống mà các yêu cầu pháp lý trong nước hoặc quốc tế cấm việc chấp nhận như vậy hoặc hiệu quả của việc hành chính thương mại bị ảnh hưởng.²¹

Tương tự như vậy, theo RCEP, các bên đã cam kết rằng họ “sẽ nỗ lực hướng tới” việc thực hiện các sáng kiến thương mại không cần giấy tờ và “sẽ nỗ lực” coi các tài liệu quản lý thương mại được nộp dưới dạng điện tử và các phiên bản giấy của chúng là tương đương về mặt pháp lý.²² Cam kết thực hiện các bước cụ thể hướng tới chế độ thương mại không cần giấy tờ cuối cùng trong khu vực RCEP, mà không có nghĩa vụ hoặc mốc thời gian cụ thể, cho thấy rằng các cam kết về cơ bản là tự nguyện. Nói cách khác, đây là những cam kết về hành vi chứ không phải là cam kết hướng đến kết quả. Việc đưa vào các điều khoản liên quan đến tạo thuận lợi cho thương mại số được diễn đạt theo cách như vậy đã được quan sát thấy, trong số những điều khoản khác, là một khía cạnh của “chủ nghĩa thực dụng gia tăng” thể hiện rõ trong cách tiếp cận của Châu Á đối với các vấn đề như vậy.²³

¹⁷Nhìn chung, các FTA có nghĩa vụ về tài liệu quản lý thương mại, định nghĩa thuật ngữ này có nghĩa là “các biểu mẫu do một Bên ban hành hoặc kiểm soát mà người nhập khẩu hoặc xuất khẩu phải hoàn thành hoặc thay mặt cho người nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa”.

¹⁸Điều 13.4 CEPA Indonesia-Úc; Điều 15.9, FTA Malaysia-Úc; Điều 9.8.1, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 10.7, FTA Việt Nam-Hàn Quốc; Điều 12.5.1(c), RCEP

¹⁹Ràng buộc: Điều 9.8.1, Hiệp định thương mại tự do Singapore-NZ (CEPA): “Mỗi Bên phải công khai, có thể bao gồm thông qua một quy trình do Bên đó quy định, các phiên bản điện tử của tất cả các phiên bản hiện có sẵn của các tài liệu hành chính thương mại.”; không ràng buộc: Điều 15.9, Hiệp định thương mại tự do Malaysia-Úc: “Mỗi Bên phải nỗ lực công khai tất cả các tài liệu hành chính thương mại dưới dạng điện tử.”

²⁰Ràng buộc: Điều 15.9, FTA Malaysia-Australia; Điều 4.7.2, FTA Malaysia-New Zealand; Điều 9.8.2, CEPA Singapore-New Zealand. Không ràng buộc: Ch.10, Điều 5, AANZFTA; Điều 12.5, RCEP; Điều 13.4, CEPA Indonesia-Úc; Điều 10.6.2, EPA Thái Lan-New Zealand; Điều 1107.2, TAFTA; Điều 4.5.2, FTA EU-Việt Nam Điều 10.7.2, FTA Việt Nam-Hàn Quốc. Xem, **Error! Reference source not found.** và Chấp nhận bản sao điện tử ASEAN NEIs-Thương mại số

²¹Điều 10.6, EPA Thái Lan-New Zealand; Điều 1107.1, Úc-Thái Lan; Điều 9.8.2, CEPA Singapore-NZ; Nghệ thuật. 15.9.1, FTA Australia-Malaysia

²²Điều 12.15, RCEP.

²³Neha Mishra và Ana Maria Palacio Valencia, *Dịch vụ số và thương mại số ở Châu Á - Thái Bình Dương: một mô hình thay thế cho hội nhập số?* 2023 31(2), Tạp chí Luật Châu Á - Thái Bình Dương 489-513, có tại < <https://www.tandfonline.com/doi/epdf/10.1080/10192557.2023.2216058?needAccess=true&role=button>

Một số FTA của các nước ASEAN nêu rõ các nghĩa vụ này theo cách khác nhau, do đó ảnh hưởng đến phạm vi các tài liệu được đề cập. Ví dụ, FTA EU-Việt Nam quy định rằng một tài liệu hành chính duy nhất hoặc tài liệu điện tử tương đương sẽ được sử dụng cho mục đích hoàn tất các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa vào quy trình hải quan.²⁴ FTA Malaysia-New Zealand, EPA Thái Lan-New Zealand và Hiệp định Thương mại Tự do Thái Lan-Úc (TAFTA) lặp lại rằng ngay khi có thể, các cơ quan hải quan của các bên sẽ áp dụng các thủ tục điện tử cho tất cả các yêu cầu báo cáo, mà không chỉ định các tài liệu cụ thể.²⁵ Trong khi đó, FTA của một số nước ASEAN (Philippines, Singapore và Thái Lan) với Nhật Bản công nhận tầm quan trọng của giao dịch bằng cách sử dụng hồ sơ điện tử và các phiên bản điện tử của các tài liệu như vận đơn, hóa đơn, thư tín dụng và chứng chỉ bảo hiểm, và kêu gọi sự hợp tác giữa các bên để hiện thực hóa giao dịch không cần giấy tờ giữa họ.²⁶

Ba cách tiếp cận này - yêu cầu các tài liệu cụ thể (FTA EU-Việt Nam), thúc đẩy các thủ tục điện tử mà không chỉ định các tài liệu (FTA Malaysia-New Zealand, EPA Thái Lan-New Zealand và TAFTA) và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng và hợp tác tài liệu điện tử đối với giao dịch không giấy tờ (FTA của Philippines, Singapore và Thái Lan với Nhật Bản) - có khả năng bao gồm các nghĩa vụ kép: số hóa và công bố tài liệu, cũng như chấp nhận chúng như các tương đương pháp lý. Tuy nhiên, các công thức của chúng kém chính xác hơn so với các FTA tách biệt hai điều này (như CEPA Singapore-New Zealand²⁷). Đáng chú ý, ba cách tiếp cận này cũng khác nhau về tính linh hoạt liên quan đến khung thời gian thực hiện các nghĩa vụ này. Các khung thời gian này dao động từ hành động ngay lập tức đến "sớm nhất có thể" và hợp tác cho đến khi hiện thực hóa giao dịch không giấy tờ mà không có giới hạn thời gian cụ thể.

Một số FTA của các thành viên ASEAN cũng quy định rằng các bên sẽ nỗ lực hợp tác song phương và tại các diễn đàn quốc tế để tăng cường chấp nhận các phiên bản điện tử của các tài liệu hành chính thương mại.²⁸ Các Thỏa thuận tiên tiến có xu hướng chỉ rõ thêm rằng các bên sẽ hợp tác để tăng cường việc chấp nhận các hồ sơ điện tử được sử dụng trong các hoạt động giao dịch thương mại giữa các doanh nghiệp.²⁹

²⁴Điều 4.5.2, FTA EU-Việt Nam.

²⁵Điều 4.7.2, FTA Malaysia-NZ; Điều 3.12.2, EPA Thái Lan-New Zealand; Điều 309.2, TAFTA.

²⁶Điều 57, Hiệp định bảo vệ môi trường Philippines-Nhật Bản; Điều 40, Hiệp định bảo vệ môi trường Nhật Bản-Thái Lan; Điều 57, Hiệp định bảo vệ môi trường Thái Lan-Nhật Bản.

²⁷Điều 9.8.1, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Singapore-New Zealand (CEPA): "Mỗi Bên phải công khai, có thể bao gồm thông qua một quy trình do Bên đó quy định, các phiên bản điện tử của tất cả các phiên bản công khai hiện có của các tài liệu hành chính thương mại."; Điều 9.8.2: "Mỗi Bên phải chấp nhận các phiên bản điện tử của các tài liệu hành chính thương mại là tương đương về mặt pháp lý của các tài liệu giấy, trừ trường hợp: (a) có yêu cầu pháp lý trong nước hoặc quốc tế trái ngược với yêu cầu đó; hoặc (b) việc làm như vậy sẽ làm giảm hiệu quả của quy trình hành chính thương mại."

²⁸Điều 13.4.3, CEPA Indonesia-Úc; Điều 15.9.2, FTA Malaysia-Úc; Điều 9.8.3, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 1107.2, FTA Úc-Thái Lan; Điều 10.6.2, FTA New Zealand-Thái Lan

²⁹Điều 2.2.10, DEPA; Điều 12.9, ASDEA; Điều 14.12.11, KSDPA; Điều 8.61-B(4), DEA Anh-Singapore ("Các Bên, khi thích hợp, sẽ hợp tác song phương và tại các diễn đàn quốc tế về các vấn đề liên quan đến giao dịch không

Về nghĩa vụ đối với giao dịch không giấy tờ, một số FTA cũng kêu gọi thực hiện các sáng kiến cụ thể như thiết lập và duy trì cơ chế một cửa.³⁰ Trong khi AHKFTA³¹ và FTA EU-Singapore³² chỉ định hệ thống một cửa là mục tiêu đầy tham vọng, CEPA Singapore-NZ yêu cầu thiết lập hệ thống này³³ và AANZFTA³⁴ đặt điều kiện cho nhiệm vụ của mình dựa trên năng lực của thành viên. Cả CEPA Singapore-NZ và AANZFTA đều quy định thêm rằng thứ nhất, ngoại trừ những trường hợp khẩn cấp và các trường hợp ngoại lệ hạn chế khác được công khai, dữ liệu nhận được thông qua cơ chế một cửa sẽ không được yêu cầu lại; thứ hai, mỗi Bên phải thông báo kịp thời cho người dùng cơ chế một cửa của mình về tình trạng giải phóng hàng hóa; và thứ ba, mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục để xác định nghĩa vụ và thuế khi nộp tờ khai hải quan và cho phép thu tiền điện tử khi tờ khai hải quan được chấp thuận. Ngoài ra, AANZFTA nêu rõ rằng khi thực hiện các sáng kiến liên quan đến cơ chế một cửa, các bên phải tính đến các tiêu chuẩn và thông lệ tốt nhất có liên quan do Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) và các tổ chức quốc tế khác khuyến nghị.³⁵ Một lần nữa, AANZFTA đặt ra điều kiện cam kết dựa trên cơ sở hạ tầng và năng lực sẵn có của mỗi Bên.

Ngoài cơ chế một cửa, nhiều FTA của một số nước ASEAN quy định rằng các tiêu chuẩn hoặc phương pháp quốc tế có liên quan phải được tính đến khi xây dựng các biện pháp thương mại không cần giấy tờ.³⁶ Đôi khi, các FTA chỉ định các tổ chức quốc tế có liên quan.³⁷ Ví dụ, CEPA Indonesia-Úc quy định rằng “... mỗi bên sẽ áp dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ các hoạt động hải quan, có tính đến các diễn biến trong thương mại không cần giấy tờ trong các tổ chức quốc tế có liên quan, bao gồm cả WCO.”³⁸ Hầu hết các Hiệp định tiến bộ đều yêu cầu các bên phải lưu ý đến các nguyên tắc, hướng dẫn, phương pháp và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế có liên quan.³⁹

cần giấy tờ, bao gồm cả việc thúc đẩy việc chấp nhận các phiên bản điện tử của các tài liệu hành chính thương mại và các tài liệu hỗ trợ.”)

³⁰ [Cơ chế một cửa ASEAN NEI-Thương mại số](#)

³¹ Ch.4, Điều 9, AHKFTA.

³² Điều 6.13, FTA EU-Singapore.

³³ Điều 4.6, CEPA Singapore-NZ.

³⁴ Chương 4, Điều 13.1, AANZFTA: “Mỗi Bên, *trong phạm vi có thể*, sẽ thiết lập hoặc duy trì một cửa sổ duy nhất, cho phép các thương nhân gửi các bản sao điện tử rõ ràng và dễ đọc của các yêu cầu về tài liệu và/hoặc dữ liệu để nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa thông qua một điểm nhập cảnh duy nhất cho các cơ quan hoặc tổ chức tham gia...”

³⁵ Chương 4, Điều 13.4, AANZFTA.

³⁶ Điều 5.13.1, CEPA Indonesia-Úc; Điều 15.9.3, FTA Malaysia-Úc; Điều 9.8.5, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 3.12.1, EPA Thái Lan-New Zealand; Điều 309, FTA Úc-Thái Lan; Điều 4.12.5, RCEP.

³⁷ Điều 309, FTA Úc-Thái Lan (APEC và Tổ chức Hải quan Thế giới).

³⁸ Điều 5.13.1, Hiệp định CEPA Indonesia-Úc.

³⁹ Ví dụ, xem Điều 2.2.11, DEPA; Điều 12.11, ASDEA; Điều 8.61(B)(5), DEA Anh – Singapore; Điều 14.12.2, DPA Hàn Quốc- Singapore; Điều 7.11.5, USMCA.

Bảng 4: Giao dịch không cần giấy tờ trong các thỏa thuận và khuôn khổ

Thỏa thuận/Khung	Công bố tài liệu thương mại điện tử	Chấp nhận các chứng từ thương mại điện tử	Hệ thống một cửa	Kết nối các hệ thống một cửa	Hệ thống trao đổi dữ liệu
Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử					
<u>AANZFTA</u>					
<u>AHKFTA</u>					
<u>ACFTA</u>					
<u>RCEP</u>					
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>					
<u>Indonesia - EPA Nhật Bản</u>					
<u>FTA Malaysia-Úc</u>					
<u>FTA Malaysia - New Zealand</u>					
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>					
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>					
<u>FTA Singapore-EU</u>					
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>					
<u>JSEPA</u>					
<u>Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ</u>					
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>					
<u>Thái Lan- New Zealand EPA</u>					
<u>TAFTA</u>					
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>					
<u>FTA EU-Việt Nam</u>					

ASEAN/AMS

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

Khung pháp lý trong nước

Để hỗ trợ khả năng tương tác toàn cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại không giấy tờ xuyên biên giới, một số FTA của một số nước ASEAN kết hợp các nghĩa vụ về việc điều chỉnh khuôn khổ pháp lý trong nước cho các giao dịch điện tử⁴⁰ với Luật mẫu của UNCITRAL về Thương mại điện tử (1996).⁴¹ Hiệp định CEPA Indonesia-Úc⁴² là FTA AMS duy nhất cũng tham chiếu đến Công ước của Liên hợp quốc về Sử dụng Truyền thông Điện tử trong Hợp đồng Quốc tế (2005),⁴³ tương tự như một số Hiệp định tiên bộ.⁴⁴

Để xây dựng thêm sự chắc chắn về mặt pháp lý và lòng tin vào thương mại điện tử thông qua khả năng tương tác, một số FTA ASEAN+1 và FTA của một số nước ASEAN cũng có các điều khoản về chữ ký điện tử, chứng chỉ số và xác thực điện tử.

Đối với chữ ký điện tử, một số FTA lặp lại rằng ngoại trừ những trường hợp được luật pháp của bên đó quy định, tính hợp lệ pháp lý của chữ ký điện tử sẽ không bị từ chối chỉ vì bản chất điện tử của chúng, theo các điều khoản ràng buộc và không ràng buộc.⁴⁵ Ví dụ, trong khi cho phép miễn trừ theo khuôn khổ pháp lý trong nước của các bên, RCEP đảm bảo rằng các bên không thể từ chối công nhận tính hợp lệ pháp lý của chữ ký chỉ vì lý do hình thức của nó là chữ ký điện tử.⁴⁶

Ngoài ra, các FTA như FTA EU-Singapore⁴⁷ và FTA Việt Nam-Hàn Quốc⁴⁸ yêu cầu các bên phải xem xét tính khả thi của các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) về chữ ký điện tử. FTA giữa EU và Việt Nam có cách tiếp cận nhẹ nhàng

⁴⁰ [Khung pháp lý trong nước - Thương mại số](#)

⁴¹ Điều 13.9 CEPA Indonesia-Úc; Điều 15.5 FTA Malaysia-Úc; Điều 10.3, FTA New Zealand-Thái Lan; Điều 1103 FTA Úc-Thái Lan.

⁴² Điều 13.9, CEPA Indonesia-Úc.

⁴³ Công ước của Liên hợp quốc về việc sử dụng thông tin liên lạc điện tử trong hợp đồng quốc tế năm 2005 thiết lập nguyên tắc chung rằng thông tin liên lạc không bị từ chối về mặt pháp lý chỉ vì lý do chúng được thực hiện dưới dạng điện tử và bao gồm trong số những điều khác, tính tương đương về mặt chức năng giữa thông tin liên lạc điện tử và giấy tờ, tài liệu; và giữa các phương pháp xác thực điện tử và chữ ký viết tay.

⁴⁴ DEPA; DEA Singapore-Úc; DEA Singapore-Anh; DPA Hàn Quốc - Singapore; và CPTPP.

⁴⁵ Ràng buộc: Chương 10, Điều 6, AANZFTA (Mặc dù Campuchia, Lào và Myanmar không có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ này trước ngày 1 tháng 1 năm 2027); Điều 12.6, RCEP; Điều 13.5 CEPA Indonesia-Úc. Không ràng buộc: Điều 8.60 EU-Singapore FTA; Điều 10.3, FTA Việt Nam-Hàn Quốc; Điều 8.52, FTA EU-Việt Nam.

⁴⁶ Tuy nhiên, Campuchia, Lào và Myanmar không có nghĩa vụ thực hiện điều khoản này trong thời hạn năm năm sau ngày RCEP có hiệu lực. Một sự linh hoạt tương tự đã được quan sát thấy trong Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử (xem Điều 7.2, ASEAN Thỏa thuận về thương mại điện tử và thảo luận ở trang 3 ở trên).

⁴⁷ Điều 8.60, FTA EU-Singapore: " 1. Các Bên sẽ thực hiện các bước để tạo điều kiện hiểu rõ hơn về khuôn khổ chữ ký điện tử của nhau và, tùy thuộc vào các điều kiện và luật pháp trong nước có liên quan, để xem xét tính khả thi của việc có một thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chữ ký điện tử trong tương lai. 2. Để đạt được các mục tiêu của đoạn 1, mỗi Bên sẽ: (a) tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho việc đại diện của Bên kia tại các diễn đàn có sẵn về chữ ký điện tử do các cơ quan có thẩm quyền của mình tổ chức chính thức hoặc không chính thức, bằng cách cho phép Bên kia trình bày khuôn khổ chữ ký điện tử của mình; (b) khuyến khích, trong khả năng có thể, việc trao đổi quan điểm về chữ ký điện tử thông qua các hội thảo chuyên đề và các cuộc họp chuyên gia trong các lĩnh vực như bảo mật và khả năng tương tác; (c) đóng góp, trong khả năng có thể, vào các nỗ lực của Bên kia trong việc nghiên cứu và phân tích khuôn khổ của riêng mình bằng cách cung cấp thông tin có liên quan."

⁴⁸ Điều 10.3.2, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc nêu rõ: "Các Bên, khi có thể, sẽ nỗ lực hướng tới việc công nhận lẫn nhau các chứng chỉ số và chữ ký điện tử do các Bên cấp hoặc công nhận dựa trên các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận".

hơn bằng cách đồng ý đối thoại về các vấn đề pháp lý phát sinh do việc công nhận chứng chỉ chữ ký điện tử.⁴⁹

Trong khi đó, FTA Malaysia-Úc và TAFTA chỉ đề cập đến chứng chỉ số chứ không phải chữ ký điện tử, buộc các bên phải “*hướng tới sự công nhận lẫn nhau về chứng chỉ số ở cấp chính phủ, dựa trên các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận*”.⁵⁰ Chứng chỉ số được cấp bởi một cơ quan đáng tin cậy để xác minh danh tính của một bên/bên tham gia trong các trao đổi điện tử.⁵¹ Mặt khác, chữ ký điện tử có tác dụng xác định người ký liên quan đến thông điệp dữ liệu và chỉ ra sự chấp thuận của người ký đối với nội dung trong thông điệp hoặc tài liệu số.⁵² Điều thú vị nữa là FTA Việt Nam-Hàn Quốc là Hiệp định duy nhất khuyến khích các bên cùng nhau công nhận cả chứng chỉ số và chữ ký điện tử.⁵³

Về xác thực điện tử, tương tự như Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử, RCEP⁵⁴, AANZFTA⁵⁵ và một số FTA của một số nước ASEAN⁵⁶ bao gồm ba nghĩa vụ cốt lõi về xác thực điện tử: các FTA nhấn mạnh rằng các bên không được hạn chế việc công nhận các công nghệ xác thực và mô hình triển khai, và cho phép những người tham gia giao dịch điện tử không chỉ xác định các phương pháp xác thực phù hợp mà còn có cơ hội chứng minh rằng giao dịch điện tử của họ tuân thủ mọi yêu cầu pháp lý liên quan đến xác thực.⁵⁷ Hơn nữa, trong các FTA có các nghĩa vụ này mang tính ràng buộc, các Bên thường có quyền quyết định áp đặt các tiêu chí phương pháp xác thực cụ thể hoặc các yêu cầu chứng nhận cho một số loại giao dịch nhất định.⁵⁸ Điều này phù hợp với cam kết mà các nước ASEAN đã thực hiện trong Hiệp định thương mại điện tử ASEAN.⁵⁹ Cần lưu ý rằng FTA Malaysia-Úc và TAFTA không bao gồm ngoại lệ tương tự.⁶⁰

⁴⁹ Điều 8.52.1(a), Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam: “ Các Bên sẽ duy trì đối thoại về các vấn đề pháp lý do thương mại điện tử nêu ra, trong đó sẽ giải quyết các vấn đề sau: (a) việc công nhận chứng chỉ chữ ký điện tử được cấp cho công chúng và tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ chứng nhận xuyên biên giới;...Đối thoại này có thể diễn ra dưới hình thức trao đổi thông tin về luật pháp và quy định của các Bên liên quan đến các vấn đề được đề cập trong đoạn 1 cũng như về việc thực hiện các luật pháp và quy định đó. ”

⁵⁰ Điều 15.6.2, Hiệp định thương mại tự do Malaysia-Úc và Điều 1104.2, Hiệp định thương mại tự do Malaysia-Úc quy định: “Các Bên sẽ hướng tới việc công nhận lẫn nhau về chứng chỉ số ở cấp chính phủ, dựa trên các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận”.

⁵¹ Điều 15.3(a), FTA Malaysia-Úc: “Chứng chỉ số có nghĩa là các tài liệu hoặc tệp điện tử do cơ quan chứng nhận cấp hoặc được liên kết theo cách khác với một bên trong trao đổi hoặc giao dịch điện tử nhằm mục đích xác lập danh tính của bên đó”; Điều 10.9, FTA Việt Nam-Hàn Quốc: “chứng chỉ số có nghĩa là các tài liệu hoặc tệp điện tử được cấp hoặc được liên kết theo cách khác với một bên tham gia trao đổi hoặc giao dịch điện tử nhằm mục đích xác lập danh tính của bên tham gia.”; TAFTA không đưa ra định nghĩa về chứng chỉ số.

⁵² Xem ví dụ, Điều 10.9, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc: “Chữ ký điện tử có nghĩa là dữ liệu ở dạng điện tử trong, được gắn vào hoặc liên kết hợp lý với một thông điệp dữ liệu, có thể được sử dụng để xác định người ký liên quan đến thông điệp dữ liệu và để chỉ ra sự chấp thuận của người ký đối với thông tin có trong thông điệp dữ liệu.”

⁵³ Điều 10.3.2, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc.

⁵⁴ Điều 12.6, RCEP.

⁵⁵ Chương 10, Điều 6, AANZFTA.

⁵⁶ Có ràng buộc: Điều 13.5.2 CEPA Indonesia-Úc; Điều 15.6, FTA Malaysia-Úc; Điều 1104.1, TAFTA. Không ràng buộc: Điều 10.3, FTA Việt Nam-Hàn Quốc.

⁵⁷ Xem, [Chữ ký điện tử và xác thực, ASEAN NEIs-Digital Trade.xlsx](#)

⁵⁸ Các FTA của AMS sử dụng ngôn ngữ tương tự khi xây dựng ngoại lệ này: “mỗi Bên có thể yêu cầu rằng, đối với một loại giao dịch điện tử cụ thể, phương pháp xác thực điện tử phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiệu suất nhất định hoặc được chứng nhận bởi một cơ quan được công nhận theo luật pháp và quy định của mình”

⁵⁹ Điều 7, Hiệp định thương mại điện tử ASEAN

⁶⁰ Điều 15.6.1, FTA Malaysia-Úc; Điều 1104.1, TAFTA.

Bảng 5: Khung nội địa về tạo thuận lợi thương mại số trong các thỏa thuận

Thỏa thuận/Khung	Tham khảo Luật mẫu UNCITRAL về thương mại điện tử	Tham chiếu đến Công ước truyền thông điện tử của Liên hợp quốc	Tham khảo Luật mẫu UNCITRAL về hồ sơ chuyển nhượng điện tử	Xác thực điện tử/ Chữ ký điện tử
Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử				
<u>AANZFTA</u>				
<u>AHKFTA</u>				
<u>ACFTA</u>				
<u>RCEP</u>				
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>				
<u>Indonesia - EPA Nhật Bản</u>				
<u>FTA Malaysia-Úc</u>				
<u>FTA Malaysia - New Zealand</u>				
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>				
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>				
<u>FTA Singapore-EU</u>				
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>				
<u>JSEPA</u>				
<u>FTA Singapore-Hoa Kỳ</u>				
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>				
<u>Thái Lan-NZ EPA</u>				
<u>Hiệp định thương mại tự do</u>				
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>				
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam</u>				

ASEAN/AMS

Cam kết (Ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

C. Hiệp định tiên bộ trên thế giới

Giao dịch không cần giấy tờ

Hầu hết các Hiệp định tiên bộ đều yêu cầu các tài liệu quản lý thương mại phải được công khai dưới dạng điện tử. Một số FTA còn nêu rõ cách thức công khai các tài liệu. Ví dụ, DEPA và ASDEA quy định rằng các phiên bản điện tử phải được công khai dưới dạng ngôn ngữ cụ thể⁶¹ hoặc ở định dạng có thể đọc được bằng máy, tùy chọn⁶² hoặc bắt buộc.⁶³ Hơn nữa, trong DEPA và KSDPA, nghĩa vụ bao gồm *tất cả* các tài liệu quản lý thương mại hiện có công khai.⁶⁴

Về các sáng kiến giao dịch không cần giấy tờ, DEPA, DEA Anh-Singapore và DPA Hàn Quốc-Singapore quy định rằng mỗi Bên sẽ thiết lập hoặc duy trì một hệ thống một cửa duy nhất để các thương nhân⁶⁵ nộp các tài liệu và dữ liệu quản lý thương mại khác nhau để nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa thông qua một điểm nhập cảnh duy nhất cho các cơ quan có thẩm quyền.⁶⁶ USMCA cũng có nghĩa vụ ràng buộc về việc thiết lập một cửa sổ duy nhất, nhưng nhiệm vụ của nó chỉ tập trung vào tài liệu và dữ liệu liên quan đến nhập khẩu.⁶⁷

Trong khi USMCA bao gồm một điều khoản để xem xét các hoạt động của hệ thống một cửa với mục đích mở rộng chức năng của nó để bao gồm tất cả các giao dịch nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh, phạm vi ban đầu của các tài liệu được bảo vệ hẹp hơn so với các Hiệp định tiên bộ và FTA AMS khác, chẳng hạn như AANZFTA và CEPA Singapore-NZ. Trong khi đó, ngoài nghĩa vụ thiết lập hệ thống một cửa, các Hiệp định tiên bộ khác (DEPA, DEA Anh-Singapore và DPA Hàn Quốc-Singapore) không đưa ra bất kỳ cam kết cụ thể nào liên quan đến cấu trúc và hoạt động của hệ thống một cửa.

Ngược lại, USMCA đưa ra các nghĩa vụ tương đương với CEPA Singapore-NZ và AANZFTA về các yêu cầu thông báo kịp thời về tình trạng giải phóng hàng hóa và cấm các yêu cầu trùng lặp, ngoại trừ trong các trường hợp khẩn cấp/trong các trường hợp ngoại lệ hạn chế được nêu trong khuôn khổ pháp lý.⁶⁸ Về mặt hài hòa hóa, các nghĩa vụ đối với ba Thỏa thuận này ở các mức độ khác nhau, trong đó USMCA đi xa nhất trong các cam kết của mình. Trong khi CEPA Singapore-NZ không quy định về việc chuẩn hóa các mô hình dữ liệu hoặc hài hòa hóa với

⁶¹Điều 2.2.2, DEPA: "Mỗi Bên phải cung cấp các phiên bản điện tử của các tài liệu hành chính thương mại được đề cập trong đoạn 1 bằng tiếng Anh hoặc bất kỳ ngôn ngữ chính thức nào khác của WTO và phải nỗ lực cung cấp các phiên bản điện tử đó ở định dạng có thể đọc được bằng máy."; Điều 12.1, ASDEA: "Mỗi Bên phải công khai, có thể bao gồm thông qua một quy trình do Bên đó quy định, các phiên bản điện tử của tất cả các tài liệu hành chính thương mại của mình bằng tiếng Anh"

⁶²Fn 2, DEPA: "Để chắc chắn hơn, các phiên bản điện tử của tài liệu quản lý thương mại *bao gồm* các tài liệu quản lý thương mại được cung cấp ở định dạng có thể đọc được bằng máy."

⁶³Fn 6, ASDEA: "Để chắc chắn hơn, "phiên bản điện tử của các tài liệu quản lý thương mại" *có nghĩa là* các tài liệu quản lý thương mại được cung cấp ở định dạng có thể đọc được bằng máy".

⁶⁴Điều 2.2.1, DEPA và Điều 14.12.1, DPA Hàn Quốc-Singapore đều nêu rõ: "Mỗi Bên phải công khai, bao gồm thông qua quy trình do Bên đó quy định, các phiên bản điện tử của tất cả các tài liệu hành chính thương mại hiện có công khai".

⁶⁵DEPA và DPA Hàn Quốc-Singapore sử dụng thuật ngữ 'cá nhân' thay vì 'thương nhân'.

⁶⁶Điều 2.2.4, DEPA; Điều 6.13, FTA Anh-Singapore; Điều 14.12.4, DPA Hàn Quốc-Singapore; Điều 7.10.1, USMCA. DEPA và DPA Hàn Quốc-Singapore có tham chiếu đến Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO khi đưa ra nghĩa vụ này.

⁶⁷Điều 7.10.1, USMCA

⁶⁸Điều 7.10.4, USMCA

các tiêu chuẩn quốc tế và AANZFTA nói chung yêu cầu các bên phải tính đến các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan và các thông lệ tốt nhất của WCO, USMCA nêu rõ rằng:

“Trong quá trình xây dựng và duy trì hệ thống hệ thống một cửa, mỗi Bên sẽ: (a) kết hợp, khi thích hợp, Mô hình dữ liệu của Tổ chức Hải quan Thế giới cho các yếu tố dữ liệu; (b) nỗ lực thực hiện các tiêu chuẩn và yếu tố dữ liệu cho hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh giống với hệ thống hệ thống một cửa của các Bên khác; và (c) liên tục hợp lý hóa hệ thống hệ thống một cửa của mình, bao gồm việc bổ sung chức năng để tạo thuận lợi cho thương mại, cải thiện tính minh bạch và giảm thời gian và chi phí giải phóng.”⁶⁹

Về thanh toán điện tử, USMCA yêu cầu các bên áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép thanh toán điện tử các khoản thuế hải quan, thuế, phí hoặc lệ phí được áp dụng đối với hoặc liên quan đến hoạt động nhập khẩu hoặc xuất khẩu và được hải quan và các cơ quan liên quan khác thu thập.⁷⁰ Điều này không giới hạn ở hoạt động của cơ chế một cửa (như trong trường hợp của AANZFTA và Singapore-NZ CEP) mà là nghĩa vụ ràng buộc nói chung.

Do đó, về các hệ thống một cửa, các Thỏa thuận tiên tiến cung cấp các mức nghĩa vụ tương tự như AANZFTA và CEPA Singapore-NZ, ngoại trừ một điểm khác biệt quan trọng. Nhiều Thỏa thuận tiên tiến quy định rằng các bên nỗ lực phát triển sự kết nối giữa các hệ thống một cửa tương ứng của họ.⁷¹ DPA Hàn Quốc-Singapore là một ngoại lệ và biên nghĩa vụ này thành ràng buộc bằng cách nêu rằng các bên “*sẽ thiết lập hoặc duy trì một giao diện liền mạch, đáng tin cậy và an toàn với hệ thống một cửa của Bên kia để tạo điều kiện trao đổi dữ liệu liên quan đến các tài liệu quản lý thương mại, có thể bao gồm: (a) giấy chứng nhận xuất xứ; (b) giấy chứng nhận không thao túng; và (c) bất kỳ tài liệu nào khác, theo quyết định chung của các Bên.*”⁷² DEPA và ASDEA cũng cung cấp các ví dụ khác về các loại tài liệu có thể được đưa vào.⁷³ Trong khi AANZFTA và một số FTA AMS bao gồm các nghĩa vụ về việc thiết lập và duy trì các hệ thống một cửa, không có FTA nào trong số này có nghĩa vụ kết nối các hệ thống một cửa quốc gia.

Việc kết nối các hệ thống một cửa dựa trên sự phát triển của các hệ thống trao đổi dữ liệu. DEPA, ASDEA và DPA Hàn Quốc-Singapore yêu cầu các Bên nỗ lực

⁶⁹Điều 7.10.5, USMCA

⁷⁰Điều 7.9 (f)

⁷¹Ví dụ, Điều 6.8.3, EU-Canada CETA: “Mỗi Bên sẽ nỗ lực: (a) phát triển hoặc duy trì các hệ thống hệ thống một cửa được kết nối hoàn toàn để tạo điều kiện cho việc gửi thông tin điện tử duy nhất theo yêu cầu của luật hải quan và phi hải quan đối với các hoạt động vận chuyển hàng hóa xuyên biên giới.” Xem thêm Điều 2.2.5, DEPA; Điều 12.4, ASDEA.

⁷²Điều 14.12.5, DPA Hàn Quốc- Singapore

⁷³Điều 2.2.5, DEPA; Điều 12.4, ASDEA

phát triển các hệ thống trao đổi dữ liệu phục vụ hai mục đích chính: thứ nhất, trao đổi dữ liệu liên quan đến các tài liệu quản lý thương mại giữa các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên và thứ hai, trao đổi các hồ sơ điện tử được sử dụng trong các hoạt động thương mại giữa các doanh nghiệp trong lãnh thổ của mỗi Bên.⁷⁴ Các điều khoản này nhấn mạnh cam kết của các Bên trong việc hợp lý hóa các quy trình quản lý thương mại và thúc đẩy chia sẻ hồ sơ điện tử để tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

Các mục tiêu được đề cập trong các FTA khác về chia sẻ dữ liệu bao gồm tạo điều kiện thuận lợi cho: trao đổi giữa các thương nhân và cơ quan hải quan của mình cùng các cơ quan liên quan khác⁷⁵; chia sẻ dữ liệu điện tử giữa chính phủ với chính phủ nhằm mục đích phân tích luồng thương mại⁷⁶; và trao đổi giữa các cơ quan hải quan của các Bên đối với một số loại thông tin liên quan đến hải quan nhằm mục đích cải thiện quản lý rủi ro và hiệu quả kiểm soát hải quan, nhằm vào hàng hóa có rủi ro cao và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hợp pháp.⁷⁷

Trong quá trình phát triển và quản lý các hệ thống trao đổi dữ liệu, ba Thỏa thuận nhấn mạnh vai trò của các tiêu chuẩn được công nhận trên phạm vi quốc tế và nếu có, các tiêu chuẩn mở. Về vấn đề này, nhiều Thỏa thuận tiên tiến nêu rõ rằng các bên sẽ nỗ lực phát triển một bộ các thành phần dữ liệu chung được rút ra từ Mô hình dữ liệu WCO và các khuyến nghị liên quan của WCO để tạo điều kiện cho việc chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các chính phủ nhằm mục đích phân tích luồng thương mại.⁷⁸

DPA Hàn Quốc-Singapore, nói riêng, tập trung mạnh vào bảo vệ dữ liệu, tính bảo mật và các hạn chế sử dụng dữ liệu trong quá trình phát triển các hệ thống trao đổi dữ liệu tương thích.⁷⁹ Mỗi Bên có nghĩa vụ tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật nghiêm ngặt liên quan đến dữ liệu được trao đổi, đặc biệt là đối với dữ liệu được trao đổi thông qua hệ thống hệ thống một cửa và trao đổi dữ liệu được kết nối với nhau cho các tài liệu quản lý thương mại.⁸⁰ Các nghĩa vụ này yêu cầu mức độ bảo vệ và tính bảo mật phải phù hợp với luật pháp trong nước và hệ thống pháp lý của Bên tiết lộ dữ liệu. Hơn nữa, dữ liệu được trao đổi chỉ có thể được chia sẻ với các cơ quan hải quan chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu đó và dữ liệu đó phải được sử dụng độc quyền cho các mục đích mà cả hai Bên cùng thỏa thuận. Điều quan trọng là, nếu không có sự cho phép rõ ràng bằng văn bản từ Bên tiết lộ, dữ liệu được trao đổi không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào.

⁷⁴Điều 2.2.7, DEPA; Điều 12.6, ASDEA; Điều 14.12.6, DPA Hàn Quốc – Singapore, Điều 14.12.8, DPA Hàn Quốc – Singapore; Điều 6.8.2(C), CETA EU-Canada; Điều 4.4, EPA EU-Nhật Bản.

⁷⁵Điều 7.9(e), USMCA; Điều 6.6.4, FTA EU-Singapore; Điều 4.4.4, CEPA Anh-Nhật Bản (Có tính ràng buộc); Điều 4.17(a), FTA Canada-Hàn Quốc yêu cầu các bên thiết lập trao đổi thông tin điện tử giữa cơ quan hải quan của Bên đó và cộng đồng thương mại nhằm mục đích khuyến khích các thủ tục giải phóng hàng nhanh chóng.

⁷⁶Điều 5.6.1(f), CPTPP; Điều 7.3 (c), KORUS; Điều 4.17(c), FTA Canada-Hàn Quốc

⁷⁷ Điều 4.2.2(d), FTA EU-NZ; Điều 103(2)(k), TCA EU-Anh.

⁷⁸Điều 5.6.1(f), CPTPP; Điều 4.17(d), FTA Canada-Hàn Quốc

⁷⁹Điều 14.12.7, DPA Hàn Quốc- Singapore.

⁸⁰Điều 14.12.5-6, DPA Hàn Quốc- Singapore

Cuối cùng, để thúc đẩy và phát triển việc sử dụng và áp dụng các hệ thống trao đổi dữ liệu, DEPA⁸¹, ASDEA⁸² và DPA Hàn Quốc-Singapore⁸³ quy định rằng các Bên sẽ hợp tác và cộng tác trong các sáng kiến mới. Bao gồm việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và các thông lệ tốt nhất cũng như cộng tác trong các dự án thí điểm trong việc phát triển và quản lý các hệ thống trao đổi dữ liệu.

Thỏa thuận/Khung	Xuất bản tài liệu thương mại điện tử	Chấp nhận các chứng từ thương mại điện tử	Hệ thống một cửa	Kết nối các hệ thống một cửa	Hệ thống trao đổi dữ liệu
<u>DEPA</u>					
<u>DEA Singapore-Úc</u>					
<u>DEA Singapore-Anh</u>					
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>					
<u>CPTPP</u>					
<u>USMCA</u>					
<u>KORUS</u>					
<u>FTA EU-NZ</u>					
<u>CETA EU-Canada</u>					
<u>TCA EU-Anh</u>					
<u>EPA EU-Nhật Bản</u>					
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>					
<u>CEPA Anh-Nhật</u>					
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>					

Bảng 6: Giao dịch không cần giấy tờ trong các thỏa thuận tiên tiến

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

Khung pháp lý trong nước

Ngoài các tham chiếu thường xuyên và ràng buộc hơn để dựa luật trong nước vào Luật mẫu UNCITRAL về thương mại điện tử (1996) hoặc Công ước của Liên hợp quốc về sử dụng truyền thông điện tử trong hợp đồng quốc tế (2005), một số Thỏa thuận tiên tiến khuyến khích các bên áp dụng Luật mẫu UNCITRAL về hồ

⁸¹Điều 2.2.9, DEPA

⁸²Điều 12.7, ASDEA

⁸³Điều 14.12.10, DPA Hàn Quốc- Singapore

sơ chuyên nhượng điện tử (2017).⁸⁴Nỗ lực hài hòa hóa này nhằm giải quyết những phức tạp liên quan đến việc thiết lập tính hợp lệ về mặt pháp lý của hồ sơ chuyên nhượng điện tử trong thương mại toàn cầu.

Hơn nữa, trong một số FTA, nghĩa vụ ngăn chặn việc từ chối tính hợp lệ pháp lý của chữ ký điện tử chỉ vì hình thức điện tử của nó được mở rộng để bao gồm cả con dấu điện tử, tem thời gian điện tử, dịch vụ giao hàng đã đăng ký điện tử⁸⁵ và dữ liệu xác thực có được từ xác thực điện tử.⁸⁶Ngoài ra, DEA Anh-Singapore, FTA EU-NZ và TCA EU-UK nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cho phép các hợp đồng điện tử và kết hợp các nghĩa vụ để ngăn chặn việc vô hiệu của chúng chỉ vì bản chất điện tử của chúng.⁸⁷DEA Anh-Singapore yêu cầu cả hai bên duy trì danh sách các ngoại lệ có thể truy cập công khai đối với quy tắc này để thúc đẩy tính minh bạch⁸⁸ và xem xét danh sách này liên tục để tăng cường việc sử dụng các hợp đồng điện tử.⁸⁹

Hơn nữa, hầu hết các Thỏa thuận tiên tiến cũng bao gồm ba nghĩa vụ cốt lõi về xác thực điện tử theo cả các điều khoản ràng buộc cũng như không ràng buộc⁹⁰ và cho phép các bên tùy ý áp đặt các tiêu chuẩn hiệu suất hoặc yêu cầu chứng nhận đối với các loại giao dịch điện tử. Cách diễn đạt phổ biến nhất của ngoại lệ này như sau:

“...mỗi Bên có thể yêu cầu rằng, đối với một loại giao dịch cụ thể, phương pháp xác thực phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiệu suất nhất định hoặc được chứng nhận bởi một cơ quan được công nhận theo luật pháp và quy định của bên đó.”

Tuy nhiên, một số FTA gắn các điều kiện quan trọng vào việc sử dụng ngoại lệ như vậy. KORUS lặp lại rằng các yêu cầu phải phục vụ cho mục tiêu chính đáng của chính phủ và có liên quan đáng kể đến việc đạt được mục tiêu đó.⁹¹FTA EU-NZ, TCA EU-UK và EPA Anh-Nhật Bản yêu cầu các tiêu chuẩn thực hiện phải khách quan, minh bạch và không phân biệt đối xử và chỉ liên quan đến các đặc điểm cụ thể của loại giao dịch điện tử có liên quan.⁹²

⁸⁴Điều 2.3.2, DEPA; Điều 8.4, ASDEA; Điều 8.60(3), DPA Hàn Quốc – Singapore; Điều 14.7.2, DPA Hàn Quốc-Singapore

⁸⁵Điều 8.61.5, DEA Anh – Singapore; Điều 12.9.4, FTA EU-NZ; Điều 206.1, TCA EU-Anh

⁸⁶Điều 8.61.6, DEA Anh – Singapore; Điều 12.9.1, FTA EU-NZ; Điều 8.77.1, CEPA Anh-Nhật.

⁸⁷Điều 205, TCA EU-Anh; Điều 8.60.4 DEA Anh- Singapore; Điều 12.8(b), FTA EU-NZ.

⁸⁸Điều 8.60.5 DEA Anh- Singapore

⁸⁹Điều 8.60.6 DEA Anh- Singapore

⁹⁰Ràng buộc: Điều 9.2-3, ASDEA; Điều 8.61(2)-(3) DEA Anh- Singapore; Điều 14.8.2-3, KSDPA; Điều 14.6.2-3, CPTPP; Điều 19.6.2-3, USMCA; Điều 12.9, FTA EU-NZ; Điều 206, TCA EU-Anh; Điều 8.77, EPA EU-Nhật Bản; Điều 8.77, CEPA Anh-Nhật. Không ràng buộc: Điều 15.4.1-2, KORUS; Điều 16.6.1(a), CETA EU-Canada; Điều 7.49.1(a), FTA EU-Hàn Quốc; Điều 13.7(b), FTA Canada-Hàn Quốc.

⁹¹Điều 15.4.2, KORUS.

⁹²Điều 12.9.3, FTA EU-NZ; Điều 206.3, TCA EU-Anh; Điều 8.77.3, EPA EU-Nhật Bản.

Bảng 7: Khung pháp lý trong nước về tạo thuận lợi thương mại số trong các

Thỏa thuận/Khung	Tham khảo Luật mẫu UNCITRAL về thương mại điện tử	Tham chiếu đến Công ước truyền thông điện tử của Liên hợp quốc	Tham khảo Luật mẫu UNCITRAL về hồ sơ chuyên nhượng điện tử	Xác thực điện tử/ Chữ ký điện tử
DEPA				
DEA Singapore-Úc				
DEA Singapore-Anh				
DPA Singapore-Hàn Quốc				
CPTPP				
USMCA				
KORUS				
FTA EU-NZ				
CETA EU-Canada				
TCA EU-Anh				
EPA EU-Nhật Bản				
FTA EU-Hàn Quốc				
CEPA Anh-Nhật				
FTA Canada-Hàn Quốc				

thỏa thuận tiên tiến

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

2.2.2. Thuế hải quan đối với truyền tải điện tử

Mặt bằng chung của ASEAN

A. Khung pháp lý nội khối ASEAN

Trong khuôn khổ hội nhập kinh tế nội bộ của mình, các văn bản liên quan như Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử không đề cập đến các khía cạnh liên quan đến việc áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử xuyên biên giới.⁹³ Tuy nhiên, theo Kế hoạch công tác thực hiện, có sự thừa nhận về nhu cầu chia sẻ thông tin nhiều hơn về các khía cạnh thu thuế của thương mại số, bao gồm

⁹³Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử, có tại <<https://asean.org/wp-content/uploads/2021/09/ASEAN-Agreement-on-Electronic-Commerce-2019.pdf>>

cả những thông tin liên quan đến thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại số nội khối ASEAN.⁹⁴

B. FTA ASEAN và FTA của một số nước ASEAN

Như đã thảo luận trong các phần trên, nhiều FTA ASEAN+1 đang ở các giai đoạn đàm phán nâng cấp khác nhau, ví dụ, Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản có hiệu lực vào năm 2020, Nghị định thư thứ hai sửa đổi AANZFTA gần đây đã được ký kết,⁹⁵ trong khi ASEAN và Trung Quốc gần đây đã triệu tập vòng đàm phán nâng cấp FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) 3.0 thứ ba.⁹⁶ Tuy nhiên, hiện tại không có FTA ASEAN+1 nào hiện có bao gồm các điều khoản điều chỉnh việc đánh thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

Ngược lại, FTA của một số nước ASEAN có chứa các điều khoản liên quan đến thuế hải quan đối với truyền tải điện tử. Mặc dù có thể nhận thấy các mô hình chung, các Thỏa thuận này có xu hướng tuân theo các khuôn mẫu riêng biệt, phần lớn tùy thuộc vào sở thích của AMS tương ứng và các đối tác thương mại của họ là bên tham gia FTA.

Ví dụ, FTA EU-Việt Nam (EVFTA) và FTA EU-Singapore (EUSFTA) có các nghĩa vụ giống hệt nhau, được diễn đạt rộng rãi, yêu cầu các bên không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.⁹⁷ Điều đáng chú ý là các phần dành riêng cho thương mại điện tử trong các Chương có liên quan trong cả hai Hiệp định này đều rất ngắn gọn và ngoài điều khoản ràng buộc chuyên biệt này cấm đánh thuế hải quan, phần lớn các khía cạnh còn lại trong phần này tập trung vào hợp tác quản lý thông qua đối thoại và trao đổi thông tin liên tục.

Một khuôn mẫu khác được quan sát thấy trong, ví dụ, Hiệp định thương mại tự do Thái Lan-Úc và Thái Lan-New Zealand, trong đó đã ghi nhận trong văn bản pháp lý của họ sự công nhận về thông lệ hiện tại của các bên liên quan đến thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử. Do đó, các Hiệp định này quy định rằng các bên liên quan sẽ duy trì thông lệ hiện tại của họ là không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử giữa họ.⁹⁸ Tuy nhiên, không có nguồn nào để xác định "thông lệ hiện tại" này. Đáng chú ý là trong khi Chương Thương mại điện tử nói chung không phải tuân theo hệ thống giải quyết tranh chấp của các FTA này, thì một ngoại lệ đã được đưa ra đối với các điều khoản về thuế hải quan

⁹⁴Xem Kế hoạch công tác về việc thực hiện Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử, có tại < https://asean.org/wp-content/uploads/2022/03/Work-Plan-E-commerce-Agreement_endorsed_logo.pdf>

⁹⁵Tuyên bố chung của báo chí về việc ký kết Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand (AANZFTA), có tại < <https://asean.org/wp-content/uploads/2023/08/Joint-Media-Statement-Signing-Second-Protocol-of-AANZFTA.pdf>>

⁹⁶Xem Vòng đàm phán nâng cấp FTA ASEAN-Trung Quốc 3.0 thứ ba, có tại < <https://asean.org/third-round-of-asean-china-fta-3-0-upgrade-negotiations/>>

⁹⁷ Điều 8.51, EVFTA; Điều 8.58, EUSFTA.

⁹⁸Điều 1102, Hiệp định thương mại tự do Thái Lan-Úc; Điều 10.2, Quan hệ đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Thái Lan-New Zealand

đối với các giao dịch điện tử, trong cả hai Hiệp định này, khiến các điều khoản này có tính ràng buộc và có thể thực thi theo cơ chế giải quyết tranh chấp của FTA.⁹⁹

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có một điều khoản tương tự¹⁰⁰ (yêu cầu các bên duy trì thông lệ hiện tại của họ là không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử giữa họ), nhưng tiến xa hơn một bước và xác định rõ nguồn gốc mà "thông lệ hiện tại" được xác định, tức là Quyết định của Bộ trưởng WTO ngày 13 tháng 12 năm 2017 liên quan đến Chương trình làm việc về Thương mại điện tử.¹⁰¹ Có một khoản trợ cấp cho các thành viên RCEP để điều chỉnh thông lệ của họ đối với các kết quả tiếp theo tại WTO về vấn đề thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử, nhưng đáng chú ý là chỉ trong khuôn khổ Chương trình làm việc của WTO về Thương mại điện tử. Điều khoản này cũng làm rõ rằng lệnh cấm áp dụng thuế hải quan sẽ không ngăn cản các thành viên RCEP áp dụng thuế, phí hoặc các khoản phí khác đối với các giao dịch điện tử, với điều kiện là chúng được áp dụng theo cách phù hợp với Thỏa thuận. Về bản chất, điều này có nghĩa là lệnh cấm chỉ mở rộng đến thuế hải quan và các loại thuế liên quan. Các thành viên RCEP vẫn được tự do đánh thuế nội địa (như thuế giá trị gia tăng hoặc thuế bán hàng) cũng như bất kỳ khoản phí nào khác không liên quan đến thuế hải quan vào các giao dịch điện tử, miễn là chúng được áp dụng theo cách không phân biệt đối xử.

Toàn bộ Chương RCEP về thương mại điện tử nằm ngoài phạm vi của cơ chế giải quyết tranh chấp của RCEP theo Chương 19, cho đến khi khả năng áp dụng của chương này đối với chương thương mại điện tử được các thành viên RCEP xem xét và họ đồng ý áp dụng chương này.¹⁰² Đợt đánh giá chung đầu tiên về RCEP dự kiến sẽ được tổ chức vào đầu năm 2027.¹⁰³

FTA Việt Nam-Hàn Quốc có một biến thể của điều khoản RCEP về khía cạnh này, một lần nữa có tham chiếu rõ ràng đến khuôn khổ WTO. Điều 10.2.1 trong Chương 10 của Thỏa thuận này quy định rằng, *“Một bên không được áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử theo bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến thương mại điện tử theo WTO mà cả hai Bên đều là thành viên”*.¹⁰⁴ Về bản chất, điều khoản này neo chế độ quản lý theo FTA vào các diễn biến đang diễn ra tại WTO liên quan đến chế độ thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử. Miễn là một “thỏa thuận” tại WTO tiếp tục quy định về chế độ không đánh thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử và cả Việt Nam và Hàn Quốc vẫn là “bên” của

⁹⁹Điều 1109, Hiệp định thương mại tự do Úc-Thái Lan và Điều 10.8, Hiệp định đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Thái Lan và New Zealand

¹⁰⁰Điều 12.11, RCEP

¹⁰¹Tổ chức Thương mại Thế giới, Chương trình làm việc về Thương mại điện tử, Quyết định của Bộ trưởng ngày 13 tháng 12 năm 2017, WT/MIN (17)/65. Theo Quyết định này, các Thành viên WTO đã nhất trí duy trì thông lệ hiện tại là không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử cho đến Hội nghị Bộ trưởng tiếp theo.

¹⁰²Điều 12.17, RCEP

¹⁰³Điều 20.8, RCEP

¹⁰⁴Điều 10.2.1, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc

thỏa thuận đó, thì chế độ tương tự cũng sẽ giữ nguyên trong khuôn khổ FTA song phương. Tuy nhiên, vì điều khoản sử dụng cụm từ “ không *được áp dụng*”, nên điều khoản này không ngăn cản Việt Nam và Hàn Quốc đi chệch (theo FTA) khỏi các điều khoản liên quan đến giao dịch điện tử trong một thỏa thuận có liên quan tại WTO.¹⁰⁵

Cũng thú vị khi lưu ý đến việc sử dụng cụm từ “ *bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến thương mại điện tử tại WTO* ” trong điều khoản này, điều này sau đó có khả năng mở ra việc xem xét các diễn biến liên quan đến thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử trong Sáng kiến Tuyên bố chung/diễn đàn đa phương, có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của điều khoản FTA này trong tương lai.¹⁰⁶ Điều này không giống như tài liệu tham khảo trong, ví dụ, RCEP (như đã lưu ý ở trên), bị hạn chế trong việc viện dẫn các diễn biến chỉ trong khuôn khổ Chương trình làm việc của WTO về Thương mại điện tử.

Một điều khoản toàn diện về khía cạnh này được tìm thấy trong FTA Hoa Kỳ-Singapore, trong đó cấm các bên đánh thuế hải quan hoặc các loại thuế, phí hoặc lệ phí khác đối với hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật số thông qua truyền điện tử, đồng thời làm rõ rằng điều này không ngăn cản họ áp dụng bất kỳ loại thuế hoặc lệ phí nội bộ nào phù hợp với Thỏa thuận.¹⁰⁷ Mỗi điều khoản này đều được định nghĩa.¹⁰⁸ Một điều khoản tương tự được tìm thấy trong Thỏa thuận Đối tác Kinh tế Gần gũi hơn giữa Singapore và New Zealand đã nâng cấp.¹⁰⁹ Các biến thể nhẹ, chẳng hạn như FTA Canada-Hàn Quốc, tập trung định nghĩa của họ vào các sản phẩm kỹ thuật số, cấm áp dụng thuế hải quan, phí hoặc các loại phí khác đối với hoặc liên quan đến các sản phẩm kỹ thuật số được giao qua đường điện tử.

FTA Hoa Kỳ-Singapore cũng làm rõ rằng việc định giá cho mục đích hải quan của một phương tiện truyền tải nhập khẩu mang sản phẩm kỹ thuật số phải được xác định độc quyền trên cơ sở phương tiện truyền tải, mà không xem xét giá trị của hàng hóa kỹ thuật số được lưu trữ trong phương tiện truyền tải.¹¹⁰ Tương tự như vậy, FTA Hàn Quốc-Singapore, bên cạnh việc cấm áp dụng thuế hải quan hoặc các loại thuế, phí hoặc lệ phí khác đối với các sản phẩm kỹ thuật số bằng cách truyền tải điện tử, cũng quy định rằng giá trị hải quan của các phương tiện

¹⁰⁵Trong các văn bản pháp lý, việc sử dụng từ “có thể” thường chỉ ra rằng việc tuân thủ các yêu cầu nêu trong điều khoản không phải là bắt buộc và được cung cấp một mức độ tùy ý. Mặt khác, việc sử dụng từ “sẽ” thường chỉ ra một yêu cầu bắt buộc.

¹⁰⁶Trong khi Hàn Quốc là bên tham gia thảo luận Sáng kiến chung về thương mại điện tử đang diễn ra tại WTO thì Việt Nam lại không.

¹⁰⁷Điều 14.3.1, Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ-Singapore

¹⁰⁸Điều 14.4, Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ-Singapore

¹⁰⁹Điều 9.3, Quan hệ đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Singapore và New Zealand

¹¹⁰Bên cạnh việc được truyền tải điện tử, các sản phẩm kỹ thuật số có thể được lưu trữ/chứa trong các vật thể vật lý. Các vật thể vật lý có khả năng lưu trữ sản phẩm kỹ thuật số này được gọi là phương tiện truyền tải.

truyền tải nhập khẩu mang sản phẩm kỹ thuật số phải được xác định theo Thỏa thuận định giá hải quan của WTO.¹¹¹

Về khuôn khổ hợp tác liên quan đến khía cạnh này, Hiệp định Đối tác Kinh tế Gần gũi hơn giữa Singapore và New Zealand đã nâng cấp có một điều khoản đáng chú ý, theo đó các bên đã đồng ý nỗ lực hợp tác tại các diễn đàn quốc tế có liên quan để thúc đẩy việc thông qua các cam kết không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.¹¹²

¹¹¹Điều 14.4, FTA Hàn Quốc-Singapore. Đây là một sự công nhận khác về tình hình độc đáo liên quan đến các sản phẩm kỹ thuật số có trong phương tiện truyền tải nhập khẩu. Theo thông lệ định giá hải quan của các Thành viên WTO được phát triển qua nhiều năm, chỉ có chi phí hoặc giá trị của chính phương tiện truyền tải được tính đến để xác định giá trị hải quan áp dụng của phương tiện truyền tải nhập khẩu có chứa sản phẩm kỹ thuật số, mà không xem xét giá trị của sản phẩm kỹ thuật số đang được đề cập.

¹¹²Điều 9.16 (e), Quan hệ đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Singapore và New Zealand

Bảng 8: Không áp dụng thuế hải quan đối với truyền tải điện tử trong các FTA và khuôn khổ ASEAN/AMS

Thỏa thuận/Khung	Không áp dụng thuế hải quan
Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử	
<u>ANZFTA</u>	
<u>AHKFTA</u>	
Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc	
Hiệp định RCEP	
CEPA Indonesia-Úc	
Indonesia - EPA Nhật Bản	
FTA Malaysia-Úc	
FTA Malaysia - New Zealand	
EPA Malaysia- Nhật Bản	
Philippines - EPA Nhật Bản	
FTA Singapore-EU	
CEPA Singapore-New Zealand	
JSEPA	
FTA Singapore-Mỹ	
EPA Thái Lan-Nhật Bản	
Thái Lan- NZ EPA	
TAFTA	
FTA Việt Nam-Hàn Quốc	
Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam	

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

C. Các Hiệp định tiến bộ trên thế giới

Tại cuộc họp Bộ trưởng Thương mại G7 năm 2021 tại Vương quốc Anh, các Nguyên tắc Thương mại số G7 đã được thông qua, nhằm hướng dẫn cách tiếp cận bao quát của G7 đối với thương mại số, bao gồm cả thương mại điện tử.¹¹³ Ủng hộ lệnh cấm vĩnh viễn thuế hải quan đối với các truyền tải điện tử, G7 tuyên bố trong các Nguyên tắc này rằng không nên đánh thuế hải quan đối với các truyền tải điện tử, bao gồm cả nội dung được truyền tải.

¹¹³Nguyên tắc thương mại số của Bộ trưởng thương mại G7 (Phụ lục B), Thông cáo của Bộ trưởng thương mại G7, có tại < <https://www.mofa.go.jp/mofaj/files/100251122.pdf>>

Nhiều FTA hiện hành, không chỉ có một hoặc nhiều quốc gia G7 là thành viên mà còn có các quốc gia phát triển và đang phát triển khác, đã kết hợp các điều khoản theo các nguyên tắc được nêu trong Nguyên tắc thương mại số của G7.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Kỹ thuật số (DEPA), Hiệp định Kinh tế Kỹ thuật số Anh-Singapore (UKSDEA) và Hiệp định Kinh tế Kỹ thuật số Úc-Singapore (AUSDEA) đều có định nghĩa mở rộng về “truyền tải điện tử” để bao gồm bất kỳ truyền tải nào được thực hiện bằng bất kỳ phương tiện điện tử nào, bao gồm cả phương tiện quang tử.¹¹⁴ Tương tự như vậy, nhiều Hiệp định trong số này thường có định nghĩa rất rộng về những gì cấu thành nên “sản phẩm kỹ thuật số”, điều này có ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi áp dụng của các điều khoản liên quan đến lệnh cấm áp dụng thuế hải quan.¹¹⁵ Ví dụ, phạm vi của “sản phẩm kỹ thuật số” xác định liệu nghĩa vụ không áp dụng thuế hải quan chỉ áp dụng cho các sản phẩm kỹ thuật số được truyền tải điện tử hay cũng bao gồm các sản phẩm kỹ thuật số được chứa trong phương tiện truyền tải.

Tất cả các Hiệp định này đều có cam kết chắc chắn cấm đánh thuế hải quan đối với các nội dung truyền tải được bảo vệ. Ví dụ, các thành viên CPTPP đã cam kết không áp thuế hải quan đối với các nội dung truyền tải điện tử, bao gồm cả nội dung được truyền tải điện tử giữa các thành viên.¹¹⁶ Một điều khoản giống hệt nhau được tìm thấy trong DEPA, UKSDEA, CEPA Anh-Nhật, AUSDEA và Hiệp định đối tác kỹ thuật số Hàn Quốc-Singapore (KSDPA).¹¹⁷

Ngôn ngữ CPTPP về khía cạnh này cũng đã được đề xuất làm văn bản dự thảo ban đầu, cùng với các văn bản làm việc được đề xuất khác, cho một điều khoản liên quan đến thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử trong Tuyên bố chung về các cuộc đàm phán thương mại điện tử đang diễn ra tại WTO.¹¹⁸

Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada (USMCA) cấm các bên không chỉ đánh thuế hải quan mà còn đánh phí hoặc các khoản phí khác đối với hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm kỹ thuật số được truyền tải điện tử giữa các bên. Một điều khoản tương tự được thấy trong EU-Canada CETA.¹¹⁹

Các Thỏa thuận này cũng làm rõ rằng các điều khoản liên quan đến thuế hải quan không ngăn cản các thành viên tương ứng đánh bất kỳ loại thuế nội địa, phí hoặc

¹¹⁴Nghệ thuật. 14.1, CPTPP, Điều. 3.1 DEPA, Nghệ thuật. 8.57 (l), UKSDEA, Nghệ thuật. 14.1 (k) AUDEA

¹¹⁵Nghệ thuật. 14.1, CPTPP, Điều. 19.1 USMCA, Nghệ thuật. 3.1 DEPA, Nghệ thuật. 14.1 (g), AUDEA

¹¹⁶Điều 14.3(1), CPTPP

¹¹⁷Nghệ thuật. 3.2 (1), DEPA, Điều. 8.59 (1) UKSDEA, Nghệ thuật. 8.72 CEPA Anh-Nhật, Điều. 5.1, AUSDEA, Nghệ thuật. 14.5(1), KSDPA

¹¹⁸Xem ví dụ, Tổ chức Thương mại Thế giới, Tuyên bố chung về Thương mại Điện tử, Thông tin từ New Zealand, INF/ECOM/33

¹¹⁹Nghệ thuật. 16.3 (1) và Nghệ thuật. 16.3 (2), CETA EU-Canada

khoản phí nào khác đối với nội dung/sản phẩm kỹ thuật số được truyền qua đường điện tử, nếu không thì chúng sẽ phù hợp với các Thỏa thuận tương ứng.¹²⁰

Một số Thỏa thuận không cho phép đánh thuế hải quan đối với các giao dịch truyền tải điện tử như vậy, nhưng lại không phân định rõ ràng phạm vi và định nghĩa của giao dịch truyền tải điện tử.¹²¹

Các điều khoản tương tự như FTA Hoa Kỳ-Singapore được tìm thấy trong FTA Hoa Kỳ-Hàn Quốc (KORUS).¹²² Đáng chú ý, KORUS đưa ra một ngoại lệ quan trọng trong Điều 15.3 (6) đối với các biện pháp liên quan đến việc truyền tải điện tử một loạt văn bản, video, hình ảnh, bản ghi âm và các sản phẩm khác do nhà cung cấp nội dung lên lịch để tiếp nhận bằng âm thanh và/hoặc hình ảnh, và người tiêu dùng nội dung không có quyền lựa chọn đối với việc lên lịch cho loạt nội dung đó. Do đó, các bên vẫn được tự do đánh thuế hải quan, phí hoặc các khoản phí khác đối với các lần truyền tải điện tử như vậy.

Hiệp định bảo vệ môi trường EU-Nhật Bản và Hiệp định hợp tác và thương mại EU-Anh (TCA) cũng cấm việc áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.¹²³ Đáng chú ý, điều khoản liên quan của TCA EU-Anh cũng nêu rõ rằng các giao dịch điện tử sẽ được coi là cung cấp dịch vụ cho mục đích của phần FTA về an ninh mạng.¹²⁴

Nhìn chung, hầu hết các Hiệp định tiến bộ không viện dẫn hoặc đề cập đến lệnh hoãn thi hành tại WTO mà thay vào đó bao gồm các cam kết ràng buộc độc lập trong khuôn khổ FTA, cấm vĩnh viễn việc áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

¹²⁰Nghệ thuật. 14.3(2), CPTPP, Điều. 19.3 (2) USMCA, Điều. 3.2 (2) DEPA, Nghệ thuật. 8.59(2) UKSDEA, Nghệ thuật. 5.2, AUSDEA, Nghệ thuật. 14.5(2), KSDPA

¹²¹Ví dụ, Điều 12.6 của FTA EU-New Zealand cấm các bên áp thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử giữa các bên, nhưng không định nghĩa "giao dịch điện tử" hoặc "thương mại được thực hiện bằng phương tiện điện tử". Tương tự, trong Điều 7.48 (3) của FTA EU-Hàn Quốc, các bên đồng ý không áp thuế hải quan đối với các giao dịch bằng phương tiện điện tử, nhưng không định nghĩa các giao dịch đó.

¹²²Điều 15.3.1, KORUS

¹²³Nghệ thuật. 8.72, EPA EU-Nhật Bản; Nghệ thuật. 203.2, TCA EU-Anh

¹²⁴Điều 203.1, TCA EU-UK

Bảng 9: Không áp dụng thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử trong các thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Không áp dụng thuế hải quan
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>FTA EU-NZ</u>	
<u>EU-Canada CETA</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

2.2.3. Luồng dữ liệu xuyên biên giới và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Mặt bằng chung của ASEAN

A. Khung pháp lý nội khối ASEAN

Việc quản lý dữ liệu trong ASEAN được hướng dẫn bởi ba văn bản chính: Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử, Cơ chế CBDF ASEAN và Khung ASEAN về Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Luồng dữ liệu xuyên biên giới

Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử thừa nhận tầm quan trọng của việc cho phép thông tin chảy qua biên giới vì mục đích kinh doanh nhưng, để công nhận quyền tự chủ về mặt quy định đối với các vấn đề liên quan đến dữ liệu, cho phép việc chuyển giao đó tuân theo luật pháp và quy định của các quốc gia thành viên.¹²⁵ Điều này ngụ ý rằng các nước ASEAN có thể áp dụng các hạn chế đối với luồng dữ liệu nếu chúng phù hợp với khuôn khổ pháp lý trong nước của họ.

¹²⁵Điều 7.4(a), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

Tuy nhiên, Thỏa thuận cũng khuyến khích các quốc gia thành viên tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới bằng cách hướng tới việc loại bỏ hoặc giảm thiểu các rào cản đối với luồng dữ liệu bao gồm thông tin cá nhân.¹²⁶ Thông tin cá nhân được Thỏa thuận định nghĩa là bất kỳ thông tin nào, bao gồm dữ liệu, về một cá nhân đã xác định hoặc có thể xác định được.¹²⁷

Hơn nữa, những nỗ lực này vẫn phải tuân theo các biện pháp bảo vệ thích hợp để đảm bảo an ninh và tính bảo mật của thông tin, cũng như các mục tiêu chính sách công hợp pháp khác.¹²⁸ Theo đó, các nước ASEAN có thể áp dụng các biện pháp hạn chế luồng dữ liệu nếu cần thiết để bảo vệ các mục tiêu chính sách công hợp pháp.

Các quy định nêu trên về luồng dữ liệu được loại trừ khỏi việc áp dụng cho các dịch vụ tài chính và nhà cung cấp dịch vụ tài chính, như được định nghĩa trong Phụ lục về Dịch vụ tài chính của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) của WTO.

Bổ sung cho Thỏa thuận ASEAN về thương mại điện tử là Cơ chế luồng dữ liệu xuyên biên giới ASEAN (CBDF), một sáng kiến trong Khung ASEAN về Quản trị dữ liệu số được thông qua vào năm 2018 nhằm thúc đẩy hệ sinh thái dữ liệu để tạo điều kiện cho sự đổi mới và tăng trưởng.¹²⁹ Mục tiêu của sáng kiến này là hiện thực hóa sự chắc chắn về mặt quy định đối với các doanh nghiệp liên quan đến luồng dữ liệu xuyên biên giới và đảm bảo không có bất kỳ hạn chế không cần thiết nào đối với luồng dữ liệu. Khung ASEAN về Quản trị dữ liệu số làm rõ rằng "các hạn chế đối với luồng dữ liệu xuyên biên giới có thể ở dạng chính sách yêu cầu các tổ chức lưu trữ dữ liệu trong nước (ví dụ: bản địa hóa dữ liệu) hoặc các điều kiện quy định được áp dụng trước khi dữ liệu có thể chảy ra khỏi quốc gia gốc (ví dụ: sự đồng ý của cá nhân, cho mục đích thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng)".¹³⁰

Các phương pháp tiếp cận chính cho Cơ chế luồng dữ liệu xuyên biên giới ASEAN, được thông qua tại TELMIN lần thứ 19 tại Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, vào tháng 11 năm 2019¹³¹, đề xuất ASEAN tập trung vào việc phát triển hai cơ chế tự nguyện, cụ thể là Các điều khoản hợp đồng mẫu ASEAN

¹²⁶Điều 7.4(b), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

¹²⁷ Điều 1(j), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

¹²⁸Điều 7.4(b), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

¹²⁹Hội nghị Bộ trưởng Viễn thông và Công nghệ thông tin ASEAN (TELMIN), Khung về Quản trị dữ liệu số, https://asean.org/wp-content/uploads/2012/05/6B-ASEAN-Framework-on-Digital-Data-Governance_Endorsedv1.pdf. Ba sáng kiến khác là Khung quản lý dữ liệu ASEAN, Diễn đàn đổi mới kỹ thuật số ASEAN và Diễn đàn bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư ASEAN.

¹³⁰ Chú thích 5, Khung ASEAN về Quản trị dữ liệu số

¹³¹lần thứ nhất (ADGMIN) năm 2020, Triển khai Hướng dẫn cho Khung quản lý dữ liệu ASEAN và Cơ chế luồng dữ liệu xuyên biên giới ASEAN, <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/08/Implementing-Guidelines-for-ASEAN-Data-Management-Framework-and-Cross-Border-Data-Flows.pdf>

(MCC)¹³² và Chứng nhận ASEAN cho luồng dữ liệu xuyên biên giới. Hai cơ chế này không đầy đủ.¹³³

Cụ thể, liên quan đến việc xác định vị trí của các cơ sở điện toán, các nước thành viên ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc trong Hiệp định thương mại điện tử ASEAN là không yêu cầu phải đặt máy chủ tại lãnh thổ của mình như một yêu cầu đối với hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ của mình.¹³⁴ Tuy nhiên, điều này vẫn phải tuân theo luật pháp và quy định của từng nước thành viên ASEAN. Các nước thành viên ASEAN cũng vẫn được tự do điều chỉnh việc “sử dụng” các cơ sở điện toán, bao gồm các điều khoản liên quan đến bảo mật và bí mật thông tin liên lạc.

Hơn nữa, Thỏa thuận này loại trừ cụ thể các dịch vụ tài chính và nhà cung cấp dịch vụ tài chính khỏi phạm vi của điều khoản này. Như chuẩn mực ngày càng phổ biến trên toàn cầu, các nước ASEAN cũng đã dành một vị thế độc nhất cho các dịch vụ tài chính, thừa nhận rằng việc xử lý và lưu trữ dữ liệu liên quan đến các dịch vụ tài chính thường liên quan đến việc xử lý dữ liệu nhạy cảm và việc chuyển dữ liệu ra nước ngoài cần phải được quản lý. Theo đó, không gian chính sách đã được bảo lưu để bắt buộc lưu trữ cục bộ các dữ liệu như vậy trong một số trường hợp nhất định.

Cuối cùng, ATISA yêu cầu các nước ASEAN không được thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc chuyển dữ liệu bằng phương tiện điện tử, điều này là cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường của nhà cung cấp dịch vụ tài chính¹³⁵, được các điều khoản cung cấp không gian chính sách cho AMS để miễn trừ nghĩa vụ này trong một số trường hợp nhất định.¹³⁶

Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử cũng có các điều khoản liên quan đến PDP nhằm mục đích tăng cường bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử trong khu vực ASEAN, đồng thời xem xét mức độ sẵn sàng khác nhau của mỗi quốc gia thành viên về mặt luật pháp và quy định về vấn đề này.

¹³²MCC là các tiêu chuẩn tự nguyện được thiết kế để cung cấp hướng dẫn cho việc chuyển dữ liệu cá nhân qua biên giới. Các AMS được khuyến khích thúc đẩy việc sử dụng MCC làm tiêu chuẩn tối thiểu để chuyển dữ liệu trong khu vực giữa các doanh nghiệp tư nhân, tuy nhiên, các doanh nghiệp có thể áp dụng hoặc sửa đổi các điều khoản nghĩa vụ cốt lõi miễn là chúng phù hợp với các nguyên tắc trong Khung ASEAN về Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân hoặc theo yêu cầu của bất kỳ Luật AMS nào.

¹³³Hướng dẫn thực hiện cung cấp các ví dụ về cơ chế thay thế để chuyển dữ liệu cá nhân bao gồm nhưng không giới hạn ở việc tự đánh giá rằng việc chuyển dữ liệu ra nước ngoài sẽ được bảo vệ ở mức độ bảo vệ, sự đồng ý, quy tắc ứng xử, quy tắc ràng buộc của công ty, các chứng chỉ khác như loạt ISO liên quan đến kỹ thuật bảo mật và quyền riêng tư hoặc Quy tắc bảo mật xuyên biên giới APEC và Công nhận quyền riêng tư cho Hệ thống xử lý hoặc các cơ chế có thể thực thi theo luật định khác.

¹³⁴Điều 7.6, Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử.

¹³⁵Điều 9.1(a), ATISA.

¹³⁶Điều 9.2, ATISA.

Mặc dù lưu ý rằng các điều khoản của Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử nằm ngoài phạm vi giải quyết tranh chấp, nhưng vẫn đáng để nhấn mạnh sự khác biệt trong ngôn ngữ được sử dụng trong các điều khoản giải quyết CBDF và PDP. Sự tương phản này nhấn mạnh sở thích của một nước ASEAN đối với cách tiếp cận lấy quyền riêng tư làm trọng tâm, ngay cả khi họ thừa nhận tầm quan trọng của việc giảm thiểu các hạn chế đối với luồng dữ liệu qua biên giới. Không giống như ngôn ngữ hướng dẫn, cho phép được sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho CBDF (“ Các quốc gia thành viên đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới bằng cách *nỗ lực* loại bỏ hoặc giảm thiểu các rào cản đối với luồng thông tin...”), nghĩa vụ liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân được diễn đạt theo các điều khoản bắt buộc (“ Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng hoặc duy trì các biện pháp để bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử”). Quan sát này được chứng minh thêm khi đánh giá tần suất các điều khoản có liên quan trong các Hiệp định tiến bộ trái ngược với các FTA đa phương của ASEAN hoặc FTA song phương của một số nước ASEAN.

Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử yêu cầu AMS phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử. Tuy nhiên, một quốc gia thành viên không có nghĩa vụ phải thực hiện cam kết này trước ngày ban hành khuôn khổ pháp lý hoặc quy định về PDP. Điều này ngụ ý rằng AMS có sự linh hoạt và tự chủ đáng kể trong việc quyết định thời điểm thực hiện các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử, tùy thuộc vào khuôn khổ pháp lý và sự sẵn sàng của riêng họ.¹³⁷

Hơn nữa, khi xây dựng các biện pháp liên quan đến PDP, các nước ASEAN được yêu cầu phải tính đến các nguyên tắc, hướng dẫn và tiêu chí quốc tế của các cơ quan quốc tế có liên quan khi xây dựng các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân của mình.¹³⁸

Bổ sung cho các điều khoản này về PDP là Hiệp định khung ASEAN về Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, 2016 xây dựng các nguyên tắc hướng dẫn AMS trong việc xây dựng và củng cố chế độ quản lý của họ về PDP.¹³⁹ Các nguyên tắc bao gồm sự đồng ý, thông báo và mục đích; tính chính xác của dữ liệu cá nhân; biện pháp bảo vệ an ninh; quyền truy cập và sửa chữa; chuyển giao sang quốc gia hoặc lãnh thổ khác; lưu giữ; và trách nhiệm giải trình. Cần lưu ý rằng Hiệp định khung chỉ đóng vai trò là hồ sơ ghi lại ý định của Người tham gia và không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ ràng buộc hoặc có thể thực thi về mặt pháp lý nào.

Mục tiêu cơ bản của cả hai văn kiện - Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử và Hiệp định Khung ASEAN về Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2016 - là xem xét

¹³⁷Điều 7.5(a)-(b), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

¹³⁸Điều 7.5(c), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

¹³⁹Khung ASEAN về bảo vệ dữ liệu cá nhân, <https://asean.org/wp-content/uploads/2012/05/10-ASEAN-Framework-on-PDP.pdf>.

các mức độ sẵn sàng khác nhau và luật pháp quốc gia hiện hành tại mọi quốc gia thành viên trong khu vực, đồng thời khuyến khích sự điều chỉnh theo quy định để tối đa hóa luồng dữ liệu tự do mà không ảnh hưởng đến các biện pháp bảo vệ cần thiết.

Gần đây, Hội đồng AEC đã thông qua Hiệp định Khung đàm phán Hiệp định Khung ASEAN về khung kinh tế số ASEAN (DEFA). Các cuộc đàm phán sẽ xây dựng trên khuôn khổ ASEAN hiện có, với CBDF và PDF được đưa vào cụ thể như các yếu tố trong phạm vi đề xuất của nó. Do đó, các cuộc đàm phán DEFA của ASEAN đặt ra nhiệm vụ cho các nước ASEAN hướng tới "tạo điều kiện thuận lợi cho CBDF và thiết lập các khuôn khổ để bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu".¹⁴⁰

B. Một số FTA của các nước ASEAN

Luồng dữ liệu xuyên biên giới

Trong số các FTA ASEAN+1, chỉ có AANZFTA¹⁴¹ bao gồm các nghĩa vụ về CBDF.¹⁴² Trong các FTA mà một số thành viên ASEAN gia nhập được xem xét, IACEPA và CEPA Singapore-New Zealand kết hợp các nghĩa vụ về CBDF. Ngoài ra, RCEP bao gồm các nghĩa vụ về CBDF và giống như AANZFTA, cung cấp mức độ linh hoạt cao để đáp ứng các nhu cầu và hoàn cảnh khác nhau.

¹⁴⁰Khung đàm phán Thỏa thuận khung về kinh tế số ASEAN, được Hội đồng Cộng đồng Kinh tế ASEAN thông qua tại Cuộc họp lần thứ 23 vào ngày 3 tháng 9 năm 2023.

¹⁴¹Phân tích dựa trên Nghị định thư thứ hai sẽ nâng cấp AANZFTA. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Úc, New Zealand và ít nhất bốn AMS đã nộp văn bản phê chuẩn, chấp thuận hoặc chấp thuận. <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/free-trade-agreements/free-trade-agreements-in-force/asean-australia-new-zealand-free-trade-agreement-aanzfta/aanzfta-text/#:~:text=PDF%2C%203.7%20MB%5D-Second%20Protocol,-In%202023%2C%20member>

¹⁴²Chương 10, Điều 5, AANZFTA; Chương 4, Điều 9, AHKFTA.

Bảng 10: Phạm vi áp dụng CBDF trong các FTA ASEAN và AMS

Thỏa thuận/Khung	Cam kết ngăn chặn các hạn chế đối với CBDF
<u>AANZFTA</u>	
<u>AHKFTA</u>	
<u>Hiệp định ASEAN-Trung Quốc</u>	
<u>Hiệp định RCEP</u>	
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>	
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Malaysia-Úc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>	
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>	
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>FTA Singapore-Hoa Kỳ</u>	
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan-NZ EPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do</u>	
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>Hiệp định EU-Việt Nam</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)

Không có quy định

Theo AANZFTA và RCEP, các Bên “không được ngăn cản việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử khi hoạt động đó nhằm mục đích thực hiện công việc kinh doanh của một cá nhân có liên quan”.¹⁴³ Cả hai Hiệp định đều miễn trừ tạm thời cho Campuchia, CHDCND Lào và Myanmar khỏi cam kết này cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2027, có thể gia hạn đến ngày 1 tháng 1 năm 2030.¹⁴⁴ Cả hai Hiệp định cũng miễn trừ cho Việt Nam khỏi cam kết này cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2027, mà không đề cập đến khả năng gia hạn.¹⁴⁵

¹⁴³Chương 10, Điều 18.2, AANZFTA; Điều 12.15.2, RCEP.

¹⁴⁴Chú thích 15, Chương 10, AANZFTA; Chú thích 13, Chương 12, RCEP.

¹⁴⁵ Nhận dạng.

Ngược lại với RCEP và AANZFTA, IACEPA và CEPA Singapore-New Zealand sử dụng ngôn ngữ tích cực/cho phép, nêu rằng mỗi Bên "sẽ cho phép" chuyển thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử cho mục đích kinh doanh.¹⁴⁶ Lựa chọn thuật ngữ này có thể gợi ý sự khác biệt về phạm vi nghĩa vụ. Mặc dù "sẽ không ngăn cản" ngụ ý kiềm chế sự can thiệp đáng kể vào việc chuyển dữ liệu xuyên biên giới, nhưng nó không áp đặt nghĩa vụ tích cực để chủ động cho phép hoặc hỗ trợ các hoạt động chuyển giao đó. Ngoài ra, nó gợi ý ý định của các Bên nhằm bảo tồn không gian chính sách cho một số hành động quản lý nhất định có thể ảnh hưởng đến dòng chảy tự do của thông tin được bảo vệ qua biên giới.

Mặt khác, "sẽ cho phép" có thể ngụ ý một nghĩa vụ tích cực, nghĩa là các bên có thể được yêu cầu thực hiện một số hành động để cho phép hoặc hỗ trợ việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới, chẳng hạn như áp dụng khuôn khổ pháp lý, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng kỹ thuật số.

Về phạm vi dữ liệu được bao phủ bởi các điều khoản CBDF, IACEPA, giống như Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử, bao gồm rõ ràng thông tin cá nhân trong phạm vi dữ liệu chảy qua biên giới.¹⁴⁷ Tuy nhiên, AANZFTA và RCEP đáng chú ý là không đề cập đến 'thông tin cá nhân' trong các điều khoản CBDF của họ.¹⁴⁸

Trong khi từ 'thông tin' theo cách diễn giải văn bản của nó có thể bao gồm thông tin cá nhân; xét đến tính thường xuyên mà các Thỏa thuận tiên tiến nêu rõ thông tin cá nhân¹⁴⁹, việc bỏ sót ở đây có thể phục vụ cho mục đích duy trì sự phân biệt giữa dữ liệu cá nhân và các dạng thông tin khác cho mục đích quản lý. Bằng cách không đề cập rõ ràng đến "thông tin cá nhân", các Bên có thể có ý định duy trì quyền tự chủ để ban hành các quy định cụ thể liên quan đến PDP trong khi vẫn giữ các nghĩa vụ về lưu thông tự do của các loại thông tin khác mang tính tổng quát hơn.

Hơn nữa, trong AANZFTA, RCEP và IACEPA, thông tin liên quan, dù là thông tin cá nhân hay không, chỉ có liên quan khi hoạt động đó là để tiến hành kinh doanh của một "thể nhân được bảo hộ". Mỗi thỏa thuận định nghĩa "thể nhân được bảo hộ" theo cách tương tự, bao gồm các khoản đầu tư được bảo vệ, nhà

¹⁴⁶Điều 13.11.2, IACEPA; Điều 9.10.2, Singapore-New Zealand CEPA

¹⁴⁷Điều 13.11.2, IACEPA: "Mỗi Bên sẽ cho phép chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử, bao gồm thông tin cá nhân, khi hoạt động này nhằm mục đích tiến hành hoạt động kinh doanh của một cá nhân được đề cập."; Điều 7.4(b), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử: "Các Quốc gia thành viên đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới bằng cách nỗ lực loại bỏ hoặc giảm thiểu các rào cản đối với luồng thông tin qua biên giới, bao gồm thông tin cá nhân, tuân theo các biện pháp bảo vệ thích hợp để đảm bảo an ninh và tính bảo mật của thông tin, và khi các mục tiêu chính sách công hợp pháp khác yêu cầu như vậy."

¹⁴⁸thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử khi hoạt động đó nhằm mục đích tiến hành hoạt động kinh doanh của một cá nhân được điều chỉnh; Điều 12.15.2, RCEP: Một Bên không được ngăn cản việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử khi hoạt động đó nhằm mục đích tiến hành hoạt động kinh doanh của một cá nhân được điều chỉnh.

¹⁴⁹ Xem *bên dưới*, [Mục 1.1.3, Thỏa thuận tiên tiến, Luồng dữ liệu xuyên biên giới](#).

đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, và loại trừ các nhà đầu tư vào các tổ chức tài chính hoặc nhà cung cấp dịch vụ tài chính, tổ chức tài chính, tổ chức công hoặc nhà cung cấp dịch vụ tài chính.¹⁵⁰

Trong Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử, ngoại lệ rõ ràng duy nhất trong các điều khoản chuyển dữ liệu là liên quan đến dịch vụ tài chính và nhà cung cấp dịch vụ tài chính, như được định nghĩa trong Phụ lục về Dịch vụ tài chính của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS).¹⁵¹

Trong số các FTA đã được xem xét, cũng có một nhiệm vụ là tránh một số loại hạn chế nhất định. Hạn chế thường được các FTA điều chỉnh nhất là yêu cầu sử dụng các cơ sở điện toán hoặc các thành phần mạng trong lãnh thổ của một Bên để xử lý dữ liệu. AANZFTA đã áp dụng mô hình RCEP để điều chỉnh vị trí của các cơ sở điện toán. Theo AANZFTA, các Bên đã nhất trí rằng sẽ không có yêu cầu nào đối với một cá nhân được bảo vệ phải sử dụng/đặt các cơ sở điện toán trong lãnh thổ của Bên chủ nhà như một điều kiện tiên quyết để tiến hành kinh doanh tại lãnh thổ đó. Tuy nhiên, các Bên vẫn được tự do ban hành các biện pháp trong nước khác liên quan đến việc sử dụng hoặc đặt các cơ sở điện toán. Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Myanmar và Việt Nam đã được linh hoạt thực hiện cho đến năm 2027, có thể gia hạn thêm đến năm 2030 đối với Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Myanmar, nếu cần thiết.

Cả RCEP cũng như khuôn khổ AANZFTA điều chỉnh việc chuyển giao thông tin liên quan đến kinh doanh xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử đều tuân theo cấu trúc tương tự như khuôn khổ tương ứng của họ điều chỉnh vị trí của các cơ sở máy tính.

Đáng chú ý, điều khoản cho phép đối thoại về thương mại điện tử trong khuôn khổ RCEP đề cập cụ thể đến luồng dữ liệu xuyên biên giới và vị trí của các cơ sở điện toán trong dịch vụ tài chính là những vấn đề sẽ được xem xét trong các cuộc thảo luận.

Về khả năng áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp đối với các khía cạnh này, toàn bộ Chương Thương mại điện tử nằm ngoài phạm vi giải quyết tranh chấp của RCEP. Trong trường hợp của AANZFTA, Chương về Tham vấn và Giải quyết Tranh chấp sẽ không áp dụng cho các tranh chấp phát sinh từ các điều khoản về vị trí của các cơ sở điện toán và chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử cho đến ba năm sau ngày có hiệu lực của Nghị định thư thứ hai. Ngoài ra, đối với Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Myanmar, giải quyết tranh chấp sẽ không áp dụng cho bất kỳ vấn đề nào theo

¹⁵⁰Chương 10, Điều 1(b), AANZFTA; Điều 12.1(b), RCEP; Điều 13.1, IACEPA.

¹⁵¹ Điều 7.6(c), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

Chương Thương mại điện tử, cho đến khi xem xét lại việc áp dụng Chương Giải quyết Tranh chấp.

Bảng 11: Cam kết về vị trí của các cơ sở máy tính trong các FTA ASEAN và các nước ASEAN

Hiệp định	Vị trí của các cơ sở máy tính (LCF)
Hiệp định ASEAN-AU-NZ	
AHKFTA	
ACFTA	
RCEP	
CEPA Indonesia-Úc	
Indonesia - EPA Nhật Bản	
FTA Malaysia-Úc	
FTA Malaysia - New Zealand	
EPA Malaysia- Nhật Bản	
Philippines - EPA Nhật Bản	
FTA Singapore-EU	
CEPA Singapore-New Zealand	
JSEPA	
FTA Singapore-Mỹ	
EPA Thái Lan-Nhật Bản	
Thái Lan-NZ EPA	
Hiệp định thương mại tự do	
FTA Việt Nam-Hàn Quốc	
Hiệp định thương mại tự do EU-	

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)
Không có quy định

Trong số các FTA mà các nước ASEAN tham gia được xem xét, có thể thấy sự đa dạng về mẫu quy định liên quan đến vị trí đặt cơ sở máy tính.

Chương về thương mại điện tử của IACEPA có một điều khoản dành riêng cho khía cạnh này, trong đó nêu rõ rằng không Bên nào được yêu cầu những thể nhân được bảo hộ phải sử dụng hoặc đặt các cơ sở máy tính trong lãnh thổ của Bên đó như một điều kiện để tiến hành kinh doanh tại lãnh thổ đó. Đáng chú ý là các biện pháp đã tồn tại đã được bảo lưu (tức là các biện pháp yêu cầu bản địa hóa tồn tại tại thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận có thể tiếp tục hoạt động mà không vi

phạm IACEPA). Các ngoại lệ về cả chính sách công và lý do an ninh thiết yếu đã được đưa ra.

FTA EU-Việt Nam không chứa bất kỳ quy tắc chung nào về vị trí của các cơ sở điện toán, khía cạnh này cũng không nằm trong các lĩnh vực được xác định theo đối thoại về các vấn đề pháp lý do thương mại điện tử nêu ra được duy trì theo thỏa thuận. Tuy nhiên, trong bối cảnh xử lý dữ liệu của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, FTA này quy định rằng sau hai năm kể từ khi có hiệu lực của thỏa thuận, mỗi Bên sẽ cho phép các nhà cung cấp của Bên kia "chuyển thông tin dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, vào và ra khỏi lãnh thổ của mình, để xử lý dữ liệu khi việc xử lý đó là cần thiết trong quá trình kinh doanh thông thường của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó". Tương tự như vậy, theo quy định về xử lý dữ liệu của FTA EU-Singapore, các bên đã cam kết rằng họ "sẽ cho phép" các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của nhau chuyển thông tin dưới dạng điện tử khi việc xử lý dữ liệu là cần thiết trong quá trình kinh doanh thông thường.

Trong khi chỉ đạo các bên giảm thiểu hoặc ngăn chặn các hạn chế đối với dữ liệu xuyên biên giới, chẳng hạn như thông qua việc chỉ định quyền tự do định vị các cơ sở điện toán, các FTA này cũng kết hợp các ngoại lệ. Theo đó, ngoài việc công nhận rằng một Bên trong Thỏa thuận có thể có các yêu cầu quản lý riêng liên quan đến việc chuyển thông tin bằng phương tiện điện tử¹⁵², AANZFTA, RCEP, CEPA Singapore-New Zealand và IACEPA cho phép các Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với các nghĩa vụ chung về tạo điều kiện cho các luồng dữ liệu xuyên biên giới.¹⁵³ Những sai lệch như vậy là được phép, với điều kiện là các biện pháp đó là cần thiết để phục vụ cho mục tiêu chính sách công hợp pháp hoặc để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu.¹⁵⁴ Tuy nhiên, các ngoại lệ khác nhau về phạm vi áp dụng, mức độ chi tiết và mức độ linh hoạt mà chúng cung cấp cho các Bên.

¹⁵²Chương 10, Điều 18.1, AANZFTA; Điều 12.15.1, RCEP và Điều 13.11.1, IACEPA; tất cả đều nêu rõ những điều sau: "Các Bên thừa nhận rằng mỗi Bên có thể có các yêu cầu quản lý riêng liên quan đến việc chuyển giao thông tin bằng phương tiện điện tử".

¹⁵³Chương 10, Điều 18.3, AANZFTA ; Điều 12.15.3, RCEP; Điều 9.10.3, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 13.11.3, IACEPA.

¹⁵⁴Chương 10, Điều 18.3, AANZFTA: "Không có điều gì trong Điều này ngăn cản một Bên thông qua hoặc duy trì: (a) bất kỳ biện pháp nào không phù hợp với Đoạn 2 mà Bên đó cho là cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp, với điều kiện là biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức tạo thành phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thể biện minh hoặc hạn chế trách nhiệm đối với thương mại; hoặc (b) bất kỳ biện pháp nào mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình. Các Bên khác không được tranh chấp các biện pháp đó." Chú thích 16, AANZFTA: Cho mục đích của tiểu đoạn này, các Bên khẳng định rằng tính cần thiết đáng sau việc thực hiện chính sách công hợp pháp đó sẽ do Bên thực hiện quyết định; Điều 12.15.3, RCEP: "Không có điều gì trong Điều này ngăn cản một Bên thông qua hoặc duy trì: (a) bất kỳ biện pháp nào không phù hợp với đoạn 2 mà Bên đó cho là cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp, với điều kiện là biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức tạo thành phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thể biện minh được hoặc hạn chế trách nhiệm đối với thương mại; hoặc (b) bất kỳ biện pháp nào mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình."

Đầu tiên, cả bốn Thỏa thuận đều quy định rằng các Bên có thể áp dụng hoặc duy trì các biện pháp đã thực hiện để đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp miễn là chúng không được áp dụng theo cách tạo thành phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thể biện minh hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại.¹⁵⁵ Khi làm như vậy, chúng khác nhau ở chỗ sử dụng tiêu chuẩn cần thiết. AANZFTA và RCEP sử dụng ngôn ngữ tự đánh giá để cho phép các Bên quyết định tính cần thiết đằng sau các biện pháp được thực hiện để đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp. Cả hai Thỏa thuận cũng làm rõ rằng tính cần thiết đằng sau việc thực hiện chính sách công hợp pháp đó sẽ do Bên thực hiện quyết định, tích lũy lại mang lại quyền tự quyết đáng kể trong vấn đề này. Ngược lại, IACEPA không sử dụng thuật ngữ "nó xem xét" để chỉ bản chất tự đánh giá của tiêu chuẩn cần thiết. Nó cũng không bao gồm một giải thích tương tự về tính cần thiết đằng sau việc thực hiện chính sách công hợp pháp đó. Điều này ngụ ý rằng tiêu chuẩn cần thiết khách quan hơn và chịu sự giám sát bên ngoài. Cuối cùng, CEPA Singapore-New Zealand không yêu cầu các biện pháp phải là cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách hợp pháp, giúp các Bên dễ dàng thực hiện quyền tự chủ về mặt quản lý hơn.

Thứ hai, ngoại trừ CEPA Singapore-New Zealand, ba Hiệp định còn lại cho phép một Bên áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình. AANZFTA và RCEP cũng nêu rõ rằng các biện pháp như vậy sẽ không bị các Bên khác tranh chấp.¹⁵⁶ IACEPA không có điều khoản này, do đó không loại trừ rõ ràng các biện pháp an ninh thiết yếu khỏi giải quyết tranh chấp.

Trong khi đó, Hiệp định ASEAN về Thương mại Điện tử cho phép các Thành viên thực hiện "biện pháp bảo vệ thích hợp" để đảm bảo an ninh và bảo mật thông tin, và theo đuổi các mục tiêu chính sách công hợp pháp khác.¹⁵⁷ Đáng chú ý, việc sử dụng thuật ngữ linh hoạt hơn, "thích hợp", đặt ra tiêu chuẩn giám sát thấp hơn so với "cần thiết" (được sử dụng trong AANZFTA, RCEP và IACEPA.)

Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Ngoài AANZFTA, RCEP và IACEPA, sáu trong số các FTA AMS được nghiên cứu có kết hợp các điều khoản liên quan đến PDP. Đó là FTA Malaysia-Úc, FTA Singapore-EU, CEPA Singapore-New Zealand, EPA Thái Lan-New Zealand, TAFTA và FTA Việt Nam-Hàn Quốc.

¹⁵⁵Chương 10, Điều 18.3, AANZFTA; Điều 12.15.3, RCEP; Điều 13.11.3, IACEPA; Điều 9.10.3, CEPA Singapore-New Zealand.

¹⁵⁶ Trong mọi trường hợp, đối với RCEP, trong khi chờ bất kỳ đợt xem xét chung nào và tùy thuộc vào sự đồng ý của các Bên, toàn bộ Chương về Thương mại điện tử vẫn nằm ngoài phạm vi giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp của AANZFTA, giải quyết tranh chấp sẽ không áp dụng đối với các cam kết về 'Vị trí của các Cơ sở Máy tính' và 'Chuyển giao Thông tin xuyên biên giới bằng Phương tiện Điện tử' cho đến ba năm sau ngày có hiệu lực của Nghị định thư thứ hai; và liên quan đến Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Myanmar, giải quyết tranh chấp sẽ không áp dụng cho bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo Chương về Thương mại điện tử.

¹⁵⁷ Điều 7.4(b), Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử.

Nhiều FTA của ASEAN hoặc FTA song phương của một số nước ASEAN được xem xét bao gồm các cam kết về việc thông qua hoặc duy trì khuôn khổ/biện pháp pháp lý nhằm đảm bảo bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử.¹⁵⁸

RCEP, AANZFTA, MAFTA, IACEPA và CEPA Singapore-New Zealand đều quy định rằng các Bên “phải” thông qua hoặc duy trì một khuôn khổ pháp lý đảm bảo bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử.¹⁵⁹ Mặt khác, TAFTA và EPA Thái Lan-New Zealand quy định rằng mỗi Bên tương ứng “phải thực hiện các biện pháp mà bên đó cho là phù hợp và cần thiết”, điều này cho thấy nghĩa vụ có điều kiện phụ thuộc vào đánh giá của riêng bên đó.¹⁶⁰

¹⁵⁸Điều 12.8.1, RCEP; Điều 1106.1, TAFTA; Chương 10, Điều 10.1, AANZFTA; Điều 10.5.1, Thái Lan-NZ EPA; Điều 15.8.1, MAFTA; Điều 9.7.2, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 13.7.2, IACEPA; Điều 10.6.1, Việt Nam-Hàn Quốc. FTA EU- Singapore không yêu cầu phải ban hành các khuôn khổ pháp lý hoặc biện pháp.

¹⁵⁹Điều 12.8.1, RCEP; Chương 10, Điều 10.1, AANZFTA; Điều 15.8.1, MAFTA; Điều 9.7.2, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 13.7.2, IACEPA

¹⁶⁰Điều 1106.1, TAFTA; Điều 10.5.1, Thái Lan-NZ EPA

Bảng 12: Phạm vi cam kết về Khung PDP trong các FTA ASEAN và AMS

Thỏa thuận/Khung	Khung pháp lý cho PDP
<u>AANZFTA</u>	
<u>AHKFTA</u>	
<u>ACFTA</u>	
<u>Hiệp định RCEP</u>	
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>	
<u>Indonesia - EPA Nhật Bản</u>	
<u>FTA Malaysia-Úc</u>	
<u>FTA Malaysia - New Zealand</u>	
<u>EPA Malaysia- Nhật Bản</u>	
<u>Philippines - EPA Nhật Bản</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	
<u>CEPA Singapore-New Zealand</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>FTA Singapore-Mỹ</u>	
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan- New Zealand EPA</u>	
<u>TAFTA</u>	
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>FTA EU-Việt Nam</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

TAFTA và EPA Thái Lan-NZ cũng bao gồm một điều khoản "Mặc dù" để chỉ ra rằng cam kết đối với PDP được áp dụng bất chấp những khác biệt hiện có trong hệ thống giữa các Bên.¹⁶¹ Một điều khoản quan trọng như vậy có tác dụng khẳng định nghĩa vụ tập thể trong khi thừa nhận sự đa dạng trong các cách tiếp cận theo quy định. Hơn nữa, giống như Hiệp định ASEAN về Thương mại Điện tử, TAFTA và EPA Thái Lan-NZ kêu gọi áp dụng "biện pháp" chứ không phải "khung pháp lý" hay "luật hoặc quy định".¹⁶² Thuật ngữ "biện pháp" rộng hơn và linh hoạt hơn, cho phép các Bên áp dụng nhiều hành động, chính sách hoặc bước khác nhau dựa trên quyết định của họ. Trong khi đó, "khung pháp lý" ngụ ý một cách tiếp cận có cấu trúc và chính thức hơn, thường thông qua hành động lập pháp/hành pháp rõ ràng, để bảo vệ thông tin cá nhân. Ở đây, AANZFTA và RCEP làm rõ rằng một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ áp dụng/duy trì khuôn khổ pháp lý thông qua các biện pháp như luật và quy định toàn diện về quyền riêng tư hoặc

¹⁶¹ Nhận dạng.

¹⁶² Nhận dạng.

bảo vệ thông tin cá nhân, luật và quy định cụ thể theo từng ngành bao gồm bảo vệ thông tin cá nhân hoặc luật và quy định quy định về việc thực thi các nghĩa vụ hợp đồng do pháp nhân đảm nhận liên quan đến việc bảo vệ thông tin cá nhân.¹⁶³

Đối với các Hiệp định có cam kết không ràng buộc về vấn đề này, FTA Việt Nam-Hàn Quốc thừa nhận sự cần thiết phải áp dụng mức độ bảo vệ thích hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng thương mại điện tử¹⁶⁴ và yêu cầu mỗi Bên nỗ lực thông qua hoặc duy trì các biện pháp lập pháp đảm bảo bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng thương mại điện tử được chuyển giao giữa các Bên.¹⁶⁵

Đặc biệt, FTA EU-Singapore không yêu cầu phải áp dụng các biện pháp hoặc khuôn khổ nhưng nhìn chung nêu rõ rằng sự phát triển của thương mại điện tử “phải hoàn toàn tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ dữ liệu...” và đưa điều khoản này vào Điều về 'Mục tiêu'.¹⁶⁶

Cần lưu ý rằng chỉ có hai trong chín Thỏa thuận có cam kết về PDP định nghĩa 'thông tin cá nhân'.¹⁶⁷ Khi so sánh với định nghĩa về thông tin cá nhân theo Thỏa thuận ASEAN về Thương mại điện tử, các yếu tố chung và khác biệt được ghi nhận. Các định nghĩa rất giống nhau về cách diễn đạt và phạm vi, vì tất cả đều đề cập đến bất kỳ thông tin nào, bao gồm dữ liệu, về một cá nhân/cá nhân tự nhiên đã xác định hoặc có thể xác định được. IACEPA thêm thuật ngữ "ý kiến" vào danh sách thông tin có thể cấu thành thông tin cá nhân. Điều này ngụ ý rằng IACEPA có khái niệm rộng hơn về thông tin cá nhân so với hai thỏa thuận khác, vì nó không chỉ bao gồm các sự kiện mà còn bao gồm thông tin chủ quan phản ánh quan điểm hoặc phán đoán của một người hoặc một thực thể khác về một người. Ngoài ra, Thỏa thuận ASEAN về Thương mại điện tử sử dụng thuật ngữ "cá nhân" thay vì "cá nhân tự nhiên".

Bảng 13: Tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế để xem xét trong việc phát triển khuôn khổ PDP trong các FTA ASEAN và AMS

Thỏa thuận/Khung	Tham chiếu đến Tiêu chuẩn quốc tế
<u>AANZFTA</u>	
<u>AHKFTA</u>	

¹⁶³Chú thích 8, Chương 10, AANZFTA; Chú thích 8, Chương 12, RCEP.

¹⁶⁴Điều 10.6.2, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc: “Mỗi Bên thừa nhận sự cần thiết phải áp dụng mức độ bảo vệ thích hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng thương mại điện tử được chuyển giao giữa các Bên”.

¹⁶⁵Điều 10.6.1, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc: “Mỗi Bên sẽ nỗ lực thông qua hoặc duy trì các biện pháp lập pháp đảm bảo bảo vệ dữ liệu cá nhân của người sử dụng thương mại điện tử...”

¹⁶⁶Điều 8.57.4, FTA EU-Singapore.

¹⁶⁷ Điều 13.1, IACEPA: “thông tin cá nhân có nghĩa là bất kỳ thông tin nào, bao gồm dữ liệu hoặc ý kiến, về một cá nhân được xác định hoặc có thể xác định”; Điều 9.1, CEPA Singapore-New Zealand: “thông tin cá nhân có nghĩa là bất kỳ thông tin nào, bao gồm dữ liệu, về một cá nhân được xác định hoặc có thể xác định”; Điều 1(j), Hiệp định thương mại điện tử ASEAN: Thông tin cá nhân có nghĩa là bất kỳ thông tin nào, bao gồm dữ liệu, về một cá nhân được xác định hoặc có thể xác định. Cũng cần lưu ý rằng MAFTA, TAFTA và EPA Thái Lan-NZ sử dụng thuật ngữ “dữ liệu cá nhân”.

<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc</u>	
<u>Hiệp định RCEP</u>	
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>	
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Malaysia-Úc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>	
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>	
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>FTA Singapore-Hoa Kỳ</u>	
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan-NZ EPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do</u>	
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

Khi hướng dẫn các Bên khi thông qua các biện pháp/khung pháp lý, một số Thỏa thuận yêu cầu xem xét các tiêu chuẩn, nguyên tắc, hướng dẫn và tiêu chí quốc tế của các tổ chức hoặc cơ quan quốc tế có liên quan trong quá trình xây dựng khuôn khổ pháp lý tương ứng của họ nhằm bảo vệ thông tin cá nhân.¹⁶⁸

Một số Hiệp định cung cấp mức độ linh hoạt khi đặt ra nghĩa vụ này. TAFTA và CEPA Thái Lan-New Zealand cho phép các Bên xem xét các tiêu chuẩn quốc tế

¹⁶⁸Điều 12.8.2, RCEP; Điều 1106.2, TAFTA; Điều 10.5.2, Thái Lan-NZ EPA; Chương 10, Điều 10.2, AANZFTA; Điều 9.7.2, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 7.5(c); Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử; Điều 15.8.2, MAFTA; Điều 13.7.2, IACEPA;

và tiêu chí của các tổ chức/cơ quan quốc tế có liên quan, "ở mức độ có thể". CEPA¹⁶⁹ Singapore-New Zealand sử dụng cách diễn đạt tương tự nhưng cũng đưa ra Hợp tác Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương làm ví dụ về một cơ quan quốc tế có liên quan.¹⁷⁰

Hiệp định CEPA Indonesia-Úc và Hiệp định FTA Việt Nam-Hàn Quốc đưa ra nghĩa vụ này mang tính khuyến nghị và không ràng buộc bằng cách sử dụng cụm từ "cần tính đến" và chỉ công nhận tầm quan trọng của các tiêu chuẩn/nguyên tắc quốc tế.¹⁷¹

Một số Thỏa thuận tiên tiến cũng nêu rõ các nguyên tắc chính cần làm nền tảng cho khuôn khổ pháp lý bảo vệ thông tin cá nhân¹⁷², chẳng hạn như giới hạn thu thập, chỉ định mục đích và trách nhiệm giải trình, cùng những nguyên tắc khác. Không có FTA AMS nào được nghiên cứu nêu rõ các nguyên tắc như vậy.

Cam kết áp dụng hoặc duy trì các biện pháp/khuôn khổ pháp lý đi kèm với nghĩa vụ công bố thông tin về bảo vệ thông tin cá nhân mà một Bên cung cấp cho người dùng thương mại điện tử. Điều này bao gồm các chi tiết về cách: (a) cá nhân có thể theo dõi các biện pháp khắc phục; và (b) doanh nghiệp có thể tuân thủ bất kỳ yêu cầu pháp lý nào.¹⁷³ Hơn nữa, AANZFTA, RCEP và IACEPA tiến xa hơn một bước bằng cách yêu cầu các Bên khuyến khích các pháp nhân công bố các chính sách và thủ tục của họ liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân.¹⁷⁴

Ngược lại, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử không có cam kết cụ thể về vấn đề này, thay vào đó tập trung vào việc công bố nhanh chóng các biện pháp có liên quan có tính áp dụng chung ảnh hưởng đến hoạt động của Hiệp định của mỗi AMS.¹⁷⁵

Đáng chú ý là IACEPA và FTA Singapore-New Zealand có các cam kết về hành vi không phân biệt đối xử. Cả hai Thỏa thuận đều đưa ra cam kết chung về việc áp dụng các biện pháp không phân biệt đối xử trong việc bảo vệ người dùng thương mại điện tử khỏi các hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân xảy ra trong phạm vi quyền hạn của họ. Cam kết này có tính ràng buộc trong trường hợp FTA Singapore-New Zealand và không có tính ràng buộc trong IACEPA. FTA

¹⁶⁹ Điều 1106.2, TAFTA; Điều 10.5.2, Thái Lan-NZ EPA.

¹⁷⁰ Điều 9.7.2, CEPA Singapore-New Zealand: "... trong phạm vi có thể, khuôn khổ pháp lý sẽ tính đến các nguyên tắc và hướng dẫn của các cơ quan quốc tế có liên quan như APEC."

¹⁷¹ Điều 13.7.2, IACEPA: "...mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một khuôn khổ pháp lý quy định về bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử. Trong quá trình xây dựng khuôn khổ pháp lý của mình để bảo vệ thông tin cá nhân, mỗi Bên nên tính đến các nguyên tắc và hướng dẫn của các cơ quan quốc tế có liên quan". Điều 10.6.1, FTA Việt Nam-Hàn Quốc: "Mỗi Bên sẽ nỗ lực thông qua hoặc duy trì các biện pháp lập pháp đảm bảo bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng thương mại điện tử. Trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thương mại điện tử, mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tính đến các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chí của các tổ chức quốc tế có liên quan".

¹⁷² Xem *bên dưới*, [Mục 1.1.3, Bảo vệ dữ liệu cá nhân](#)

¹⁷³ Điều 12.8.3, RCEP; Chương 10, Điều 10.3, AANZFTA; Điều 9.7.4, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 13.10.2, IACEPA.

¹⁷⁴ Điều 12.8.4, RCEP; Chương 10, Điều 10.5, AANZFTA; Điều 13.10.2, IACEPA.

¹⁷⁵ Điều 13.1, Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử.

Singapore-New Zealand nêu rõ hơn rằng khuôn khổ pháp lý của một Bên về bảo vệ thông tin cá nhân sẽ xử lý thông tin cá nhân của người dùng của Bên kia trên cơ sở không phân biệt đối xử.¹⁷⁶

Hơn nữa, thừa nhận rằng các Bên có thể áp dụng các cách tiếp cận pháp lý khác nhau để bảo vệ thông tin cá nhân, IACEPA, AANZFTA và CEPA Singapore-New Zealand khuyến khích các Bên phát triển và áp dụng các cơ chế để thúc đẩy khả năng tương thích.¹⁷⁷ Khi làm như vậy, chúng khác nhau về ngôn ngữ và cách tiếp cận chung. IACEPA sử dụng ngôn ngữ nhẹ nhàng nhất trong ba văn bản, nêu rằng các Bên "nên khuyến khích" phát triển các cơ chế để thúc đẩy khả năng tương thích. AANZFTA củng cố cam kết này một chút bằng cách nhắc lại rằng các Bên "sẽ khuyến khích" phát triển các cơ chế để tương thích. Hơn nữa, nó tiến thêm một bước nữa bằng cách gợi ý rằng các Bên cũng nên khuyến khích, "khi thích hợp, khả năng tương tác giữa các chế độ pháp lý khác nhau". Điều này cho thấy cam kết cao hơn trong việc thúc đẩy không chỉ khả năng tương thích mà còn cả sự phối hợp giữa các khuôn khổ pháp lý riêng biệt, nhấn mạnh cách tiếp cận có cấu trúc hơn để đạt được sự hài hòa. FTA Singapore-New Zealand sử dụng các thuật ngữ mạnh nhất trong ba văn bản, nêu rằng các Bên "sẽ theo đuổi" các cơ chế để tương thích. Tuy nhiên, không giống như AANZFTA, nó không đề cập đến khả năng tương tác.

¹⁷⁶ Điều 9.7.3, Hiệp định chung về hợp tác kinh tế Singapore-New Zealand: Mỗi Bên sẽ: (a) bảo vệ, thông qua khuôn khổ pháp lý được đề cập trong đoạn 2, đối với thông tin cá nhân của người dùng của Bên kia trên cơ sở không phân biệt đối xử; và (b) áp dụng các biện pháp không phân biệt đối xử trong việc bảo vệ người dùng thương mại điện tử khỏi các hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân xảy ra trong phạm vi quyền hạn của mình.

¹⁷⁷ Điều 10.4, Chương 10, AANZFTA; Điều 9.7.5, CEPA Singapore-New Zealand; Điều 13.7.4, IACEPA.

Bảng 14: Phạm vi cam kết về công bố và không phân biệt đối xử liên quan đến khuôn khổ PDP trong các FTA ASEAN và AMS

Thỏa thuận/Khung	Công bố Khung PDP	Không phân biệt đối xử
<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-NZ</u>		
<u>AHKFTA</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc</u>		
<u>Hiệp định RCEP</u>		
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>		
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA Malaysia-Úc</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>		
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>		
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA Singapore-EU</u>		
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>		
<u>JSEPA</u>		
<u>FTA Singapore-Hoa Kỳ</u>		
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>		
<u>Thái Lan-NZ EPA</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do</u>		
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam</u>		

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

Hơn nữa, IACEPA và FTA Singapore-New Zealand cũng minh họa các loại cơ chế có thể được sử dụng để thúc đẩy khả năng tương thích. Cả hai Thỏa thuận đều đề cập đến việc công nhận các kết quả quản lý, cho dù được đưa ra một cách tự chủ hay thông qua thỏa thuận chung và các khuôn khổ quốc tế rộng hơn. FTA Singapore-New Zealand cũng lưu ý thêm các cơ chế khác "khi có thể thực hiện được", chẳng hạn như công nhận phù hợp đối với sự bảo vệ tương đương được

cung cấp bởi khuôn khổ pháp lý tương ứng của một Bên, khuôn khổ chứng nhận hoặc nhãn hiệu quốc gia, hoặc các con đường khác để chuyển thông tin cá nhân giữa các Bên.

Bảng 15: Phạm vi cam kết về khả năng tương thích/tương tác trong các FTA ASEAN và AMS

Hiệp định	Khả năng tương thích/ Khả năng tương tác
<u>AANZFTA</u>	
<u>AHKFTA</u>	
<u>ACFTA</u>	
<u>Hiệp định RCEP</u>	
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>	
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Malaysia-Úc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>	
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>	
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>FTA Singapore-Hoa Kỳ</u>	
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan-NZ EPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do</u>	
<u>FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

C. Hiệp định biên giới tiên tiến

Luồng dữ liệu xuyên biên giới

Các Hiệp định tiên bộ phản ánh các cam kết về cả CBDF và PDP với tần suất nhiều hơn và sâu hơn so với các FTA ASEAN và AMS.¹⁷⁸ Khi đưa ra cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho CBDF, hầu hết các Hiệp định tiên bộ được xem xét đều đưa ra các cam kết ràng buộc.¹⁷⁹

Bảng 16: Phạm vi bảo hiểm của CBDF trong các Thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Luồng dữ liệu (DF)
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-NZ</u>	
<u>EU-Canada CETA</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

Liên quan đến phạm vi dữ liệu được bao phủ bởi các điều khoản CBDF, ngoại trừ FTA EU-NZ và TCA EU-UK, các Thỏa thuận tiên tiến có cam kết ràng buộc về CBDF gần như giống hệt nhau và bao gồm rõ ràng thông tin cá nhân/dữ liệu cá nhân trong phạm vi dữ liệu chảy qua biên giới.¹⁸⁰ Các điều khoản nêu rõ:

¹⁷⁸ Mười hai trong số mười bốn Thỏa thuận tiên tiến được nghiên cứu đều đề cập đến các mối quan tâm liên quan đến CBDF và PDP.

¹⁷⁹ Có ràng buộc: DEA Singapore-Úc; DEA Singapore-Anh; DPA Singapore-Hàn Quốc; CPTPP; USMCA; FTA EU-NZ; TCA EU-Anh; CEPA Anh-Nhật. Không ràng buộc: DEPA; KORUS; EPA EU-Nhật Bản; và FTA Canada-Hàn Quốc. Không có điều khoản về CBDF: CETA EU-Canada và FTA EU-Hàn Quốc.

¹⁸⁰ Điều 23.2, ASDEA; Điều 8.61-F.2., DEA Anh - Singapore; Điều 14.14.2., KSDPA; Điều 14.11.2., CPTPP; Điều 19.11.1, USMCA; Điều 8.84.1, FTA Anh-Nhật.

“Không Bên nào/Mỗi bên/Không Bên nào được phép cấm hoặc hạn chế việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử, bao gồm thông tin cá nhân, nếu hoạt động này nhằm mục đích tiến hành công việc kinh doanh của một cá nhân được bảo vệ.”

Nói cách khác, phạm vi các cam kết liên quan đến CBDF trong các Thỏa thuận này được đặc trưng bởi các đặc điểm sau: thứ nhất, thông tin được chuyển bằng phương tiện điện tử; thứ hai, thông tin dành cho hoạt động kinh doanh; và thứ ba, hoạt động kinh doanh là của “thể nhân được bảo hộ”. Các yêu cầu này cũng được chia sẻ bởi bốn FTA của ASEAN hoặc FTA song phương của một số nước ASEAN đã được xem xét có cam kết về CBDF: AANZFTA, RCEP, IACEPA và FTA Singapore-New Zealand.

Các nghĩa vụ về CBDF trong các Thỏa thuận tiên tiến này đề cập rõ ràng đến thông tin/dữ liệu cá nhân với hai điểm khác biệt đáng chú ý. Trong FTA EU-NZ, “dữ liệu cá nhân” không có trong điều khoản về CBDF. Thay vào đó, theo Điều quản lý PDP, Thỏa thuận cho phép các Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư “bao gồm thông qua việc áp dụng và áp dụng các quy tắc về chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới”.¹⁸¹ Điều này báo hiệu trọng tâm về mặt quản lý hơn là nhấn mạnh vào dòng chảy tự do của dữ liệu cá nhân. FTA EU-NZ cũng chỉ rõ rằng nghĩa vụ này bao gồm dữ liệu trong bối cảnh “một hoạt động nằm trong phạm vi của Chương này”.¹⁸² Điều này có nghĩa là không giống như các Thỏa thuận tiên tiến khác, dữ liệu ở đây không cần phải liên quan đến “hoạt động kinh doanh của một cá nhân được bảo vệ”.

Một sai lệch khác được tìm thấy trong TCA EU-UK, trong đó không đề cập rõ ràng đến “dữ liệu cá nhân” và nêu rõ mà không có bất kỳ điều kiện nào liên quan đến hoạt động kinh doanh hoặc “thể nhân được bảo hộ” rằng “các luồng dữ liệu xuyên biên giới sẽ không bị một Bên hạn chế giữa các Bên”.¹⁸³

Về phạm vi của “thể nhân được bảo hộ”, một số Hiệp định tiến bộ đưa ra định nghĩa khác với FTA của ASEAN hoặc của một số nước thành viên ASEAN tham gia. “Thể nhân được bảo hộ” trong AANZFTA, RCEP và IACEPA bao gồm đầu tư, nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ của các Bên; trong khi loại trừ các nhà đầu tư vào tổ chức tài chính, nhà đầu tư vào nhà cung cấp dịch vụ tài chính tổ

¹⁸¹Điều 12.5.2, FTA EU-NZ. Ngoài ra, mỗi Bên được giao nhiệm vụ thông báo cho Bên kia về bất kỳ biện pháp nào mà Bên đó áp dụng hoặc duy trì. (Điều 12.5.3)

¹⁸² Điều 12.4.2, FTA EU-NZ. Theo Điều 12.1, phạm vi của chương về thương mại số của FTA EU-NZ được nêu rõ ràng: nó liên quan đến các biện pháp của một Bên ảnh hưởng đến thương mại được tạo điều kiện thuận lợi bằng phương tiện điện tử. Tuy nhiên, một số miễn trừ nhất định được nêu trong chương. Đáng chú ý là chương này không áp dụng cho (a) các dịch vụ nghe nhìn; (b) thông tin do một Bên nắm giữ hoặc xử lý hoặc thay mặt cho một Bên, hoặc các biện pháp liên quan đến thông tin đó, bao gồm các biện pháp liên quan đến việc thu thập thông tin đó; và (c) các biện pháp do New Zealand áp dụng hoặc duy trì được coi là cần thiết để bảo vệ hoặc thúc đẩy các quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của người Māori.

¹⁸³Điều 201.1, TCA EU-Anh.

chức tài chính, tổ chức công và nhà cung cấp dịch vụ tài chính¹⁸⁴ CPTPP và USMCA là các Hiệp định tiên bộ bao gồm định nghĩa tương tự về “thể nhân được bảo hộ”.¹⁸⁵ Tuy nhiên, các Hiệp định tiên bộ như FTA Anh-Nhật Bản và DEA Anh-Singapore mở rộng định nghĩa bằng cách bao gồm các thực thể bổ sung như cơ sở, doanh nghiệp và doanh nhân.¹⁸⁶ Ngoài ra, ASDEA và KSDPA đưa ra định nghĩa rộng hơn về “thể nhân được bảo hộ” có nghĩa là doanh nghiệp được bảo hộ hoặc cá nhân tự nhiên của một trong hai Bên. Ở đây, “doanh nghiệp được bảo hộ” có nghĩa là doanh nghiệp của một Bên do một cá nhân của một Bên sở hữu hoặc kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp.¹⁸⁷

Một sự khác biệt đáng chú ý khác là các Hiệp định tiên bộ sử dụng ngôn ngữ khác với các FTA của ASEAN hoặc FTA song phương của một số nước ASEAN trong các điều khoản của họ về chuyển dữ liệu xuyên biên giới. Các FTA của ASEAN hoặc FTA song phương của một số nước ASEAN hoặc nêu rằng các bên “không được ngăn cản” các chuyển giao như vậy hoặc sử dụng ngôn ngữ tích cực (“sẽ cho phép”). Mặt khác, các Hiệp định tiên bộ bắt buộc các bên không được “hạn chế”¹⁸⁸ hoặc “cấm hoặc hạn chế”¹⁸⁹ việc chuyển giao dữ liệu. Hơn nữa, DEPA và CPTPP sử dụng cùng ngôn ngữ tích cực (“sẽ cho phép”) như IACEPA và CEPA Singapore-New Zealand.¹⁹⁰

Như đã thảo luận trước đó, ngôn ngữ tích cực (“sẽ cho phép”) có thể gợi ý một nghĩa vụ chủ động hoặc khẳng định để tạo điều kiện và cho phép việc chuyển dữ liệu, thay vì một nghĩa vụ thụ động và tiêu cực là kiềm chế không can thiệp hoặc cản trở chúng. Hơn nữa, các tác động pháp lý của việc sử dụng từ “ngăn chặn” hoặc “cấm” có thể có vẻ giống nhau, cả hai đều chỉ ra nghĩa vụ của một Bên là không cản trở hoàn toàn hoặc đáng kể việc chuyển thông tin xuyên biên giới. Ngược lại, việc sử dụng thuật ngữ “hạn chế” có thể gợi ý một nghĩa vụ kiềm chế

¹⁸⁴Chương 10, Điều 1(b), AANZFTA; Điều 12.1(b), RCEP; Điều 13.1, IACEPA.

¹⁸⁵Điều 14.1, CPTPP: “thể nhân được bảo hộ có nghĩa là: (a) khoản đầu tư được bảo vệ theo định nghĩa tại Điều 9.1 (Định nghĩa); (b) nhà đầu tư của một Bên theo định nghĩa tại Điều 9.1 (Định nghĩa), nhưng không bao gồm nhà đầu tư vào tổ chức tài chính; hoặc (c) nhà cung cấp dịch vụ của một Bên theo định nghĩa tại Điều 10.1 (Định nghĩa), nhưng không bao gồm “tổ chức tài chính” hoặc “nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của một Bên” theo định nghĩa tại Điều 11.1 (Định nghĩa)”. Điều 19.1, USMCA: “thể nhân được bảo hộ có nghĩa là: (a) khoản đầu tư được bảo vệ theo định nghĩa tại Điều 1.5 (Định nghĩa chung); (b) nhà đầu tư của một Bên theo định nghĩa tại Điều 14.1 (Định nghĩa); hoặc (c) nhà cung cấp dịch vụ của một Bên theo định nghĩa tại Điều 15.1 (Định nghĩa) nhưng không bao gồm thể nhân được bảo hộ theo định nghĩa tại Điều 17.1 (Định nghĩa)”. Điều 17.1 bao gồm tổ chức tài chính của một Bên khác; nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của một Bên khác chịu sự quản lý, giám sát, cấp phép, ủy quyền hoặc đăng ký của cơ quan quản lý tài chính của Bên đó.

¹⁸⁶Điều 8.71(f), FTA Anh-Nhật: “thể nhân được bảo hộ” có nghĩa là: (i) một **doanh nghiệp được bảo hộ**; (ii) một **doanh nhân** của một Bên; và (iii) một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, nhưng không bao gồm một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên; Điều 8.57(e), DEA Anh-Singapore: “thể nhân được bảo hộ” có nghĩa là: (i) một **cơ sở** của một Bên như được định nghĩa trong tiểu đoạn (d) của Điều 8.8 (Định nghĩa); (ii) một **doanh nhân** như được định nghĩa trong tiểu đoạn (c) của Điều 8.8 (Định nghĩa); hoặc (iii) một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên như được định nghĩa trong tiểu đoạn (1) của Điều 8.2 (Định nghĩa), nhưng không bao gồm một nhà cung cấp dịch vụ tài chính như được định nghĩa trong tiểu đoạn 2(d) của Điều 8.49 (Phạm vi và Định nghĩa)

¹⁸⁷ Điều 1, ASDEA; Điều 14.1, KSDPA

¹⁸⁸Điều 12.4.2, FTA EU-NZ; Điều 201.1, TCA EU-Anh

¹⁸⁹Điều 8.84.1, FTA Anh-Nhật; Điều 19.11.1, USMCA; Điều 14.11.2., CPTPP; Điều 14.14.2., KSDPA; Điều 8.61-F.2., DEA Anh – Singapore; Điều 23.2, ASDEA

¹⁹⁰Điều 4.3.2, DEPA.

không áp đặt các điều kiện hoặc hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến việc chuyển thông tin xuyên biên giới, có khả năng biểu thị một tiêu chuẩn cam kết cao hơn.

Ba trong số các Thỏa thuận tiên tiến được xem xét đưa ra các cam kết không ràng buộc về CBDF. KORUS nêu rằng các Bên “sẽ nỗ lực” kiềm chế không áp đặt hoặc duy trì các rào cản không cần thiết đối với luồng thông tin điện tử xuyên biên giới, điều này cũng sẽ bao gồm các hạn chế liên quan đến địa phương hóa đối với CBDF.¹⁹¹ FTA Canada-Hàn Quốc bao gồm CBDF trong các điều khoản về hợp tác, phản ánh sự khẳng định của các Bên trong việc nỗ lực duy trì luồng thông tin xuyên biên giới.¹⁹² Cuối cùng, EPA EU-Nhật Bản hiện không có bất kỳ tham chiếu nào đến CBDF và yêu cầu các Bên đánh giá lại nhu cầu đưa vào các điều khoản về luồng dữ liệu tự do trong vòng ba năm kể từ ngày có hiệu lực của Thỏa thuận.¹⁹³ Gần đây, EU và Nhật Bản đã ký kết một thỏa thuận độc lập về luồng dữ liệu xuyên biên giới, sẽ được đưa vào khuôn khổ của EPA sau khi cả hai Bên phê chuẩn¹⁹⁴

Về vị trí của các cơ sở điện toán, TCA EU-UK và FTA EU-NZ có các điều khoản chi tiết nhất, bao gồm các hạn chế đối với CBDF dưới hình thức yêu cầu sử dụng các cơ sở điện toán hoặc các thành phần mạng trong lãnh thổ của một Bên, yêu cầu sử dụng các cơ sở hoặc thành phần được chứng nhận/phê duyệt, yêu cầu bản địa hóa để lưu trữ hoặc xử lý, hoặc những hạn chế khiến CBDF phụ thuộc vào nội địa hóa.¹⁹⁵ Tuy nhiên, các hình thức hạn chế này có thể được một Bên xem xét theo yêu cầu của Bên kia, mà bên áp dụng phải xem xét một cách kỹ lưỡng.¹⁹⁶

Một đặc điểm đáng chú ý trong TCA EU-UK là việc mở rộng phạm vi và phạm vi bao phủ của điều khoản này vượt ra ngoài các cơ sở điện toán để bao gồm "các thành phần mạng" (mà thỏa thuận định nghĩa là "một cơ sở hoặc thiết bị được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm các tính năng, chức năng và khả năng được cung cấp thông qua cơ sở hoặc thiết bị đó"). Tương tự như vậy, việc mở rộng lệnh cấm bản địa hóa để bao gồm các yêu cầu về các cơ sở và thành phần mạng được Bên chứng nhận và được Bên chấp thuận cũng rất quan trọng.

¹⁹¹Điều 15.8, KORUS.

¹⁹²Điều 13.7, FTA Canada-Hàn Quốc.

¹⁹³Điều 8.81, EU-Nhật Bản EPA.

¹⁹⁴Thỏa thuận EU-Nhật Bản về luồng dữ liệu xuyên biên giới, được ký kết tại Đối thoại kinh tế cấp cao EU-Nhật Bản (HLED), ngày 28 tháng 10 năm 2023, có tại < https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_23_5378 >

¹⁹⁵Điều 201.1, TCA EU-Anh ; Điều 12.4.2, FTA EU-NZ.

¹⁹⁶Điều 201.2, TCA EU-Anh; Điều 12.4.4, FTA EU-NZ.

Bảng 17: Cam kết về vị trí của các cơ sở máy tính trong các thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Vị trí của các cơ sở điện toán (LCF)
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore - Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>FTA EU-NZ</u>	
<u>CETA EU-Canada</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EPA EU-Nhật Bản</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết(Ràng buộc)
Cam kết(Không ràng buộc)
Không có điều khoản

CEPA Anh-Nhật cũng bao gồm các điều khoản chi tiết về vị trí của các cơ sở điện toán, định nghĩa “cơ sở điện toán dịch vụ tài chính” khác với “các cơ sở điện toán” nói chung. Đối với các cơ sở điện toán, thỏa thuận cấm yêu cầu những thể nhân được bảo hộ phải sử dụng/đặt các cơ sở điện toán trong lãnh thổ của một Bên như một điều kiện tiên quyết để tiến hành kinh doanh. Đáng chú ý là chỉ có một ngoại lệ về chính sách công (và không có ngoại lệ về an ninh) được cung cấp. Ngoài ra, mua sắm của chính phủ và “thông tin do một Bên nắm giữ hoặc xử lý hoặc thay mặt cho một Bên”, thông tin liên quan đến thông tin đó, cùng với các biện pháp thu thập thông tin, đều được miễn áp dụng nghĩa vụ không tìm kiếm vị trí trong lãnh thổ của một Bên.

Đối với các cơ sở điện toán dịch vụ tài chính, Vương quốc Anh và Nhật Bản đã cam kết thực hiện lệnh cấm tương tự đối với việc yêu cầu sử dụng/vị trí trong lãnh thổ của họ, tùy thuộc vào một số điều kiện bổ sung. Trong trường hợp không thể đảm bảo mức độ truy cập thông tin “phù hợp” để quản lý và giám sát tài chính phù hợp, các Bên có thể có quyền yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ tài chính sử dụng hoặc vị trí của các cơ sở điện toán trong lãnh thổ của họ, tùy thuộc vào việc họ có không tuân thủ các yêu cầu bổ sung về thông tin có liên quan hay không.

CETA EU-Canada có một điều khoản tương tự như FTA EU-Singapore (cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính chuyên và xử lý dữ liệu ra ngoài lãnh thổ của Bên đó), trong khi EU-Hàn Quốc có một điều khoản tương tự như FTA EU-Việt Nam (cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính chuyên và xử lý dữ liệu ra ngoài lãnh thổ của Bên đó sau hai năm kể từ khi thỏa thuận có hiệu lực). Đáng chú ý, CETA mở rộng phạm vi của điều khoản này để bao gồm "các tổ chức tài chính". Mặt khác, FTA Canada-Hàn Quốc chỉ bao gồm các tổ chức tài chính trong phạm vi của nó, bỏ qua bất kỳ tham chiếu nào đến các nhà cung cấp dịch vụ tài chính.

Tương tự như mẫu của các Hiệp định tiên bộ khác, CPTPP cấm các Bên bắt buộc các thực thể ("thể nhân được bảo hộ") sử dụng/đặt các cơ sở máy tính trong lãnh thổ của Bên chủ nhà như một điều kiện tiên quyết để tiến hành hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, một điều khoản dành riêng cho các tổ chức tài chính và nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới được nêu trong định nghĩa về "thể nhân được bảo hộ".

Trong số các nước ASEAN ký kết CPTPP, Malaysia và Việt Nam đã áp dụng linh hoạt các điều khoản giải quyết tranh chấp trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ các điều khoản về chuyển giao thông tin xuyên biên giới bằng phương tiện điện tử hoặc vị trí đặt máy chủ.

Tương tự như CPTPP, USMCA cấm sử dụng hoặc đặt cơ sở máy chủ trong lãnh thổ của một Bên như một điều kiện để những thể nhân được bảo hộ tiến hành kinh doanh trong lãnh thổ của Bên đó. Định nghĩa về "thể nhân được bảo hộ" bao gồm khoản đầu tư được bảo hộ, nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, nhưng không bao gồm các tổ chức tài chính và nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới. Đối với các loại hình này, như đã thấy trong các Hiệp định tiên bộ khác, một điều khoản chuyên dụng đã được đưa vào Chương Dịch vụ Tài chính. Theo điều khoản cụ thể này, trong khi thừa nhận đúng mức nhu cầu của các cơ quan quản lý tài chính tương ứng của các Bên để có quyền truy cập vào thông tin về các giao dịch và hoạt động cơ bản của những thể nhân được bảo hộ, thỏa thuận yêu cầu rằng các Bên USMCA có nghĩa vụ không yêu cầu sử dụng/đặt cơ sở máy tính trong lãnh thổ tương ứng của họ như một điều kiện để tiến hành kinh doanh, với điều kiện đáp ứng được bài kiểm tra bốn phần (rằng các cơ quan quản lý tài chính của Bên đó có quyền truy cập ngay lập tức, trực tiếp, đầy đủ và liên tục vào thông tin được xử lý/lưu trữ bên ngoài lãnh thổ của Bên đó mà thể nhân được bảo hộ sử dụng). Đáng chú ý, Canada được hưởng sự linh hoạt trong việc thực hiện trong một năm sau khi USMCA có hiệu lực để thực hiện điều khoản về vị trí của các cơ sở máy tính phục vụ thông tin tài chính/liên quan đến dịch vụ tài chính.

ASDEA áp dụng cách tiếp cận theo hai hướng tương tự về mặt chuyên ngành liên quan đến vị trí của các cơ sở điện toán. Đầu tiên, ASDEA đưa ra định nghĩa mới

về “cơ sở điện toán”, theo cách loại trừ máy chủ máy tính hoặc thiết bị lưu trữ hoặc được sử dụng để truy cập “cơ sở hạ tầng thị trường tài chính”.

Tuy nhiên, ASDEA còn chứa một điều khoản tập trung cụ thể vào vị trí của các cơ sở điện toán cho các dịch vụ tài chính, áp dụng cho “các tổ chức tài chính được bảo hộ”. Đối với các tổ chức như vậy, các Bên đã cam kết không yêu cầu sử dụng/vị trí của các cơ sở điện toán trong lãnh thổ tương ứng của mình như một điều kiện để tiến hành kinh doanh, với điều kiện là cùng một bài kiểm tra bốn phần như được tìm thấy trong USMCA (truy cập vào thông tin được xử lý/lưu trữ bên ngoài lãnh thổ của Bên đó được các tổ chức tài chính được bảo vệ sử dụng, cho mục đích giám sát).

DEPA về cơ bản tuân theo một mô hình tương tự như CPTPP, nhưng không định nghĩa “thể nhân được bảo hộ” mà các nghĩa vụ liên quan đến vị trí của các cơ sở điện toán áp dụng. Tuy nhiên, vì các dịch vụ tài chính bị loại khỏi phạm vi áp dụng của toàn bộ thỏa thuận, trên thực tế, các điều khoản của DEPA về vị trí của các cơ sở điện toán không áp dụng cho các dịch vụ tài chính. Nó cũng nằm ngoài phạm vi của cơ chế giải quyết tranh chấp của DEPA. Đáng chú ý nhất, DEPA làm rõ rằng điều khoản về vị trí của các cơ sở điện toán chỉ khẳng định các mức cam kết hiện có, mà không tạo ra bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ mới nào cho các Bên.

Một lần nữa, ngoài việc thừa nhận rằng một Bên trong Thỏa thuận có thể có các yêu cầu quản lý riêng liên quan đến việc chuyển thông tin bằng phương tiện điện tử¹⁹⁷, các Thỏa thuận tiên tiến cho phép các Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với các nghĩa vụ chung về việc tạo điều kiện cho luồng dữ liệu xuyên biên giới. Những sai lệch như vậy được phép thông qua bốn cách tiếp cận đáng chú ý.¹⁹⁸

Cách tiếp cận đầu tiên, cũng là hình thức chủ yếu bao gồm các ngoại lệ trong các Thỏa thuận tiên tiến, cho phép các biện pháp nhằm đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp miễn là chúng không được áp dụng theo cách tạo thành phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thể biện minh hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại. Ngoài ra, các biện pháp không được áp đặt các hạn chế đối với việc chuyển giao thông tin lớn hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu.¹⁹⁹ Yêu cầu về tính tương xứng này chưa được thấy trong các FTA của ASEAN hoặc của một số nước ASEAN tham gia được xem xét trong nghiên cứu này. Hơn nữa, các biện pháp không được xác định bằng thuật ngữ “cần thiết” (được đề cập trong các

¹⁹⁷Điều 12.4.1, FTA EU-NZ; Điều 14.11.1, CPTPP; Điều 8.61-F.1., DEA Anh – Singapore; Điều 4.3.1, DEPA; Điều 23.1, ASDEA. Điều 14.14.1., KSDPA; Điều 4.3.1, DEPA

¹⁹⁸Điều 4.3.3, DEPA; Điều 23.3, ASDEA; Điều 8.61-F.3., DEA Anh – Singapore; Điều 14.14.3., KSDPA; Điều 14.11.3., CPTPP; Điều 8.84.2, FTA Anh-Nhật; Điều 19.11.2, USMCA; Điều 12.4.3, FTA EU-NZ; Điều 12.5.2, FTA EU-NZ; Điều 202.2, TCA EU-Anh; Điều 202.3, TCA EU-Anh.

¹⁹⁹Điều 4.3.3, DEPA; Điều 23.3, ASDEA; Điều 8.61-F.3., DEA Anh – Singapore; Điều 14.14.3., KSDPA; Điều 14.11.3., CPTPP; Điều 8.84.2, FTA Anh-Nhật.

điều khoản ngoại lệ đối với các nghĩa vụ về CBDF trong cả ba FTA của ASEAN hoặc của một số nước ASEAN tham gia), điều này có thể giúp tiêu chuẩn dễ đáp ứng hơn.

USMCA thực hiện một vài sửa đổi đối với cách tiếp cận này. Nó giới thiệu lại thuật ngữ “cần thiết” hai lần, lần đầu tiên, yêu cầu biện pháp đó phải cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách công hợp pháp; và lần thứ hai, diễn đạt yêu cầu về tính tương xứng là “không áp đặt các hạn chế đối với việc chuyển giao thông tin lớn hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu”. Nó làm rõ thêm trong một chú thích rằng một biện pháp sẽ không đáp ứng các điều kiện về tính tương xứng nếu nó dành cách xử lý khác nhau cho việc chuyển giao dữ liệu chỉ dựa trên cơ sở rằng chúng là xuyên biên giới theo cách sửa đổi các điều kiện cạnh tranh gây bất lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ của một Bên khác.²⁰⁰ Những sửa đổi này trong USMCA đặt ra tiêu chuẩn nghiêm ngặt về tính cần thiết và tính tương xứng khi so sánh với cả FTA của ASEAN hoặc của một số nước ASEAN tham gia và các Hiệp định tiền bộ.

Hai cách tiếp cận còn lại nhấn mạnh rõ ràng vào PDP và quyền riêng tư, qua đó nhận ra những thách thức và rủi ro đặc biệt liên quan đến việc chuyển dữ liệu xuyên biên giới.

Cách tiếp cận thứ ba, được tìm thấy trong FTA EU-NZ, cho phép mỗi Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp để đảm bảo bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, bao gồm các quy tắc về chuyển dữ liệu xuyên biên giới mà Bên đó cho là phù hợp. Thỏa thuận nhấn mạnh rằng nó sẽ không ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân được cung cấp bởi các biện pháp của mỗi Bên. Điều này bổ sung cho khả năng áp dụng các ngoại lệ chung để đạt được các mục tiêu chính sách công - một tính năng khá điển hình, được tăng cường một cách thú vị nhất bởi sự hiểu biết rằng đối với mục đích của Điều về CBDF, các ngoại lệ chung "sẽ được diễn giải, khi có liên quan, theo cách có tính đến bản chất tiến hóa của các công nghệ kỹ thuật số".

Cuối cùng, TCA EU-Anh đưa ra một dạng thỏa hiệp, cho phép các Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, bao gồm cả việc chuyển dữ liệu xuyên biên giới, miễn là luật pháp của họ cho phép chuyển dữ liệu theo các điều kiện áp dụng chung.²⁰¹ Thỏa thuận định nghĩa "điều kiện áp dụng chung" là các điều kiện được xây dựng theo các điều khoản khách quan áp dụng theo chiều ngang cho một số lượng không xác định các nhà điều hành kinh tế và do đó bao gồm một loạt các tình huống và trường hợp.²⁰² Các Bên cũng phải

²⁰⁰ Chú thích cuối trang 5, Chương 19, USMCA.

²⁰¹ Điều 202.2, TCA EU-Anh

²⁰² Chú thích cuối trang 1, Chương 2, Thương mại số. Xem thêm, Kerneis, P. 2021. "Khu vực đích trong các hiệp định thương mại cho các luồng dữ liệu xuyên biên giới", Tài liệu làm việc TIISA của Mạng Jean Monnet số 2021-12, tháng 9, <https://iit.adelaide.edu.au/ua/media/1581/final-p-coreis-wp-2021-12.-updated-v6.pdf>

thông báo cho nhau về các biện pháp được thực hiện đối với PDP và quyền riêng tư.²⁰³

Cách tiếp cận của EU trong các FTA với New Zealand và Vương quốc Anh phản ánh sự coi trọng cao đối với bản chất nhạy cảm của dữ liệu cá nhân. FTA EU-NZ nổi bật là người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho việc ưu tiên PDP hơn CBDF. Nó cũng vượt xa hơn bằng cách chứng minh tương lai cho việc giải thích các ngoại lệ chung sao cho chúng thích ứng với các công nghệ đang phát triển.

2.3. *Phân tích*

Trong khi các điều khoản về CBDF và PDP là bổ sung cho nhau, tương tự như các FTA của ASEAN hoặc của một số nước ASEAN tham gia không phải tất cả các Hiệp định tiến bộ đều thể hiện cam kết về cả hai. KORUS và EU-Nhật Bản EPA là các Hiệp định có chứa các cam kết về CBDF (cả hai đều không ràng buộc) nhưng không phải PDP. Mặt khác, EU-Canada CETA và EU-Hàn Quốc FTA có chứa các cam kết về PDP chứ không phải CBDF.

Nhiều FTA có cam kết về PDP đưa ra định nghĩa về 'thông tin cá nhân' hoặc 'dữ liệu cá nhân'. Các định nghĩa này thể hiện sự tương đồng về phạm vi bao gồm thông tin bao gồm dữ liệu về một cá nhân tự nhiên đã được xác định hoặc có thể xác định. Cần lưu ý rằng định nghĩa về thông tin cá nhân của IACEPA cũng bao gồm các ý kiến cùng với dữ liệu, bao gồm rõ ràng thông tin mang tính chủ quan.²⁰⁴ Đây là Thỏa thuận duy nhất trong số những thỏa thuận được nghiên cứu thực hiện như vậy.

Ngoại trừ KORUS, tất cả các Thỏa thuận tiên tiến được xem xét đều bao gồm các cam kết đảm bảo bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử.²⁰⁵ Trong số mười ba Thỏa thuận tiên tiến có liên quan, tám thỏa thuận sử dụng động từ “phải”, trong khi yêu cầu các Bên áp dụng hoặc duy trì khuôn khổ pháp lý²⁰⁶ hoặc các biện pháp²⁰⁷ bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng thương mại điện tử/thương mại số.

Bảng 18: Phạm vi cam kết về khung PDP trong các Hiệp định tiến bộ

²⁰³ Điều 202.3, TCA EU-Anh.

²⁰⁴ Điều 12.1, IACEPA.

²⁰⁵ Điều 16.4, CETA EU-Canada; Điều 8.78.3, FTA EU-Nhật Bản; Điều 14.8.2., CPTPP; Điều 8.80.1, FTA Anh-Nhật; Điều 8.61-E.2, DEA Anh – Singapore; Điều 17.2, ASDEA; Mục 14.17.2., KSDPA; Điều 19.8.2, USMCA; Điều 4.2.2, DEPA; Điều 7.48.2, FTA EU-Hàn Quốc.

²⁰⁶ Điều 14.8.2., CPTPP; Điều 8.80.1, FTA Anh-Nhật; Điều 7.48.2, FTA EU-Hàn Quốc; Điều 8.61-E.2, DEA Anh – Singapore; Điều 17.2, ASDEA; Điều 14.17.2., KSDPA; Điều 19.8.2, USMCA; Điều 4.2.2, DEPA.

²⁰⁷ Điều 13.4, FTA Canada-Hàn Quốc

Thỏa thuận/Khung	Khung pháp lý cho PDP	Tránh các hạn chế đối với CBDF
<u>DEPA</u>		
<u>DEA Singapore-Úc</u>		
<u>DEA Singapore-Anh</u>		
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>		
<u>CPTPP</u>		
<u>USMCA</u>		
<u>Điệp Khúc</u>		
<u>FTA EU-NZ</u>		
<u>EU-Canada CETA</u>		
<u>TCA EU-Anh</u>		
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>		
<u>CEPA Anh-Nhật</u>		
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>		
Cam kết (Có ràng buộc)		
Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)		
Cam kết (Không ràng buộc)		
Không có quy định		

Ba Hiệp định đưa ra các cam kết không ràng buộc liên quan đến nhu cầu áp dụng các biện pháp/luật nhất định. CETA EU-Canada và FTA EU-Nhật Bản sử dụng từ “nên” để giới thiệu nghĩa vụ áp dụng “luật, quy định hoặc biện pháp hành chính” hoặc “biện pháp, theo luật và quy định tương ứng của họ”; do đó, đưa ra cam kết mang tính khuyến nghị và tùy ý. Giống như FTA EU-Singapore, FTA EU-Hàn Quốc bao gồm PDP trong Điều về 'Mục tiêu', tuyên bố rằng sự phát triển của thương mại điện tử phải hoàn toàn tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ dữ liệu để đảm bảo sự tin tưởng của người dùng thương mại điện tử.²⁰⁸

Hơn nữa, trọng tâm của cả FTA EU-NZ và TCA EU-UK không phải là áp đặt nghĩa vụ tích cực cho các Bên trong việc áp dụng hoặc duy trì khuôn khổ pháp lý. Thay vào đó, các điều khoản khẳng định quyền phủ định và tuyệt đối của các

²⁰⁸Điều 7.48.2, FTA EU-Hàn Quốc.

Bên trong việc áp dụng các biện pháp có thể phủ nhận nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho CBDF. FTA EU-NZ nêu rõ rằng mỗi Bên “có thể áp dụng hoặc duy trì các biện pháp mà mình cho là phù hợp để đảm bảo bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, bao gồm thông qua việc áp dụng và áp dụng các quy tắc về chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới”. Sau đó, nó loại bỏ mọi chỗ để diễn giải bằng cách tuyên bố rõ ràng rằng “không có điều gì trong Thỏa thuận này ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư do các biện pháp tương ứng của các Bên mang lại”. TCA EU-UK cũng không bắt buộc hoặc khuyến khích các Bên áp dụng các biện pháp hoặc luật để bảo vệ dữ liệu cá nhân, mà tuyên bố quyền của các Bên trong việc áp dụng hoặc duy trì các biện pháp về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư (“Không có điều gì trong Thỏa thuận này ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư”), bao gồm cả việc chuyển dữ liệu xuyên biên giới, với điều kiện luật pháp của họ cho phép chuyển dữ liệu theo các điều kiện áp dụng chung.²⁰⁹

Hơn nữa, trong khi hầu hết các Hiệp định tiến bộ đều yêu cầu áp dụng khuôn khổ pháp lý thì một số lại sử dụng thuật ngữ “biện pháp”²¹⁰ và CETA EU-Canada là Hiệp định duy nhất bao hàm toàn bộ phạm vi “luật, quy định và biện pháp hành chính”.²¹¹

Cần lưu ý rằng tương tự như AANZFTA, một số Thỏa thuận tiên tiến nêu chi tiết về cách thức thực hiện nghĩa vụ thông qua hoặc duy trì khuôn khổ pháp lý và khi thực hiện như vậy, thể hiện phạm vi tương tự bao gồm: luật toàn diện về quyền riêng tư, thông tin cá nhân hoặc bảo vệ dữ liệu cá nhân, luật cụ thể theo từng lĩnh vực bao gồm bảo vệ dữ liệu hoặc quyền riêng tư hoặc luật quy định về việc thực thi các cam kết tự nguyện của doanh nghiệp liên quan đến bảo vệ dữ liệu hoặc quyền riêng tư. Cần lưu ý một điểm khác biệt chính. Trong sáu Thỏa thuận tiên tiến này, DEA Anh-Singapore là thỏa thuận duy nhất không đề cập đến “các cam kết tự nguyện của doanh nghiệp liên quan đến bảo vệ (dữ liệu) hoặc quyền riêng tư”.

Bản giải thích tương tự trong AANZFTA bao gồm các luật và quy định toàn diện về quyền riêng tư hoặc bảo vệ thông tin cá nhân, các luật và quy định cụ thể theo từng lĩnh vực bao gồm bảo vệ thông tin cá nhân hoặc các luật và quan trọng hơn là “các quy định về việc thực thi các nghĩa vụ hợp đồng do pháp nhân đảm nhận liên quan đến việc bảo vệ thông tin cá nhân”.

²⁰⁹ Điều 202.2, TCA EU-UK. Theo Chú thích 1, Chương 2, Thương mại số, "điều kiện áp dụng chung" đề cập đến các điều kiện được xây dựng theo các điều khoản khách quan áp dụng theo chiều ngang cho một số lượng không xác định các nhà điều hành kinh tế và do đó bao gồm một loạt các tình huống và trường hợp.

²¹⁰ Điều 13.4, FTA Canada-Hàn Quốc; Điều 202.2, TCA EU-Anh; Điều 12.5.2, FTA EU-NZ; Điều 8.78.3, FTA EU-Nhật Bản

²¹¹ Điều 16.4, EU-Canada CETA

Việc đưa các cam kết tự nguyện của doanh nghiệp vào các Hiệp định tiến bộ và các nghĩa vụ hợp đồng của pháp nhân vào AANZFTA cho thấy sự cởi mở đối với việc tự điều chỉnh của khu vực tư nhân. Giữa hai bên, "các cam kết tự nguyện" sẽ bao gồm một phạm vi rộng hơn và linh hoạt hơn các biện pháp như tuyên bố.

Về phạm vi áp dụng các khuôn khổ pháp lý hoặc biện pháp đối với PDP, các Thỏa thuận tiên tiến có sự khác biệt ở một số khía cạnh quan trọng.

Khi chỉ định loại người dùng có thông tin cá nhân cần được bảo vệ, hầu hết các Thỏa thuận đều sử dụng thuật ngữ "người dùng thương mại điện tử". Tất cả các FTA của ASEAN hoặc của một số thành viên ASEAN tham gia có nghĩa vụ về PDP cũng đều bao gồm "người dùng thương mại điện tử". Trong số các Thỏa thuận tiên tiến, có những lần lặp lại khác. CETA EU-Canada sử dụng thuật ngữ "người dùng tham gia vào thương mại điện tử" để xác định phạm vi nghĩa vụ. USMCA bao gồm "người dùng thương mại số" trong khi DEPA bao gồm cả "người dùng thương mại điện tử và thương mại số", cho thấy cách tiếp cận toàn diện nhất nói chung.

ASDEA và KSDPA quy định về việc bảo vệ thông tin cá nhân của "những người thực hiện hoặc tham gia vào các giao dịch điện tử" trong khi DEA Anh-Singapore là thỏa thuận duy nhất sử dụng thuật ngữ "thể nhân tham gia vào thương mại số bao gồm các giao dịch điện tử" để chỉ rõ loại người dùng được bảo hộ. Điều này có thể ngụ ý rằng DEA Anh-Singapore loại trừ thông tin cá nhân của các pháp nhân, chẳng hạn như các tập đoàn hoặc tổ chức, khỏi phạm vi nghĩa vụ, trong khi các Thỏa thuận khác có thể bao gồm họ. Tuy nhiên, bằng cách đề cập đến thương mại số bao gồm các giao dịch điện tử thay vì chỉ đề cập đến giao dịch điện tử, KSDPA bao gồm nhiều hoạt động kỹ thuật số hơn trong phạm vi của mình (mặc dù chỉ giới hạn ở các cá nhân).

Trong khi đó, EU-UK TCA và EU-NZ FTA không chỉ định loại chủ thể dữ liệu có thông tin cá nhân cần được bảo vệ. Điều này có thể gợi ý một không gian để các bên diễn giải.

Quay trở lại nội dung của khuôn khổ pháp lý/biện pháp bảo vệ dữ liệu. Một số Hiệp định tiến bộ yêu cầu xem xét các tiêu chuẩn, nguyên tắc, hướng dẫn và tiêu chí quốc tế của các tổ chức hoặc cơ quan quốc tế có liên quan trong quá trình xây dựng khuôn khổ pháp lý để bảo vệ thông tin cá nhân.²¹² CPTPP, USMCA và FTA Anh-Nhật Bản đưa ra cam kết không ràng buộc này, nêu rõ rằng mỗi Bên "cần xem xét các nguyên tắc và hướng dẫn của các cơ quan quốc tế có liên quan".²¹³ USMCA cân nhắc về vấn đề này bằng cách đề cập đến Khung bảo mật APEC

²¹² Điều 16.4, CETA EU-Canada; Điều 4.2.2, DEPA; Điều 8.61-E.2, DEA Anh - Singapore; Điều 17.2, ASDEA; Điều 14.17.2., KSDPA.

²¹³ Điều 14.8.2., CPTPP; Điều 8.80.1, FTA Anh-Nhật ; Điều 19.8.2, USMCA.

và Khuyến nghị của Hội đồng OECD liên quan đến Hướng dẫn quản lý Bảo vệ quyền riêng tư và Luồng dữ liệu cá nhân xuyên biên giới (2013) như các ví dụ về hướng dẫn có liên quan. ASDEA cũng đề cập đến hai văn bản quốc tế này (tuy nhiên, ở đây, cam kết mang tính ràng buộc). Trong số các FTA CỦA ASEAN HOẶC CỦA MỘT SỐ NƯỚC ASEAN THAM GIA, chỉ có CEPA Singapore-New Zealand đưa ra ví dụ về một cơ quan quốc tế có liên quan, APEC, mà không nêu rõ bất kỳ văn bản nào.²¹⁴

Bảng 19: Tham chiếu đến các Tiêu chuẩn quốc tế để xem xét trong việc phát triển các khuôn khổ PDP trong các Thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Tiêu chuẩn quốc tế
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>FTA EU-NZ</u>	
<u>EU-Canada CETA</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Có tính ràng buộc với mức độ linh hoạt cao)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

²¹⁴ Điều 9.7.2, CEPA Singapore-New Zealand: "...trong phạm vi có thể, khuôn khổ pháp lý sẽ tính đến các nguyên tắc và hướng dẫn của các cơ quan quốc tế có liên quan như APEC."

Một số Thỏa thuận tiên tiến cũng bao gồm rõ ràng các nguyên tắc để kết hợp trong khuôn khổ/biện pháp pháp lý.²¹⁵ KSDPA nêu rằng "dựa trên Nguyên tắc của OECD về Bảo vệ Quyền riêng tư và Luồng Dữ liệu Cá nhân Xuyên biên giới", các nguyên tắc "sẽ bao gồm: hạn chế thu thập; chất lượng dữ liệu; chỉ định mục đích; hạn chế sử dụng; biện pháp bảo vệ an ninh; minh bạch; sự tham gia của cá nhân; và trách nhiệm giải trình". Bốn Thỏa thuận khác đề cập đến tám Nguyên tắc về Quyền riêng tư của OECD này mà không tham chiếu đến nguồn gốc của chúng. USMCA là thỏa thuận duy nhất bổ sung 'lựa chọn' làm một nguyên tắc riêng biệt. USMCA cũng là thỏa thuận duy nhất bổ sung một câu công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo tuân thủ các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân và đảm bảo rằng bất kỳ hạn chế nào đối với luồng thông tin cá nhân xuyên biên giới đều cần thiết và tương xứng với các rủi ro được nêu, trong khi các thỏa thuận khác thì không.²¹⁶ Lặp lại thứ hai này khẳng định lại tiêu chuẩn về tính cần thiết và tương xứng đã thấy trước đây trong các ngoại lệ đối với CBDF. Cần lưu ý rằng không có FTA của ASEAN hoặc của một số nước ASEAN tham gia nào được khảo sát tham chiếu đến các Nguyên tắc về Quyền riêng tư của OECD.

Cam kết áp dụng hoặc duy trì các biện pháp/khuôn khổ pháp lý cũng được bổ sung bằng nghĩa vụ công bố thông tin về bảo vệ thông tin cá nhân mà một Bên cung cấp cho người dùng thương mại điện tử, bao gồm cách: (a) cá nhân có thể theo đuổi các biện pháp khắc phục; và (b) doanh nghiệp có thể tuân thủ bất kỳ yêu cầu pháp lý nào.²¹⁷ Tương tự như RCEP và AANZFTA, ASDEA: yêu cầu các Bên khuyến khích các doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình công bố, bao gồm cả trên Internet, các chính sách và thủ tục của họ liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân.²¹⁸ ASDEA là Thỏa thuận tiên tiến duy nhất kết hợp nghĩa vụ bổ sung này.

²¹⁵ Ràng buộc: Điều 8.61-E.3., DEA Anh- Singapore; Điều 14.17.3., KSDPA; Điều 17.3, ASDEA. Không ràng buộc: Điều 4.2.3, DEPA; Điều 19.8.3, USMCA.

²¹⁶ Điều 19.8.3, USMCA: "...các Bên cũng thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo tuân thủ các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân và đảm bảo rằng bất kỳ hạn chế nào đối với luồng thông tin cá nhân xuyên biên giới đều cần thiết và tương xứng với các rủi ro được nêu ra."

²¹⁷ Ràng buộc: Điều 8.80.1 FTA Anh-Nhật; Điều 4.2.5 DEPA; Điều 8.61-E.5 DEA Anh- Singapore; Điều 14.17.4 KSDPA; Điều 17.5 ASDEA; Điều 19.8.5 USMCA; Điều 12.5.4 FTA EU-NZ. Không ràng buộc: Điều 14.8.4 CPTPP.

²¹⁸ Điều 17.6, ASDEA.

Bảng 20: Đặc điểm của các nguyên tắc chính cần xem xét trong quá trình phát triển khuôn khổ PDP trong các thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Nguyên tắc
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>FTA EU-NZ</u>	
<u>CETA EU-Canada</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EPA EU-Nhật Bản</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết (Ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

Một số Thỏa thuận tiên tiến cũng bao gồm các cam kết áp dụng các biện pháp không phân biệt đối xử trong việc bảo vệ người dùng hoặc những người tham gia vào thương mại điện tử (hoặc thương mại số/giao dịch điện tử) khỏi các hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân xảy ra trong phạm vi quyền hạn²¹⁹ hoặc lãnh thổ của mình.²²⁰ Cả CEPA Singapore-New Zealand cũng như IACEPA đều kết hợp cam kết này theo các điều khoản ràng buộc và không ràng buộc tương ứng. Điều đáng chú ý là không có Thỏa thuận tiên tiến nào kết hợp nghĩa vụ bổ sung được tìm thấy trong CEPA Singapore-New Zealand là bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng của Bên kia trên cơ sở không phân biệt đối xử.²²¹

Bảng 21: Phạm vi cam kết về công bố và không phân biệt đối xử liên quan đến khuôn khổ PDP trong các Thỏa thuận tiên tiến

²¹⁹Điều 14.8.3 CPTPP; Điều 8.80.1 FTA Anh-Nhật Bản; Điều 19.8.4 USMCA; Điều 4.2.4 DEPA; Điều 17.4 ASDEA.

²²⁰Điều 14.17.4 KSDPA; Điều 8.61-E.4 DEA Anh-Singapore.

²²¹ Điều 9.7.3, CEPA Singapore-New Zealand.

Thỏa thuận/Khung	Xuất bản	Không phân biệt đối xử
<u>DEPA</u>		
<u>DEA Singapore-Úc</u>		
<u>DEA Singapore-Anh</u>		
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>		
<u>CPTPP</u>		
<u>USMCA</u>		
<u>KORUS</u>		
<u>FTA EU-NZ</u>		
<u>EU-Canada CETA</u>		
<u>TCA EU-Anh</u>		
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>		
<u>CEPA Anh-Nhật</u>		
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>		

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

Hơn nữa, thừa nhận rằng các Bên có thể áp dụng các cách tiếp cận pháp lý khác nhau để bảo vệ thông tin cá nhân, một số Thỏa thuận tiên tiến khuyến khích các Bên phát triển và áp dụng các cơ chế để thúc đẩy khả năng tương thích.²²²DEPA, KSDPA và DEA Anh-Singapore sử dụng thuật ngữ “khả năng tương thích và khả năng tương tác” để mô tả mục tiêu của các cơ chế, trong khi các thỏa thuận khác chỉ sử dụng thuật ngữ “khả năng tương thích”. Thỏa thuận trước đây gợi ý một cách tiếp cận đầy tham vọng và toàn diện hơn đối với vấn đề về khả năng tương thích so với các Thỏa thuận khác, vì nó có thể nhằm mục đích đảm bảo không chỉ tính nhất quán hoặc tính mạch lạc của các chế độ pháp lý khác nhau, mà còn khả năng hoặc khả năng của các chế độ pháp lý khác nhau để làm việc cùng nhau hoặc trao đổi thông tin.

USMCA, FTA Anh-Nhật và CPTPP sử dụng cụm từ “sẽ nỗ lực” để diễn đạt nghĩa vụ; DEA Anh-Singapore, KSDPA và ASDEA sử dụng cụm từ “sẽ khuyến khích” (cũng được thấy trong AANZFTA); và DEPA nêu rõ rằng các Bên “sẽ theo đuổi” (cũng được đề cập trong CEPA Singapore-New Zealand). Để so sánh, IACEPA sử dụng cụm từ “nên khuyến khích”.

²²²Điều 19.8.6, USMCA; Điều 8.80.1, FTA Anh-Nhật; Điều 14.8.5, CPTPP; Điều 8.61-E.6., DEA Anh- Singapore; Điều 14.17.6., KSDPA; Điều 17.7, ASDEA; Điều 4.2.6, DEPA

DEA Anh-Singapore và KSDPA là những Thỏa thuận duy nhất sử dụng thuật ngữ “lãnh thổ” để xác định phạm vi quyền tài phán nơi có thể xảy ra vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân, trong khi các thỏa thuận khác sử dụng thuật ngữ “quyền tài phán”. Điều này có thể gợi ý một sự khác biệt tinh tế về phạm vi hoặc phạm vi bao phủ của nghĩa vụ, vì thuật ngữ “lãnh thổ” có thể đề cập đến ranh giới vật lý hoặc địa lý của một bên, trong khi thuật ngữ “quyền tài phán” có thể đề cập đến thẩm quyền pháp lý hoặc quản lý của một bên.

Bảng 22: Phạm vi cam kết về khả năng tương thích/tương tác trong các thỏa thuận tiên tiến

Thỏa thuận/Khung	Khả năng tương thích/ Khả năng tương tác
<u>DEPA</u>	
<u>DEA Singapore-Úc</u>	
<u>DEA Singapore-Anh</u>	
<u>DPA Singapore-Hàn Quốc</u>	
<u>CPTPP</u>	
<u>USMCA</u>	
<u>KORUS</u>	
<u>FTA EU-NZ</u>	
<u>EU-Canada CETA</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>EU-Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	

Cam kết (Có ràng buộc)
Cam kết (Không ràng buộc)
Không có quy định

Giống như các FTA của ASEAN hoặc FTA song phương, các Hiệp định tiên bộ cũng liệt kê các cơ chế có thể thúc đẩy tính tương thích giữa các cách tiếp cận pháp lý khác nhau để bảo vệ thông tin cá nhân. Hầu hết đều đề cập đến việc công nhận các kết quả quản lý, cho dù được ban hành một cách tự chủ hay theo thỏa thuận chung, hoặc các khuôn khổ quốc tế rộng hơn. KSDPA đi sâu hơn vào các vấn đề sau: (a) các khuôn khổ quốc tế và khu vực rộng hơn, chẳng hạn như Quy tắc bảo mật xuyên biên giới APEC; (b) công nhận lẫn nhau về sự bảo vệ tương đương được cung cấp bởi các khuôn khổ pháp lý, nhãn hiệu tin cậy quốc gia hoặc khuôn khổ chứng nhận tương ứng của họ; hoặc (c) các con đường khác để chuyển giao thông tin cá nhân giữa các Bên.

Ngoài KSDPA, ASDEA và USMCA là các Thỏa thuận tiên tiến khác công nhận Hệ thống quy tắc bảo mật xuyên biên giới APEC và/hoặc Hệ thống công nhận quyền riêng tư của APEC dành cho bộ xử lý là những cơ chế hợp lệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới trong khi vẫn bảo vệ thông tin cá nhân.²²³

DEPA là Thỏa thuận tiên tiến đầu tiên khuyến khích rõ ràng việc áp dụng nhãn hiệu bảo vệ dữ liệu đáng tin cậy của các doanh nghiệp và nỗ lực công nhận lẫn nhau nhãn hiệu bảo vệ dữ liệu đáng tin cậy của các Bên khác như một cơ chế hợp lệ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao thông tin xuyên biên giới trong khi vẫn bảo vệ thông tin cá nhân.²²⁴

Cuối cùng, một điểm đáng lưu ý là EU-UK TCA và EU-NZ FTA là những thỏa thuận duy nhất công nhận rằng cá nhân có quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân và quan trọng là quyền riêng tư, trong khi các thỏa thuận khác không đề cập đến bất kỳ quyền cụ thể nào.²²⁵ Khi làm như vậy, EU-NZ FTA đề cập đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư là một quyền cơ bản .

²²³Điều 17.2, ASDEA; Điều 19.8.6, USMCA

²²⁴Điều 4.2.8-10, DEPA.

²²⁵Điều 12.5.1, FTA EU-NZ: "Mỗi Bên thừa nhận rằng việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư là quyền cơ bản và các tiêu chuẩn cao về vấn đề này góp phần nâng cao lòng tin của người tiêu dùng vào thương mại số." Điều 202.1, EU- TCA của Anh: "Mỗi Bên thừa nhận rằng cá nhân có quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư và các tiêu chuẩn cao về vấn đề này góp phần tạo dựng lòng tin vào nền kinh tế kỹ thuật số và sự phát triển của thương mại."

3. Phụ lục 3: Quyền sở hữu trí tuệ

3.1 Giới thiệu

Các Hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới đang phát triển để phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của quyền sở hữu trí tuệ (Sau đây gọi tắt là SHTT) trong thương mại quốc tế và hội nhập khu vực. Các hiệp định này thường cố gắng đưa mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với luật pháp nội địa của các đối tác là quốc gia phát triển, từ đó tăng cường dần mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua các điều khoản vượt quá yêu cầu của Hiệp định về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của Quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) của WTO.

Hiện nay có thể đánh giá thấy các FTA giữa các nước đang phát triển và phát triển có các cam kết về SHTT ở mức độ trung bình đến cao.²²⁶Trong số đó, gần một nửa các điều khoản về SHTT đều tham chiếu đến các hiệp ước SHTT của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO).²²⁷

Việc bảo vệ SHTT thông qua các FTA cũng trở nên quan trọng hơn bởi vì, ngoại trừ các cuộc đàm phán của WIPO về 'Sở hữu trí tuệ, nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan',²²⁸các cuộc đàm phán đa phương không còn là động lực thúc đẩy việc ban hành quy định quốc gia về SHTT.²²⁹ Mặt khác, thông qua việc áp dụng có hệ thống các điều khoản cam kết cao hơn TRIPS (TRIPS+), các FTA đã bắt đầu phổ biến tiêu chuẩn bảo vệ quyền SHTT cao hơn. Tác động của các điều khoản này được nâng cao bởi việc cam kết về Điều khoản Đối xử Tối huệ quốc (MFN) tại Hiệp định TRIPS, theo đó một nước thành viên FTA sau khi đưa ra tiêu chuẩn cam kết bảo vệ quyền SHTT cao hơn cam kết TRIPS cho các thành viên FTA thì phải quy định bảo vệ đó cho tất cả các thành viên WTO.²³⁰Không giống như Điều XXIV của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) và Điều V của Hiệp định chung về dịch vụ (GATS) nhằm mục đích miễn trừ các FTA khỏi việc áp dụng MFN liên quan đến thương mại hàng hóa và dịch vụ, TRIPS không có điều khoản tương tự; do đó, nguyên tắc MFN áp dụng cho các FTA.²³¹

Các yêu cầu cam kết cao hơn TRIPS thường dưới dạng các điều khoản yêu cầu mở rộng phạm vi và nội dung đối với quyền sở hữu trí tuệ; tăng cường hài hòa hóa các tiêu chuẩn (ví dụ, thông qua việc gia nhập các công ước sở hữu trí tuệ đa phương); yêu cầu các cơ chế thực thi mạnh

²²⁶Valdés, Raymundo và Maegan McCann. 'Các điều khoản về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại khu vực: Sửa đổi và cập nhật', Tài liệu làm việc của nhân viên WTO, Ban nghiên cứu kinh tế và thống kê (2014). Tài liệu này phân loại các FTA thành các Hiệp định có hàm lượng sở hữu trí tuệ thấp, trung bình và cao dựa trên đánh giá định lượng bằng cách đếm số lượng các điều khoản liên quan đến IP).

²²⁷Nhận dạng.

²²⁸WIPO sẽ tổ chức Hội nghị ngoại giao để hoàn tất một văn bản pháp lý quốc tế liên quan đến 'Sở hữu trí tuệ, nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan liên quan đến nguồn gen' tại trụ sở chính ở Geneva từ ngày 13 đến ngày 24 tháng 5 năm 2024. Hội nghị ngoại giao là giai đoạn đàm phán cuối cùng trước khi thông qua một văn bản pháp lý quốc tế. <https://www.wipo.int/diplomatic-conferences/en/genic-resources/>

²²⁹WIPO đã từ bỏ Hiệp ước Luật Bằng độc quyền sáng chế Thực chất vào năm 2006. Xem, Hà hòa hóa luật bằng độc quyền sáng chế: Điều gì đã xảy ra? https://www.wipo.int/wipo_magazine/en/2006/03/article_0007.html. Xem thêm, Mercurio, Bryan. 'TRIPS+ Provisions in FTAs: Recent Trends', trong Regional Trade Agreements and The WTO Legal System, Lorand Bartels, Federico Ortino, biên tập, trang 215-237 (Oxford University Press, 2006). TRIPS không thể được coi là tuyên bố cuối cùng về quyền sở hữu trí tuệ quốc tế, mà chỉ là một giai đoạn (mặc dù là một giai đoạn quan trọng) trong một chu kỳ lớn hơn xen kẽ giữa các diễn đàn song phương, khu vực và đa phương.

²³⁰Điều 4 của TRIPS quy định rằng bất kỳ thành viên nào cấp 'bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc quyền miễn trừ nào' cho công dân của bất kỳ quốc gia nào khác (cho dù quốc gia đó có phải là thành viên của WTO/TRIPS hay không) thì phải dành sự đối xử tương tự cho công dân của các thành viên khác của TRIPS.

²³¹Có thể tham khảo các quan điểm học thuật trái ngược tại Tài liệu của Ranjan, Prabhash. 'Song phương, MFN và TRIPS: Khám phá khả năng diễn giải thay thế'. Kinh tế chính trị - Phát triển: Chiến lược phát triển trong nước Tạp chí điện tử, ngày 5 tháng 5 năm 2010.

mẽ hơn; và các giải thích, diễn giải hoặc hạn chế liên quan đến tính linh hoạt trong Hiệp định TRIPS. Các điều khoản này về cơ bản nằm trong bốn loại sau:

1. Các điều khoản mở rộng các nghĩa vụ hiện hành về tiêu chuẩn bảo vệ theo Hiệp định TRIPS, ví dụ như gia hạn thời hạn bản quyền hoặc bằng độc quyền sáng chế;
2. Các điều khoản nâng cao tiêu chuẩn thực thi quyền SHTT, ví dụ như chế tài hình sự đối với hành vi vi phạm SHTT ngoài bản quyền và nhãn hiệu;
3. Các điều khoản về các vấn đề chưa được Hiệp định TRIPS đề cập, ví dụ như tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm đối với các sản phẩm sinh học. (Về mặt kỹ thuật, những điều khoản này có thể được phân loại là các điều khoản không có trong TRIPS, nhưng sau đây sẽ được gọi là các vấn đề 'cam kết cao hơn TRIPS').
4. Các giải thích, diễn giải và các hạn chế liên quan đến việc sử dụng các biện pháp bảo vệ hoặc sự linh hoạt, ví dụ như yêu cầu về việc hết quyền sở hữu trí tuệ quốc gia để hạn chế nhập khẩu song song hoặc cơ sở yêu cầu giấy phép ràng buộc.

Một số điều khoản cam kết cao hơn TRIPS liên quan đến việc hết quyền sở hữu trí tuệ, gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế và hạn chế cấp phép ràng buộc gây tranh cãi đáng kể do tác động của chúng đến khả năng tiếp cận và khả năng chi trả cho thuốc.²³² Tuy nhiên, cam kết cao hơn TRIPS không phải lúc nào cũng có nghĩa là điều khoản này tăng cường bảo vệ vì nó có thể đưa ra những giải thích giúp tăng cường tính linh hoạt. Ví dụ, TRIPS để các thành viên WTO tự quyết định về việc hết quyền SHTT. Thay vì cơ chế hết hạn quốc gia, một FTA có thể quy định rằng các Nước thành viên của mình áp dụng chế độ hết hạn quốc tế, do đó cho phép nhập khẩu song song các hàng hóa rẻ hơn. Hơn nữa, một số cam kết TRIPS+ như yêu cầu tiết lộ nguồn gen và/hoặc kiến thức truyền thống trong đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế được các nước đang phát triển sử dụng để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các cộng đồng bản địa và địa phương.²³³

Sau phần tóm tắt ngắn gọn về phạm vi bảo vệ SHTT trong khuôn khổ nội khối ASEAN, các FTA ASEAN và AMS và các Hiệp định tiên phong, chương này sẽ đề cập chi tiết hơn đến một số nội dung về SHTT²³⁴ sau:

- Phần A phân tích một số điều khoản cam kết cao hơn TRIPS thường gặp liên quan đến việc hết quyền sở hữu trí tuệ, gia nhập các công ước quốc tế, bằng độc quyền sáng chế và thông tin không được tiết lộ (bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm).
- Phần B phân tích một số điều khoản cam kết cao hơn TRIPS thường gặp liên quan đến bảo vệ thực vật và giống cây trồng, tri thức truyền thống, nguồn gen và biểu hiện văn hóa truyền thống.
- Phần C phân tích các điều khoản liên quan đến bảo vệ mã nguồn, một vấn đề giao thoa quan trọng giữa lĩnh vực sở hữu trí tuệ và thương mại kỹ thuật số.

Bảng dưới đây quy định so sánh tổng quan về quan điểm của Hiệp định TRIPS đối với các nội dung cam kết cao hơn TRIPS được nêu ở trên:

²³²Mercurio, Bryan. 'Các điều khoản TRIPS+ trong FTA: Xu hướng gần đây', trong Hiệp định thương mại khu vực và Hệ thống pháp lý WTO, Lorand Bartels, Federico Ortino, biên tập, trang 215-237 (Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2006).

²³³Ví dụ, xem Điều 150 của EU-CARIFORUM EPA, cho phép các nước thành viên tham gia Hiệp định "yêu cầu, như một phần của các yêu cầu hành chính đối với đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế liên quan đến một phát minh sử dụng vật liệu sinh học như một khía cạnh cần thiết của phát minh, rằng người nộp đơn phải xác định nguồn vật liệu sinh học mà người nộp đơn sử dụng và được mô tả như một phần của phát minh".

²³⁴Để có cái nhìn tổng quan về các Hiệp định được nghiên cứu cho mục đích của chương này, truy cập: <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSguq1DrKRBYHxrw?e=RENYDJ&nav=MTVfezc0OTc2MDgzLTNGMjktNDkwMS1CMEVBLUY1MkEzMKVENDFERH0>

Các điều khoản TRIPS+	Quan điểm trong Hiệp định TRIPS
Hết quyền sở hữu trí tuệ	Điều 6 của Hiệp định TRIPS, được tái khẳng định trong Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng, cho phép các thành viên WTO có sự linh hoạt trong việc lựa chọn chế độ hết hạn của mình, chỉ tuân theo các nghĩa vụ về nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN). Do đó, các thành viên được tự do áp dụng bất kỳ loại chế độ hết hạn nào (quốc gia, khu vực hoặc quốc tế).
Việc gia nhập các Công ước liên quan đến sở hữu trí tuệ	Hiệp định TRIPS có một số tham chiếu đến các hiệp ước SHTT. ²³⁵ Nhiều FTA không chỉ khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS mà còn bao gồm các tham chiếu đến các công ước bổ sung liên quan đến SHTT mà các Nước thành viên nên/phải tham gia.
<p>Bằng độc quyền sáng chế</p> <p>1. <i>Cho phép cấp bằng độc quyền sáng chế cho những cách sử dụng hoặc phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết</i></p> <p>2. <i>Liên kết 'phê duyệt thị trường' với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của một loại thuốc</i></p> <p>3. <i>Gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế do chậm trễ trong quy định</i></p> <p>4. <i>Những hạn chế về căn cứ cấp giấy phép ràng buộc</i></p>	<p>1. Hiệp định TRIPS, cụ thể Điều 27.1, cho phép cấp bằng độc quyền sáng chế cho các phát minh mới, liên quan đến bước tiến bộ sáng tạo và có khả năng ứng dụng trong công nghiệp. Điều này bao gồm các cách sử dụng hoặc phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chí về khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, TRIPS không ràng buộc rõ ràng phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho các cách sử dụng mới của các sản phẩm đã biết, để lại một số linh hoạt cho các quốc gia thành viên trong lĩnh vực này. Các FTA làm rõ vấn đề này theo hướng mở rộng phạm vi bảo hộ sáng chế.</p> <p>2. Hiệp định TRIPS không ràng buộc phải liên kết việc phê duyệt lưu hành thuốc trên thị trường với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của thuốc. Điều này có nghĩa là theo TRIPS, các cơ quan quản lý có thể phê duyệt thuốc thông thường ngay cả khi thuốc vẫn còn trong thời hạn bảo hộ bằng độc quyền sáng chế mà không vi phạm quyền của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế. Một số FTA quy định về việc liên kết này, qua đó hạn chế việc phê duyệt lưu hành thuốc thông thường cho đến khi bằng độc quyền sáng chế hết hạn.</p> <p>3. Điều 33.1 của Hiệp định TRIPS quy định thời hạn bảo hộ bằng độc quyền sáng chế tối thiểu là 20 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế. Hiệp định không yêu cầu các quốc gia thành viên phải gia hạn thời hạn bảo hộ để bù đắp cho các chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc, trong trường hợp các sản phẩm dược phẩm hoặc hóa chất nông nghiệp, do chậm trễ trong việc đưa sản phẩm được bảo hộ vào thị trường.</p> <p>4. Hiệp định TRIPS không quy định cụ thể các cơ sở để cấp giấy phép ràng buộc, nhưng khẳng định rằng các quốc gia có quyền tự do quyết định các căn cứ để cấp giấy phép này, bao gồm cả việc xác định tình trạng khẩn cấp quốc gia.</p>

²³⁵Xem nội dung, [Phụ lục 2](#)— Các quy định của Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu Công nghiệp (1967) Được đề cập trong Hiệp định TRIPS; [Phụ lục 3](#)— Các điều khoản của Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật (1971) Được đề cập trong Hiệp định TRIPS; [Phụ lục 4](#)— Các điều khoản của Công ước quốc tế về bảo vệ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Công ước Rome) (1961) được đề cập trong Hiệp định TRIPS; và [Phụ lục 5](#)— Các điều khoản của Hiệp ước về Sở hữu trí tuệ liên quan đến Mạch tích hợp (1989) Được đề cập trong Hiệp định TRIPS.

<p>Thông tin không được tiết lộ</p> <ol style="list-style-type: none"> <i>Mở rộng phạm vi thông tin được bảo hộ dưới dạng bí mật thương mại</i> <i>Mở rộng trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chiếm đoạt bí mật thương mại</i> <i>Tính độc quyền bổ sung cho dữ liệu thử nghiệm</i> 	<ol style="list-style-type: none"> Điều 39.2 của TRIPS ràng buộc các Thành viên phải bảo vệ thông tin bí mật, có giá trị thương mại vì nó là bí mật và đã được người có thẩm quyền hợp pháp kiểm soát thông tin thực hiện các bước hợp lý để giữ bí mật. Các điều khoản TRIPS Plus có xu hướng mở rộng định nghĩa này, ví dụ như bằng cách bao gồm thông tin có giá trị thương mại tiềm năng vì nó là bí mật. Điều 39.2 của TRIPS quy định rằng các cá nhân và pháp nhân có khả năng ngăn chặn thông tin hợp pháp trong phạm vi kiểm soát của họ khỏi bị tiết lộ cho, thu thập hoặc sử dụng bởi những người khác mà không có sự đồng ý của họ theo cách trái với các hoạt động thương mại trung thực. TRIPS không chỉ định loại trách nhiệm pháp lý nào sẽ được kích hoạt khi tiết lộ như vậy. Hơn nữa, các thành viên được tự do xác định những gì cấu thành “một cách trái với các hoạt động thương mại trung thực” ngoài mức tối thiểu là vi phạm hợp đồng, vi phạm lòng tin và xúi giục vi phạm, và việc thu thập thông tin không được tiết lộ của Nước thành viên thứ ba đã biết hoặc đã vô cùng bất cẩn khi không biết rằng các hoạt động như vậy có liên quan đến việc thu thập (Chú thích 10). Điều 39.3 của TRIPS yêu cầu các Thành viên yêu cầu nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ (mà việc tạo ra dữ liệu này đòi hỏi nỗ lực đáng kể) như một điều kiện để chấp thuận việc tiếp thị các sản phẩm dược phẩm hoặc hóa chất nông nghiệp sử dụng các thực thể hóa học mới, phải bảo vệ dữ liệu đó khỏi mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, các Thành viên phải bảo vệ dữ liệu đó khỏi việc tiết lộ, trừ khi cần thiết để bảo vệ công chúng hoặc trừ khi các bước được thực hiện để đảm bảo rằng dữ liệu được bảo vệ khỏi mục đích thương mại không lành mạnh.
<p>Kiến thức truyền thống, nguồn gen và Bảo vệ giống cây trồng</p> <ol style="list-style-type: none"> <i>Nghĩa vụ phải xin sự đồng ý trước của Nước thành viên quy định nguồn gen/tri thức truyền thống và nghĩa vụ liên quan đến việc chia sẻ lợi ích một cách công bằng</i> <i>Việc đưa thực vật vào danh sách các phát minh có thể cấp bằng độc quyền sáng chế</i> <i>Việc gia nhập Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới</i> 	<ol style="list-style-type: none"> Hiệp định TRIPS không đề cập rõ ràng đến nghĩa vụ phải xin sự đồng ý có thông tin trước khi sử dụng tài nguyên di truyền hoặc kiến thức truyền thống, cũng không thảo luận về việc chia sẻ công bằng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng đó. Do đó, bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các phát minh sử dụng vật liệu di truyền mà không tuân thủ các điều khoản liên quan đến sự đồng ý có thông tin trước khi sử dụng và chia sẻ lợi ích trong Công ước về Đa dạng sinh học và Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận tài nguyên di truyền và Chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng (2010). Hiệp định TRIPS, theo Điều 27.3(b), cho phép một số loại trừ nhất định khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm thực vật và động vật không phải là vi sinh vật và về cơ bản là các quy trình sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật. Hiệp định TRIPS không ràng buộc phải tuân thủ Công ước UPOV 1991. Điều 27.3(b) trao quyền linh hoạt trong cách các quốc gia thực hiện bảo hộ giống cây trồng - thông qua bằng độc quyền sáng chế hoặc hệ thống sui generis hiệu quả, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào trong số đó.
<p>Mã nguồn</p>	<ol style="list-style-type: none"> Hiệp định TRIPS không đề cập đến vấn đề Biện pháp bảo vệ công nghệ và Thông tin quản lý quyền. Các FTA thường kết hợp các nghĩa vụ trong Hiệp ước bản quyền của WIPO và Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm của WIPO, trong

<ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Biện pháp bảo vệ công nghệ và thông tin quản lý quyền</i> 2. <i>Bảo vệ mã nguồn theo cách riêng</i> 	<p>đó quy định phải có sự bảo vệ pháp lý đầy đủ và hiệu quả chống lại việc lách luật TPM hoặc thay đổi RMI.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Một số FTA có tính năng bảo vệ riêng, ngoài bản quyền (và có thể là bảo vệ bí mật thương mại) còn bảo vệ mã nguồn phần mềm khỏi sự can thiệp của chính phủ.
--	--

Bảng 23: Tổng quan về một số điều khoản cam kết cao hơn TRIPS trong FTA

Khung nội khối ASEAN

Tầm quan trọng của việc bảo vệ và hài hòa hóa SHTT trong ASEAN đã được ghi nhận trong Hiệp định khung ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ (IP) năm 1995. Hiệp định này công nhận vai trò của sở hữu trí tuệ trong việc thúc đẩy thương mại và đầu tư trong khu vực và nỗ lực thiết lập hợp tác trong một số lĩnh vực liên quan đến SHTT, bao gồm bản quyền và các quyền liên quan, bằng độc quyền sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, bí mật thương mại và thiết kế bố trí mạch tích hợp.²³⁶Mục đích của chương trình là tìm hiểu sự hợp tác chặt chẽ hơn để thúc đẩy các tiêu chuẩn SHTT khu vực, đặc biệt là trong lĩnh vực bằng độc quyền sáng chế và nhãn hiệu.²³⁷Nhóm công tác ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ (AWGIPC) được thành lập năm 1996 với tư cách là cơ quan chịu trách nhiệm phát triển, điều phối và thực hiện tất cả các chương trình và hoạt động liên quan đến SHTT trong khu vực ASEAN.

Từ năm 2004, công việc của AWGIPC đã được định hình bởi ba Kế hoạch hành động về SHTT ASEAN liên tiếp do nhóm công tác xây dựng (2004–2010, 2011–2015 và 2016–2025). Kế hoạch công tác thứ ba và mới nhất (Kế hoạch hành động về SHTT ASEAN 2016–2025) nhằm mục đích cải thiện sự hài hòa và minh bạch của các hệ thống SHTT và việc quy định dịch vụ trong khu vực để tăng cường sự tin tưởng của người sử dụng SHTT. Vì mục đích nêu trên, kế hoạch bao gồm bốn mục tiêu chiến lược:

1. Xây dựng một hệ thống SHTT ASEAN mạnh mẽ hơn để phát triển bằng cách tăng cường các văn phòng SHTT và xây dựng cơ sở hạ tầng SHTT trong khu vực;
2. Phát triển nền tảng và cơ sở hạ tầng SHTT khu vực để góp phần tăng cường Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC);
3. Phát triển hệ sinh thái SHTT ASEAN mở rộng và toàn diện; và
4. Thiết lập các cơ chế khu vực để thúc đẩy việc tạo ra và thương mại hóa tài sản, đặc biệt là để tăng cường các chỉ dẫn địa lý và kiến thức truyền thống.

Để nghiên cứu khả thi việc thiết lập một hệ thống bằng độc quyền sáng chế và nhãn hiệu khu vực, Nhóm chuyên gia về bằng độc quyền sáng chế ASEAN và Nhóm chuyên gia về nhãn hiệu ASEAN đã được AWGIPC thành lập. Tuy nhiên, sự đa dạng trong luật sở hữu trí tuệ trong nước giữa các nước thành viên ASEAN vẫn chưa được đưa vào hệ thống sở hữu trí tuệ khu vực có thể bảo vệ bằng độc quyền sáng chế hoặc nhãn hiệu trên toàn ASEAN.

Đáng chú ý, Hợp tác tìm kiếm và thẩm định bằng độc quyền sáng chế ASEAN (ASPEC) là chương trình chia sẻ công việc về bằng độc quyền sáng chế khu vực giữa các thành viên ASEAN cho phép chia sẻ kết quả tìm kiếm và thẩm định bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, kết quả tìm kiếm và thẩm định do một trong các cơ quan SHTT tham gia thực hiện không mang

²³⁶Điều 3.1, Hiệp định khung ASEAN về Sở hữu trí tuệ.

²³⁷Điều 3.2, Hiệp định khung ASEAN về Sở hữu trí tuệ.

tính ràng buộc và việc cấp bằng độc quyền sáng chế vẫn phụ thuộc vào luật pháp và quy trình của các quốc gia tham gia.²³⁸

Các sáng kiến khác bao gồm việc ban hành Hướng dẫn chung của ASEAN về việc kiểm tra bằng độc quyền sáng chế²³⁹ và nhãn hiệu²⁴⁰ hướng dẫn các Văn phòng SHTT ASEAN hướng tới sự hội tụ về tiêu chuẩn và quy trình.

Đối với giống cây trồng, Chỉ dẫn địa lý (GI) và Kiến thức truyền thống, Kế hoạch hành động về SHTT ASEAN 2016-25 nêu rõ rằng việc thiết lập các cơ chế khu vực để thúc đẩy việc tạo ra và thương mại hóa tài sản, đặc biệt thông qua các chỉ dẫn địa lý và kiến thức truyền thống là mục tiêu chiến lược của ASEAN.²⁴¹ Về vấn đề này, mục tiêu của dự án là quy định đào tạo về việc sử dụng GI, chứng nhận và nhãn hiệu tập thể để nâng cao nhận thức nhằm nâng cao giá trị của các sản phẩm và dịch vụ địa phương và chương trình quản lý sau đăng ký, đồng thời xây dựng các chính sách quốc gia liên quan đến nguồn gen và Biểu hiện văn hóa cho các nước thành viên ASEAN quan tâm. ASEAN cũng đã ban hành Hướng dẫn về Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý tại các quốc gia thành viên ASEAN, đây cũng được coi là bước đầu tiên để ASEAN thúc đẩy việc đăng ký chéo GI trong ASEAN và các thị trường nước ngoài trong những năm tới.²⁴²

Cuối cùng, liên quan đến mã nguồn, trong khi có một số sáng kiến liên quan đến bảo vệ bản quyền được đề cập trong Kế hoạch hành động SHTT ASEAN mới nhất²⁴³, quan trọng nhất là việc sử dụng hiệu quả hệ thống bản quyền vào năm 2025, không đề cập riêng đến mã nguồn hay bảo vệ phần mềm.

FTA ASEAN với các nước đối tác ngoại khối

Ngoại trừ Hiệp định AANew ZealandFTA và RCEP, các FTA ASEAN+ không có các chương về SHTT với cam kết cao, vượt ra ngoài việc tái khẳng định Hiệp định TRIPS hoặc các đồng ý hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.²⁴⁴

Các chương về SHTT thực chất được tìm thấy phổ biến hơn trong các Hiệp định song phương của các nước ASEAN, ngoại trừ hai FTA song phương là CEPA Indonesia-Úc và CEPA Singapore-New Zealand, là không có các cam kết về SHTT vượt ra ngoài việc tái khẳng định Hiệp định TRIPS.²⁴⁵

²³⁸Văn phòng SHTT mỗi nước ASEAN tham gia có thể xem xét các tài liệu S&E mà họ nhận được theo chương trình ASPEC. Văn phòng này không có nghĩa vụ phải áp dụng bất kỳ phát hiện hoặc kết luận nào mà Văn phòng SHTT khác đạt được. Văn phòng này sẽ tiến hành và kết thúc công việc S&E của mình cũng như quyết định xem có cấp bằng độc quyền sáng chế theo cách phù hợp với luật pháp quốc gia của mình hay không." Hướng dẫn của Hợp tác Kiểm tra Bằng độc quyền sáng chế ASEAN (ASPEC), [https://www.aseanip.org/docs/default-source/aspec/document-submission-guideline-for-aspec_july-2023-\(clean\).pdf?sfvrsn=25b6fd7e_1](https://www.aseanip.org/docs/default-source/aspec/document-submission-guideline-for-aspec_july-2023-(clean).pdf?sfvrsn=25b6fd7e_1)

²³⁹HƯỚNG DẪN CHUNG CỦA ASEAN VỀ KIỂM TRA BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ 2023, https://asean.org/wp-content/uploads/2023/03/ACG-PE-final-version-for-publication_edit-03mar.pdf

²⁴⁰HƯỚNG DẪN CHUNG CỦA ASEAN VỀ KIỂM TRA THỰC THỂ CỦA NHÃN HIỆU (Phiên bản thứ hai) năm 2020, <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/08/ASEAN-Common-Guidelines-for-the-Substantive-Examination-of-Trademarks-Second-Edition-2020.pdf>

²⁴¹Mục tiêu chiến lược 4.

²⁴²Hướng dẫn về bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại các quốc gia thành viên ASEAN, 2020 https://www.aseanip.org/docs/default-source/asean-ip-publications/asean-gi-guidelines.pdf?sfvrsn=af962a7a_1

²⁴³Các sáng kiến liên quan đến bảo vệ bản quyền bao gồm việc sử dụng hiệu quả hệ thống bản quyền vào năm 2025; thành lập Mạng lưới thông báo/ghi chép bản quyền ASEAN; và áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cải thiện chất lượng dịch vụ khu vực, bao gồm chia sẻ thông tin bản quyền thông qua việc thành lập cơ sở dữ liệu bản quyền khu vực.

²⁴⁴FTA ASEAN-Hồng Kông (Ch.10) và FTA ASEAN-Hàn Quốc (Ch.10)

²⁴⁵IACEPA không có chương nào về SHTT trong khi Chương 12 của CEPA Singapore-New Zealand nhắc lại rằng Hiệp định TRIPS sẽ điều chỉnh mọi vấn đề SHTT phát sinh từ Hiệp định.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Tất cả các FTA khác trên thế giới được nghiên cứu đều có các chương quan trọng về IP. Trong số các biện pháp bảo vệ được tìm kiếm, có sự đa dạng đáng kể trong các điều khoản được cam kết. Ví dụ, các FTA có Hoa Kỳ là thành viên đều tập trung đáng kể vào các tiêu chuẩn liên quan đến bằng độc quyền sáng chế và dữ liệu thử nghiệm trong khi các FTA có EU thành viên lại nhấn mạnh vào việc tăng cường bảo vệ cho các chỉ dẫn địa lý (GI).

3.2 Các điều khoản về việc hết hạn, Công ước sở hữu trí tuệ quốc tế, Bằng độc quyền sáng chế và Thông tin không được tiết lộ

*Sự hết của quyền sở hữu trí tuệ*²⁴⁶

Mặc dù người ta thường chấp nhận rằng lần bán đầu tiên đối với hàng hóa được bảo hộ SHTT sẽ kích hoạt tình trạng hết hiệu lực quyền SHTT trong nước, nhưng trong bối cảnh thương mại xuyên biên giới quốc tế, việc áp dụng học thuyết hết hiệu lực đối với nhập khẩu song song lại khác nhau giữa các quốc gia.²⁴⁷ Nhập khẩu song song được định nghĩa là hàng hóa chính hãng, được đưa hợp pháp vào thị trường của một quốc gia khác và được nhập khẩu bởi Nước thành viên thứ ba thông qua kênh phân phối trái phép, tức là kênh song song với kênh được chủ sở hữu quyền cho phép.

Ở cấp độ quốc tế, không có Hiệp định nào quy định chế độ hết hạn cụ thể mà các thành viên phải áp dụng. Điều 6 của Hiệp định TRIPS, được khẳng định lại bởi Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng, cho phép các thành viên WTO có sự linh hoạt trong việc lựa chọn chế độ hết hạn của mình, chỉ tuân theo các nghĩa vụ về chế độ đối xử quốc gia (NT) và chế độ đối xử tối huệ quốc (MFN).²⁴⁸

FTA có cam kết cao hơn Hiệp định TRIPS khi các FTA quy định một chế độ hết hạn cụ thể mà các thành viên (quốc gia, khu vực hoặc quốc tế) phải tuân theo. Hầu hết các FTA đều chọn tái khẳng định tính linh hoạt trong Hiệp định TRIPS.

Khung nội khối ASEAN

Không có lập trường chung về việc hết quyền sở hữu trí tuệ giữa các nước thành viên ASEAN. Các chính sách trong nước về việc hết liên quan đến các quyền cụ thể cũng có sự khác biệt—tức là, sự khác biệt trong cách xử lý việc hết nhãn hiệu, bằng độc quyền sáng chế và bản quyền—trong cùng một Thành viên ASEAN.²⁴⁹

Quốc gia	Sự hết hạn đăng ký nhãn hiệu	Sự cạn kiệt bằng độc quyền sáng chế	Sự hết hạn bản quyền
Brunei	Không có định nghĩa	Không có định nghĩa	Không có định nghĩa
Campuchia	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia
Indonesia	Không có định nghĩa	Quốc gia (ngoại trừ được phẩm)	Không có định nghĩa
Lào	Quốc gia	Không có định nghĩa	Quốc gia
Malaysia	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia
Myanmar	Quốc tế	Không có luật phù hợp	Quốc gia

²⁴⁶Xem bảng so sánh các điều khoản liên quan đến sự cạn kiệt trong các Hiệp định thuộc nghiên cứu, xem, <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSquq1DrKRBVHxrw?e=ftqcne&nav=MTVfe0EyQzq5NDc0LTdCMkItN DI1OS1CMkJBLTMwMDQzRjRCOTkwMn0>

²⁴⁷WIPO, Giao diện giữa tình trạng cạn kiệt quyền sở hữu trí tuệ và luật cạnh tranh, CDIP/4/4 REV./STUDY/INF/2, 2011.

²⁴⁸Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng, WT/MIN(01)/DEC/2, ngày 20 tháng 11 năm 2001.

²⁴⁹Calboli, Irene. 'Cách thức ASEAN hay không? Nhìn kỹ hơn vào sự vắng mặt của một quy tắc chung về sự cạn kiệt sở hữu trí tuệ ở ASEAN và tác động đến thị trường ASEAN' 14 (2019).

Philippines	Quốc tế	Quốc gia (ngoại trừ được phẩm)	Quốc gia
Singapores	Quốc tế	Quốc tế (ngoại trừ được phẩm)	Quốc tế
Thái Lan	Quốc tế	Không có định nghĩa	Không có định nghĩa
Việt Nam	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia

Nguồn: Irene Calboli, 2019

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Phần lớn các FTA không nêu rõ bản chất của chế độ hết hiệu lực mà các Nước thành viên phải áp dụng đối với quyền sở hữu trí tuệ nói chung. RCEP nêu rõ rằng các Nước thành viên vẫn được tự do xác định chế độ hết hiệu lực của mình. FTA Việt Nam-EU và FTA Singapore-EU cũng bao gồm cùng một điều khoản và có lưu ý thêm là sự lựa chọn như vậy vẫn phải tuân theo Hiệp định TRIPS. Điều này về cơ bản khẳng định lại nghĩa vụ không phân biệt đối xử khi áp dụng các quy tắc liên quan đến hết hiệu lực quyền sở hữu trí tuệ.

FTA giữa Hoa Kỳ và Singapore quy định sự bảo vệ sở hữu trí tuệ đặc biệt cho các sản phẩm được phẩm bằng cách bao gồm lệnh cấm cho phép nhập khẩu song song được phẩm vào một trong hai quốc gia khi việc nhập khẩu đó được thực hiện vi phạm Hiệp định phân phối ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. FTA Singapore-Hoa Kỳ nêu rõ:

“Mỗi Nước thành viên phải đưa ra nguyên nhân hành động để ngăn chặn hoặc khắc phục việc mua sản phẩm được phẩm được cấp bằng độc quyền sáng chế, mà không có sự cho phép của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế, của một Nước thành viên biết hoặc có lý do để biết rằng sản phẩm đó đang hoặc đã được phân phối vi phạm hợp đồng giữa chủ sở hữu quyền và nước thành viên được cấp phép, bất kể vi phạm đó xảy ra trong hay ngoài lãnh thổ của Nước thành viên đó.”²⁵⁰

Một chú giải đưa ra rằng một Nước thành viên có thể giới hạn nguyên nhân hành động như vậy đối với các trường hợp sản phẩm đã được bán hoặc phân phối ở nước thành viên ngoài lãnh thổ của Nước thành viên đó trước khi mua sắm nước thành viên trong lãnh thổ của Nước thành viên đó. Điều này quy định một số sự linh hoạt cho các Nước thành viên trong việc quyết định mức độ nghiêm ngặt mà họ muốn thực thi lệnh cấm nhập khẩu song song.

Trong số tất cả các FTA được nghiên cứu, chỉ có FTA Singapore-Hoa Kỳ đặt ra các điều kiện để xác định tình trạng hết hạn SHTT. Mặc dù có phạm vi hạn chế (chỉ đối với các bằng độc quyền sáng chế liên quan đến sản phẩm được phẩm), nhưng việc này vẫn có ý nghĩa quan trọng khi đưa vào cân nhắc các quan ngại về sức khỏe cộng đồng về tính khả dụng và khả năng chi trả của thuốc.²⁵¹

Hiệp định	Quy định về việc hết quyền sở hữu trí tuệ
<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand</u>	
<u>Hiệp định RCEP</u>	Tự do xác định chế độ hết
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Malaysia-Úc</u>	

²⁵⁰Điều 16.7.2, FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁵¹Maskus, Keith, Nhập khẩu song song trong được phẩm: Ý nghĩa đối với cạnh tranh và giá cả ở các nước đang phát triển, (WIPO 2001)https://www.wipo.int/export/sites/www/about-ip/en/studies/pdf/ssa_maskus_pi.pdf

<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>	
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>	
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	Tự do xác định chế độ hết, tuân theo Hiệp định TRIPS
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ</u>	Cấm nhập khẩu song song, có lợi cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan-New Zealand EPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU</u>	Tự do xác định chế độ hết, tuân theo Hiệp định TRIPS

Cam kết lựa chọn chế độ kiệt sức cụ thể

Tự do xác định chế độ hết

Không có quy định

Bảng 24: Phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong các FTA ASEAN+

Các hiệp định khác trên thế giới

Hầu hết các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều nêu rõ rằng không có điều khoản nào trong Hiệp định ngăn cản một Nước thành viên xác định “liệu việc hết quyền sở hữu trí tuệ có được áp dụng theo luật của Nước thành viên đó hay không và trong những điều kiện nào”.²⁵²Các FTA còn lại không có điều khoản liên quan nào.

Tên Hiệp định/Khung	Sự hết hạn
CPTPP	Tự do xác định chế độ hết
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada	
Hiệp định Hàn Quốc-Hoa Kỳ	Không có quy định
FTA EU-New Zealand	
CEPA EU-Canada	
EU-Anh	
Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	
FTA EU-Hàn Quốc	
CEPA Anh-Nhật	
FTA Canada-Hàn Quốc	

Bảng 25: Phạm vi bảo hộ quyền SHTT trong các hiệp định trên thế giới

²⁵²Điều 18.11, CPTPP; Điều 20.11, USMCA; Điều 18.5, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand; Điều 20.4, CETA EU-Canada; Điều 223, TCA EU-Anh; Điều 10.4, FTA EU-Hàn Quốc; và Điều 16.7, FTA Canada-Hàn Quốc.

Phân tích sự chênh lệch

Không có khoảng chênh lệch đáng kể khi so sánh giữa ASEAN và các hiệp định khu vực khác liên quan đến việc xác định tình trạng hết quyền sở hữu trí tuệ. Hầu hết các Hiệp định tiên phong cho phép các Nước thành viên xác định chế độ hết của họ, cũng như phần lớn các FTA ASEAN+ hoặc các FTA song phương của mỗi nước ASEAN. FTA Singapore-Hoa Kỳ là một ngoại lệ về mặt này do Hiệp định này có đặt ra các hạn chế đối với tình trạng hết quyền sáng chế liên quan đến các sản phẩm dược phẩm.

Việc gia nhập các Công ước quốc tế liên quan đến SHTT²⁵³

Hiệp định TRIPS có tham chiếu đến một số điều khoản của Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu Công nghiệp (1967), Công ước Berne về Bảo hộ Tác phẩm Văn học và Nghệ thuật (1971), Công ước Quốc tế về Bảo hộ Người biểu diễn, Nhà sản xuất Bản ghi âm và Tổ chức Phát sóng (Công ước Rome, 1961) và Hiệp ước về Sở hữu Trí tuệ đối với Mạch tích hợp (1989).²⁵⁴

Một số FTA kết hợp các quyền và nghĩa vụ từ các công ước về SHTT ngoài các quyền và nghĩa vụ được tham chiếu trong Hiệp định TRIPS. Đôi khi, các Nước thành viên đồng ý gia nhập các công ước này sau một khoảng thời gian chuyển đổi. Các công ước về SHTT được tham chiếu trong các FTA được nghiên cứu bao gồm:

1. Công ước Berne năm 1971 về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật;
2. Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Rome, 1961);
3. Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh năm 1974;
4. Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm của WIPO năm 1996 (WPPT);
5. Hiệp ước về bản quyền của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WCT 1996);
6. Hiệp ước Bắc Kinh về biểu diễn nghe nhìn (2012);
7. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1967;
8. Hiệp ước hợp tác về sáng chế năm 1970 (PCT);
9. Hiệp ước Luật sáng chế năm 2000;
10. Hiệp định Strasbourg về Phân loại bằng độc quyền sáng chế quốc tế (1979);
11. Công ước quốc tế về bảo vệ giống cây trồng mới (UPOV 1961, sửa đổi năm 1991);
12. Hiệp ước Budapest về công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu vi sinh vật cho mục đích thủ tục cấp bằng độc quyền sáng chế;
13. Hiệp định Nice về Phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế cho mục đích đăng ký nhãn hiệu năm 1977;
14. Nghị định thư của Hiệp định Madrid về Đăng ký nhãn hiệu quốc tế (1989);
15. Hiệp ước Luật nhãn hiệu năm 1994;
16. Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu năm 2006; và
17. Hiệp định Hague về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (Đạo luật Geneva 1999).

²⁵³Xem so sánh các điều khoản liên quan đến Công ước quốc tế dựa trên SHTT trong các Hiệp định được nghiên cứu, xem, <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSquq1DrKRBvYHxrw?e=IMI67&nav=MTVfezM4MUEwNTI3LTIBQjMtOUQ0S04OTVELTI0MDcwQjI2NDNGNn0>

²⁵⁴Xem nội dung, [Các điều khoản của Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu Công nghiệp \(1967\) được đề cập trong Hiệp định TRIPS; Các điều khoản của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật \(1971\) được đề cập trong Hiệp định TRIPS; Các điều khoản của Công ước quốc tế về bảo vệ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng \(Công ước Rome\) \(1961\) được đề cập trong Hiệp định TRIPS; Và Các điều khoản của Hiệp ước về Sở hữu trí tuệ liên quan đến Mạch tích hợp \(1989\) được đề cập trong Hiệp định TRIPS.](#)

Khung nội khối ASEAN

Theo Hiệp định khung ASEAN về SHTT, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các Hiệp định về sở hữu trí tuệ nội khối ASEAN đảm bảo phù hợp với các mục tiêu, nguyên tắc và chuẩn mực được nêu trong Hiệp định TRIPS cũng như các công ước quốc tế khác về sở hữu trí tuệ mà các quốc gia đó là thành viên.²⁵⁵ Mặc dù Hiệp định khung không nêu rõ các công ước quốc tế khác ngoài TRIPS, bản cập nhật Kế hoạch hành động về SHTT ASEAN (2016-25), được công bố vào năm 2021 sau Đánh giá giữa kỳ, nêu ra hai mục tiêu liên quan đến vấn đề này. Đầu tiên, đánh giá hướng đến việc các nước ASEAN sẽ gia nhập Nghị định thư Madrid, Hiệp định Hague và PCT.²⁵⁶ Thứ hai, hiệp định khuyến khích các nước thành viên ASEAN tiếp tục nỗ lực gia nhập các hiệp ước quốc tế khác do WIPO quản lý, phù hợp với lợi ích của mỗi nước.²⁵⁷ Để biết tình hình các nước ASEAN gia nhập các công ước quốc tế liên quan đến SHTT hiện nay, xem Bảng 1, Phụ lục SHTT.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Bảng dưới đây liệt kê các FTA song phương của các nước ASEAN/ASEAN đã tham chiếu đến các công ước liên quan đến sở hữu trí tuệ trong văn bản của họ và cũng nêu bật khả năng thực thi các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các công ước này. Đối với một số AMS, có những sự chênh lệch trong tình trạng gia nhập và các cam kết được đưa ra trong các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN. Những trường hợp như vậy đã được nêu bật.

Công ước quốc tế	Tham chiếu trong FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN
Bản quyền	
Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (Đạo luật Paris năm 1971)	<ul style="list-style-type: none"> • RCEP (ràng buộc - binding)^a • FTA Malaysia-Australia (ràng buộc) • FTA Singapore-EU (ràng buộc) • EPA Thái Lan-Nhật Bản (ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Công ước Rome về bảo vệ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Rome, 1961)	<ul style="list-style-type: none"> • EPA Indonesia-Nhật Bản (không ràng buộc) • FTA Singapore-EU (không ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO năm 1996	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • RCEP (ràng buộc)^b • FTA Malaysia-Úc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Singapore-EU (ràng buộc) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc) • FTA Việt Nam-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước bản quyền của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (Geneva, 1996)	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • RCEP (ràng buộc)^c • FTA Malaysia-Úc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Singapore-EU (ràng buộc)

²⁵⁵Điều 2, Hiệp định khung ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ, 1995

²⁵⁶Sáng kiến 4, Cập nhật KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ ASEAN (phiên bản 2.0) Được công bố vào tháng 6 năm 2021, https://www.aseanip.org/docs/default-source/content/ASEAN-quyền_sở_hữu_trí_tuệ-Action-Plan-2016-2025-v2.0.pdf

²⁵⁷Sáng kiến 5, Cập nhật KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ ASEAN (phiên bản 2.0) Được công bố vào tháng 6 năm 2021, https://www.aseanip.org/docs/default-source/content/ASEAN-quyền_sở_hữu_trí_tuệ-Action-Plan-2016-2025-v2.0.pdf

	<ul style="list-style-type: none"> • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc) • FTA Việt Nam-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước Bắc Kinh về Biểu diễn Nghe nhìn (2012)	-
Hiệp ước Marrakesh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những người mù, khiếm thị hoặc không có khả năng đọc chữ in tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản (2013)	<ul style="list-style-type: none"> • RCEP (không ràng buộc)
Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh năm 1974	<ul style="list-style-type: none"> • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc)
Bảng độc quyền sáng chế và giống cây trồng	
Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • RCEP (ràng buộc) • FTA Malaysia-Australia (ràng buộc) • EPA Thái Lan-Nhật Bản (ràng buộc)
Hiệp ước hợp tác về bằng độc quyền sáng chế (Washington, 1970, sửa đổi năm 1979 và sửa đổi năm 1984 và 2001)* (PCT)	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • RCEP (ràng buộc) • FTA Malaysia-Australia (ràng buộc) • FTA Singapore-EU (có ràng buộc) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước Luật Bằng độc quyền sáng chế năm 2000	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • FTA Singapore-EU (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp định Strasbourg về Phân loại bằng độc quyền sáng chế quốc tế (1979)	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • EPA Malaysia-Nhật Bản (ràng buộc) • EPA Thái Lan-Nhật Bản (không ràng buộc)
Công ước quốc tế về bảo vệ giống cây trồng mới (UPOV 1961, sửa đổi năm 1991)	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • RCEP (không ràng buộc) • EPA Indonesia-Nhật Bản (không ràng buộc) • FTA Singapore-EU (có ràng buộc) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước Budapest về công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu vi sinh vật cho mục đích thủ tục cấp bằng độc quyền sáng chế	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc)
Nhãn hiệu	
Nghị định thư của Hiệp định Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu (1989)*	<ul style="list-style-type: none"> • RCEP (ràng buộc) • AANew ZealandFTA (không ràng buộc) • EPA Indonesia-Nhật Bản (không ràng buộc) • FTA Malaysia-Úc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp định Nice về Phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ cho mục đích đăng ký nhãn hiệu (Đạo luật Geneva, 1977)	<ul style="list-style-type: none"> • FTA Malaysia-Australia (ràng buộc) • EPA Malaysia-Nhật Bản (ràng buộc) • EPA Thái Lan-Nhật Bản (không ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước Luật nhãn hiệu	<ul style="list-style-type: none"> • FTA Singapore-EU (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu năm 2006	<ul style="list-style-type: none"> • AANew ZealandFTA (không ràng buộc)

	<ul style="list-style-type: none"> • FTA Malaysia-Úc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Singapore-EU (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)
Thiết kế công nghiệp	
Hiệp định Hague về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (Đạo luật Geneva 1999)*	<ul style="list-style-type: none"> • RCEP (không ràng buộc) • FTA Singapore-Hoa Kỳ (ràng buộc nhưng linh hoạt) • FTA Việt Nam-EU (ràng buộc)

Bảng 26: Các công ước về SHTT được tham chiếu trong các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

* Công ước được tham chiếu trong Kế hoạch hành động về SHTT của ASEAN (2016-25)

a Myanmar không phải là một thành viên ký kết Công ước Berne.

b Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan không phải là thành viên WPPT.

c Campuchia, Lào và Myanmar không phải là thành viên của WCT.

d Myanmar không phải là Nước thành viên ký kết Công ước Paris.

Myanmar không phải là Nước thành viên ký kết của PCT.

f Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore và Thái Lan không phải là Nước thành viên ký kết của Nghị định thư Madrid.

RCEP cho phép khoảng thời gian chuyển tiếp khác nhau (từ ba đến mười năm) cho Campuchia, Lào, Myanmar, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam để gia nhập các Công ước quốc tế đã đề cập ở trên.²⁵⁸

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU yêu cầu các Nước thành viên phải xây dựng thủ tục cấp bằng độc quyền sáng chế bằng cách sử dụng Hiệp ước Luật sáng chế (cùng với những điều khoản khác) làm hiệp định tham chiếu.²⁵⁹ Mặc dù không cần phải gia nhập/phê chuẩn Hiệp ước để làm như vậy, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng Việt Nam không phải là thành viên tham gia Hiệp ước Luật Sáng chế.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Bảng dưới đây liệt kê các Hiệp định khác trên thế giới có tham chiếu đến các công ước SHTT trong lời văn hiệp định và cũng nêu bật khả năng thực thi các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các công ước này.

Công ước quốc tế	Tham chiếu trong các Hiệp định tiên phong
Bản quyền	
Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (Đạo luật Paris năm 1971)	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc -binding) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc)

²⁵⁸Phụ lục 11A, Giai đoạn chuyển tiếp cụ thể của từng nước thành viên, RCEP.

²⁵⁹Điều 12.38, FTA Việt Nam-EU.

	<ul style="list-style-type: none"> • FTA EU-Hàn Quốc (có ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Công ước Rome về bảo vệ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Rome, 1961)	<ul style="list-style-type: none"> • TCA EU-UK (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • FTA EU-Hàn Quốc (có ràng buộc) • EPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO năm 1996	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc) • FTA EU-Hàn Quốc (có ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước bản quyền của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (Geneva, 1996)	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc) • FTA EU-Hàn Quốc (có ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước Bắc Kinh về Biểu diễn Nghe nhìn (2012)	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc nhưng linh hoạt) • TCA EU-UK (ràng buộc nhưng linh hoạt) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc nhưng linh hoạt)
Hiệp ước Marrakesh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những người mù, khiếm thị hoặc không có khả năng đọc chữ in tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản (2013)	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)
Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh năm 1974	<ul style="list-style-type: none"> • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc)

Bảng độc quyền sáng chế và giống cây trồng	
Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước hợp tác về bằng độc quyền sáng chế (Washington, 1970, sửa đổi năm 1979 và sửa đổi năm 1984 và 2001)* (PCT)	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước Luật Bằng độc quyền sáng chế năm 2000	<ul style="list-style-type: none"> • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • FTA EU-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng linh hoạt) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)
Hiệp định Strasbourg về Phân loại bằng độc quyền sáng chế quốc tế (1979)	-
Công ước quốc tế về bảo vệ giống cây trồng mới (UPOV 1961, sửa đổi năm 1991)	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)
Hiệp ước Budapest về công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu vi sinh vật cho mục đích thủ tục cấp bằng độc quyền sáng chế	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Nhãn hiệu	
Nghị định thư của Hiệp định Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu (1989)*	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc)

	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)
Hiệp định Nice về Phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ cho mục đích đăng ký nhãn hiệu (Đạo luật Geneva, 1977)	<ul style="list-style-type: none"> • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc)
Hiệp ước Luật nhãn hiệu	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • FTA EU-Hàn Quốc (có ràng buộc) • CEPA Anh-Nhật (ràng buộc) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)
Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu năm 2006	<ul style="list-style-type: none"> • CPTPP (ràng buộc) • USMCA (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc nhưng linh hoạt) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • TCA EU-UK (ràng buộc nhưng linh hoạt) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • FTA EU-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng linh hoạt)
Thiết kế công nghiệp	
Hiệp định Hague về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (Đạo luật Geneva 1999)*	<ul style="list-style-type: none"> • USMCA (ràng buộc) • TCA EU-UK (ràng buộc) • Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (ràng buộc nhưng linh hoạt) • Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt) • Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA) (ràng buộc nhưng vẫn linh hoạt)

Bảng 27: Các công ước về SHTT được tham chiếu trong các Hiệp định tiên phong

CPTPP cho phép khoảng thời gian chuyển tiếp khác nhau (từ hai đến bốn năm) cho Brunei, Malaysia và Việt Nam để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của họ khi gia nhập nhiều Công ước quốc tế khác nhau.²⁶⁰

Phân tích sự chênh lệch

Các Hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT thường tham chiếu đến nhiều công ước về SHTT hơn và phần lớn sử dụng ngôn ngữ ràng buộc khi thực hiện. Đáng chú ý là hầu hết các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều yêu cầu các Nước thành viên tham gia Công ước

²⁶⁰Điều 18.83, CPTPP.

Berne, WCT, WPPT, Nghị định thư Madrid và Hiệp ước Singapore. Trong số này, chỉ có Nghị định thư Madrid được đề cập trong đánh giá giữa kỳ của Kế hoạch Hành động SHTT ASEAN mới nhất.

Hơn nữa, như đã đề cập trước đó, một số nước ASEAN sẽ cần phải phê chuẩn/tham gia các công ước về SHTT được tham chiếu trong RCEP theo các điều khoản ràng buộc (Công ước Berne, WCT, WPPT, Công ước Paris, PCT và Nghị định thư Madrid). Tình trạng gia nhập của tất cả các nước ASEAN liên quan đến các công ước về SHTT được đề cập trong các FTA đã nghiên cứu đã được nêu tại Bảng 1, Phụ lục về SHTT.

Bảng độc quyền sáng chế²⁶¹

Các điều khoản cam kết cao hơn TRIPS đáng chú ý sau đây liên quan đến bằng độc quyền sáng chế được phân tích trong chương này:

1. Cho phép cấp bằng độc quyền sáng chế cho những công dụng hoặc phương pháp mới sử dụng một sản phẩm đã biết;
2. Liên kết 'sự chấp thuận của thị trường' với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của một loại thuốc;
3. Gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế cho việc gia nhập thị trường chậm trễ; và
4. Những hạn chế về căn cứ cấp giấy phép ràng buộc.

Cho phép cấp bằng độc quyền sáng chế cho những cách sử dụng hoặc phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết

Hiệp định TRIPS theo Điều 27.1 cho phép cấp bằng độc quyền sáng chế cho các sáng chế, có bước tiến bộ về mặt sáng tạo và có khả năng ứng dụng trong công nghiệp. Điều này cũng có thể bao gồm các cách sử dụng hoặc phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chí về khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, TRIPS không chỉ rõ ràng yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế cho các cách sử dụng mới của các sản phẩm đã biết, do đó vẫn có một số sự linh hoạt cho các quốc gia thành viên trong lĩnh vực này. Một số FTA làm rõ không gian này theo hướng có lợi cho phạm vi bảo hộ bằng độc quyền sáng chế rộng hơn.

Khung nội khối ASEAN

Theo Hướng dẫn chung của ASEAN về việc thẩm định bằng độc quyền sáng chế, tất cả các nước thành viên ASEAN đều cấp bằng độc quyền sáng chế cho các phát minh, bất kể là sản phẩm hay quy trình. Tuy nhiên, trong trường hợp dược phẩm, bằng độc quyền sáng chế sản phẩm đã bị loại trừ ở một số quốc gia (Campuchia, Lào, Myanmar). Hơn nữa, hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN đều cho phép bảo vệ bằng độc quyền sáng chế dược phẩm, bao gồm cả việc sử dụng y tế thứ hai, ngoại trừ Việt Nam.²⁶²

Về vấn đề này, Hướng dẫn chung đi sâu vào sự khác biệt giữa khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho các phương pháp mới và cách sử dụng mới trong AMS. Đáng chú ý, một khiếu nại dưới dạng "Sử dụng chất hoặc thành phần X để điều trị bệnh Y..." sẽ được coi là liên quan đến phương pháp điều trị bị AMS loại trừ rõ ràng khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế.

²⁶¹Xem bảng so sánh các điều khoản liên quan đến quyền sáng chế trong các Hiệp định được nghiên cứu, xem, <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSguq1DrKRBYHxrw?e=RrtQE3&nav=MTVfezI3RUZENzhELTFGMzgtN EE3Qy1BODIxLTA2MTgwNTdCMkI3Nn0>

²⁶²Như trên, trang 110.

ché.²⁶³ Ví dụ: “Sử dụng aspirin (chất X) để điều trị chứng đau nửa đầu (bệnh Y).” Ngược lại, một khiếu nại dưới dạng “Sản phẩm X để sử dụng trong điều trị bệnh Y” có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế, ngay cả khi “X” là một chất đã biết, nhưng công dụng của nó trong y học vẫn chưa được biết. Ví dụ: “Aspirin (sản phẩm X) để sử dụng trong điều trị viêm khớp dạng thấp (bệnh Y).” Cần lưu ý rằng đây không phải là quan điểm phổ biến trong AMS. Ví dụ, Philippines yêu cầu tăng cường hiệu quả đối với thành phần vật chất mà các hợp chất đã biết.²⁶⁴

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Không có FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN nào được nghiên cứu có bất kỳ điều khoản nào đề cập đến việc cấp bằng độc quyền sáng chế cho công dụng mới hoặc phương pháp mới để sử dụng các sản phẩm đã biết.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Ba trong số các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu có liên quan đến khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho các công dụng hoặc phương pháp mới sử dụng các sản phẩm đã biết.

Hiệp định Hàn Quốc-Hoa Kỳ²⁶⁵ và FTA Canada-Hàn Quốc²⁶⁶ quy định rằng mỗi Nước thành viên sẽ cấp bằng độc quyền sáng chế cho bất kỳ cách sử dụng hoặc phương pháp mới nào để sử dụng một sản phẩm đã biết. Trong khi FTA Canada-Hàn Quốc nhắc lại các tiêu chí về khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế trong bối cảnh sử dụng lần thứ hai (“Nước thành viên xác nhận rằng bằng độc quyền sáng chế sẽ được cấp cho bất kỳ cách sử dụng hoặc phương pháp mới nào để sử dụng một sản phẩm đã biết, với điều kiện là phát minh đó là mới, liên quan đến một bước tiến bộ mang tính sáng tạo và có khả năng ứng dụng trong công nghiệp”), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc lại không có quy định như vậy.

CPTPP cũng đưa ra một công thức chung nhưng có đưa ra biện pháp phòng vệ. Hiệp định quy định bằng độc quyền sáng chế sẽ được đưa ra cho các phát minh thỏa mãn một trong những điều sau: công dụng mới của một sản phẩm đã biết, phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết hoặc quy trình mới để sử dụng một sản phẩm đã biết.²⁶⁷ Đáng chú ý, các nước thành viên có quyền hạn chế việc cấp bằng độc quyền sáng chế cho các quy trình mới nếu các quy trình này liên quan đến việc sử dụng sản phẩm theo cách hiện có hoặc đã biết. Điều khoản này giúp bảo vệ khỏi việc sử dụng sai mục đích của việc bằng độc quyền sáng chế và khuyến khích sự đổi mới thực sự.

Phân tích sự chênh lệch

Mặc dù một số nước ASEAN cấp bằng độc quyền sáng chế cho các mục đích sử dụng mới hoặc phương pháp sử dụng mới của các sản phẩm đã biết, không có FTA nào của các nước ASEAN được nghiên cứu có nghĩa vụ liên quan đến điều này. Mặt khác, một số Hiệp định tiên phong đã xây dựng nghĩa vụ với cam kết rộng để khuyến khích đổi mới liên tục và ngày càng nhiều. Mặc dù sự chênh lệch giữa các nghĩa vụ hiệp ước các nước ASEAN đã cam kết so với các cam kết tại các Hiệp định tiên phong là đáng kể, nhưng cần lưu ý rằng vấn đề về khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho lần sử dụng thứ hai vẫn còn gây tranh cãi ngay cả giữa các

²⁶³Như trên, trang 110.

²⁶⁴Xem thêm, Mục 3(d), Đạo luật Bằng độc quyền sáng chế Ấn Độ, 1970.

²⁶⁵Điều 18.8.1, Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

²⁶⁶Điều 16.12.1, FTA Canada-Hàn Quốc.

²⁶⁷Điều 18.37.2, CPTPP. Quy định này hiện đã bị đình chỉ.

nước thành viên các hiệp định tiên phong, ví dụ như trường hợp về việc đình chỉ điều khoản có liên quan trong CPTPP.²⁶⁸

Hiệp định	Việc sử dụng lần thứ hai
CPTPP	Quy định bị đình chỉ Một nước thành viên xác nhận có thể cấp bằng độc quyền sáng chế cho các phát minh thỏa mãn một trong những điều sau đây: công dụng mới của một sản phẩm đã biết, phương pháp mới để sử dụng một sản phẩm đã biết hoặc quy trình mới để sử dụng một sản phẩm đã biết. Một Nước thành viên có thể giới hạn các quy trình mới đối với những phát minh không nộp đơn về việc sử dụng như vậy.
<u>Hiệp định Mỹ Tây Cơ Hoa Kỳ</u>	
<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc</u>	Bằng độc quyền sáng chế sẽ được cấp cho bất kỳ công dụng hoặc phương pháp sử dụng mới nào đối với một sản phẩm đã biết.
<u>Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand</u>	
<u>Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)</u>	
<u>TCA EU-Anh</u>	
<u>Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)</u>	
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	Bằng độc quyền sáng chế sẽ được cấp cho bất kỳ công dụng hoặc phương pháp sử dụng mới nào đối với một sản phẩm đã biết, với điều kiện phát minh đó là mới, có bước tiến bộ về mặt sáng tạo và có khả năng ứng dụng trong công nghiệp.

Bảng 28: Khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho việc sử dụng lần thứ hai các sản phẩm đã biết trong các Hiệp định tiên phong

Liên kết bằng độc quyền sáng chế: liên kết 'sự chấp thuận của thị trường' với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của một loại thuốc

Hiệp định TRIPS không quy định về nghĩa vụ liên kết việc phê duyệt thuốc trên thị trường với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của thuốc. Điều này có nghĩa là theo TRIPS, các cơ quan quản lý có thể phê duyệt thuốc thông thường ngay cả khi thuốc vẫn còn trong thời hạn bằng độc quyền sáng chế mà không vi phạm quyền của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế. Một số FTA quy định về liên kết bằng độc quyền sáng chế, do đó ngăn chặn việc phê duyệt thuốc thông thường cho đến khi bằng độc quyền sáng chế hết hạn.

²⁶⁸Shelton, Joanna. 'CPTPP và Bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ'. CSIS, ngày 28 tháng 6 năm 2021 <https://www.csis.org/analysis/cptpp-and-intellectual-property-rights-protection#:~:text=One%20area%20of%20particular%20contention,as%20Australia%20and%20New%20Zealand.>

Khung nội khối ASEAN

Không có khuôn khổ quản lý nội khối nào liên kết việc phê duyệt thuốc ra thị trường với tình trạng bằng độc quyền sáng chế của thuốc đó.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Trong số tất cả các FTA ASEAN và FTA song phương được nghiên cứu, chỉ có FTA Singapore-Hoa Kỳ quy định rằng đối với bất kỳ sản phẩm dược phẩm nào thuộc đối tượng của bằng độc quyền sáng chế, việc phê duyệt đưa sản phẩm đó ra thị trường cho Nước thành viên thứ ba phải phụ thuộc vào sự đồng ý của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế.²⁶⁹ Luật này cũng yêu cầu chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế phải được thông báo về “đanh tính của Nước thành viên thứ ba” yêu cầu phê duyệt tiếp thị trong thời hạn của bằng độc quyền sáng chế.²⁷⁰ Đây là công thức liên kết bằng độc quyền sáng chế chặt chẽ nhất được quan sát thấy trong các Hiệp định được nghiên cứu, bao gồm cả các Hiệp định tiên phong.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Tương tự như FTA Singapore-Hoa Kỳ, Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc yêu cầu các Nước thành viên không cho phép người khác tiếp thị sản phẩm mà không có sự đồng ý hoặc chấp thuận của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế trong thời hạn của bằng độc quyền sáng chế,²⁷¹ và chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế phải được thông báo về danh tính của Nước thành viên thứ ba.²⁷²

Trong nỗ lực cân bằng lợi ích của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế với nhu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa thuốc thông thường vào thị trường, CPTPP cho phép các Nước thành viên lựa chọn một trong hai phương án. Phương án đầu tiên vẫn tiếp tục quy định việc cấp phép tiếp thị cho bất kỳ nước thành viên thứ ba nào phải có sự đồng ý hoặc chấp thuận của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế.²⁷³ Ngoài ra, các Nước thành viên có thể giới thiệu một hệ thống có các tính năng sau²⁷⁴:

- **Hệ thống thông báo:** Các Nước thành viên sẽ thiết lập một hệ thống thông báo cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế khi một Nước thành viên thứ ba tìm cách đưa sản phẩm dược phẩm ra thị trường trong thời hạn bằng độc quyền sáng chế.
- **Thủ tục tư pháp và hành chính:** Các Nước thành viên sẽ quy định thời gian và cơ hội cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế tìm kiếm biện pháp khắc phục để giải quyết kịp thời các tranh chấp liên quan đến tính hợp lệ hoặc vi phạm bằng độc quyền sáng chế hiện hành yêu cầu cấp bằng cho sản phẩm dược phẩm đã được chấp thuận hoặc phương pháp sử dụng đã được chấp thuận của sản phẩm đó.

Lựa chọn thứ hai có thể tạo điều kiện đưa thuốc thông thường vào thị trường nhanh hơn trong khi vẫn bảo vệ được chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế khỏi hành vi vi phạm.

Hiệp định USMCA không yêu cầu sự đồng ý của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế để cấp phép tiếp thị cho Nước thành viên thứ ba mà chỉ yêu cầu các Nước thành viên phải quy định hệ thống thông báo và thủ tục tư pháp hoặc hành chính để giải quyết các tranh chấp liên quan đến tính hợp lệ của hành vi vi phạm bằng độc quyền sáng chế hiện hành.²⁷⁵ Ngôn ngữ trong hiệp định này tương tự như CPTPP nhưng có một điểm đáng chú ý - USMCA đưa ra hệ thống “phần thưởng hiệu quả” cho việc khẳng định thành công tính vô hiệu hoặc không vi phạm đối

²⁶⁹Điều 16.8.4(c), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁷⁰Điều 16.8.4(b), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁷¹Điều 18.9.5(b), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

²⁷²Điều 18.9.5(a), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc

²⁷³Điều 18.53.2, CPTPP.

²⁷⁴Điều 18.53.1, CPTPP.

²⁷⁵Điều 20.50.1, USMCA.

với bằng độc quyền sáng chế.²⁷⁶ Phần thưởng hiệu quả có thể bao gồm việc quy định thời hạn độc quyền tiếp thị cho người nộp đơn đầu tiên khẳng định thành công sự vô hiệu hoặc không vi phạm bằng độc quyền sáng chế theo quy trình phê duyệt tiếp thị của nước thành viên.²⁷⁷ USMCA cũng khuyến khích các Nước thành viên thúc đẩy tính minh bạch bằng cách quy định thông tin liên quan đến các bằng độc quyền sáng chế hiện hành và thời hạn độc quyền có liên quan đối với các sản phẩm dược phẩm đã được chấp thuận tại Nước thành viên đó.²⁷⁸ Cả hai điều khoản liên quan đến “phần thưởng hiệu quả” cũng như tính minh bạch đều mang tính tùy chọn, không ràng buộc.

Cuối cùng, Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada thể hiện cách tiếp cận mềm mỏng nhất đối với việc liên kết bằng độc quyền sáng chế so với trong các Hiệp định thuộc nghiên cứu. Hiệp định không yêu cầu các nước thành viên phải xin sự đồng ý hoặc thông báo cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, nếu một Nước thành viên chọn dựa vào cơ chế 'liên kết bằng độc quyền sáng chế' theo đó việc cấp phép tiếp thị cho các sản phẩm dược phẩm chung được liên kết với sự tồn tại của bảo hộ bằng độc quyền sáng chế, thì Nước thành viên đó phải đảm bảo rằng tất cả các nước thành viên tranh tụng đều được hưởng các quyền kháng cáo tương đương và có hiệu lực.²⁷⁹ Cách tiếp cận này bảo vệ quyền lợi của tất cả các nước thành viên liên quan trong tranh chấp về quyền sáng chế.

Phân tích sự chênh lệch

Cả Hướng dẫn chung của ASEAN về Kiểm tra bằng độc quyền sáng chế lẫn Khung quản lý dược phẩm ASEAN đều không đề cập đến vấn đề liên kết bằng độc quyền sáng chế. FTA Singapore-Hoa Kỳ là một trường hợp ngoại lệ liên quan đến vấn đề liên kết bằng độc quyền sáng chế trong số các hiệp định song phương của các nước ASEAN. Mặt khác, một số Hiệp định tiên phong được nghiên cứu (CPTPP, Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc, USMCA và CETA EU-Canada) kết hợp các nghĩa vụ về liên kết bằng độc quyền sáng chế. Mặc dù có những điểm tương đồng trong các quy định pháp lý giữa các Hiệp định tiên phong này, nhưng cũng có những khác biệt đáng chú ý, đặc biệt là về mức độ chi tiết và các cơ chế cụ thể được xây dựng để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế với nhu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa thuốc thông thường vào thị trường. Công thức chặt chẽ nhất của việc liên kết bằng độc quyền sáng chế là quy định các nước thành viên phải xin phép chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế trước khi cấp phép tiếp thị cho Nước thành viên thứ ba đối với sản phẩm dược phẩm đó (Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc cũng như FTA Singapore-Hoa Kỳ). Nhìn chung, các cơ chế liên kết bằng độc quyền sáng chế xuất hiện nổi bật hơn trong FTA Hoa Kỳ khi so sánh với FTA EU.

	Hiệp định/ Hiệp định khung	Liên kết bằng độc quyền sáng chế
Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới	CPTPP	
	Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada (USMCA)	
	Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc	
	Hiệp định Thương mại Tự do EU- New Zealand	

²⁷⁶Điều 20.50.2, USMCA.

²⁷⁷Chú thích 50, USMCA.

²⁷⁸Điều 20.50.2(b), USMCA.

²⁷⁹Điều 20.28, CETA EU-Canada.

	Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)	
	Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh	
	Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	
	FTA EU-Hàn Quốc	
	CEPA Anh-Nhật	
	FTA Canada-Hàn Quốc	
ASEAN	Hiệp định ASEAN-Australia-New Zealand	
	Hiệp định RCEP	
Hiệp định song phương của các nước ASEAN	Indonesia - Nhật Bản EPA	
	FTA Malaysia-Úc	
	Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand	
	Malaysia-Nhật Bản EPA	
	Philippines - Nhật Bản EPA	
	FTA Singapore-EU	
	JSEPA	
	Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ	
	EPA Thái Lan-Nhật Bản	
	Thái Lan-New Zealand EPA	
	FTA Thái Lan-Australia	
	FTA Việt Nam-Hàn Quốc	
	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU	

TRIPS+ (không ràng buộc)
TRIPS+ (liên kết)
Không có quy định

Bảng 29: Quy định về liên kết bằng độc quyền sáng chế trong FTA

Quy định về gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế do quy định chậm trễ

Điều 33.1 của Hiệp định TRIPS quy định thời hạn bằng độc quyền sáng chế tối thiểu là 20 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế. Điều này không bắt buộc các quốc gia thành viên phải gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bù đắp cho sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc, trong trường hợp được phẩm, cho sự chậm trễ trong việc đưa thuốc được cấp bằng độc quyền sáng chế vào thị trường.

Khung nội khối ASEAN

Không có khuôn khổ/điều khoản áp dụng.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Cả ba FTA song phương của các nước ASEAN được nghiên cứu với Hoa Kỳ và EU đều yêu cầu một số hình thức bồi thường khi rút ngắn thời hạn bảo hộ bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực.

Trong trường hợp các FTA của Singapore và Việt Nam với EU, các Hiệp định chỉ quy định điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế liên quan đến sự chậm trễ về mặt hành chính trong việc cấp phép lưu hành sản phẩm được phẩm. Không cần điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế nếu có sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế (đối với sản phẩm được phẩm hoặc các sản phẩm khác).

Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam quy định rằng mỗi Nước thành viên “sẽ quy định một cơ chế đầy đủ và hiệu quả” để bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế của các sản phẩm được phẩm đối với bất kỳ sự suy giảm nào trong thời hạn hiệu lực của bằng độc quyền sáng chế do sự chậm trễ vô lý trong việc cấp phép lưu hành đầu tiên. Việc bồi thường này có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế, không quá hai năm.²⁸⁰ Ở đây, "sự chậm trễ vô lý" có nghĩa là bất kỳ sự chậm trễ nào hơn hai năm trong phản hồi đầu tiên cho người nộp đơn sau ngày nộp đơn xin cấp phép tiếp thị. Tuy nhiên, việc xác định sự chậm trễ này không bao gồm sự chậm trễ do người nộp đơn hoặc sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của cơ quan cấp phép tiếp thị.

Ngoài ra, một Nước thành viên có thể gia hạn thời hạn của các quyền được cấp theo chế độ bảo hộ bằng độc quyền sáng chế lên đến năm năm.²⁸¹ Thời hạn gia hạn này sẽ có hiệu lực vào cuối thời hạn hợp pháp của bằng độc quyền sáng chế trong một khoảng thời gian bằng với thời hạn đã diễn ra giữa ngày nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế và ngày cấp phép tiếp thị đầu tiên để đưa sản phẩm ra thị trường tại nước thành viên đó, trừ đi năm năm. Đáng chú ý, việc sử dụng từ “có thể” ngụ ý rằng cả hai cơ chế này để gia hạn thời hạn bảo hộ đều mang tính không ràng buộc và các Nước thành viên có thể lựa chọn bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế về sự chậm trễ thông qua các phương tiện khác miễn là chúng đầy đủ và hiệu quả.

Không giống như FTA Việt Nam-EU, FTA Singapore-EU không quy định hai cơ chế làm tùy chọn. Các Nước thành viên được yêu cầu phải gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế về việc giảm thời hạn hiệu lực của bằng độc quyền sáng chế do quá trình phê duyệt tiếp thị hành chính, mặc dù việc gia hạn thời hạn của các quyền được cấp theo chế độ bảo hộ bằng độc quyền sáng chế không được vượt quá

²⁸⁰Điều 12.40.2, FTA Việt Nam-EU.

²⁸¹Điều 12.40.3, FTA Việt Nam-EU.

năm năm.²⁸²Điều quan trọng là các điều kiện và thủ tục gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế có thể được xác định theo luật pháp tương ứng của các Nước thành viên.

Khác biệt đáng kể so với cả hai FTA của EU, FTA Singapore-Hoa Kỳ gia hạn thời hạn cấp bằng độc quyền sáng chế liên quan đến những sự chậm trễ vô lý đầu tiên xảy ra trong quá trình cấp bằng độc quyền sáng chế (tất cả các bằng độc quyền sáng chế, không chỉ những bằng độc quyền sáng chế liên quan đến sản phẩm dược phẩm).²⁸³ Ở đây, sự chậm trễ vô lý bao gồm sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế là hơn bốn năm kể từ ngày nộp đơn cho một nước thành viên, hoặc hai năm sau khi yêu cầu thẩm định đơn đã được thực hiện, tùy theo thời điểm nào muộn hơn. Tuy nhiên, việc xác định sự chậm trễ không bao gồm các khoảng thời gian liên quan đến hành vi của người nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế.

Thứ hai, FTA Singapore-Hoa Kỳ có quy định về gia hạn thời hạn cấp bằng độc quyền sáng chế khi một Nước thành viên của FTA dựa vào việc thẩm định bằng độc quyền sáng chế của một quốc gia thứ ba để cấp bằng độc quyền sáng chế trên lãnh thổ của mình.²⁸⁴ Trong trường hợp này, nếu có sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế tại quốc gia thứ ba và sự chậm trễ đó đã được đền bù thông qua việc gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế, thì Nước thành viên tham gia FTA phải làm theo và cũng gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế. Việc gia hạn có thể kéo dài đến 5 năm. FTA Singapore-Hoa Kỳ là Hiệp định duy nhất có quy định về việc điều chỉnh như vậy.

Cuối cùng, tương tự như các FTA của EU với Việt Nam và Singapore, các nước thành viên được yêu cầu phải gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế vì đã cắt giảm thời hạn bằng độc quyền sáng chế một cách vô lý do quá trình phê duyệt tiếp thị.²⁸⁵ Không có hướng dẫn nào liên quan đến thời hạn điều chỉnh trong trường hợp này.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Một yêu cầu chung trong hầu hết các FTA của Hoa Kỳ và EU là gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bù đắp cho sự chậm trễ cấp bằng vô lý (FTA của Hoa Kỳ) và sự chậm trễ hành chính trong việc phê duyệt tiếp thị các sản phẩm dược phẩm (cả FTA của Hoa Kỳ và EU).

CPTPP và USMCA có các điều khoản giống nhau về vấn đề này, mặc dù các điều khoản trong CPTPP hiện đang bị đình chỉ. Đầu tiên, cả hai hiệp định đều yêu cầu điều chỉnh thời hạn cấp bằng độc quyền sáng chế đối với sự chậm trễ không hợp lý của cơ quan cấp bằng độc quyền sáng chế trong quá trình xử lý đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế.²⁸⁶ “Sự chậm trễ không hợp lý” được định nghĩa là sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn hoặc ba năm sau khi có yêu cầu thẩm định đơn, tùy theo thời điểm nào muộn hơn. Các Hiệp định cho phép một Nước thành viên loại trừ một số khoảng thời gian nhất định khỏi việc xác định các sự chậm trễ này, ví dụ như các khoảng thời gian không xảy ra trong quá trình xử lý hoặc thẩm định đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế của cơ quan cấp bằng, các khoảng thời gian không trực tiếp liên quan tới cơ quan cấp bằng và các khoảng thời gian liên quan đến người nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế. Cuối cùng, điều chỉnh này được áp dụng theo hướng có triển vọng đối với tất cả các đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế được nộp sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này hoặc ngày hai năm sau khi ký Hiệp định này, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

²⁸²Điều 10.31, FTA EU- Singapore.

²⁸³Điều 16.7.7, FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁸⁴Điều 16.7.8, FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁸⁵Điều 16.8.4, FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁸⁶Điều 18.46, CPTPP; Điều 20.44, USMCA.

Thứ hai, ngoài việc tính gộp việc chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế, nhất là liên quan đến các sản phẩm dược phẩm, cả hai Hiệp định đều quy định cơ chế cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế yêu cầu điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bù đắp cho việc cắt giảm thời hạn bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực một cách vô lý do quá trình phê duyệt đưa sản phẩm ra thị trường.²⁸⁷ Sự điều chỉnh như vậy có thể mang hình thức bảo vệ đặc biệt bổ sung mang lại các quyền tương tự như quyền được cấp bằng độc quyền sáng chế.²⁸⁸, tùy thuộc vào các điều kiện và hạn chế có thể bao gồm, trong số những điều khác²⁸⁹: (i) hạn chế khả năng áp dụng cho một điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế duy nhất cho mỗi sản phẩm dược phẩm đã được cấp phép tiếp thị; (ii) yêu cầu điều chỉnh phải dựa trên đồng ý phê duyệt tiếp thị đầu tiên được cấp cho sản phẩm dược phẩm tại Nước thành viên đó; (iii) hạn chế thời hạn điều chỉnh tối đa là 5 năm; và (iv) nếu một Nước thành viên quy định thời hạn bảo hộ đặc biệt bổ sung, thì hạn chế thời hạn bảo hộ đặc biệt bổ sung tối đa là 2 năm.

Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc được đánh giá nghiêm ngặt hơn đáng kể so với Hiệp định USMCA và CPTPP trong việc yêu cầu các Nước thành viên phải điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế:

- Hiệp định định nghĩa sự chậm trễ vô lý là sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế hơn bốn năm kể từ ngày nộp đơn tại lãnh thổ của Nước thành viên đó, hoặc ba năm sau khi có yêu cầu thẩm định đơn, tùy theo thời điểm nào muộn hơn. Thời điểm này ít hơn một năm so với định nghĩa trong CPTPP và USMCA.²⁹⁰
- Hiệp định chỉ loại trừ các khoảng thời gian có thể quy cho hành động của người nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế trong việc xác định sự chậm trễ. Hiệp định không đề cập đến việc liệu các khoảng thời gian không xảy ra trong quá trình xử lý hoặc kiểm tra đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế của cơ quan cấp bằng độc quyền sáng chế và các khoảng thời gian không trực tiếp quy cho cơ quan cấp bằng độc quyền sáng chế có thể được loại trừ trong việc xác định sự chậm trễ hay không.²⁹¹
- Hiệp định quy định về việc điều chỉnh thời hạn bằng độc quyền sáng chế hoặc thời hạn quyền tác giả của bằng độc quyền sáng chế bao gồm một sản phẩm dược phẩm mới, phương pháp sử dụng được chấp thuận của sản phẩm đó hoặc phương pháp sản xuất sản phẩm để bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế về việc cắt giảm bất hợp lý thời hạn bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực do quá trình phê duyệt tiếp thị liên quan đến mục đích thương mại đầu tiên của sản phẩm dược phẩm đó trên lãnh thổ của Nước thành viên đó. Đây là quy định cụ thể hơn so với CPTPP và USMCA.²⁹²
- Điều này yêu cầu bất kỳ sự điều chỉnh nào cũng phải mang lại toàn bộ các quyền độc quyền, tuân theo các giới hạn và ngoại lệ giống nhau, đối với các yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế về sản phẩm, phương pháp sử dụng hoặc phương pháp sản xuất trong bằng độc quyền sáng chế được cấp ban đầu áp dụng cho sản phẩm và phương pháp sử dụng đã được chấp thuận của sản phẩm.²⁹³

Tương tự như sự khác biệt trong việc gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế được quan sát thấy trong trường hợp FTA song phương của các nước ASEAN, FTA EU với Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc cũng như FTA giữa Anh và Nhật Bản, giới hạn việc gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế đối với các bằng độc quyền sáng chế áp dụng cho các sản phẩm dược phẩm và ngoài

²⁸⁷Điều 18.48, CPTPP; Điều 20.46, CPTPP.

²⁸⁸Chú thích 39, CPTPP.

²⁸⁹Chú thích 40, CPTPP.

²⁹⁰Điều 18.8.6(a), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

²⁹¹Điều 18.8.6(a), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

²⁹²Điều 18.8.6(b), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

²⁹³Điều 18.8.6(b), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

ra, các sản phẩm hóa chất nông nghiệp (CEPA Anh-Nhật Bản, EPA EU-Nhật Bản) hoặc các sản phẩm bảo vệ thực vật (Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh, TCA EU-Hàn Quốc). Các Hiệp định này không liên quan đến sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế mà chỉ liên quan đến sự chậm trễ liên quan đến các thủ tục cấp phép thị trường. Các điều khoản và điều kiện để quy định thêm sự bảo vệ sẽ được xác định theo luật pháp và quy định của các Nước thành viên.²⁹⁴ Trong ba Hiệp định, thời hạn được giới hạn ở mức 5 năm,²⁹⁵ nhưng trong trường hợp Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh, các Nước thành viên có thể xác định thời hạn bảo vệ tăng thêm.²⁹⁶

Phân tích sự chênh lệch

Khuôn khổ nội bộ ASEAN không có điều khoản nào quy định về việc gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bù đắp cho sự chậm trễ về mặt quy định. Tuy nhiên, các FTA song phương của các nước ASEAN với Hoa Kỳ hoặc EU (FTA Việt Nam-EU, FTA Singapore-EU và FTA Singapore-Hoa Kỳ) quy định các cơ chế bồi thường cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế về sự chậm trễ trong việc đưa thuốc ra thị trường. FTA Singapore-Hoa Kỳ cam kết mạnh hơn, gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế trong trường hợp chậm trễ vô lý trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế, bất kể có liên quan đến sản phẩm dược phẩm hay không. FTA này cũng cho phép gia hạn theo cách riêng khi một Nước thành viên của FTA dựa vào việc thẩm định bằng độc quyền sáng chế của một quốc gia thứ ba để cấp bằng độc quyền sáng chế trên lãnh thổ của mình. Trong trường hợp như vậy, nếu có sự chậm trễ trong việc cấp bằng độc quyền sáng chế tại quốc gia thứ ba và sự chậm trễ đó đã được bù đắp thông qua việc gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế, thì Nước thành viên của FTA được yêu cầu phải làm theo và cũng gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế.

Trong số các FTA được xem là đại diện cho biên giới toàn cầu, một yêu cầu chung trong hầu hết các FTA của Hoa Kỳ và EU là gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế để bù đắp cho sự chậm trễ vô lý của cơ quan cấp bằng độc quyền sáng chế (FTA của Hoa Kỳ) và sự chậm trễ về mặt quy định trong việc phê duyệt tiếp thị các sản phẩm dược phẩm (cả FTA của Hoa Kỳ và EU).

²⁹⁴Điều 14.35.3, EU-Nhật Bản EPA; Điều 10.35.2, EU-Hàn Quốc FTA; Điều 14.40, Anh-Nhật Bản CEPA; Điều 251.2, EU-Anh TCA.

²⁹⁵Điều 14.35.3, EU-Nhật Bản EPA; Điều 10.35.2, EU-Hàn Quốc FTA; Điều 14.40, Anh-Nhật Bản CEPA.

²⁹⁶Điều 251.2, TCA EU-Anh.

Bảng 30: Gia hạn thời hạn bằng độc quyền sáng chế trong FTA

	Hiệp định/ Hiệp định Khung	Gia hạn thời hạn
Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới	CPTPP	
	Hiệp định Hoa Kỳ- Mexico-Canada	
	Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc	
	Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand	
	Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)	
	Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh	
	Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	
	FTA EU-Hàn Quốc	
	CEPA Anh-Nhật	
	FTA Canada-Hàn Quốc	
ASEAN	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand	
	Hiệp định RCEP	
Hiệp định song phương của các nước ASEAN	Indonesia - Nhật Bản EPA	
	FTA Malaysia-Úc	
	Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand	
	Malaysia-Nhật Bản EPA	
	Philippines - Nhật Bản EPA	
	FTA Singapore-EU	
	JSEPA	
	Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ	
	EPA Thái Lan-Nhật Bản	
	Thái Lan-New Zealand EPA	
	Hiệp định thương mại tự do	
	FTA Việt Nam-Hàn Quốc	
	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU	

TRIPS+ (không ràng buộc)
TRIPS+ (liên kết)
Không có quy định

Những hạn chế về căn cứ cấp giấy phép bắt buộc

Hiệp định TRIPS không nêu rõ căn cứ cấp giấy phép bắt buộc. Thay vào đó, hiệp định khẳng định rằng các quốc gia được tự do xác định những căn cứ này, bao gồm cả các cấu thành của một tình trạng khẩn cấp quốc gia.

Khung nội khối ASEAN

Không có hướng dẫn nào ở cấp khu vực ASEAN để hướng dẫn việc cấp phép bằng độc quyền sáng chế ràng buộc của mỗi nước ASEAN.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

RCEP chỉ ra rõ ràng không có điều gì trong Hiệp định có thể hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Nước thành viên theo Điều 31 và Điều 31bis của Hiệp định TRIPS, Phụ lục và các tiêu Phụ lục Hiệp định TRIPS.²⁹⁷

Mặt khác, FTA Singapore-Hoa Kỳ hạn chế các căn cứ cấp phép bắt buộc đối với các trường hợp sau:²⁹⁸

- Khắc phục hành vi vi phạm luật cạnh tranh đã được xử lý;
- Giải quyết tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống cực kỳ cấp bách khác; và
- Sử dụng sáng chế được cấp bằng cho mục đích công cộng phi thương mại.

Điều quan trọng là, trong trường hợp sử dụng lý do công cộng phi thương mại, trường hợp khẩn cấp quốc gia hay trường hợp cực kỳ cấp bách, FTA Singapore-Hoa Kỳ cấm các Nước thành viên buộc chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế chuyển giao thông tin không được tiết lộ hoặc "bí quyết" kỹ thuật liên quan đến phát minh được cấp bằng sáng chế đã được phép sử dụng mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế.²⁹⁹ Việc hạn chế bí quyết công nghệ rất quan trọng vì các Hiệp định cấp phép thường yêu cầu những thông tin đó để cho phép nước thành viên được cấp phép sử dụng bằng độc quyền sáng chế một cách hiệu quả.

Hơn nữa, chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế trong trường hợp này phải được nhận một "khoản bồi thường hợp lý và đầy đủ" cho việc sử dụng và sản xuất đó.³⁰⁰ Hiệp định TRIPS chỉ yêu cầu "mức thù lao thỏa đáng trong từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc ủy quyền".³⁰¹

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Không có Hiệp định tiên phong nào thuộc nghiên cứu có hạn chế các căn cứ hoặc điều kiện liên quan đến cấp phép ràng buộc. CPTPP và USMCA cũng có ngôn ngữ tương tự như RCEP, tái khẳng định không gian chính sách dành cho các thành viên WTO theo Hiệp định TRIPS liên quan đến cấp phép ràng buộc bằng độc quyền sáng chế.³⁰²

²⁹⁷Điều 11.39, RCEP.

²⁹⁸Điều 16.7.6(a)-(b), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

²⁹⁹Điều 16.7.6(b)(ii), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

³⁰⁰Điều 16.7.6(b)(ii), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

³⁰¹Điều 31(h), TRIPS.

³⁰²Điều 18.41, CPTPP; Điều 20.40, USMCA.

Phân tích sự chênh lệch

Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ là Hiệp định duy nhất hạn chế tính linh hoạt được quy định tại Điều 31 của Hiệp định TRIPS bằng cách hạn chế các căn cứ có thể cấp giấy phép ràng buộc, và hạn chế các Nước thành viên buộc phải tiết lộ bí mật thương mại và bí quyết liên quan đến bằng độc quyền sáng chế và thứ ba, tăng mức bồi thường bằng cách yêu cầu mức bồi thường phải "hợp lý và đầy đủ" so với "mức thù lao thỏa đáng" theo Hiệp định TRIPS.

Không có Hiệp định tiên phong nào hạn chế phạm vi hoặc các điều kiện liên quan đến giấy phép ràng buộc theo cách này một cách trực tiếp. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các liên kết bằng độc quyền sáng chế cũng như tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm (được giải thích dưới đây) có thể gián tiếp hạn chế việc cấp phép ràng buộc đối với dược phẩm và hóa chất nông nghiệp. Điều này là do nhà sản xuất được cấp quyền sản xuất theo giấy phép ràng buộc vẫn phải được cấp giấy phép tiếp thị có liên quan, yêu cầu phải có quyền truy cập vào dữ liệu thử nghiệm (bị loại trừ bởi một số FTA của EU và Hoa Kỳ trong thời hạn lên đến 10 năm) và để cơ quan quản lý có thể đăng ký thuốc gốc nói trên (bị ngăn cản bởi liên kết bằng độc quyền sáng chế).³⁰³

Thông tin không được tiết lộ³⁰⁴

Các điều khoản cam kết cao hơn TRIPS đáng chú ý liên quan đến thông tin không được tiết lộ bao gồm:

1. Mở rộng phạm vi thông tin được bảo hộ dưới dạng bí mật thương mại
2. Mở rộng trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chiếm đoạt bí mật thương mại
3. Quy định tính độc quyền bổ sung cho dữ liệu thử nghiệm

Mở rộng phạm vi thông tin được bảo hộ dưới dạng bí mật thương mại

Theo Hiệp định TRIPS, các Thành viên phải bảo vệ thông tin không được tiết lộ nằm trong phạm vi kiểm soát hợp pháp của cá nhân hoặc pháp nhân khỏi bị tiết lộ, thu thập hoặc sử dụng bởi người khác mà không có sự đồng ý của họ theo cách trái với các hoạt động thương mại trung thực. Theo Điều 39.2, thông tin đó phải:

- Phải giữ bí mật (nó không phải là một thực thể hay trong cấu hình và lắp ráp chính xác của các thành phần, được biết đến rộng rãi hoặc dễ dàng tiếp cận bởi những người trong các vòng tròn thường xử lý loại thông tin đang được đề cập);
- có giá trị thương mại vì nó là bí mật;
- tùy thuộc vào các bước hợp lý của người có quyền kiểm soát hợp pháp đối với thông tin, để giữ bí mật thông tin đó.

Khung nội khối ASEAN

Không có khuôn khổ chung nào ở cấp khu vực ASEAN để hướng dẫn việc quản lý thông tin không được tiết lộ hoặc bí mật thương mại.

³⁰³Xem, Mercurio, Bryan. 'Các điều khoản TRIPS+ trong FTA: Xu hướng gần đây', trong Hiệp định thương mại khu vực và Hệ thống pháp lý WTO, Lorand Bartels, Federico Ortino, biên tập, trang 215-237 (Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2006).

³⁰⁴Xem bảng so sánh các điều khoản liên quan đến thông tin chưa được tiết lộ trong các Hiệp định được nghiên cứu, xem, <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfSkumh4tSguq1DrKRBYHxrw?e=xHYHHw&nav=MTVfe0Q1MkFDQTCxLTAXNUQtNDdDQS05NThFLTMwODhDNDIFRDVDOX0>

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Không có FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN nào được nghiên cứu có các điều khoản mở rộng phạm vi bí mật thương mại theo định nghĩa trong Hiệp định TRIPS.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

USMCA là Hiệp định tiên phong duy nhất mở rộng định nghĩa về bí mật thương mại thông qua nội dung thông tin có “giá trị thương mại thực tế hoặc tiềm năng vì nó là bí mật”.³⁰⁵ Do đó, việc bảo vệ bí mật thương mại theo USMCA hiện không chỉ bao gồm thông tin hiện có giá trị mà còn bao gồm thông tin có tiềm năng thương mại trong tương lai. Bằng cách bao gồm rõ ràng thông tin có giá trị thương mại tiềm năng, USMCA tăng cường bảo vệ bí mật thương mại, mặc dù không quy định hướng dẫn để thực hiện bài tập chủ quan và đây thách thức là xác định thông tin nào có giá trị thương mại tiềm năng.

USMCA cũng chỉ rõ: bí mật thương mại phải được bảo vệ mà không có bất kỳ giới hạn nào về thời hạn cho đến khi các điều kiện trong định nghĩa tồn tại.³⁰⁶

Mở rộng trách nhiệm pháp lý đối với hành vi chiếm đoạt bí mật thương mại

TRIPS không nêu rõ phạm vi trách nhiệm pháp lý khi tiết lộ bí mật thương mại. Hơn nữa, các thành viên được tự do xác định những gì cấu thành hoặc không cấu thành định nghĩa “một cách thức trái với các hoạt động thương mại trung thực” nếu có khác biệt so với chú giải trong TRIPS (quy định rằng “một cách thức trái với các hoạt động thương mại trung thực” có nghĩa là ít nhất các hoạt động như vi phạm hợp đồng, vi phạm sự tin cậy và xúi giục vi phạm, và bao gồm việc thu thập thông tin không được tiết lộ của Nước thành viên thứ ba biết hoặc đã vô cùng bất cẩn khi không biết rằng các hoạt động như vậy có liên quan đến việc thu thập).

Khung nội khối ASEAN

Không có khuôn khổ chung nào ở cấp khu vực ASEAN để hướng dẫn việc quản lý thông tin không được tiết lộ hoặc bí mật thương mại.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Không có FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN nào thuộc nghiên cứu có các điều khoản nêu chi tiết về phạm vi bảo vệ bí mật thương mại.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

CPTPP và USMCA yêu cầu các Nước thành viên quy định các biện pháp pháp lý để ngăn chặn việc các bí mật thương mại trong quyền kiểm soát hợp pháp của một cá nhân bị tiết lộ, bị mua lại hoặc bị người khác sử dụng mà không có sự đồng ý của họ theo cách trái với các hoạt động thương mại trung thực. Không giống như TRIPS, các Hiệp định này làm rõ cụ thể rằng điều này bao gồm việc tiết lộ ràng buộc cho, bị mua lại và bị các doanh nghiệp nhà nước sử dụng.³⁰⁷

Các Hiệp định này định nghĩa “một cách thức trái với các hoạt động thương mại trung thực” giống như Hiệp định TRIPS để ít nhất bao gồm các hoạt động như vi phạm hợp đồng, vi phạm sự tin cậy và xúi giục vi phạm, và bao gồm việc thu thập thông tin không được tiết lộ của Nước

³⁰⁵Điều 20.72(b), USMCA.

³⁰⁶Điều 20.70(b), USMCA.

³⁰⁷Điều 18.78.1, CPTPP; Điều 20.69, USMCA

thành viên thứ ba biết hoặc đã vô cùng bất cẩn khi không biết rằng các hoạt động như vậy có liên quan đến việc thu thập.³⁰⁸

CPTPP quy định rằng các Nước thành viên phải đưa ra các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt đối với một hoặc nhiều hành vi sau đây:³⁰⁹

- (a) việc truy cập trái phép và cố ý vào bí mật thương mại được lưu giữ trong hệ thống máy tính;
- (b) việc chiếm đoạt trái phép và cố ý bí mật thương mại, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống máy tính; hoặc
- (c) việc tiết lộ gian lận, hoặc ngược lại, việc tiết lộ trái phép và cố ý bí mật thương mại, bao gồm cả việc tiết lộ thông qua hệ thống máy tính.

Hơn nữa, đối với các hành vi được nêu chi tiết ở trên, một Nước thành viên có thể, khi thích hợp, hạn chế tính khả dụng của các thủ tục tố tụng hình sự của mình hoặc hạn chế mức hình phạt có thể áp dụng, đối với một hoặc nhiều trường hợp sau đây trong đó³¹⁰:

- (a) các hành vi này nhằm mục đích đạt được lợi thế thương mại hoặc lợi ích tài chính;
- (b) các hành vi liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;
- (c) các hành vi này nhằm mục đích gây tổn hại đến chủ sở hữu bí mật thương mại đó;
- (d) các hành vi được chỉ đạo bởi hoặc vì lợi ích của hoặc liên quan đến một thực thể kinh tế nước ngoài; hoặc
- (e) các hành vi gây tổn hại đến lợi ích kinh tế, quan hệ quốc tế, quốc phòng hoặc an ninh quốc gia của một Nước thành viên.

USMCA có các điều khoản toàn diện và nghiêm ngặt nhất về bảo vệ bí mật thương mại. Hiệp định yêu cầu phải có cả thủ tục dân sự và hình sự, và yêu cầu các Nước thành viên phải duy trì tính bảo mật của bí mật thương mại, thậm chí yêu cầu các hình phạt ở mức răn đe, bao gồm tiền phạt, đình chỉ hoặc chấm dứt việc làm, và phạt tù, để bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép bí mật thương mại của cán bộ nhà nước ngoài phạm vi nhiệm vụ của họ.³¹¹

Các thủ tục tư pháp dân sự, bao gồm các biện pháp tạm thời nhanh chóng và hiệu quả, sẽ được áp dụng để ngăn ngừa và khắc phục hậu quả cho hành vi chiếm đoạt bí mật thương mại.³¹² Các thủ tục cũng phải đảm bảo tính bảo mật của bí mật thương mại và áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với các hành vi vi phạm liên quan đến lệnh bảo vệ bí mật thương mại hoặc bí mật thương mại bị cáo buộc được tạo ra hoặc trao đổi trong quá trình đó.³¹³

Ngoài ra, cần phải có các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt đối với hành vi chiếm đoạt trái phép và cố ý bí mật thương mại.³¹⁴ Tương tự như CPTPP, đối với các hành vi gây ra trách nhiệm hình sự, một Nước thành viên có thể, tùy theo trường hợp, hạn chế tính khả dụng của các thủ tục của mình hoặc hạn chế mức hình phạt có thể áp dụng đối với một hoặc nhiều trường hợp sau đây trong đó hành vi đó: (a) vì mục đích lợi thế thương mại hoặc lợi nhuận tài chính; (b)

³⁰⁸Chú thích 147, CPTPP; Điều 20.70, USMCA.

³⁰⁹Điều 18.78.2, CPTPP.

³¹⁰Điều 18.78.3, CPTPP.

³¹¹Điều 20.77, USMCA.

³¹²Điều 20.70, 20.73, USMCA.

³¹³Điều 20.74, USMCA.

³¹⁴Điều 20.71, USMCA.

liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế; hoặc (c) nhằm mục đích gây tổn hại cho chủ sở hữu bí mật thương mại đó.

Cuối cùng, USMCA có một điều khoản độc đáo, ngăn cản các Nước thành viên ngăn cản hoặc cản trở việc cấp phép tự nguyện bí mật thương mại bằng cách áp đặt các điều kiện quá mức hoặc phân biệt đối xử đối với các giấy phép hoặc điều kiện làm giảm giá trị của bí mật thương mại.³¹⁵

Các FTA của EU cũng kết hợp các điều khoản chi tiết liên quan đến việc bảo vệ bí mật thương mại nhưng chúng ít nghiêm ngặt hơn và cố gắng cân bằng quyền của người nắm giữ bí mật thương mại với các cân nhắc hợp pháp khác như quyền tự do ngôn luận. Cả ba FTA của EU với New Zealand, Anh, Nhật Bản và FTA của Vương quốc Anh với Nhật Bản đều có các điều khoản sau:

- **Hành vi được coi là trái với các hoạt động thương mại trung thực:** bao gồm việc có được bí mật thương mại mà không được sự đồng ý bằng cách truy cập, chiếm đoạt hoặc sao chép trái phép các tài liệu, vật liệu hoặc tệp điện tử do người nắm giữ bí mật thương mại kiểm soát; vi phạm Hiệp định bảo mật hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào khác; và việc có được, sử dụng hoặc tiết lộ bí mật thương mại của một người biết hoặc đáng lẽ phải biết rằng bí mật thương mại đó đã bị thu thập một cách bất hợp pháp. Về khía cạnh này, các FTA của EU làm rõ hành vi bất hợp pháp ngoài TRIPS trong khi CPTPP và USMCA thì không.
- **Thủ tục và biện pháp khắc phục tư pháp dân sự:** Cả bốn Hiệp định đều yêu cầu các Nước thành viên quy định các thủ tục tư pháp dân sự và biện pháp khắc phục phù hợp bao gồm các biện pháp tạm thời, biện pháp khắc phục bằng lệnh cấm và bồi thường thiệt hại cho người nắm giữ bí mật thương mại. Các Hiệp định cũng nêu chi tiết yêu cầu bảo vệ tính bảo mật của bí mật thương mại trong quá trình tố tụng tư pháp. Không có Hiệp định nào quy định trách nhiệm hình sự như CPTPP và USMCA.
- **Ngoại lệ đối với thủ tục dân sự:** Các thủ tục và biện pháp khắc phục dân sự không cần phải được áp dụng khi hành vi trái với các hoạt động thương mại trung thực phù hợp với luật pháp của một Nước thành viên, để tiết lộ hành vi sai trái hoặc sai phạm, hoặc vì mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp được luật pháp của một Nước thành viên công nhận.

Cả FTA của Hoa Kỳ và EU đều nêu chi tiết hành vi nằm ngoài phạm vi của các hoạt động thương mại không trung thực. Bao gồm việc đảo ngược kỹ thuật của một mặt hàng có được hợp pháp, phát hiện thông tin độc lập và cuối cùng, thu thập thông tin từ người khác một cách hợp pháp mà không có nghĩa vụ bảo mật hoặc không biết rằng thông tin đó là bí mật thương mại.³¹⁶ Ngoài ra, các FTA của EU miễn trừ việc sử dụng kinh nghiệm và kỹ năng của nhân viên có được trong quá trình làm việc bình thường. Các FTA của EU cũng làm rõ rằng không có điều gì trong toàn bộ tiêu mục liên quan đến bí mật thương mại được hiểu là hạn chế quyền tự do ngôn luận và thông tin, bao gồm quyền tự do báo chí được bảo vệ tại mỗi Nước thành viên.³¹⁷

Phân tích sự chênh lệch

Không có FTA ASEAN và FTA song phương nào được nghiên cứu có các điều khoản về quy định phạm vi và trách nhiệm liên quan đến bảo vệ và xâm phạm bí mật thương mại, do đó

³¹⁵Điều 20.76, USMCA.

³¹⁶Ví dụ: Điều 18.41.4, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand; Điều 20.72, USMCA.

³¹⁷Điều 18.41.4(d), Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand.

tạo ra sự chênh lệch đáng kể giữa ranh giới ASEAN và các hiệp định thương mại khác trên thế giới.

Trong khi USMCA là Hiệp định duy nhất mở rộng định nghĩa về bí mật thương mại vượt ra ngoài Hiệp định TRIPS, hầu hết các FTA của Hoa Kỳ và EU đều nêu chi tiết về hành vi nằm trong cũng như ngoài phạm vi các hoạt động thương mại không trung thực. Các hiệp định này cũng nêu chi tiết toàn diện về các thủ tục tư pháp dân sự và các biện pháp khắc phục phải được quy định cho người nắm giữ bí mật thương mại tìm kiếm sự cứu trợ. CPTPP và USMCA cũng yêu cầu phải có các thủ tục hình sự và hình phạt để ứng phó với hành vi chiếm đoạt trái phép và cố ý bí mật thương mại.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới	Hiệp định/Khung	Định nghĩa bí mật thương mại	Quy định trách nhiệm
	CPTPP		
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada			
Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc			
Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand			
Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)			
Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh			
Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)			
FTA EU-Hàn Quốc			
CEPA Anh-Nhật			
FTA Canada-Hàn Quốc			
ASEAN	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand		
	Hiệp định RCEP		
FTA song phương của các nước ASEAN	Indonesia - Nhật Bản EPA		
	FTA Malaysia-Úc		
	Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand		
	Malaysia-Nhật Bản EPA		
	Philippines - Nhật Bản EPA		
	FTA Singapore-EU		
	JSEPA		
	Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ		
	EPA Thái Lan-Nhật Bản		
	Thái Lan-New Zealand EPA		
	Hiệp định thương mại tự do		
	FTA Việt Nam-Hàn Quốc		
	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU		

Không có điều khoản/mức độ bảo vệ TRIPS

Điều khoản TRIPS+ (ràng buộc)

Bảng 31: Mở rộng bảo hộ bí mật thương mại trong FTA

Điều khoản yêu cầu tính độc quyền bổ sung cho dữ liệu thử nghiệm

Điều 39.3 của TRIPS yêu cầu các Thành viên khi có yêu cầu nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ (mà việc tạo ra dữ liệu này đòi hỏi nỗ lực đáng kể) như một điều kiện để chấp thuận việc tiếp thị các sản phẩm dược phẩm hoặc hóa chất nông nghiệp sử dụng các thực thể hóa học mới, thì phải bảo vệ dữ liệu đó khỏi mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, các Thành viên phải bảo vệ dữ liệu đó để không bị tiết lộ, trừ khi cần thiết để bảo vệ công chúng hoặc trừ khi các bước được thực hiện để đảm bảo rằng dữ liệu được bảo vệ khỏi mục đích thương mại không lành mạnh.

TRIPS không chỉ định cách một thành viên nên bảo vệ chống lại việc tiết lộ dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác không được tiết lộ, cũng không đề cập đến giới hạn của sự bảo vệ đó. TRIPS không quy định rằng các quốc gia nên quy định quyền độc quyền cho người tạo ra dữ liệu trong một khoảng thời gian nhất định. Hơn nữa, các thành viên được tự do xác định định nghĩa 'không công bằng'.

Các điều khoản cam kết cao hơn TRIPS có xu hướng giải thích rõ hơn về nghĩa vụ không tiết lộ này thông qua việc ngăn chặn người nộp đơn sau dựa vào các nghiên cứu lâm sàng và dữ liệu do người nộp đơn ban đầu quy định khi tìm cách đăng ký phiên bản thuốc gốc/sản phẩm tương đương sinh học trong một khoảng thời gian nhất định sau lần đăng ký đầu tiên (thường là năm đến mười năm sau khi đăng ký). Tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm như vậy được thiết kế để khuyến khích đầu tư vào việc phát triển các sản phẩm dược phẩm và hóa chất nông nghiệp mới bằng cách đảm bảo rằng các công ty có thể thu hồi chi phí nghiên cứu và phát triển của mình mà không có sự cạnh tranh thuốc gốc ngay lập tức.

Khung nội khối ASEAN

Không có hướng dẫn nào ở cấp ASEAN về việc bảo vệ dữ liệu thử nghiệm khỏi mục đích thương mại không lành mạnh.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Các FTA song phương của các nước ASEAN với EU và Hoa Kỳ có quy định về tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm. FTA Singapore-EU, FTA Việt Nam-EU và FTA Singapore-Hoa Kỳ đều quy định về tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm liên quan đến dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác không được tiết lộ được nộp để đảm bảo phê duyệt tiếp thị các sản phẩm hóa chất nông nghiệp và dược phẩm. Nếu không có sự đồng ý của người khởi tạo để sử dụng dữ liệu đó, cơ quan quản lý sẽ không cho phép tiếp thị cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở phê duyệt tiếp thị đã cấp cho người khởi tạo.³¹⁸ Thời hạn bảo hộ là khác nhau đối với dược phẩm và hóa chất nông nghiệp.

Hiệp định Thương mại tự do	Thời gian độc quyền dữ liệu thử nghiệm cho dược phẩm	Thời gian độc quyền dữ liệu thử nghiệm cho hóa chất nông nghiệp
Hiệp định thương mại tự do Singapore-EU	Tối thiểu 5 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị	Tối thiểu 10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị

³¹⁸Điều 10.33, FTA EU-Singapore (dược phẩm), Điều 10.34, FTA EU-Singapore (sản phẩm hóa chất nông nghiệp)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU	thời hạn hợp lý, thông thường có nghĩa là không ít hơn năm năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép	thời hạn hợp lý, thông thường có nghĩa là không ít hơn năm năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép
Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ	Tối thiểu 5 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị	Tối thiểu 10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị

Bảng32: Thời gian độc quyền dữ liệu thử nghiệm trong FTA song phương của các nước ASEAN

Điều quan trọng là phạm vi dữ liệu được bảo vệ cũng được định nghĩa khác nhau trong ba FTA:

Hiệp định Thương mại tự do	Phạm vi dữ liệu
Hiệp định thương mại tự do Singapore-EU	Dữ liệu thử nghiệm hoặc nghiên cứu liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của một sản phẩm dược phẩm/sản phẩm hóa chất nông nghiệp mới
Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU	Dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ, có nguồn gốc từ nỗ lực đáng kể (đối với sản phẩm dược phẩm/sản phẩm hóa chất nông nghiệp mới)
Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ	Thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của một sản phẩm dược phẩm hoặc hóa chất nông nghiệp mới

Bảng33: Phạm vi dữ liệu được cấp độc quyền trong các FTA song phương của các nước ASEAN

FTA Việt Nam-EU tuân theo ngôn ngữ của Hiệp định TRIPS trong khi FTA của Singapore với EU và Hoa Kỳ đều bỏ yêu cầu về nguồn gốc dữ liệu phải liên quan đến "nỗ lực đáng kể". Các FTA cũng nêu rõ mục đích của dữ liệu là chứng minh tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm.

Hơn nữa, FTA Singapore-Hoa Kỳ có các điều khoản đáng chú ý tăng cường tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm. Đầu tiên, nếu một Nước thành viên cho phép phê duyệt tiếp thị dựa trên sự chấp thuận ở một quốc gia khác, Nước thành viên đó phải trì hoãn việc cấp phép cho Nước thành viên thứ ba mà không có sự đồng ý của người nộp dữ liệu ban đầu ở quốc gia khác. Thời hạn hoãn này cũng tối thiểu là năm năm đối với các sản phẩm dược phẩm và tối thiểu là mười năm đối với các sản phẩm hóa chất nông nghiệp, bắt đầu từ ngày phê duyệt muộn hơn trong lãnh thổ của Nước thành viên đó hoặc quốc gia khác.³¹⁹ Thứ hai, tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm sẽ không bị ảnh hưởng bởi tình trạng bằng độc quyền sáng chế áp dụng cho sản phẩm.³²⁰ Do đó, dữ liệu làm cơ sở cho việc chấp thuận đưa ra thị trường vẫn được bảo vệ ngay cả khi bằng độc quyền sáng chế hết hạn/bị thu hồi/phải tuân theo giấy phép ràng buộc.

Ngược lại, FTA Singapore-EU bao gồm một ngoại lệ quan trọng đối với tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm liên quan đến các sản phẩm nông nghiệp. Nếu một Nước thành viên thực hiện các biện pháp hoặc thủ tục để ngăn chặn việc thử nghiệm trùng lặp trên động vật có xương sống đối với các sản phẩm hóa chất nông nghiệp, Nước thành viên đó có quyền quyết định các điều khoản và điều kiện mà theo đó nước thành viên thứ ba có thể tiếp thị các sản phẩm giống hoặc tương tự dựa trên sự chấp thuận tiếp thị được cấp cho Nước thành viên ban đầu quy định dữ liệu thử nghiệm hoặc nghiên cứu.³²¹

³¹⁹Điều 16.8.2, FTA Singapore-Hoa Kỳ: "Nếu một Nước thành viên quy định phương tiện cấp phép đưa sản phẩm ra thị trường theo quy định tại khoản 1 trên cơ sở cấp phép đưa sản phẩm tương tự hoặc tương tự ra thị trường ở một quốc gia khác, thì Nước thành viên đó phải hoãn ngày cấp phép đó cho các nước thành viên thứ ba không có sự đồng ý của nước thành viên quy định thông tin ở quốc gia khác trong ít nhất năm năm kể từ ngày cấp phép cho sản phẩm dược phẩm và mười năm kể từ ngày cấp phép cho sản phẩm hóa chất nông nghiệp trên lãnh thổ của Nước thành viên đó hoặc ở quốc gia khác, tùy theo thời điểm nào muộn hơn".

³²⁰Điều 16.8.3, FTA Singapore-Hoa Kỳ

³²¹Điều 10.34.2, FTA EU- Singapore.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Ngoại trừ FTA Canada-Hàn Quốc, tất cả các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều có nghĩa vụ quy định quyền độc quyền cho dữ liệu thử nghiệm được nộp để phê duyệt tiếp thị trong một khoảng thời gian tạm thời.

Hơn nữa, tương tự như FTA Singapore-Hoa Kỳ, CPTPP, USMCA và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc mở rộng phạm vi bảo vệ cho các tình huống mà một Nước thành viên dựa vào sự chấp thuận tiếp thị trước đó ở một lãnh thổ khác, đảm bảo rằng các nước thành viên thứ ba không thể sử dụng dữ liệu này mà không có sự đồng ý của người nộp dữ liệu ban đầu ở lãnh thổ khác, trong thời hạn cố định là 5 năm/10 năm kể từ ngày phê duyệt trong nước đối với dược phẩm và sản phẩm hóa chất nông nghiệp.³²²

Thời hạn độc quyền dữ liệu thử nghiệm áp dụng cho dược phẩm và sản phẩm hóa chất nông nghiệp được nêu chi tiết dưới đây:

Hiệp định Thương mại tự do	Thời gian độc quyền dữ liệu thử nghiệm cho dược phẩm	Thời gian độc quyền dữ liệu thử nghiệm cho hóa chất nông nghiệp
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> 5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành (bị đình chỉ); 3 năm đối với thông tin lâm sàng mới được nộp theo yêu cầu để hỗ trợ phê duyệt tiếp thị cho một sản phẩm dược phẩm đã được phê duyệt trước đó bao gồm chỉ định mới, công thức mới hoặc phương pháp dùng mới (bị đình chỉ) Sinh học³²³: Ít nhất 8 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị đầu tiên. Hoặc, bảo vệ thị trường hiệu quả trong ít nhất 5 năm, cùng với các biện pháp khác đảm bảo kết quả tương đương trên thị trường. (đã tạm dừng) 	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada	5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> 5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành 3 năm đối với thông tin lâm sàng mới liên quan đến một sản phẩm dược phẩm mới bao gồm một thành phần hóa học đã được chấp thuận trước đó để đưa ra thị trường trong một sản phẩm dược phẩm khác 	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand	5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)	5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh	Khoảng thời gian giới hạn được xác định theo luật trong nước và phù hợp với bất kỳ điều kiện nào được nêu trong luật trong nước	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	6 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
FTA EU-Hàn Quốc	5 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị

³²²Điều 18.47.2, CPTPP; Điều 18.50(1)(b), CPTPP; Điều 20.45.2, USMCA; Điều 20.48(1)(b), USMCA; Điều 18.9(1)(b), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc; Điều 18.9(2)(a), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

³²³CPTPP là Hiệp định duy nhất đưa ra nghĩa vụ riêng về sinh học.

CEPA Anh-Nhật	6 năm kể từ ngày Nước thành viên cấp phép lưu hành	10 năm kể từ ngày phê duyệt tiếp thị
---------------	--	--------------------------------------

Bảng34: Thời hạn độc quyền dữ liệu thử nghiệm trong các Hiệp định tiên phong

Một lần nữa, phạm vi dữ liệu phải được tách biệt trong một thời gian tạm thời sẽ khác nhau giữa các FTA:

FTA/Hiệp định	Phạm vi dữ liệu
CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> thử nghiệm không được tiết lộ hoặc dữ liệu khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm mới
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada	<ul style="list-style-type: none"> thử nghiệm không được tiết lộ hoặc dữ liệu khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm mới
Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> thông tin liên quan đến tính an toàn hoặc hiệu quả của sản phẩm mới, việc tạo ra nó đòi hỏi rất nhiều nỗ lực
Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand	<ul style="list-style-type: none"> kết quả thử nghiệm tiền lâm sàng hoặc thử nghiệm lâm sàng nộp trong đơn xin cấp phép lưu hành lần đầu cho sản phẩm dược phẩm báo cáo thử nghiệm hoặc nghiên cứu được nộp lần đầu tiên để xin giấy phép lưu hành sản phẩm hóa chất nông nghiệp (i) cần thiết để xin giấy phép (ii) tuân thủ các nguyên tắc thực hành phòng thí nghiệm tốt hoặc thực hành thử nghiệm tốt, theo luật pháp của mỗi Nước thành viên
Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)	<ul style="list-style-type: none"> thử nghiệm không được tiết lộ hoặc dữ liệu khác cần thiết để xác định xem việc sử dụng các sản phẩm dược phẩm sử dụng các thực thể hóa học mới có an toàn và hiệu quả hay không; và liệu việc tạo ra dữ liệu đó có liên quan đến nỗ lực đáng kể hay không báo cáo thử nghiệm hoặc nghiên cứu cần thiết cho lần đầu tiên cấp phép sản phẩm bảo vệ thực vật
Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh	<ul style="list-style-type: none"> kết quả của các thử nghiệm tiền lâm sàng hoặc thử nghiệm lâm sàng được nộp trong đơn xin cấp phép tiếp thị đầu tiên cho cơ quan đó báo cáo thử nghiệm hoặc nghiên cứu được nộp lần đầu tiên để xin giấy phép lưu hành sản phẩm hóa chất nông nghiệp (i) cần thiết để xin giấy phép (ii) tuân thủ các nguyên tắc thực hành phòng thí nghiệm tốt hoặc thực hành thử nghiệm tốt, theo luật pháp của mỗi Nước thành viên
Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	<ul style="list-style-type: none"> dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của mình bởi người nộp đơn đầu tiên (dược phẩm) dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ, nguồn gốc của dữ liệu này liên quan đến nỗ lực đáng kể (nông nghiệp, sản phẩm hóa học)
FTA EU-Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> dữ liệu, như được đề cập trong Điều 39 của Hiệp định TRIPS, liên quan đến tính an toàn và hiệu quả, được nộp lần đầu tiên bởi người nộp đơn để xin cấp phép tiếp thị cho một sản phẩm dược phẩm mới các xét nghiệm, báo cáo nghiên cứu hoặc thông tin được nộp lần đầu tiên bởi người nộp đơn để xin cấp phép tiếp thị sản phẩm bảo vệ thực vật
CEPA Anh-Nhật	<ul style="list-style-type: none"> dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của mình bởi người nộp đơn đầu tiên (dược phẩm) dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ, nguồn gốc của dữ liệu này đòi hỏi nỗ lực đáng kể (sản phẩm hóa chất nông nghiệp)

Bảng35: Phạm vi dữ liệu được cấp quyền độc quyền trong các Hiệp định tiên phong

Đối với cả dược phẩm và sản phẩm hóa chất nông nghiệp, CPTPP, USMCA và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc tập trung vào dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm (hẹp hơn ngôn ngữ TRIPS bao gồm "dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác không được tiết lộ" mà không có bất kỳ điều kiện nào ngoại trừ dữ

liệu là điều kiện để phê duyệt). Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc thu hẹp hơn nữa phạm vi dữ liệu bằng cách bao gồm điều kiện rằng dữ liệu phải liên quan đến nỗ lực đáng kể (phù hợp với ngôn ngữ TRIPS).

Đối với dược phẩm, CETA EU-Canada nhấn mạnh vào dữ liệu cần thiết để xác định tính an toàn và hiệu quả, đặc biệt nếu dữ liệu liên quan đến nỗ lực đáng kể. Phạm vi dữ liệu ở đây còn hẹp hơn nữa, do sử dụng thuật ngữ "cần thiết" thay vì "liên quan". Mặt khác, các FTA EU với Vương quốc Anh và New Zealand thường tham chiếu đến kết quả của các thử nghiệm tiền lâm sàng hoặc thử nghiệm lâm sàng được nộp để xin cấp phép tiếp thị đầu tiên. Cách tiếp cận này làm tăng tính khách quan và tính đặc thù của dữ liệu cần được cấp độc quyền.

Trong trường hợp sản phẩm nông nghiệp, các FTA của EU với New Zealand, Canada và Vương quốc Anh quy định rằng dữ liệu phải cần thiết để đảm bảo quyền tiếp thị cho các sản phẩm hóa chất nông nghiệp. TCA của EU-Anh và FTA của EU-New Zealand cũng yêu cầu dữ liệu đang xem xét phải tuân thủ thực hành phòng thí nghiệm tốt hoặc thực hành thử nghiệm tốt. Các FTA của EU với Canada, Vương quốc Anh và New Zealand cũng kết hợp một ngoại lệ để tránh thử nghiệm trùng lặp trên động vật có xương sống liên quan đến các sản phẩm hóa chất nông nghiệp.³²⁴

³²⁴Điều 20.30.6, CETA EU-Canada; Điều 254.4, TCA EU-Anh; Điều 18.44.2, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand;

Phân tích sự chênh lệch

Ngoại trừ FTA Canada-Hàn Quốc, tất cả các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều có các điều khoản quy định tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm đối với dược phẩm và các sản phẩm hóa chất nông nghiệp trong một thời gian tạm thời. Các điều khoản này ràng buộc trong tất cả các FTA ngoại trừ CPTPP, nơi các điều khoản về tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm liên quan đến dược phẩm và sinh học hiện đang bị đình chỉ.

	Hiệp định/Khung	Tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm đối với dược phẩm	Tính độc quyền của dữ liệu thử nghiệm đối với hóa chất nông nghiệp
Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới	<u>CPTPP</u>		
	<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada</u>		
	<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc</u>		
	<u>Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand</u>		
	<u>Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)</u>		
	<u>Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh</u>		
	<u>Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)</u>		
	<u>Hiệp định EU-Hàn Quốc</u>		
	<u>Hiệp định Anh-Nhật</u>		
		<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	
ASEAN	<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand</u>		
	<u>Hiệp định RCEP</u>		
FTA song phương	<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>		
	<u>FTA Malaysia-Úc</u>		
	<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>		
	<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>		
	<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>		
	<u>FTA Singapore-EU</u>		
	<u>JSEPA</u>		
	<u>Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ</u>		
	<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>		

	<u>Thái Lan-New Zealand EPA</u>		
	<u>Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>		
	<u>Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU</u>		
Không có điều khoản/mức độ bảo vệ TRIPS			
Điều khoản TRIPS+ (ràng buộc)			
Điều khoản TRIPS+ (không ràng buộc)			

Bảng 36: Kiểm tra tính độc quyền của dữ liệu trong FTA

Trong khi các FTA song phương của các nước ASEAN bao gồm các nghĩa vụ về độc quyền dữ liệu thử nghiệm trong ít trường hợp hơn, nội dung của các nghĩa vụ này trong các FTA của Singapore với Hoa Kỳ và EU giống với các Hiệp định tiên phong. FTA EU-Việt Nam cố gắng đệm thời hạn bảo hộ cố định bằng cách nêu rằng các Nước thành viên sẽ đảm bảo độc quyền dữ liệu thử nghiệm trong một "thời hạn hợp lý, thông thường có nghĩa là không ít hơn năm năm kể từ ngày Nước thành viên đó chấp thuận".

3.3 Kiến thức truyền thống, nguồn gen và Bảo vệ giống cây trồng

Việc đưa các điều khoản liên quan đến giống cây trồng, Kiến thức truyền thống và nguồn gen vào FTA phản ánh sự công nhận rộng rãi hơn về tầm quan trọng của phát triển bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và chia sẻ công bằng các lợi ích thu được từ việc thương mại hóa tài nguyên thiên nhiên. Các cuộc thảo luận sau đây sẽ nêu bật phạm vi bao phủ của các điều khoản đáng chú ý liên quan đến giống cây trồng và Kiến thức truyền thống bổ sung cho mục tiêu chiến lược của ASEAN là thúc đẩy việc tạo ra và thương mại hóa tài sản, đặc biệt là các chỉ dẫn địa lý và kiến thức truyền thống được tăng cường.³²⁵

Kiến thức truyền thống và nguồn tài nguyên di truyền

Hiệp định TRIPS không bao gồm rõ ràng nghĩa vụ phải xin sự đồng ý có thông tin trước khi sử dụng tài nguyên di truyền hoặc kiến thức truyền thống, cũng không thảo luận về việc chia sẻ công bằng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng đó. Do đó, bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các phát minh sử dụng vật liệu di truyền mà không tuân thủ các điều khoản liên quan đến sự đồng ý có thông tin trước và chia sẻ lợi ích trong Công ước về Đa dạng sinh học và Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận tài nguyên di truyền và Chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng (2010).

Một số FTA được nghiên cứu bao gồm các điều khoản liên quan đến kiến thức truyền thống³²⁶(TK) và nguồn gen³²⁷(GR), để giải quyết các mối quan ngại về việc bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên này. Các điều khoản này nhằm mục đích tạo ra sự cân bằng giữa việc thúc đẩy thương mại và đảm bảo quyền của cộng đồng bản địa và người dân địa phương.

³²⁵Mục tiêu chiến lược 4, Kế hoạch hành động về SHTT ASEAN 2016-2025.

³²⁶Kiến thức truyền thống (TK) là kiến thức, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, thường tạo thành một phần bản sắc văn hóa hoặc tinh thần của cộng đồng đó. (Theo WIPO).

³²⁷Điều 2 của Công ước về Đa dạng sinh học định nghĩa Tài nguyên di truyền (nguồn gen) là vật liệu di truyền có giá trị thực tế hoặc tiềm năng. Điều này áp dụng cho các bộ phận của vật liệu sinh học chứa thông tin di truyền có giá trị như vậy và có khả năng sinh sản hoặc được tái tạo. Ví dụ về nguồn gen bao gồm vật liệu có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc vi sinh vật, chẳng hạn như cây thuốc, cây trồng nông nghiệp và giống vật nuôi, vi sinh vật, giống cây trồng.

Trong các FTA được phân tích, ngoại trừ các điều khoản liên quan đến khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật, động vật và vi sinh vật, không có đề cập cụ thể nào đến kiến thức truyền thống hoặc nguồn gen trong các điều khoản bao gồm bằng độc quyền sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (GI) hoặc bản quyền.

Loại	Khả năng bảo vệ dựa trên IP
Kiến thức truyền thống	kiến thức truyền thống như vậy không được bảo vệ bởi quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, những sáng kiến dựa trên kiến thức truyền thống có thể được bảo vệ thông qua bằng độc quyền sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hoặc dưới dạng bí mật thương mại hoặc thông tin bí mật. ³²⁸
Nguồn gen	Nguồn gen (GR) về bản chất không thể được cấp bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, các sáng kiến và thông tin dựa trên nguồn gen có thể được bảo vệ thông qua quyền sở hữu trí tuệ như bằng độc quyền sáng chế, bí mật thương mại, bản quyền, v.v. nguồn gen cũng phải tuân theo các quy định về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS), được nêu trong Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận nguồn gen và Chia sẻ Công bằng và Bình đẳng các Lợi ích phát sinh từ việc Sử dụng chúng. ³²⁹

Các FTA thường đề cập đến kiến thức truyền thống hoặc nguồn gen tại:

- Các điều khoản độc lập trong chương sở hữu trí tuệ (ví dụ: Điều 8, Chương 14, AANew ZealandFTA: nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hóa dân gian)
- Các điều khoản liên quan đến hợp tác được đưa vào chương SHTT (ví dụ: Điều 18.16, CPTPP: Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thống)
- Các chương về thương mại và tính bền vững hoặc môi trường (ví dụ: Điều 19.8, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand: Thương mại và đa dạng sinh học)

Khung nội khối ASEAN

Trong khi cả mười nước thành viên ASEAN đều đã phê chuẩn Công ước CBD, Brunei và Singapore chưa ký Nghị định thư Nagoya, còn Thái Lan đã ký nhưng chưa phê duyệt.³³⁰ Một số văn kiện của ASEAN giải quyết các vấn đề về đa dạng sinh học. Đáng chú ý, Tuyên bố về Chương trình nghị sự về Biến đổi khí hậu và Bền vững Môi trường ASEAN sau năm 2015 nhấn mạnh đến việc bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, Tuyên bố Tầm nhìn của Lãnh đạo ASEAN năm 2019 về Quan hệ Đối tác vì Tính bền vững cam kết ASEAN sẽ tích hợp đa dạng sinh học vào nhiều quá trình phát triển khu vực khác nhau, được Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN (ACB) hỗ trợ. Trong tuyên bố mới nhất tại cuộc họp lần thứ 15 của Hội nghị các Nước thành viên tham gia CBD, ASEAN kêu gọi các nước thành viên tham gia CBD đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng và bình đẳng từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên di truyền.³³¹

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

AANew ZealandFTA, RCEP, FTA Malaysia-New Zealand và FTA Thái Lan-New Zealand cho phép các Nước thành viên thiết lập “các biện pháp thích hợp” để bảo vệ nguồn tài nguyên di truyền, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.³³² Tuy nhiên, chỉ có RCEP làm rõ rằng

³²⁸WIPO, Kiến thức truyền thống, <https://www.wipo.int/tk/en/tk/>

³²⁹WIPO, Tài nguyên di truyền, <https://www.wipo.int/tk/en/genetic/>

³³⁰ <https://www.cbd.int/abs/nagoya-protocol/signatories>

³³¹ <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/11/ASEAN-Joint-Statement-to-CBD-COP15.pdf>

³³²Điều 8, Chương 14, AANZFTA; Điều 11.53.1 RCEP; Điều 11.6, FTA Malaysia-NZ; Điều 12.5, FTA Thái Lan-NZ.

“các biện pháp thích hợp” là vấn đề do mỗi Nước thành viên tự quyết định và không nhất thiết phải liên quan đến hệ thống sở hữu trí tuệ của mình. Điều này có thể hình dung ra một hệ thống bảo vệ kiến thức truyền thống và nguồn gen riêng biệt theo CBD.

Nhìn chung, RCEP cũng có các điều khoản chi tiết tương đối liên quan đến kiến thức truyền thống mặc dù các điều khoản này không mang tính ràng buộc. Đầu tiên, các nước thành viên có yêu cầu công bố bằng độc quyền sáng chế đối với các nguồn gen phải nỗ lực để các nước thành viên quan tâm có thể tiếp cận được các luật liên quan bao gồm các yêu cầu về sự đồng ý được thông báo trước và chia sẻ lợi ích đối với các nguồn tài nguyên đó và kiến thức truyền thống liên quan, nếu có.³³³ Thứ hai, việc thẩm định bằng độc quyền sáng chế nên xem xét kiến thức truyền thống có sẵn công khai, cho phép trích dẫn của nước thành viên thứ ba về nghệ thuật trước đó có liên quan và sử dụng cơ sở dữ liệu về kiến thức truyền thống liên quan đến nguồn gen khi thích hợp.³³⁴ Cuối cùng, về mặt hợp tác và đối thoại, các Nước thành viên có thể hợp tác để đào tạo các giám định viên bằng độc quyền sáng chế trong việc đánh giá các đơn liên quan đến kiến thức truyền thống liên quan đến nguồn gen.³³⁵

Các FTA song phương của các nước ASEAN khác chủ yếu tập trung vào hợp tác. EPA Indonesia-Nhật Bản và EPA Thái Lan-Nhật Bản thành lập các Tiêu bản về Sở hữu trí tuệ để thực hiện hiệu quả các chương của họ.³³⁶ Chức năng của họ bao gồm thảo luận về bảo vệ nguồn gen, kiến thức truyền thống và văn hóa dân gian.

FTA EU-Singapore nêu chi tiết các nghĩa vụ liên quan đến kiến thức truyền thống và nguồn gen trong chương về Môi trường. Đây là FTA duy nhất khẳng định rõ ràng các nghĩa vụ trong Điều 15 của CBD bằng cách thừa nhận chủ quyền của nhà nước đối với tài nguyên thiên nhiên và thẩm quyền quản lý quyền tiếp cận tài nguyên di truyền.³³⁷ Các Nước thành viên được yêu cầu nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các nguồn tài nguyên này một cách lành mạnh về mặt môi trường, tùy thuộc vào sự đồng ý được thông báo trước. Để đạt được mục đích này, các Nước thành viên được yêu cầu thúc đẩy và khuyến khích việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bao gồm việc tiếp cận các nguồn tài nguyên di truyền và chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng, và hợp tác với Nước thành viên kia ở cấp độ khu vực và toàn cầu, hướng tới mục tiêu này.³³⁸

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Tương tự như RCEP, CPTPP yêu cầu các Nước thành viên nỗ lực theo đuổi việc thẩm định bằng độc quyền sáng chế chất lượng bằng cách tính đến kiến thức truyền thống có sẵn công khai, cho phép trích dẫn của nước thành viên thứ ba về nghệ thuật trước đó có liên quan, sử dụng cơ sở dữ liệu về kiến thức truyền thống liên quan đến nguồn gen khi thích hợp và đào tạo giám định viên bằng độc quyền sáng chế trong việc thẩm định các đơn liên quan đến kiến thức truyền thống về nguồn gen.³³⁹ Các Nước thành viên cũng thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các nguồn tài nguyên di truyền phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế của mỗi Nước thành viên, bao gồm nghĩa vụ đồng ý trước khi tiếp cận các nguồn tài nguyên di truyền và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên di truyền đó giữa

³³³Điều 11.53.2, RCEP.

³³⁴Điều 11.53.3, RCEP.

³³⁵Điều 11.76.12, RCEP.

³³⁶Điều 123, Hiệp định bảo vệ môi trường Indonesia-Nhật Bản; Điều 143, Hiệp định bảo vệ môi trường Thái Lan-Nhật Bản.

³³⁷Điều 13.7.2, FTA Singapore-EU.

³³⁸Điều 13.7.3, FTA Singapore-EU.

³³⁹Điều 18.16.3, CPTPP.

người sử dụng và nhà quy định.³⁴⁰ Theo đó, mỗi Nước thành viên có thể thiết lập các biện pháp thích hợp để bảo tồn và phát huy kiến thức truyền thống và các biểu hiện văn hóa truyền thống.³⁴¹

Các FTA của EU với New Zealand, Nhật Bản và Hàn Quốc và FTA của Vương quốc Anh với Nhật Bản đều công nhận tầm quan trọng của việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học, phù hợp với Công ước về Đa dạng sinh học.³⁴² Các Hiệp định này chỉ có các nghĩa vụ liên quan đến hợp tác trong các diễn đàn quốc tế về các vấn đề liên quan đến việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích thông qua việc sử dụng chúng. FTA EU-Hàn Quốc chỉ định các diễn đàn có liên quan³⁴³ và tạo cơ hội cho các Nước thành viên xem xét lại các điều khoản sau khi kết thúc các cuộc thảo luận đa phương có liên quan.³⁴⁴

Phân tích sự chênh lệch

Không có sự chênh lệch đáng kể nào giữa cam kết của ASEAN và các hiệp định thương mại thế giới liên quan đến các điều khoản về kiến thức truyền thống và nguồn gen. Cả FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN cũng như các Hiệp định tiên phong đều có các nghĩa vụ không ràng buộc tập trung chủ yếu vào hợp tác và đối thoại. Chỉ có CPTPP và RCEP quy định hướng dẫn về thẩm định bằng độc quyền sáng chế chất lượng sao cho kiến thức truyền thống về nguồn gen được xem xét đúng mức.

Bảo vệ thực vật và giống cây trồng³⁴⁵

Hiệp định TRIPS, theo Điều 27.3(b), cho phép một số loại trừ khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế. Hiệp định này nêu rằng các Thành viên có thể loại trừ khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế “thực vật và động vật không phải là vi sinh vật, và về cơ bản là các quy trình sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật không phải là các quy trình phi sinh học và vi sinh vật”. Hiệp định này cũng ràng buộc các Thành viên phải quy định biện pháp bảo vệ giống cây trồng bằng bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng hệ thống đặc biệt hiệu quả hoặc bằng bất kỳ sự kết hợp nào trong số đó. Hiệp định này không yêu cầu tuân thủ UPOV khi thiết kế hệ thống đặc biệt như vậy.

Tuy nhiên, các FTA thường bao gồm các điều khoản để hài hòa các tiêu chuẩn liên quan đến bảo hộ giống cây trồng giữa các đối tác thương mại bằng cách yêu cầu tuân thủ Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới, được sửa đổi vào năm 1991 (UPOV). Công ước này tăng cường phạm vi bảo hộ dành cho các nhà lai tạo bằng cách quy định cho họ quyền độc quyền sản xuất, bán và nhân giống các giống mới của họ để thúc đẩy đổi mới và tăng năng suất và tính đa dạng của nông nghiệp.

Việc đưa thực vật vào danh sách các phát minh có thể cấp bằng độc quyền sáng chế

³⁴⁰Điều 18.16.4, CPTPP.

³⁴¹Điều 29.8, CPTPP.

³⁴²Điều 19.8.1, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand; Điều 16.6.1, EPA EU-Nhật Bản; Điều 10.40, FTA EU-Hàn Quốc; Điều 16.6.1, CEPA Anh-Nhật Bản.

³⁴³Điều 10.40.2, FTA EU-Hàn Quốc: “(a) trong WIPO, về các vấn đề được giải quyết trong khuôn khổ của Ủy ban liên chính phủ về Tài nguyên di truyền, Tri thức truyền thống và Văn hóa dân gian; (b) trong WTO, về các vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước về Đa dạng sinh học (sau đây gọi là 'CBD'), và việc bảo vệ tri thức truyền thống và văn hóa dân gian; và (c) trong CBD, về các vấn đề liên quan đến chế độ quốc tế về tiếp cận tài nguyên di truyền và chia sẻ lợi ích.”

³⁴⁴Điều 10.40.2, FTA EU-Hàn Quốc.

³⁴⁵Xem bảng so sánh các điều khoản liên quan đến bảo hộ thực vật và giống cây trồng trong các Hiệp định được nghiên cứu, xem <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSguq1DrKRBYHxrw?e=BGvFTg&nav=MTVfe0RDOTE3QkJELtdCRjUtREY0QS1CRjNfLtkzNzY2NTIERjIBRn0>

Khung nội khối ASEAN

Hướng dẫn chung của ASEAN được ban hành để thẩm định bằng độc quyền sáng chế nhằm hướng dẫn các Văn phòng Sở hữu trí tuệ ASEAN hướng tới sự thống nhất về tiêu chuẩn và quy trình.³⁴⁶ Theo Hướng dẫn, luật sáng chế của các nước ASEAN loại trừ các giống cây trồng và động vật khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế. Tuy nhiên, các loại cây trồng chuyển gen và động vật biến đổi gen (trừ Thái Lan), cũng như các phương pháp tạo ra các loại sáng chế này đều có thể cấp bằng độc quyền sáng chế. Các khiếu nại về sản phẩm đối với các giống cây trồng hoặc động vật không được phép ngay cả khi giống đó được sản xuất bằng phương pháp vi sinh.³⁴⁷

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Hầu hết các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN đều thiếu các điều khoản giải quyết vấn đề cấp bằng độc quyền sáng chế. Một số ít tái khẳng định phạm vi cấp bằng độc quyền sáng chế được nêu trong Điều 27 của Hiệp định TRIPS.³⁴⁸ RCEP lưu ý thêm rằng các Nước thành viên sẽ xem xét lại các điều khoản khi có bất kỳ sửa đổi nào đối với Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS.

Đáng chú ý, FTA Singapore-Hoa Kỳ nhắc lại rằng mỗi Nước thành viên có thể loại trừ các phát minh khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế “chỉ khi được định nghĩa trong Điều 27.2 và 27.3(a) của Hiệp định TRIPS”, do đó loại trừ Điều 27.3(b) cho phép loại trừ thực vật và động vật khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Tương tự như các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN, hầu hết các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều không chứa các điều khoản bao gồm khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật và động vật hoặc chỉ đơn giản là khẳng định lại Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS.³⁴⁹ Hai ngoại lệ đáng chú ý là USMCA và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

USMCA nêu rõ ngôn ngữ được sử dụng trong Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS để nêu rằng bằng độc quyền sáng chế sẽ được cấp “ít nhất là đối với các phát minh có nguồn gốc từ thực vật”.³⁵⁰ Mặc dù CPTPP cũng có điều khoản có nội dung tương tự nhưng hiện tại đã bị đình chỉ.³⁵¹

Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc loại bỏ không gian chính sách được quy định bởi Điều 27.3(b) của TRIPS bằng cách không đề cập đến thực vật, động vật hoặc các quy trình sinh học cơ bản để sản xuất thực vật và động vật trong danh sách đóng của mình về các căn cứ để loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế. Điều 18.2.2 của Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc nêu rằng:

³⁴⁶HƯỚNG DẪN CHUNG CỦA ASEAN VỀ KIỂM TRA BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ 2023, https://asean.org/wp-content/uploads/2023/03/ACG-PE-final-version-for-publication_edit-03mar.pdf

³⁴⁷Như trên, trang 61.

³⁴⁸Xem ví dụ, Điều 12.7.2, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc; Điều 11.36.3(b)

³⁴⁹CPTPP (Điều 18.37.3) và FTA Canada-Hàn Quốc (Điều 16.12.2) nhắc lại ngôn ngữ của Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS.

³⁵⁰Điều 20.36, USMCA. “Một Nước thành viên cũng có thể loại trừ khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế: (a) các phương pháp chẩn đoán, điều trị và phẫu thuật để điều trị cho con người hoặc động vật; (b) động vật không phải là vi sinh vật và về cơ bản là các quy trình sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật, không phải là các quy trình phi sinh học và vi sinh vật. Một Nước thành viên cũng có thể loại trừ khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế các loại thực vật không phải là vi sinh vật. Tuy nhiên, phù hợp với đoạn 1 và tuân theo đoạn 2, mỗi Nước thành viên xác nhận rằng các bằng độc quyền sáng chế có sẵn ít nhất cho các phát minh có nguồn gốc từ thực vật.”

³⁵¹Điều 18.37.3, CPTPP.

“Mỗi Nước thành viên chỉ có thể loại trừ khỏi khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế:
 (a) các phát minh, việc ngăn chặn việc khai thác thương mại trong lãnh thổ của mình là cần thiết để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức, bao gồm bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường, với điều kiện là việc loại trừ đó không được thực hiện chỉ vì việc khai thác bị luật pháp của mình cấm; và
 (b) các thủ thuật chẩn đoán, điều trị và phẫu thuật để điều trị cho con người hoặc động vật.”

Phân tích sự chênh lệch

Các chính sách của ASEAN và AMS về khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật và động vật phần lớn phù hợp với Hiệp định TRIPS. Trong khi hầu hết các Hiệp định tiên phong tái khẳng định Hiệp định TRIPS, một số Hiệp định có trụ sở tại Hoa Kỳ như USMCA và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc mở rộng phạm vi cấp bằng độc quyền sáng chế có lợi cho thực vật. Điều này phù hợp với lập trường trong nước của Hoa Kỳ, nơi các giống cây trồng mới có thể được bảo vệ thông qua ba loại sở hữu trí tuệ (IP): bằng độc quyền sáng chế thực vật, bằng độc quyền sáng chế tiện ích và bảo hộ giống cây trồng.³⁵²

	Hiệp định/Khung	Khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho cây trồng
Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới	<u>CPTPP</u>	
	<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada</u>	
	<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc</u>	
	<u>Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand</u>	
	<u>Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)</u>	
	<u>Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh</u>	
	<u>Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)</u>	
	<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>	
	<u>CEPA Anh-Nhật</u>	
	<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>	
ASEAN	<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand</u>	
	<u>Hiệp định RCEP</u>	
FTA song phương	<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>	
	<u>FTA Malaysia-Úc</u>	

³⁵²USPTO, Bảo vệ thực vật và giống cây trồng, <https://www.uspto.gov/ip-policy/patent-policy/international-convention-protection-new-varieties-plants-upov>. Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) cấp bằng độc quyền sáng chế thực vật cho các loại cây mới và khác biệt được sinh sản vô tính, và bằng độc quyền sáng chế tiện ích cho các phát minh liên quan đến bằng độc quyền sáng chế đủ điều kiện bao gồm gen, đặc điểm, phương pháp và bộ phận thực vật. Cả bằng độc quyền sáng chế thực vật và bằng độc quyền sáng chế tiện ích đều có thời hạn là 20 năm kể từ ngày nộp đơn.

<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>	
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>	
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>	
<u>FTA Singapore-EU</u>	
<u>JSEPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ</u>	
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>	
<u>Thái Lan-New Zealand EPA</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>	
<u>Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU</u>	

TRIPS+ (liên kết)
Không có điều khoản/mức độ bảo vệ TRIPS

Bảng 37: Khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế cho cây trồng trong FTA

Việc gia nhập Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)

Hiệp định TRIPS không yêu cầu cụ thể việc tuân thủ Công ước UPOV 1991. Điều 27.3(b) trao quyền linh hoạt trong cách các quốc gia thực hiện bảo hộ giống cây trồng - thông qua bằng độc quyền sáng chế hoặc hệ thống đặc biệt hiệu quả, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào trong số đó.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Theo AANew ZealandFTA và RCEP, các Nước thành viên có thể tìm kiếm sự hợp tác để hỗ trợ việc gia nhập và thực hiện UPOV 1991, nhưng quyết định gia nhập UPOV thuộc về các Nước thành viên. Mặt khác, bốn trong số các FTA song phương của các nước ASEAN được nghiên cứu yêu cầu phải tuân thủ UPOV – FTA Singapore-EU (khẳng định nghĩa vụ), FTA Singapore-Hoa Kỳ (nghĩa vụ phê chuẩn/gia nhập), EPA Indonesia-Nhật Bản (phù hợp với UPOV) và FTA Việt Nam-Hàn Quốc (phù hợp với UPOV).

Hiệp định Thương mại tự do	Lời văn
Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand	...nếu bất kỳ Nước thành viên nào có ý định, Nước thành viên đó có thể tìm cách hợp tác với các Nước thành viên khác để hỗ trợ việc gia nhập và thực hiện UPOV 1991 của mình.
Hiệp định RCEP	Nếu bất kỳ Nước thành viên nào có ý định phê chuẩn hoặc gia nhập UPOV 1991, Nước thành viên đó có thể tìm cách hợp tác với các Nước thành viên khác để hỗ trợ việc phê chuẩn hoặc gia nhập và thực hiện Hiệp định này.

EPA Indonesia-Nhật Bản	Mỗi Nước thành viên phải đưa ra biện pháp bảo vệ tất cả các chi và loài thực vật thông qua hệ thống bảo vệ giống cây trồng hiệu quả phù hợp với Công ước UPOV năm 1991.
EPA Malaysia-Nhật Bản	Các quốc gia công nhận tầm quan trọng của việc bảo vệ giống cây trồng mới theo cách phù hợp với hệ thống hài hòa quốc tế. Vì mục đích này, mỗi quốc gia sẽ đảm bảo rằng các quyền liên quan đến giống cây trồng mới được bảo vệ đầy đủ. Mỗi quốc gia sẽ, có sự cân nhắc thích đáng đến mối quan tâm của quốc gia kia, nỗ lực bảo vệ càng nhiều chi hoặc loài thực vật càng tốt trong thời gian ngắn nhất.
Philippines Nhật Bản EPA	Mỗi Nước thành viên đều thừa nhận tầm quan trọng của việc quy định một hệ thống bảo vệ các giống cây trồng mới và sẽ, trong khả năng của mình, nỗ lực tăng số lượng các chi và loài thực vật có thể được bảo vệ theo luật pháp và quy định của mình. Về vấn đề này, mỗi Nước thành viên sẽ xem xét mối quan tâm của Nước thành viên kia.
Hiệp định thương mại tự do Singapore-EU	Các Nước thành viên khẳng định nghĩa vụ của mình theo UPOV 1991, bao gồm khả năng thực hiện ngoại lệ tùy chọn đối với quyền của nhà lai tạo, như được đề cập trong đoạn 2 của Điều 15 của Công ước đó.
Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ	Mỗi Nước thành viên phải phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước UPOV trong vòng sáu tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này hoặc ngày 31 tháng 12 năm 2004, tùy theo ngày nào đến trước.
EPA Thái Lan-Nhật Bản	Mỗi Nước thành viên phải đảm bảo rằng các quyền liên quan đến giống cây trồng mới được bảo vệ đầy đủ. Mỗi Nước thành viên, có sự cân nhắc thích đáng đến các mối quan tâm của Nước thành viên kia, sẽ nỗ lực bảo vệ càng nhiều chi hoặc loài thực vật càng tốt, càng sớm càng tốt. Mỗi Nước thành viên có thể giới hạn phạm vi của các chi hoặc loài thực vật mà Nước thành viên đó cấp quyền cho công dân của Nước thành viên kia đối với các chi hoặc loài mà Nước thành viên kia cấp quyền cho công dân của Nước thành viên trước đó.
FTA Việt Nam - Hàn Quốc	Các Nước thành viên sẽ bảo vệ quyền đối với giống cây trồng theo UPOV, bao gồm các ngoại lệ đối với quyền của nhà lai tạo được đề cập tại Điều 15 của Công ước đó và hợp tác để thúc đẩy và thực thi các quyền này.

Bảng 38: Bảo hộ giống cây trồng trong các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Trong trường hợp FTA Singapore-EU và Việt Nam-Hàn Quốc, các Nước thành viên cũng phải tuân thủ Điều 15.2 của UPOV, trong đó nêu rõ mỗi Nước thành viên ký kết có thể hạn chế quyền của nhà lai tạo đối với một giống trong giới hạn hợp lý, đồng thời vẫn bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà lai tạo.³⁵³Hạn chế này cho phép nông dân sử dụng giống cây trồng này để nhân giống trên đất của mình.

Các FTA song phương của các nước ASEAN khác với Nhật Bản nhấn mạnh vào cam kết tăng số lượng các chi và loài thực vật được bảo hộ theo luật pháp và quy định của mỗi nước thành viên. Về vấn đề bảo hộ, EPA Malaysia-Nhật Bản không tham chiếu đến UPOV mà thay vào

³⁵³Điều 15.2 của UPOV quy định: Bất chấp Điều 14 [phạm vi quyền của nhà lai tạo], mỗi Nước thành viên ký kết có thể, trong giới hạn hợp lý và tuân theo việc bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà lai tạo, hạn chế quyền của nhà lai tạo liên quan đến bất kỳ giống nào để cho phép nông dân sử dụng cho mục đích nhân giống, trên đất canh tác của mình, sản phẩm thu hoạch mà họ thu được bằng cách trồng, trên đất canh tác của mình, giống được bảo hộ hoặc giống được quy định tại Điều 14(5)(a)(i) hoặc (ii).

đó công nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ các giống cây trồng mới theo cách phù hợp với hệ thống hài hòa quốc tế. Đáng chú ý, EPA Thái Lan-Nhật Bản đưa ra yếu tố có đi có lại - mỗi Nước thành viên có quyền hạn chế các quyền được cấp cho công dân của Nước thành viên kia đối với các chi hoặc loài thực vật mà Nước thành viên kia cấp các quyền có đi có lại.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Ngoại trừ FTA Canada-Hàn Quốc, tất cả các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều yêu cầu các Nước thành viên phê chuẩn/tham gia hoặc tuân thủ UPOV. Hơn nữa, không giống như một số FTA song phương của các nước ASEAN, không có Hiệp định tiên phong nào yêu cầu thực hiện Điều 15.2 của UPOV.

Bảng 39: Bảo hộ giống cây trồng trong các Hiệp định tiên phong

Thương mại tự do	Ngôn ngữ
CPTPP	Mỗi Nước thành viên sẽ phê chuẩn hoặc gia nhập UPOV
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada	Mỗi Nước thành viên sẽ phê chuẩn hoặc gia nhập UPOV
Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc	Mỗi Nước thành viên sẽ phê chuẩn hoặc gia nhập UPOV
Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand	Mỗi Nước thành viên sẽ có một hệ thống bảo vệ quyền đối với giống cây trồng có hiệu lực đối với UPOV
EU-Canada	Mỗi nước thành viên sẽ hợp tác để thúc đẩy và tăng cường bảo hộ giống cây trồng dựa trên UPOV
Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh	Mỗi Nước thành viên sẽ bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo UPOV
Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)	Các Nước thành viên khẳng định cam kết tuân thủ các nghĩa vụ theo UPOV
FTA EU-Hàn Quốc	Mỗi Nước thành viên phải tuân thủ UPOV
CEPA Anh-Nhật	Mỗi Nước thành viên sẽ quy định về việc bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo UPOV
FTA Canada-Hàn Quốc ³⁵⁴	Mỗi Nước thành viên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng thông qua bằng độc quyền sáng chế hoặc hệ thống đặc biệt hiệu quả hoặc kết hợp cả hai.

³⁵⁴Hiệp định thương mại tự do Canada-Hàn Quốc nhắc lại ngôn ngữ được sử dụng trong Điều 27.3(b) của Hiệp định TRIPS.

Phân tích sự chênh lệch

Các Hiệp định tiên phong thường yêu cầu các Nước thành viên phải gia nhập Công ước UPOV hoặc ít nhất là tuân thủ Công ước này.

Trong khi đó, ít FTA ASEAN và Hiệp định song phương của ASEAN có nghĩa vụ về vấn đề này hơn. Theo AANew ZealandFTA và RCEP, các Nước thành viên có thể tìm kiếm sự hợp tác để hỗ trợ việc gia nhập và thực hiện Công ước UPOV, nhưng quyết định cuối cùng về việc gia nhập Công ước thuộc về các Nước thành viên. Ngược lại, bốn trong số các FTA song phương của các nước ASEAN được nghiên cứu yêu cầu phải tuân thủ Công ước UPOV (FTA Singapore-EU, FTA Singapore-Hoa Kỳ, EPA Indonesia-Nhật Bản và FTA Việt Nam-Hàn Quốc). Các FTA song phương của các nước ASEAN khác công nhận tầm quan trọng của việc bảo vệ giống cây trồng nhưng không tham chiếu đến Công ước UPOV. Hiệp định song phương của ASEAN với Nhật Bản lưu ý đến mối quan tâm và năng lực của các nước thành viên và trong một trường hợp, cũng đưa ra yếu tố có đi có lại (EPA Thái Lan-Nhật Bản).

3.4 Sở hữu trí tuệ và thương mại kỹ thuật số

Bảo vệ mã nguồn³⁵⁵

Có ba cách chính mà FTA có thể kết hợp các điều khoản bảo vệ mã nguồn. Đầu tiên, theo Điều 10.1 của Hiệp định TRIPS, bảo vệ bản quyền mở rộng cho cả mã nguồn và mã đối tượng của phần mềm máy tính.³⁵⁶ Bảo vệ bản quyền được tái khẳng định bởi các FTA có thể cấm việc sử dụng, sao chép, thay đổi hoặc phân phối trái phép mã nguồn, trừ khi được chủ sở hữu bản quyền cho phép. Hơn nữa, để tăng cường bảo vệ bản quyền trong môi trường kỹ thuật số, Hiệp ước Bản quyền WIPO công nhận đầy đủ các biện pháp bảo vệ bản quyền công nghệ³⁵⁷ (TPM) và Thông tin quản lý quyền (RMI), và buộc các Nước thành viên ký kết phải quy định biện pháp bảo vệ pháp lý đầy đủ và các biện pháp khắc phục pháp lý hiệu quả chống lại “việc lách các biện pháp công nghệ hiệu quả”³⁵⁸ và xóa bỏ hoặc thay đổi bất kỳ Thông tin quản lý quyền (RMI) nào.³⁵⁹ Một số Hiệp định tiên phong và FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN có hiệu lực thực hiện các nghĩa vụ TRIPS cộng này.³⁶⁰

Thứ hai, mã nguồn cũng có thể được bảo vệ như bí mật thương mại theo Hiệp định TRIPS. Nghĩa vụ này có thể được xây dựng dựa trên FTA như trong trường hợp của USMCA, quy định rằng tình trạng của mã nguồn phần mềm như một bí mật thương mại sẽ không bị xâm phạm nếu được chủ sở hữu bí mật thương mại yêu cầu,³⁶¹ cho phép mã nguồn vẫn là bí mật thương mại ngay cả sau khi được tiết lộ cho “cơ quan quản lý để tiến hành điều tra, thanh tra, kiểm tra, hành động thực thi hoặc tổ tụng tư pháp cụ thể”.³⁶²

Cuối cùng, FTA có thể tạo ra một quyền đặc biệt bổ sung bảo vệ mã nguồn khỏi sự can thiệp của chính phủ bằng cách cấm tiết lộ hoặc chuyển giao mã nguồn như một điều kiện để nhập khẩu, phân phối, bán hoặc sử dụng phần mềm.

Biện pháp bảo vệ công nghệ và thông tin quản lý quyền

Khung nội khối ASEAN

Không có hướng dẫn nào ở cấp ASEAN đề cập đến các Biện pháp bảo vệ công nghệ và thông tin quản lý quyền.

FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN

Một số FTA ASEAN và AMS yêu cầu³⁶³ các nước thành viên phải có quy định biện pháp để bảo vệ pháp lý và khắc phục đầy đủ chống lại³⁶⁴:

³⁵⁵Xem bảng so sánh các điều khoản liên quan đến bảo vệ mã nguồn trong các Hiệp định được nghiên cứu, xem, <https://1drv.ms/x/s!AjD1HxAfskumh4tSquq1DrKRBYHxrw?e=T3qi2z&nav=MTVfezE4QUIyREVCLTRGM0YtMzE0Qi04NjhDLTY2MEMxM0I5RTc4M30>

³⁵⁶Mã nguồn, do một lập trình viên viết, được chuyển thành mã nhị phân thông qua một quá trình được gọi là 'biên dịch', tạo ra mã đối tượng mà máy tính thực thi.

³⁵⁷Theo WIPO, Biện pháp bảo vệ công nghệ (TPM) là các thiết bị hoặc phần mềm kiểm soát quyền truy cập vào nội dung có bản quyền kỹ thuật số và ngăn chặn người dùng chia sẻ hoặc sao chép nội dung đó.

³⁵⁸Điều 11, WCT.

³⁵⁹Điều 12, WCT.

³⁶⁰Các Hiệp định tiên phong: CPTPP, USMCA, Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand, CETA EU-Canada, TCA EU-Anh, FTA EU-Hàn Quốc, CEPA Anh-Nhật Bản, FTA Canada-Hàn Quốc; Các FTA ASEAN: AANZFTA, RCEP; Các FTA CÁC NƯỚC ASEAN: Indonesia - EPA Nhật Bản, FTA Malaysia-Australia, Philippines - EPA Nhật Bản, FTA Singapore- EU, FTA Singapore-Mỹ, EPA Thái Lan-Nhật Bản, FTA EU -Việt Nam

³⁶¹Chú thích 6, Chương 19, USMCA.

³⁶²Điều 19.6.2, USMCA.

³⁶³Nghĩa vụ này không mang tính ràng buộc trong Hiệp định bảo vệ môi trường Thái Lan-Nhật Bản.

³⁶⁴Điều 11.14-15, RCEP; Điều 13.14-15, FTA Malaysia-Úc; Điều 114 Philippines-Nhật Bản EPA; Điều 10.9-10, FTA Singapore-EU; Điều 16.4.7, Điều 16.9.5, FTA Singapore-Hoa Kỳ; Điều 133, EPA Thái Lan-Nhật Bản; Điều

- Việc lách các Biện pháp Bảo vệ Công nghệ hiệu quả được tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng liên quan đến bản quyền hoặc các quyền liên quan; và
- Bất kỳ cá nhân nào cố ý thực hiện các hành vi có thể thúc đẩy, cho phép, tạo điều kiện hoặc che giấu hành vi vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan thông qua việc xóa hoặc thay đổi bất kỳ RMI điện tử nào hoặc phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc quy định cho công chúng các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn được định hình trong bản ghi âm hoặc bản ghi âm, mặc dù biết rằng RMI điện tử đã bị xóa hoặc thay đổi mà không được phép.

Đối với các nghĩa vụ liên quan đến chống lách luật TPM, một số FTA (FTA Singapore-EU, FTA Singapore-Hoa Kỳ, FTA Việt Nam-EU và FTA Malaysia-Úc) mở rộng phạm vi bảo vệ pháp lý để bao gồm các tình huống mà cá nhân cố ý sản xuất, nhập khẩu, phân phối, quy định cho công chúng, quy định hoặc buôn bán các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện nhằm mục đích lách luật TPM có hiệu lực.

Trong trường hợp của Hiệp định ASEAN-Australia-New Zealand, nghĩa vụ liên quan đến bảo vệ TPM không mang tính ràng buộc, yêu cầu các Nước thành viên nỗ lực quy định biện pháp khắc phục chống lại việc lách luật TPM có hiệu lực,³⁶⁵ có nghĩa là “bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần nào được chủ sở hữu bản quyền sử dụng liên quan đến việc thực hiện quyền bản quyền của họ và hạn chế các hành vi liên quan đến tác phẩm hoặc bản ghi âm của họ mà không được chủ sở hữu bản quyền có liên quan cho phép hoặc không được pháp luật cho phép”.³⁶⁶

Định nghĩa về TPM này phần lớn phù hợp với các định nghĩa được quy định trong các FTA khác. Một số khác biệt được xác định được đề cập dưới đây:

- **Mục đích của TPM:** Mục đích của TPM được định nghĩa trong hầu hết các FTA theo nghĩa hạn chế là công nghệ, trong quá trình hoạt động bình thường, hạn chế hoặc ngăn chặn các hành vi trái phép.³⁶⁷ Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ định nghĩa TPM theo cách cho phép là công nghệ kiểm soát quyền truy cập vào đối tượng được bảo hộ.³⁶⁸
- **Làm rõ thêm về thuật ngữ “có hiệu lực” liên quan đến TPM:** Trong các FTA của EU với Singapore và Việt Nam, TPM được coi là có hiệu lực “khi việc sử dụng các tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm được bảo hộ được kiểm soát bởi tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm thông qua việc áp dụng quy trình kiểm soát truy cập hoặc bảo vệ có liên quan, ví dụ như mã hóa hoặc xáo trộn, hoặc cơ chế kiểm soát bản sao, đạt được mục tiêu bảo vệ”.³⁶⁹ Việc làm rõ như vậy sẽ giới hạn phạm vi bảo vệ phải được cấp cho TPM.

Cuối cùng, không phải tất cả các FTA ASEAN và AMS có nghĩa vụ về TPM đều định nghĩa thuật ngữ này - định nghĩa về TPM không có trong RCEP và các FTA của Nhật Bản với Philippines và Thái Lan.

12.12-13, FTA Việt Nam-EU; Điều 115.4, EPA Indonesia-Nhật Bản (chỉ áp dụng biện pháp khắc phục đối với việc thay đổi RMI).

³⁶⁵Điều 5.2(b), Chương 14, AANZFTA (chỉ bảo vệ cho TPM)

³⁶⁶Chú thích 4, Chương 14, AANZFTA.

³⁶⁷Chú thích 4, Chương 14, AANZFTA; Điều 13.2.4, FTA Malaysia-Úc; Chú thích 41, Điều 10.9, FTA Singapore-EU; Điều 12.12.4, FTA EU-Việt Nam.

³⁶⁸Điều 16.4.7(b), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

³⁶⁹Chú thích 41, Điều 10.9, FTA Singapore-EU; Điều 12.12.4, FTA EU-Việt Nam.

Mặt khác, có sự nhất quán lớn hơn trong định nghĩa về RMI trong các FTA được nghiên cứu. Tất cả các FTA có nghĩa vụ bảo vệ RMI đều xác định phạm vi của nó phù hợp với Hiệp ước Bản quyền WIPO³⁷⁰ và Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO³⁷¹ để bao gồm:

- (1) thông tin xác định tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn buổi biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm;
- (2) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc
- (3) bất kỳ số hoặc mã nào biểu thị thông tin được mô tả ở trên, khi bất kỳ mục thông tin nào trong số này được đính kèm vào bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn được ghi trong bản ghi âm hoặc bản ghi âm, hoặc xuất hiện liên quan đến việc truyền đạt hoặc quy định tác phẩm, buổi biểu diễn được ghi trong bản ghi âm hoặc bản ghi âm cho công chúng.

Những khác biệt đáng chú ý khác giữa ASEAN/AMS tồn tại liên quan đến trách nhiệm pháp lý. Đáng chú ý, trong FTA Malaysia-Úc và FTA Singapore-Hoa Kỳ, các thủ tục hình sự và biện pháp khắc phục được áp dụng đối với một người cố ý, cố ý hoặc liều lĩnh lách luật TPM có hiệu lực hoặc thay đổi RMI vì mục đích lợi thế thương mại hoặc lợi ích tài chính cá nhân. Tuy nhiên, các Hiệp định cho phép các Nước thành viên miễn trừ trách nhiệm hình sự đối với những đối tượng sau: thư viện (thư viện phi lợi nhuận trong trường hợp FTA Singapore-Hoa Kỳ), lưu trữ, tổ chức giáo dục hoặc tổ chức phát thanh truyền hình công cộng phi thương mại (chỉ trong FTA Malaysia-Úc)

Một số trường hợp ngoại lệ và hạn chế khác được đưa vào FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN bao gồm:

- 1) quyền, hạn chế, ngoại lệ hoặc biện pháp bảo vệ trước hành vi xâm phạm bất kỳ bản quyền hoặc quyền liên quan nào theo luật pháp và quy định của một Nước thành viên;³⁷²
- 2) bất kỳ hành động nào được thực hiện hợp pháp nhằm mục đích duy nhất là thực thi pháp luật; an ninh quốc gia; hoặc thực hiện chức năng theo luật định;³⁷³ Và
- 3) các hoạt động kỹ thuật đảo ngược không vi phạm để đạt được khả năng tương tác của một chương trình máy tính được tạo ra một cách độc lập, các hoạt động thiện chí không vi phạm để xác định và phân tích các lỗi và lỗ hổng của công nghệ nhằm xóa trộn và giải mã thông tin, bao gồm một thành phần hoặc bộ phận để ngăn chặn trẻ vị thành niên truy cập vào nội dung trực tuyến không phù hợp.³⁷⁴

Về vấn đề này, FTA Malaysia-Úc quy định rằng các ngoại lệ đối với nghĩa vụ về TPM và RMI sẽ được giới hạn trong những trường hợp đặc biệt không xung đột với việc áp dụng thông thường một biện pháp công nghệ hiệu quả hoặc gây phương hại vô lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bản quyền đối với tác phẩm đó.³⁷⁵ Tương tự như vậy, FTA Singapore-Hoa Kỳ yêu

³⁷⁰Điều 12, WCT: "thông tin quản lý quyền" có nghĩa là thông tin xác định tác phẩm, tác giả của tác phẩm, chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với tác phẩm hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm và bất kỳ số hoặc mã nào biểu thị thông tin đó, khi bất kỳ mục thông tin nào trong số này được đính kèm vào bản sao của tác phẩm hoặc xuất hiện liên quan đến việc truyền đạt tác phẩm tới công chúng.

³⁷¹Điều 19, WPPT: "thông tin quản lý quyền" có nghĩa là thông tin xác định người biểu diễn, buổi biểu diễn của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, bản ghi âm, chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm, hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm, và bất kỳ số hoặc mã nào biểu thị thông tin đó, khi bất kỳ mục thông tin nào trong số các mục thông tin này được đính kèm vào bản sao của buổi biểu diễn đã định hình hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện liên quan đến việc truyền đạt hoặc quy định buổi biểu diễn đã định hình hoặc bản ghi âm cho công chúng.

³⁷²Điều 11.6.2, RCEP; Điều 10.9.3, FTA Singapore-EU.

³⁷³Điều 13.15.3, FTA Malaysia-Úc.

³⁷⁴Điều 16.9.5, FTA Singapore-Hoa Kỳ.

³⁷⁵Điều 13.14.3, FTA Malaysia-Úc.

cầu các ngoại lệ không được “làm suy yếu tính đầy đủ của biện pháp bảo vệ pháp lý hoặc tính hiệu quả của các biện pháp khắc phục pháp lý mà Nước thành viên đó đưa ra để chống lại việc lách các biện pháp công nghệ hiệu quả”.³⁷⁶

Mặt khác, RCEP và các FTA của EU với AMS (Singapore và Việt Nam) quy định rằng mỗi Nước thành viên có thể áp dụng hoặc duy trì các hạn chế hoặc ngoại lệ thích hợp để hạn chế việc bảo vệ TPM và RMI bao gồm thông qua các hạn chế, ngoại lệ hoặc biện hộ đối với hành vi vi phạm bất kỳ bản quyền hoặc quyền liên quan nào. Sự cân bằng quyền như vậy không có trong hầu hết các FTA của AMS.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Ngoại trừ Hiệp định bảo vệ môi trường EU-Nhật Bản, tất cả các Hiệp định tiên phong được nghiên cứu đều yêu cầu phải có sự bảo vệ pháp lý chống lại hành vi lách luật TPM và cố ý thay đổi RMI.

Định nghĩa về TPM và RMI phần lớn có phạm vi tương tự như các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN. Sự khác biệt trong việc xác định mục đích của TPM cũng được ghi nhận trong các Hiệp định tiên phong với hầu hết các FTA bao gồm công nghệ, trong quá trình hoạt động bình thường của nó, hạn chế hoặc ngăn chặn các hành vi trái phép. Tương tự như FTA Singapore-Hoa Kỳ, các Hiệp định tiên phong có trụ sở tại Hoa Kỳ (CPTPP, USMCA và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc) định nghĩa TPM theo cách cho phép có nghĩa là công nghệ kiểm soát quyền truy cập vào chủ đề được bảo vệ.³⁷⁷

Hơn nữa, nhiều Hiệp định tiên phong làm rõ thuật ngữ “có hiệu lực”. Ngoại trừ Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand, tất cả các FTA EU được nghiên cứu cùng với FTA Canada-Hàn Quốc đều coi TPM có hiệu lực “khi việc sử dụng các tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm được bảo vệ được kiểm soát bởi tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm thông qua việc áp dụng quy trình kiểm soát truy cập hoặc bảo vệ có liên quan, ví dụ như mã hóa hoặc xáo trộn, hoặc cơ chế kiểm soát bản sao, đạt được mục tiêu bảo vệ”.³⁷⁸ Trong khi đó, CPTPP và USMCA làm rõ rằng biện pháp công nghệ có thể vô tình bị lách luật trong trường hợp thông thường không phải là biện pháp công nghệ “hiệu quả”.³⁷⁹ Chỉ có Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc vẫn giữ nguyên định nghĩa rộng mà không có điều kiện ràng buộc.³⁸⁰

Hơn nữa, phạm vi bảo vệ dành cho chủ sở hữu bản quyền trong các Hiệp định tiên phong phần lớn tương tự như trong các FTA song phương của các nước ASEAN. Tương tự như FTA Singapore-Hoa Kỳ, các Hiệp định tiên phong có trụ sở tại Hoa Kỳ (CPTPP,³⁸¹ Hiệp định Mỹ Tây Cơ-Mê-la,³⁸² và Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc³⁸³) có những điều khoản chi tiết hơn đáng kể, bao gồm các ngoại lệ được xác định trước và các thủ tục tố tụng hình sự cũng như hình phạt để ứng phó với hành vi cố ý tham gia vào các hoạt động bị cấm nhằm mục đích thương mại hoặc lợi ích tài chính.

³⁷⁶Điều 16.4.7(e), FTA Singapore-Hoa Kỳ.

³⁷⁷Điều 18.68.5, CPTPP; Điều 20.66.6, USMCA; Điều 18.4.7(f), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

³⁷⁸Điều 20.9.1, EU-Canada CETA; Điều 234.3, EU-UK TCA; Điều 10.12.3, EU-Korea FTA, Chú thích 11, Chương 16, Canada-Korea FTA.

³⁷⁹ Điều 18.68.5, CPTPP; Điều 20.66.6, USMCA.

³⁸⁰Điều 18.17.3 Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand; Điều 18.4.7(f), Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc.

³⁸¹Điều 18.68-69, CPTPP.

³⁸²Điều 20.66.1, 20.67.1, USMCA

³⁸³Điều 18.4.6, 18.4.8, Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc

Các FTA còn lại (EU-UK TCA, EU-New Zealand FTA, EU-Korea FTA, Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA) và Canada-Korea FTA) không yêu cầu phải có các thủ tục hình sự hoặc hình phạt đối với các hành vi vi phạm liên quan đến TPM và RMI. Hơn nữa, các FTA này cho phép linh hoạt hơn trong việc thực hiện các ngoại lệ và hạn chế. Không có danh sách các ngoại lệ được xác định trước; thay vào đó, mỗi Nước thành viên có thể áp dụng hoặc duy trì các giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp theo luật pháp và các Hiệp định quốc tế có liên quan của mình. Ngoài ra, một số FTA của EU làm rõ rằng sự bảo vệ được cấp cho TPM và RMI phải "không ảnh hưởng đến các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc biện hộ đối với hành vi vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan theo luật trong nước của một Nước thành viên".³⁸⁴

Phân tích sự chênh lệch

Các Hiệp định tiên phong có các nghĩa vụ ràng buộc liên quan đến việc bảo vệ TPM và RMI nhất quán hơn so với các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN. Hầu hết các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN không đưa ra các ngoại lệ cụ thể cho việc bảo vệ đó và thay vào đó, dành cho các Nước thành viên một số sự khoan hồng có lợi cho các tính linh hoạt liên quan đến bản quyền và các cân nhắc chính sách khác. Tính linh hoạt như vậy cũng được ghi nhận trong một số Hiệp định tiên phong của EU. Ngược lại, một số Hiệp định tiên phong (có trụ sở tại Hoa Kỳ) đưa ra một danh sách giới hạn, được xác định trước về các hạn chế và ngoại lệ đối với việc bảo vệ đó.

Một điểm khác biệt quan trọng khác tồn tại đối với các Hiệp định tiên phong có trụ sở tại Hoa Kỳ yêu cầu phải có các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt để đáp trả việc cố ý tham gia vào các hoạt động bị cấm vì lợi thế thương mại hoặc lợi ích tài chính. FTA Singapore-Hoa Kỳ là một ngoại lệ trong số các FTA song phương của các nước ASEAN và tuân theo các Hiệp định tiên phong theo phong cách Hoa Kỳ khác trong việc giới hạn các ngoại lệ đối với danh sách được xác định trước cũng như ràng buộc phải có các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt. Không có Hiệp định tiên phong EU nào yêu cầu phải áp dụng trách nhiệm hình sự.

³⁸⁴Điều 18.17.4, Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand; Điều 20.9.6, 20.10.3, CETA EU-Canada; Điều 234.4, TCA EU-Anh; Điều 16.11.7, FTA Canada-Hàn Quốc.

Hiệp định /Hiệp định Khung	Các biện pháp chống lách luật	Bảo vệ RMI
<u>CPTPP</u>		
<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada</u>		
<u>Hiệp định Hoa Kỳ-Hàn Quốc</u>		
<u>Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand</u>		
<u>Hiệp định Thương mại tự do EU-Canada (CETA)</u>		
<u>Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh</u>		
<u>Hiệp định đối tác kinh tế EU - Nhật Bản (EPA)</u>		
<u>FTA EU-Hàn Quốc</u>		
<u>CEPA Anh-Nhật</u>		
<u>FTA Canada-Hàn Quốc</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do ASEAN-New Zealand</u>		
<u>Hiệp định RCEP</u>		
<u>CEPA Indonesia-Úc</u>		
<u>Indonesia - Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA Malaysia-Úc</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do Malaysia - New Zealand</u>		
<u>Malaysia-Nhật Bản EPA</u>		
<u>Philippines - Nhật Bản EPA</u>		
<u>FTA Singapore-EU</u>		
<u>Hiệp định CEPA Singapore-New Zealand</u>		
<u>JSEPA</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do Singapore-Hoa Kỳ</u>		
<u>EPA Thái Lan-Nhật Bản</u>		
<u>Thái Lan-New Zealand EPA</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam-Hàn Quốc</u>		
<u>Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam</u>		

Cam kết (Có ràng buộc)

Cam kết (Không ràng buộc)

Không có quy định

Bảng 40: Cam kết bảo vệ các biện pháp bảo vệ công nghệ và thông tin quản lý quyền trong các FTA

Bảo vệ mã nguồn theo cách riêng***FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN***

Mặc dù chỉ giới hạn trong việc thúc đẩy đối thoại, RCEP là FTA ASEAN duy nhất có nội dung cụ thể về bảo vệ mã nguồn.³⁸⁵ Trong số các FTA song phương của các nước ASEAN, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Indonesia-Australia (IAECEPA) và FTA Singapore-New Zealand cấm việc chuyển giao hoặc truy cập vào mã nguồn như một điều kiện để nhập khẩu, phân phối, bán hoặc sử dụng phần mềm hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó trong lãnh thổ của các Nước thành viên. Cả hai FTA đều chỉ rõ rằng phần mềm trong điều khoản này được giới hạn ở phần mềm thị trường đại chúng hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó và không bao gồm phần mềm được sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng. IACEPA cũng loại trừ phần mềm được tạo ra riêng để một Nước thành viên sử dụng. Như được nêu chi tiết trong bảng dưới đây, cả hai FTA đều bao gồm các ngoại lệ giống nhau ngoại trừ IACEPA bao gồm thêm một ngoại lệ tự phán đoán bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu.

FTA	Phạm vi bảo vệ	Loại trừ và Ngoại lệ
Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Indonesia-Australia (Điều 13.13)	Mã nguồn của phần mềm do một cá nhân của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó trong trường hợp phần mềm bị giới hạn ở phần mềm thị trường đại chúng hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó và không bao gồm phần mềm được sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng hoặc phần mềm được tạo ra riêng để một Nước thành viên sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> • Hợp đồng thương mại đàm phán • Việc sửa đổi mã nguồn là cần thiết để tuân thủ luật pháp hoặc quy định • Các lệnh do cơ quan tư pháp đưa ra liên quan đến tranh chấp bằng độc quyền sáng chế, tuân theo các biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép theo luật hoặc thông lệ của một Nước thành viên • các biện pháp mà một Nước thành viên coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình.
FTA Singapore-New Zealand (Điều 9.13)	Mã nguồn của phần mềm do một cá nhân của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó trong trường hợp phần mềm bị giới hạn ở phần mềm thị trường đại chúng hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó và không bao gồm phần mềm được sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng	<ul style="list-style-type: none"> • Hợp đồng thương mại đàm phán • Việc sửa đổi mã nguồn là cần thiết để tuân thủ luật pháp hoặc quy định • Các lệnh do cơ quan tư pháp đưa ra liên quan đến tranh chấp bằng độc quyền sáng chế, tuân theo các biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép theo luật hoặc thông lệ của một Nước thành viên

Bảng 41: Cam kết về Bảo vệ mã nguồn trong các FTA song phương của các nước ASEAN

³⁸⁵Điều 12.16, RCEP.

Các hiệp định tiên phong trong lĩnh vực SHTT trên thế giới

Sáu trong số mười Hiệp định tiên phong được nghiên cứu cấm việc chuyển giao hoặc truy cập vào mã nguồn như một điều kiện để nhập khẩu, phân phối, bán hoặc sử dụng phần mềm hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó, trong lãnh thổ của các Nước thành viên. Điều thú vị là USMCA và CEPA Anh-Nhật cũng mở rộng sự bảo vệ này cho thuật toán được thể hiện trong mã nguồn.

Mặt khác, CPTPP giới hạn sự bảo vệ này đối với phần mềm thị trường đại chúng hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm như vậy và không bao gồm phần mềm được sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng. Điều khoản tương tự cũng được thấy trong FTA Singapore-New Zealand và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Indonesia-Australia. Các Hiệp định tiên phong khác không có giới hạn như vậy.

Các Hiệp định tiên phong khác cũng cho phép các ngoại lệ được diễn đạt tương tự như các ngoại lệ trong các FTA song phương của các nước ASEAN (liên quan đến các hợp đồng được đàm phán thương mại, tuân thủ luật pháp hoặc quy định và các vấn đề liên quan đến bằng độc quyền sáng chế). Đáng chú ý, các FTA của EU (Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand, Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh, Hiệp định thương mại EU-Nhật Bản) quy định thông tin chi tiết hơn về mục đích truy cập mã nguồn để tuân thủ luật pháp hoặc quy định, ví dụ, để khắc phục vi phạm luật cạnh tranh hoặc để bảo vệ an toàn công cộng liên quan đến người dùng trực tuyến. Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh và Hiệp định thương mại EU-Nhật Bản cũng chỉ định khả năng áp dụng các ngoại lệ chung, ngoại lệ bảo mật và các điều khoản thận trọng trong Hiệp định đối với các nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ mã nguồn.

Nhìn chung, lời văn trong FTA Singapore-New Zealand tương đồng nhất với CPTPP, có những hạn chế tương tự đối với việc bảo vệ mã nguồn và loại trừ các tham chiếu đến các ngoại lệ về bảo mật. Ngược lại, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Indonesia-Australia nhấn mạnh vào các cân nhắc về bảo mật tương tự như FTA giữa EU với Vương quốc Anh và Nhật Bản.

Bảng 42: Cam kết về Bảo vệ mã nguồn trong các Hiệp định tiên phong

FTA	Phạm vi bảo vệ	Loại trừ và Ngoại lệ
CPTPP (Điều 18.80)	Mã nguồn của phần mềm do một cá nhân của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó khi phần mềm bị giới hạn ở phần mềm thị trường đại chúng hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó và không bao gồm phần mềm được sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng.	<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng thương mại đàm phán Việc sửa đổi mã nguồn là cần thiết để tuân thủ luật pháp hoặc quy định Các lệnh do cơ quan tư pháp đưa ra liên quan đến tranh chấp bằng độc quyền sáng chế, tuân theo các biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép theo luật hoặc thông lệ của một Nước thành viên
Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada (Điều 19.16)	Mã nguồn của phần mềm do một người của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó Thuật toán được thể hiện trong mã nguồn	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp cận cơ quan quản lý và tư pháp cho các mục đích cụ thể, tuân theo các biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép
Hiệp định Thương mại Tự do EU-New Zealand (Điều 12.11)	Mã nguồn của phần mềm do một người của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó	<ul style="list-style-type: none"> Tự nguyện chuyển giao hoặc cấp quyền truy cập vào mã nguồn của phần mềm trên cơ sở thương mại Tuân thủ luật pháp hoặc quy định bao gồm luật cạnh tranh, Hiệp định về mua sắm của Chính phủ và bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ Các cơ quan quản lý, tư pháp và đánh giá sự phù hợp được phép truy cập và yêu cầu mã nguồn để điều tra hoặc thực thi hành động, với điều kiện phải có biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép.
Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU-Anh (Điều 207)	Mã nguồn của phần mềm do cá nhân hoặc pháp nhân của Nước thành viên kia sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> ngoại lệ chung, ngoại lệ bảo mật và ngoại lệ thận trọng việc chuyển giao tự nguyện hoặc cấp quyền truy cập vào mã nguồn trên cơ sở thương mại bởi một cá nhân hoặc pháp nhân của Nước thành viên kia Tuân thủ luật pháp hoặc quy định bao gồm luật cạnh tranh, Hiệp định về mua sắm của Chính phủ và bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, và bảo vệ an toàn công cộng liên quan đến người dùng trực tuyến, tuân theo các biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép
Hiệp định EU -Nhật Bản (Điều 8.73)	Mã nguồn của phần mềm do một người của Nước thành viên kia sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó	<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng thương lượng thương mại và chuyển nhượng tự nguyện Tuân thủ luật pháp hoặc quy định bao gồm luật cạnh tranh, Hiệp định về mua sắm của Chính phủ và bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ Ngoại lệ bảo mật, ngoại lệ chung, ngoại lệ thận trọng

CEPA Anh-Nhật (Điều 8.73)	Mã nguồn của phần mềm do một người của Nước thành viên khác sở hữu hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó Thuật toán được thể hiện trong mã nguồn	<ul style="list-style-type: none"> việc chuyển giao tự nguyện hoặc cấp quyền truy cập vào mã nguồn hoặc thuật toán được thể hiện trong đó Các cơ quan quản lý, tư pháp và đánh giá sự phù hợp được phép truy cập và yêu cầu mã nguồn để điều tra hoặc thực thi hành động, với điều kiện phải có biện pháp bảo vệ chống lại việc tiết lộ trái phép. dịch vụ được quy định hoặc hoạt động được thực hiện khi thực hiện quyền hạn của chính phủ.
---------------------------	--	--

Phân tích sự chênh lệch

Ngoài các biện pháp bảo vệ dựa trên sở hữu trí tuệ đối với mã nguồn (bản quyền và bí mật thương mại), nhiều Hiệp định tiên phong quy định về biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với mã nguồn, cấm việc chuyển giao hoặc truy cập vào mã nguồn như một điều kiện để nhập khẩu, phân phối, bán hoặc sử dụng phần mềm hoặc các sản phẩm có chứa phần mềm đó, trong lãnh thổ của các Nước thành viên. Các nghĩa vụ này xuất hiện thường xuyên hơn trong các Hiệp định tiên phong so với các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN.

Hơn nữa, các hiệp định tiên phong như USMCA và CEPA Anh-Nhật mở rộng phạm vi bảo vệ cho các thuật toán được thể hiện trong mã nguồn, một khía cạnh không được đề cập trong các FTA ASEAN+ hoặc FTA song phương của các nước ASEAN hiện hành. Ngược lại, các FTA của ASEAN lại giới hạn phạm vi các mã nguồn đủ điều kiện được bảo vệ bằng cách tập trung chủ yếu vào các phần mềm sử dụng rộng rãi cho đại chúng và không bao gồm phần mềm sử dụng cho cơ sở hạ tầng quan trọng.

4. Phụ lục 4: Di chuyển của thể nhân

Các nguyên tắc liên quan đến việc di chuyển thể nhân trong các hiệp định về thương mại về mặt lý thuyết bao trùm cả 1 phạm vi rộng. Giới hạn bởi việc di chuyển tạm thời có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ (theo Khoản 4 Hiệp định Chung về Thương mại và dịch vụ (GATS) của WTO), hoặc mở rộng ra là sự di chuyển của người lao động không phải là các nhà cung cấp dịch vụ, hoặc thậm chí là tất cả mọi người (bao gồm cả người không phải người lao động). Ngay cả trong việc nhập cảnh tạm thời cho các nhà cung cấp dịch vụ, các quốc gia có thể sẽ phải thực hiện cam kết đối với người lao động ở mọi trình độ kỹ năng, hoặc hạn chế họ trong việc di chuyển tạm thời, đặc biệt là những người lao động kỹ năng cao. Trong số đó, điều cuối cùng - nhập cảnh và lưu trú tạm thời dành cho những cá nhân có kỹ năng với tư cách là các nhà cung cấp dịch vụ đã trở thành lĩnh vực ưu tiên khi các quốc gia thực hiện cam kết theo GATS và các FTA. Đồng thời, việc di chuyển thực sự của các cá nhân tham gia vào thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư cuối cùng đã được quyết định bởi các mức độ và điều khoản trong tiếp cận thị trường đã được quốc gia tiếp nhận cấp. Cuối cùng, các cá nhân di chuyển tạm thời qua biên giới để cung cấp dịch vụ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí liên quan đến trình độ và giấy phép áp dụng tại các quốc gia tiếp nhận.

Các Hiệp định cơ bản của ASEAN

Các Biểu cam kết cụ thể của các nước ASEAN theo các gói của Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) từ 1997 trở đi có các cam kết liên quan đến phương thức dịch vụ 4, trong đó có các hạn chế và điều kiện liên quan đến tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với việc di chuyển và lưu trú tạm thời của các thể nhân. Hiệp định Khung ASEAN về miễn Visa (AFAVE) được ký kết vào năm 2006, nhưng vẫn chưa có hiệu lực³⁸⁶. AFAVE tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển trong khu vực ASEAN, đặt ra các nguyên tắc và hướng dẫn chung cho các quốc gia thành viên về việc miễn Visa cho công dân của các quốc gia này khi di chuyển trong nội khối ASEAN. Nhìn chung, hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN đã cấp Visa song phương cho công dân của các quốc gia thành viên ASEAN khác, cho phép lưu trú trong vòng ít nhất 14 ngày với mục đích thăm viếng thông thường.

Những bước đầu tiên hướng tới thỏa thuận hợp lý hóa việc di chuyển nội khối ASEAN của “các doanh nhân, chuyên gia, người lao động lành nghề và nhân tài” đã được nhận thức từ năm 2004.³⁸⁷ Một trong những bước đầu lên kế hoạch là việc thông qua Thẻ đi lại ASEAN để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển nội khối ASEAN của các doanh nhân.

Các quy định của ASEAN về việc nhập cảnh và tạm trú của các nhà đầu tư và nhân sự chủ chốt đã có hiệu lực thông qua Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA). Các nhà đầu tư, giám đốc điều hành, quản lý và thành viên hội đồng quản trị của các nhà đầu tư các quốc gia thành viên ASEAN khác mà đã cam kết đầu tư lượng vốn/nguồn lực đã được cấp phép nhập cảnh, tạm trú và làm việc để thành lập, phát triển, quản lý hoặc tư vấn về hoạt động đầu tư tại quốc gia thành viên ASEAN đó.³⁸⁸

³⁸⁶ Yoshifumi Fukunaga, Sử dụng các công cụ pháp lý trong xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN, 2021 (10) 1 Tạp chí Nghiên cứu Đông Á đương đại, tr. 65-82

³⁸⁷ Điều 12, Hiệp định khung ASEAN về hội nhập các ngành ưu tiên. Điều này đã được sửa đổi vào năm 2006 để dẫn chiếu đến việc xác định và phát triển “các cơ chế khác sẽ bổ sung cho các sáng kiến ASEAN hiện có để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc di chuyển các chuyên gia, chuyên gia, lao động có tay nghề và nhân tài...” (Thỏa thuận khung ASEAN (Sửa đổi) về hội nhập các ngành ưu tiên, 2006).

³⁸⁸ Điều 22, Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA)

Các đàm phán về “quản lý việc di chuyển hoặc tạo thuận lợi nhập cảnh” đối với việc di chuyển thể nhân “tham gia vào hoạt động thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư” đã trở thành tâm điểm trong các cuộc đàm phán Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân (AMNP). AMNP được ký vào năm 2012 và đóng vai trò khung định hình cho mục tiêu lưu chuyển tự do hơn cho người lao động lành nghề ASEAN. Hiệp định tái khẳng định việc lưu chuyển tự do của lao động lành nghề là một trong những yếu tố cốt lõi làm nên thị trường chung và cơ sở sản xuất ASEAN.³⁸⁹ Hiệp định cũng hướng đến việc tự do hóa và tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc di chuyển thể nhân, thông qua việc loại bỏ các hạn chế đối với việc di chuyển tạm thời qua biên giới của người lao động lành nghề.

Mỗi quốc gia thành viên ASEAN thực hiện các cam kết liên quan đến việc cấp quyền nhập cảnh và tạm trú theo Biểu cam kết AMNP.³⁹⁰ Biểu cam kết AMNP thay thế cho các cam kết trước đây về phương thức 4 theo AFAS.³⁹¹ Hiệp định cũng có lộ trình cho việc tự do hóa hơn nữa di chuyển thể nhân.³⁹² Đối với mục tiêu của Hiệp định AMNP, phạm vi điều chỉnh các thể nhân chỉ là công dân của một nước thành viên, trừ trường hợp của Brunei Darussalam (đối với Brunei, thể nhân bao gồm cả người thường trú tại quốc gia này).³⁹³

Hiệp định AMNP áp dụng cho các biện pháp được thông qua hoặc duy trì theo Điều 22 của ACIA (tức là liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các nhà đầu tư và nhân sự chủ chốt).³⁹⁴ Khi ký kết ATISA, Hiệp định này cũng nêu rõ các nguyên tắc của Hiệp định AMNP sẽ áp dụng cho các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện của thể nhân nước thành viên trên lãnh thổ của một nước thành viên khác và sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào với ATISA.³⁹⁵

Ngoài Hiệp định AMNP, những nỗ lực song song nhằm tăng cường thương mại dịch vụ nội khối ASEAN bằng cách tăng cường công nhận lẫn nhau giữa các nước thành viên ASEAN về kỹ năng và trình độ của người lao động lành nghề đã là một lĩnh vực trọng tâm quan trọng đối với ASEAN. Điều này lần đầu tiên được công nhận trong AFAS,³⁹⁶ và kể từ đó, các nước thành viên ASEAN đã ký kết nhiều MRA liên quan đến dịch vụ chuyên môn.³⁹⁷ Cùng với các MRA, Khung tham chiếu về bằng cấp trình độ ASEAN (AQRF) cũng đã được xây dựng làm tham chiếu chung cho phép so sánh một cách có ý nghĩa các khung trình độ giáo dục quốc gia ở các nước.

Các FTA ASEAN + có cấu trúc khác nhau cho các quy định về di chuyển tạm thời. AANZFTA (Nghị định thư thứ hai) và AJCEP (Nghị định thư thứ nhất) có các Chương riêng biệt về "Di chuyển thể nhân".³⁹⁸ AHKFTA, Hiệp định ASEAN-Hàn Quốc về Thương mại Dịch vụ (AKTISA), Hiệp định ASEAN-Ấn Độ về Thương mại Dịch vụ (AITISA) và Hiệp định ASEAN-Trung Quốc (ACTISA) có quy định về tất cả các phương thức cung cấp dịch vụ (bao gồm cung cấp thông qua sự hiện diện của thể nhân một Bên trên khu vực của Bên khác) trong một khuôn khổ chung, duy nhất.³⁹⁹

³⁸⁹ Lời nói đầu, Hiệp định ASEAN về Di chuyển thể nhân (AMNP)

³⁹⁰ Điều 6(1), AMNP

³⁹¹ Điều 6(2), AMNP

³⁹² Điều 7, AMNP

³⁹³ Điều 3(f), AMNP

³⁹⁴ Điều 12, AMNP

³⁹⁵ Điều 4, ATISA

³⁹⁶ Điều V, AFAS

³⁹⁷ Bao gồm MRA về dịch vụ kỹ thuật, Nursing Services, Architectural Services, Framework on Surveying Qualification, Medical Practitioners, Dental Practitioners, Accountancy Services and Tourism Professionals.

³⁹⁸ See, Chapter 9, AANZFTA Second Protocol and Chapter 6 bis, AJCEP First Protocol.

³⁹⁹ The ASEAN-India Agreement on Trade in Services (AITISA) also contains an Annex on Movement of Natural Persons.

Trong tất cả các FTA+ và RCEP, phạm vi thể nhân được điều chỉnh bao gồm cả công dân và những người có quyền thường trú tại các Bên tương ứng.⁴⁰⁰ Để thường trú nhân có đủ điều kiện di chuyển tạm thời với tư cách là thể nhân, các thỏa thuận này đặt ra yêu cầu tương tự như Điều XXVIII(k)(ii)(2) của GATS (tức là quốc gia liên quan về cơ bản phải đối xử với công dân của mình tương tự như với thường trú nhân, xét về các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ) như một điều kiện tiên quyết. Tuy nhiên, trên thực tế, đối với việc đưa thường trú nhân vào danh sách những người có đủ điều kiện di chuyển xuyên biên giới tạm thời trong, hầu hết các thỏa thuận này đều có những điều khoản riêng hoặc bảo lưu các quốc gia thực hiện trong Danh mục tương ứng của họ, như trong Bảng 27 bên dưới.

STT	FTA	Phạm vi các thể nhân
1.	AANZFTA (Nghị định thư thứ 2)	Công dân và thường trú nhân *Bảo lưu: Myanmar, Philippines và Thái Lan đã bảo lưu quyền duy trì hoặc áp dụng bất kỳ biện pháp nào đối với thường trú nhân của một Bên khác
2.	AJCEP (NĐT thứ nhất)	Công dân và thường trú nhân *Điều khoản loại trừ: <i>Hiện không áp dụng cho thường trú nhân của Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Thái Lan, Việt Nam và Nhật Bản</i>
3.	AITISA	Công dân và thường trú nhân *Điều khoản loại trừ: <i>Không áp dụng cho thường trú nhân của Campuchia, Indonesia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ</i>
4.	ACTISA	Công dân và thường trú nhân *Điều khoản loại trừ: <i>Không áp dụng cho thường trú nhân của Indonesia, Lào, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc</i>
5.	AHKFTA	Công dân và thường trú nhân (dẫn chiếu đến Điều XXVIII (k) của GATS) *Bảo lưu: dành cho Thái Lan, cho Bên có cả công dân và thường trú dân chưa thông báo cho WTO, thể nhân sẽ chỉ được coi là công dân nếu người đó cư trú tại khu vực của Bên đó (hoặc nơi khác và theo luật của Bên đó thì người ấy là công dân của Bên đó)
6.	AKTISA	Công dân và thường trú nhân *Reservation: <i>Parties may make reservations with respect to permanent residence in their Schedule under the Agreement</i>
7.	RCEP	Công dân và thường trú nhân *Bảo lưu: Lào, Myanmar, Philippin, Thái Lan, Nhật Bản bảo lưu hoàn toàn quyền áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến thường trú nhân của Bên khác.

Table 43: Phạm vi điều chỉnh thể nhân đủ điều kiện hưởng cam kết về di chuyển xuyên biên giới và tạm trú trong 6 hiệp định ASEAN + và RCEP

Các nhóm đối tượng khách kinh doanh, người di chuyển nội bộ doanh nghiệp và nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là những thể nhân phổ biến nhất trong các hiệp định cơ bản của ASEAN. Một số hiệp định như AANZFTA sửa đổi cũng bao gồm cả người lắp đặt và cung cấp dịch vụ, giám đốc điều hành doanh nghiệp, trong khi Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định AJCEP chỉ bao gồm các nhà đầu tư. Một số hiệp định khác mở rộng phạm vi để bao gồm thêm các

⁴⁰⁰ See, for example, Chapter 8, Article 1 (j), AANZFTA Second Protocol

nhóm đối tượng như quản lý, người bán dịch vụ, chuyên gia,...⁴⁰¹ Các hiệp định cơ bản của ASEAN cũng có một điều khoản về "các nhóm đối tượng khác", theo đó các quốc gia (các Quốc gia Thành viên ASEAN và các đối tác) có thể bổ sung các nhóm đối tượng như người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại, chuyên gia hoặc chuyên gia kỹ thuật, người hành nghề tự do, nhân viên lắp đặt hoặc bảo trì, giám đốc điều hành độc lập,... Vợ/chồng và con cái đi cùng cũng đã được đưa vào "nhóm đối tượng khác". Về RCEP, hiệp định này có một điều khoản riêng biệt quy định về vợ/chồng và người phụ thuộc của các thể nhân. Hiệp định quy định rằng các bên tham gia "có thể" đưa ra cam kết về các nhóm đối tượng này trong các biểu cam kết của mình.⁴⁰²

Hiệp định RCEP có một chương riêng về di chuyển tạm thời. Với sự tham gia của đa dạng thành viên, hiệp định này thiết lập một cơ chế minh bạch cao, theo đó các Bên tham gia được yêu cầu "cố gắng công bố trong phạm vi có thể" thông tin liên quan đến thủ tục nhập cư, yêu cầu đối với việc nhập cảnh tạm thời, v.v... bằng tiếng Anh.⁴⁰³ Một điều khoản tương tự cũng đã được đưa vào Hiệp định AANZFTA nâng cấp. Các điều khoản liên quan đến tính minh bạch, bao gồm việc công bố tài liệu giải thích, thiết lập các điểm liên hệ và thực hành quy định tốt khác, về cơ bản là tương tự nhau trong tất cả các hiệp định này. RCEP cũng có một điều khoản cho phép các bên tham gia triển khai các lĩnh vực hợp tác đã được thỏa thuận để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân, tuy nhiên không chỉ rõ các lĩnh vực hợp tác cụ thể.⁴⁰⁴

Cả AANZFTA, AJCEP lẫn RCEP đều không quy định nghĩa vụ đối với các bên tham gia sau khi từ chối đơn xin nhập cảnh tạm thời. Nghĩa vụ của các quốc gia tiếp nhận theo các Hiệp định Cơ bản ASEAN chủ yếu là thông báo cho người nộp đơn về việc tiếp nhận và tình trạng xử lý đơn, cùng với đó là thời gian và điều kiện lưu trú nếu đơn được phê duyệt.⁴⁰⁵

Trong các FTA của các Quốc gia Thành viên ASEAN (cả hai bên đều là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC)) có một điều khoản đặc biệt trong chương về di chuyển tạm thời liên quan đến Di chuyển công tác. Các Bên tham gia cam kết thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận theo APEC nhằm tăng cường khả năng đi lại của các doanh nhân. Các phương thức được xác định bao gồm việc nghiên cứu phát triển các chương trình di chuyển thương mại và hỗ trợ nhằm nâng cao chương trình Thẻ Thương nhân APEC.⁴⁰⁶

Về khả năng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) trong các FTA, các hiệp định này vẫn duy trì hai yêu cầu thường thấy để áp dụng DSM đối với các vấn đề liên quan đến việc từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời, cụ thể là: (1) vấn đề liên quan đến hành vi có tính chất lặp đi lặp lại; và (2) các thể nhân đã áp dụng mọi biện pháp khắc phục trong nước để xử lý. Đáng chú ý, RCEP cũng đưa vào một điều khoản về "áp dụng toàn bộ biện pháp khắc phục trong nước" cho nội dung về khả năng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với các đơn xin nhập cảnh tạm thời bị từ chối. Điều này quy định rằng, nếu quyết định cuối cùng không được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý kể từ ngày bắt đầu làm thủ tục, và sự chậm trễ không phải do lỗi của các cá nhân liên quan, thì sẽ được coi là đã áp dụng hết các biện pháp khắc phục trong nước.

Các Hiệp định tiến bộ toàn cầu

⁴⁰¹ Xem, ví dụ, Chương 10, FTA Thái Lan-Australia;

⁴⁰² Điều 9.3, RCEP

⁴⁰³ Điều 9.7.2, RCEP

⁴⁰⁴ Điều 9.8, RCEP

⁴⁰⁵ Xem, ví dụ, Điều 12.3.2, IACEPA

⁴⁰⁶ Điều 12.5, IA-CEPA

Các Điều khoản liên quan trong Hiệp định USMCA, CPTPP và Hiệp định Toàn diện về Kinh tế và Thương mại Canada-EU (CETA) có các điều khoản nhằm đơn giản hóa và tạo thuận lợi hơn cho việc nhập cảnh tạm thời của các doanh nhân. Ví dụ, CPTPP quy định rằng các khoản phí thu cho việc xử lý các thủ tục nhập cảnh liên quan đến nhập cảnh tạm thời phải "hợp lý", nghĩa là không được "làm cản trở hoặc trì hoãn quá mức thương mại hàng hóa, dịch vụ hoặc hoạt động đầu tư" theo hiệp định này.⁴⁰⁷ Hiệp định USMCA và CETA mở rộng hơn thành một nghĩa vụ chung, yêu cầu các bên tham gia phải áp dụng tất cả các biện pháp liên quan đến việc nhập cảnh tạm thời một cách nhanh chóng nhằm "tránh làm cản trở hoặc trì hoãn quá mức" thương mại hàng hóa, dịch vụ hoặc hoạt động đầu tư.⁴⁰⁸ USMCA cũng yêu cầu các bên tham gia thu thập, duy trì và cung cấp dữ liệu liên quan đến việc cấp nhập cảnh tạm thời, đặc biệt là dữ liệu theo nghề nghiệp, lĩnh vực hoặc hoạt động cụ thể.⁴⁰⁹ CETA có một điều khoản tương tự, nhưng thay vì yêu cầu thu thập dữ liệu, hiệp định chỉ yêu cầu rằng dữ liệu được thu thập phải được cung cấp cho bên kia khi có yêu cầu.⁴¹⁰

Đồng thời, cả USMCA và CPTPP đều quy định rằng các Bên tham gia có thể từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời cho một doanh nhân nếu việc nhập cảnh đó có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc giải quyết bất kỳ tranh chấp lao động nào đang diễn ra tại nơi làm việc hoặc nơi dự định làm việc, hoặc đối với việc làm của bất kỳ người nào có liên quan đến tranh chấp đó.⁴¹¹ CETA không sử dụng thuật ngữ "giải quyết" tranh chấp lao động mà thay vào đó đề cập đến "hệ quả của tranh chấp lao động hoặc tranh chấp giữa các bên quản lý và lao động".⁴¹² Đây là cách diễn đạt phổ biến trong các Hiệp định Thương mại Tự do của EU có quy định về phương thức 4.⁴¹³

Mặc dù các nhóm doanh nhân được đề cập trong các hiệp định này nhìn chung tương tự nhau, như khách kinh doanh hoặc các nhóm liên quan, người lắp đặt và cung cấp dịch vụ, người di chuyển nội bộ doanh nghiệp, giám đốc điều hành độc lập hoặc các nhóm liên quan, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hoặc các nhóm liên quan,... nhưng những nhóm đối tượng này trong các Hiệp định tiên bộ như CPTPP thường được phân loại cụ thể và chi tiết hơn. Ví dụ, các chuyên gia có trình độ, chuyên gia độc lập và nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng có thể là ba nhóm riêng biệt.

Khung thể chế chuyên biệt để giám sát các vấn đề liên quan đến nhập cảnh tạm thời là đặc trưng của các Hiệp định tiên bộ. CPTPP thành lập một Ủy ban về Nhập cảnh Tạm thời cho khách kinh doanh, có nhiệm vụ xem xét việc thực thi Điều khoản này, đồng thời tìm kiếm các phương thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc nhập cảnh tạm thời của doanh nhân. CPTPP cũng có một điều khoản quan trọng về hợp tác trong các vấn đề liên quan đến nhập cảnh tạm thời, tập trung vào xử lý visa và an ninh biên giới. Các lĩnh vực hợp tác bao gồm phát triển và triển khai hệ thống xử lý điện tử cho visa, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về việc sử dụng công nghệ sinh trắc học, hệ thống chia sẻ thông tin hành khách tiên tiến, chương trình ưu đãi cho hành khách thường xuyên, bảo mật giấy tờ du lịch, và các lĩnh vực khác.⁴¹⁴ Nhóm Công tác Nhập cảnh Tạm thời được thành lập theo USMCA có nhiệm vụ đặc biệt là xem xét việc miễn kiểm tra chứng nhận lao động hoặc các thủ tục tương tự đối với vợ/chồng của doanh nhân

⁴⁰⁷ Điều 12.3.3, CPTPP

⁴⁰⁸ Điều 16.3.1, USMCA; Điều 10.3.2, CETA

⁴⁰⁹ Điều 16.5.2, USMCA

⁴¹⁰ Điều 10.4.2, CETA

⁴¹¹ Điều 12.4.4, CPTPP; Điều 16.4.2, USMCA

⁴¹² Điều 10.2.6, CETA

⁴¹³ Xem, ví dụ, Điều 10.2.2, EU-New Zealand FTA

⁴¹⁴ Điều 12.8, CPTPP

đã được cấp phép nhập cảnh tạm thời trên một năm.⁴¹⁵ CPTPP cũng đề cập đến việc Hỗ trợ Du lịch Kinh doanh và nâng cao hơn nữa Chương trình Thẻ doanh nhân APEC⁴¹⁶

Về việc áp dụng của DSM trong các FTA, USMCA và CPTPP đều giữ nguyên hai yêu cầu phổ biến để áp dụng DSM đối với các vấn đề liên quan đến việc từ chối nhập cảnh tạm thời là: (1) vấn đề liên quan đến một hành vi có tính chất lặp đi lặp lại; và (2) các cá nhân đã áp dụng toàn bộ các biện pháp khắc phục tại địa phương. Tuy nhiên, cả CPTPP và USMCA cũng tìm cách giảm bớt sự nghiêm ngặt của yêu cầu 2 bằng cách đưa vào điều khoản "được coi là đã áp dụng toàn bộ các biện pháp khắc phục tại địa phương". Cụ thể, USMCA quy định rằng nếu quyết định cuối cùng trong vụ việc chưa được đưa ra trong vòng một năm kể từ ngày bắt đầu thủ tục, và sự chậm trễ này không phải do các cá nhân liên quan, thì các biện pháp khắc phục tại địa phương sẽ được coi là đã được sử dụng hết.⁴¹⁷ CPTPP có điều khoản tương tự, nhưng không đưa ra khung thời gian rõ ràng, chỉ quy định rằng biện pháp khắc phục tại địa phương sẽ được coi là đã áp dụng toàn bộ khi một quyết định cuối cùng trong vụ việc chưa được đưa ra bởi Bên khác "trong một khoảng thời gian hợp lý sau ngày bắt đầu thủ tục khắc phục".⁴¹⁸

Phân tích chênh lệch

Các quy định trong các Hiệp định của ASEAN và Hiệp định tiến bộ về việc di chuyển thể nhân chủ yếu tập trung vào việc nhập cảnh tạm thời cho lao động lành nghề. Cả hai nhóm hiệp định này đều bao gồm các chương liên quan của Phụ lục MNP trong GATS, làm rõ rằng các biện pháp liên quan đến tiếp cận thị trường lao động, quốc tịch, cư trú hoặc việc làm lâu dài đều không nằm trong phạm vi các quy định về nhập cảnh tạm thời.

Về cấu trúc của các FTA liên quan đến các quy định này, ta thấy có sự đa dạng trong cách tiếp cận, và không có một mô hình thống nhất. Cụ thể, một số Hiệp định Cơ bản ASEAN có chương riêng biệt dành cho việc di chuyển thể nhân, tách bạch với chương quy định về thương mại dịch vụ xuyên biên giới, trong khi những hiệp định khác lại gộp chung các quy định về tất cả các phương thức cung cấp dịch vụ trong một chương duy nhất. Một số FTA khác lại kết hợp cả hai nội dung "Thương mại dịch vụ và đầu tư" trong một chương, kèm theo phần chuyên biệt về "Nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các cá nhân vì mục đích kinh doanh". Các FTA của EU thường kết hợp thương mại dịch vụ, tự do hóa đầu tư và thương mại điện tử trong một chương chung.

Một mặt liên quan khác là cách đặt tên các Chương. "Di chuyển Thẻ nhân" là tiêu đề phổ biến trong các Hiệp định ASEAN+, nơi có cả 1 chương riêng về vấn đề này, trong khi RCEP sử dụng tiêu đề "Di chuyển Tạm thời của thẻ nhân". Các chương liên quan trong các Hiệp định tiến bộ sử dụng các tiêu đề như "Nhập cảnh Tạm thời cho Doanh nhân", "Nhập cảnh Tạm thời", "Nhập cảnh và Lưu trú Tạm thời của thẻ nhân vì Mục đích Kinh doanh", "Di chuyển Thẻ nhân vì Mục đích Kinh doanh". So với các Hiệp định Cơ bản của ASEAN, tiêu đề trong các Hiệp định tiến bộ thường nhấn mạnh cả tính chất 'tạm thời' của việc di chuyển và định hướng chức năng của nó, tức là "cho doanh nhân/mục đích kinh doanh". Trong một số Hiệp định tiến bộ như CETA, các cam kết liên quan đến việc nhập cảnh được đưa vào chương nhập cảnh tạm

⁴¹⁵ Điều 16.6.2(c), USMCA

⁴¹⁶ Chương trình ABTC nhằm đơn giản hóa và tạo thuận lợi cho việc đi lại vì mục đích kinh doanh trong một số nền kinh tế nhất định tham gia chương trình này trong khu vực APEC region (Canada và Hoa Kỳ US không tham gia đầy đủ chương trình này). Chương trình này cho phép những người nộp đơn đủ tiêu chuẩn được cấp thẻ thời hạn 5 năm để nhập cảnh và tạm trú tạm thời vì mục đích kinh doanh (60-90 ngày), bao gồm các nội dung như xử lý nhanh thủ tục xuất nhập cảnh.

⁴¹⁷ Điều 16.7.2, USMCA

⁴¹⁸ Điều 12.10.2, CPTPP

thời, trong khi các cam kết liên quan đến sự hiện diện lại nằm trong chương thương mại dịch vụ xuyên biên giới. Nhìn chung, xét về cả cấu trúc và cách đặt tên, sự khác biệt này có vẻ như phản ánh các truyền thống, sở thích và thực tiễn đàm phán, hơn là một khoảng cách thực sự.

Phạm vi các thể nhân đủ điều kiện di chuyển tạm thời có thể bao gồm cả công dân và thường trú nhân, hoặc có thể chỉ giới hạn đối với công dân. Nhìn chung, nhiều Hiệp định Cơ Bản của ASEAN thường có phạm vi rộng hơn, bao gồm cả công dân và thường trú nhân. Tuy nhiên, các hiệp định cũng thường kèm theo các điều khoản loại trừ và ngoại lệ mà các quốc gia thành viên ASEAN áp dụng trong các FTA, có thể được quy định trong nội dung hiệp định hoặc trong các biểu đính kèm. Thông qua các điều khoản này, các quốc gia thành viên ASEAN (và trong nhiều trường hợp là các nước đối tác) thực thi cam kết cấp phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời chỉ đối với công dân, không bao gồm thường trú nhân. Ngược lại, theo thông lệ chung trong các FTA của EU, Mỹ và Canada liên quan đến "phương thức 4", phạm vi các thể nhân đủ điều kiện di chuyển tạm thời thường chỉ được dành cho công dân của các Bên tham gia.

Hơn nữa, các Hiệp định tiên bộ có các điều khoản cho phép các Bên từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời cho một doanh nhân nếu việc nhập cảnh đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc giải quyết/kết quả của bất kỳ tranh chấp lao động đang diễn ra tại nơi làm việc hoặc đối với việc làm của bất kỳ cá nhân nào khác tham gia vào tranh chấp đó. Không có điều khoản hạn chế tương tự như vậy trong các Hiệp định Cơ bản của ASEAN.

Các nghĩa vụ liên quan đến tính minh bạch và tập quán quy định của các quốc gia tiếp nhận đối với các vấn đề nhập cảnh tạm thời về cơ bản là tương tự trong cả Hiệp định Cơ bản của ASEAN và Hiệp định tiên bộ. Về tính minh bạch, cả hai loại hiệp định đều có các quy định tương tự, tập trung vào việc công bố tài liệu giải thích và các văn bản liên quan đến thủ tục nhập cảnh, thiết lập các điểm liên hệ, v.v... Hiệp định tiên bộ nhấn mạnh nhiều hơn vào việc công bố tài liệu trực tuyến. Các hiệp định này cũng có các điều khoản liên quan đến việc thu thập dữ liệu về cấp phép nhập cảnh tạm thời, với cố gắng duy trì dữ liệu về nghề nghiệp, công việc hoặc hoạt động, đặc điểm này không thấy có trong các Hiệp định Cơ bản của ASEAN.

Về các quy định cụ thể liên quan đến việc xử lý đơn xin nhập cảnh và lưu trú tạm thời từ các cá nhân đủ điều kiện, các Hiệp định Cơ bản của ASEAN thường giới hạn nghĩa vụ của các quốc gia tiếp nhận là chỉ thông báo cho người nộp đơn về việc đã nhận được đơn và tình trạng của đơn, cũng như thời gian và điều kiện lưu trú nếu đơn được chấp thuận. Thông thường, không có quy định nào khác trong trường hợp từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời. Tuy nhiên, các Hiệp định tiên bộ đặt ra nghĩa vụ nặng nề hơn đối với các quốc gia tiếp nhận ngay cả trong trường hợp từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời. Các quy định này không chỉ bao gồm việc cung cấp thông tin bằng văn bản chi tiết lý do từ chối đơn cho doanh nhân liên quan, mà còn yêu cầu thông báo tương tự tới quốc gia thành viên có doanh nhân bị từ chối nhập cảnh.

Nhìn chung, mặc dù phạm vi các nhóm đối tượng doanh nhân trong các Hiệp định Cơ bản của ASEAN và Hiệp định tiên bộ về cơ bản là tương tự nhau, ví dụ như khách kinh doanh hoặc các nhóm liên quan, người lắp đặt và cung cấp dịch vụ, người di chuyển nội bộ doanh nghiệp, các giám đốc độc lập hoặc các nhóm liên quan, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hoặc các nhóm liên quan,... nhưng các nhóm này trong các Hiệp định tiên bộ thường cụ thể hơn và được phân tách chi tiết hơn. Một số Hiệp định Cơ bản của ASEAN (bao gồm cả RCEP) ưa chuộng việc đưa vào một nhóm đối tượng "khác theo các nhóm có thể được chỉ định..." bên cạnh danh sách chỉ dẫn phạm vi các nhóm đối tượng. Không có mô hình rõ ràng nào đề cập đến phạm vi các nhóm đối tượng bổ sung như cho phép nhập cảnh tạm thời cho vợ/chồng/con cái/thành viên gia đình và cho phép những nhóm này làm việc trong quốc gia tiếp nhận mà không cần giấy

phép lao động. Mặc dù đó thường là một yếu tố đặc trưng của các Hiệp định tiến bộ, cam kết về vấn đề này cũng đã được các Bên FTA thực hiện trong một số Hiệp định Cơ bản của ASEAN. Phạm vi bao trùm các nhóm này trong các khuôn di chuyển tạm thời chủ yếu phụ thuộc vào từng quốc gia và đối tác đàm phán cụ thể.

Một thiếu sót đáng chú ý là các khuôn khổ hợp tác liên quan đến nhập cảnh tạm thời trong các FTA. Nhìn chung, các Hiệp định Cơ bản của ASEAN không quy định các phương thức hợp tác cụ thể về các vấn đề liên quan đến nhập cảnh tạm thời. Ngược lại, một số Hiệp định tiến bộ lại tích hợp các khuôn khổ khuyến khích hợp tác trong một loạt các vấn đề liên quan đến di chuyển tạm thời. Những vấn đề này bao gồm xử lý visa (chẳng hạn như phát triển hệ thống xử lý visa điện tử), chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về an ninh biên giới, các chương trình hành khách thường xuyên, hệ thống thông tin hành khách trước chuyến bay, v.v... Một đặc điểm khác của các Hiệp định tiến bộ là việc thiết lập các khuôn khổ chế dưới các ủy ban chuyên về nhập cảnh tạm thời đối với doanh nhân, điều này thường không có trong các Hiệp định Cơ bản của ASEAN. Khi có, các Hiệp định Cơ bản của ASEAN chủ yếu quy định các khuôn khổ chế chung cho thương mại dịch vụ nói chung, thay vì thành lập một ủy ban chuyên trách riêng biệt chỉ dành cho các vấn đề nhập cảnh và lưu trú tạm thời.

Cả Hiệp định Cơ bản của ASEAN và Hiệp định tiến bộ đều có các khuôn giải quyết tranh chấp tương tự cho vấn đề di chuyển tạm thời của các cá nhân. Việc từ chối cấp phép nhập cảnh tạm thời không thuộc phạm vi cơ chế giải quyết tranh chấp của FTA, trừ khi vấn đề liên quan đến loạt hình hành vi cụ thể và các cá nhân đã áp dụng hết các biện pháp khắc phục tại địa phương. Nhiều hiệp định tiến bộ (và một số Hiệp định Cơ bản của ASEAN, chẳng hạn như RCEP) cũng quy định về việc coi như đã áp dụng hết các biện pháp khắc phục tại địa phương, ví dụ quyết định cuối cùng về vấn đề này chưa được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý kể từ ngày bắt đầu thủ tục.

5. Phụ lục 5: Tính bao trùm

5.1 *Dữ liệu về giới và lao động*

Nhìn chung, các tiêu chí được sử dụng để đánh giá tác động của các hiệp định thương mại đối với giới bao gồm các chỉ số phân theo giới như tỷ lệ việc làm, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, số liệu thất nghiệp và tiền lương thực tế. Ngoài ra, khoảng cách tiền lương theo giới, phân phối thu nhập hộ gia đình, quyền sở hữu doanh nghiệp và tham gia kinh doanh theo giới được sử dụng để đo lường tính bất bình đẳng cũng như sự tham gia của nữ giới vào các hoạt động thương mại. Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu để đánh giá tác động của các hiệp định thương mại đối với giới là một thách thức đáng kể và được coi là trở ngại chính trong việc đánh giá kết quả và hiệu quả của các điều khoản về giới trong các hiệp định này.

Bản tóm tắt chính sách do Liên minh châu Âu, Hội Phụ nữ Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) xây dựng để đánh giá tác động của Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện Canada-EU (CETA) đối với bình đẳng giới đề xuất ba cách tiếp cận trong việc tổng hợp số liệu thống kê liên quan đến thương mại có thể hữu ích cho việc đo lường tác động của các hiệp định thương mại đối với giới là: i) cách tiếp cận dữ liệu vĩ mô: sử dụng số liệu thống kê theo ngành hiện có về tỷ lệ tham gia với tư cách là nhà sản xuất, người tiêu dùng, người lao động và thương nhân trong các ngành công nghiệp hướng đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu, và sự phát triển của các ngành này theo thời gian; ii) cách tiếp cận dữ liệu vi mô: liên kết dữ liệu thống kê chi tiết về nhân viên và chủ sở hữu của các công ty xuất khẩu hoặc nhập khẩu giữa Canada và EU, với dữ liệu được phân tách theo các yếu tố bao gồm giới tính, độ tuổi, dân tộc, chủng tộc, thu nhập, việc làm và

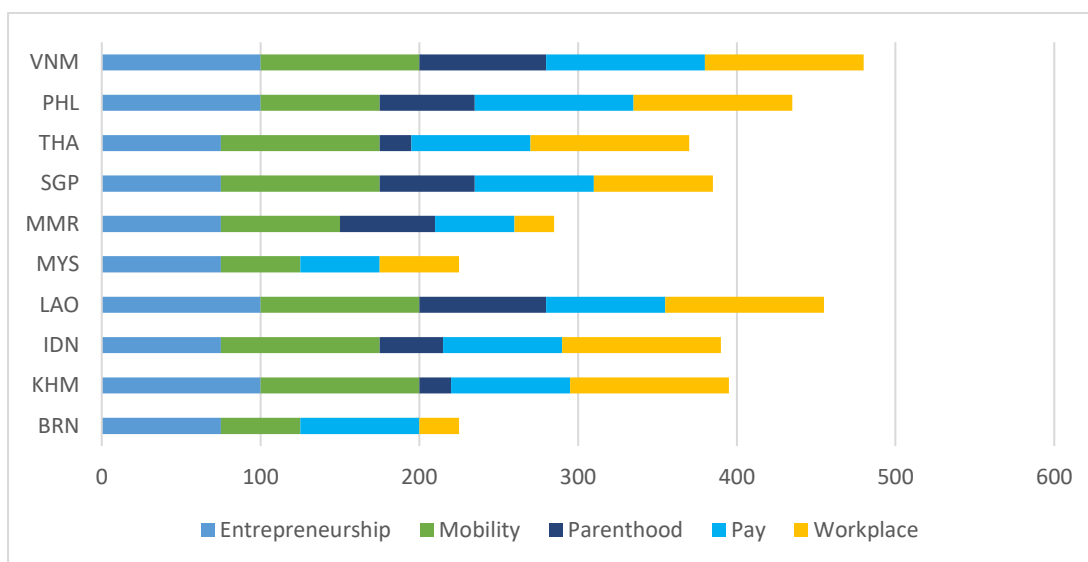
giáo dục, cùng với việc sản xuất, hàng hóa và dịch vụ, lợi nhuận, đầu tư, v.v.; và iii) cách tiếp cận chuyên sâu: thực hiện các cuộc khảo sát hoặc phỏng vấn ngẫu nhiên với những người tham gia vào hoạt động thương mại giữa Canada và EU, qua đó thu thập dữ liệu có thể phân tách ngoài giới tính.

Để khoan vùng việc phân tích dữ liệu nêu trong các phần trước, dữ liệu chính theo giới tính đã được thu thập liên quan đến việc tham gia vào lực lượng lao động, thất nghiệp, việc làm theo ngành, tự kinh doanh, tiền lương, công việc không được trả lương, giáo dục và thất nghiệp. Dữ liệu được lấy từ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)⁴¹⁹ và Cổng dữ liệu giới của Ngân hàng Thế giới. Một số dữ liệu về ASEAN như sau:

5.2 Nữ giới, Kinh doanh và Luật

Bộ phận phụ trách về Nữ giới, Kinh doanh và Luật của Ngân hàng Thế giới có nhiệm vụ thu thập bằng chứng mới về mối quan hệ quan trọng giữa bình đẳng giới theo luật định và việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Các chỉ số cho các nước ASEAN như sau:

Hình 16: Các chỉ số về Nữ giới, Kinh doanh và Luật năm 2021



Nguồn: Ngân hàng thế giới. Năm 2024. Nữ giới, Kinh doanh và Luật năm 2024. Washington, DC: Ngân hàng thế giới.

Cập nhật mới nhất: 01/03/2024. Dữ liệu tính đến ngày 1/10/2023

Chỉ số Doanh nhân đo lường những hạn chế đối với nữ giới khi khởi nghiệp và điều hành doanh nghiệp. Một số ví dụ về câu hỏi khảo sát cho chỉ số này là:

- Luật có cấm phân biệt đối xử trong việc tiếp cận tín dụng dựa trên giới tính không?
- Nữ giới có thể ký hợp đồng giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể đăng ký kinh doanh giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể mở tài khoản ngân hàng giống như nam giới không?

⁴¹⁹ OECD (2021), Báo cáo khu vực SIGI 2021 cho Đông Nam Á, Chỉ số giới và thể chế xã hội, Ấn phẩm của OECD, Paris, <https://doi.org/10.1787/236f41d0-en>.

Chỉ số Năng động đo lường những hạn chế đối với quyền tự chủ và tự do di chuyển của nữ giới, nhưng vấn đề này có khả năng ảnh hưởng đến quyết định tham gia lực lượng lao động và tham gia hoạt động kinh doanh của nữ giới. Một số ví dụ về câu hỏi khảo sát cho chỉ số này là:

- Nữ giới có thể chọn nơi ở giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể đi xa khỏi nhà giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể nộp đơn xin hộ chiếu giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể đi ra nước ngoài giống như nam giới không?

Chỉ số về Quyền làm cha mẹ xem xét đến các luật ảnh hưởng đến công việc của nữ giới trong và sau khi mang thai. Một số ví dụ về các câu hỏi khảo sát cho chỉ số này là:

- Có chế độ nghỉ phép có lương trong ít nhất 14 tuần dành cho các bà mẹ không?
- Thời hạn nghỉ thai sản có lương
- Chính phủ có quản lý 100% chế độ phúc lợi nghỉ thai sản không?
- Có chế độ nghỉ phép có lương dành cho các ông bố không?
- Thời hạn nghỉ phép có lương dành cho các ông bố
- Có chế độ nghỉ phép có lương dành cho cha mẹ không?
- Có cấm sa thải lao động mang thai không?

Chỉ số Tiền lương đo lường các luật ảnh hưởng đến sự phân biệt nghề nghiệp và khoảng cách tiền lương theo giới tính. Một số ví dụ về các câu hỏi khảo sát cho chỉ số này là:

- Luật có quy định trả công bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau không?
- Nữ giới có thể làm việc vào ban đêm giống như nam giới không?
- Nữ giới có thể làm công việc được coi là nguy hiểm giống như nam giới không?
- Các công việc được coi là nguy hiểm
- Các công việc được coi là khó khăn, các công việc được coi là không phù hợp về mặt đạo đức
- Nữ giới có thể làm công việc công nghiệp giống như nam giới không?

Thành tích tốt của Việt Nam có thể là nhờ vào khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ điều chỉnh nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống gia đình, chẳng hạn như quyền làm chủ gia đình, tảo hôn ở trẻ em gái, thừa kế và ly hôn. Ngoài ra, Việt Nam duy trì các quyền tự do dân sự và đảm bảo tiếp cận các nguồn lực sản xuất. Theo sát Việt Nam là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Philippines và Campuchia, các quốc gia này cũng cho thấy mức độ phân biệt đối xử thấp trong chính phủ của mình.

5.3 Việc làm

Nữ giới ít có xu hướng tham gia vào thị trường lao động như nam giới và khi họ tham gia, họ thường có xu hướng làm những công việc không chính thức, dễ bị tổn thương và lương thấp hơn. Các biểu đồ bên dưới cho thấy một số chỉ số việc làm theo giới tính của các quốc gia ASEAN:

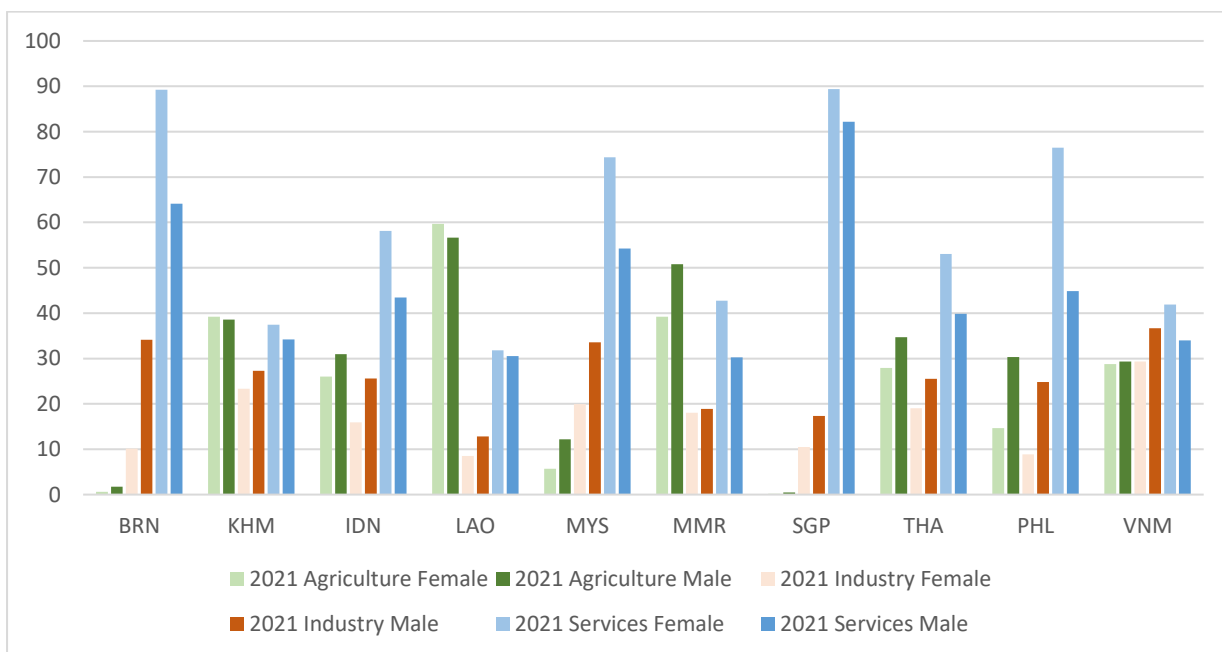
Biểu đồ 17: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, nữ (% dân số nữ từ 15 tuổi trở lên) & nam (% dân số nam từ 15 tuổi trở lên)



Nguồn: Tự biên soạn từ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (dữ liệu năm 2020 đối với Myanmar)

Trung bình, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới thấp hơn nam giới 23 điểm phần trăm. Myanmar, Philippines, Indonesia và Malaysia có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới thấp nhất với sự chênh lệch vượt quá 25 điểm phần trăm.

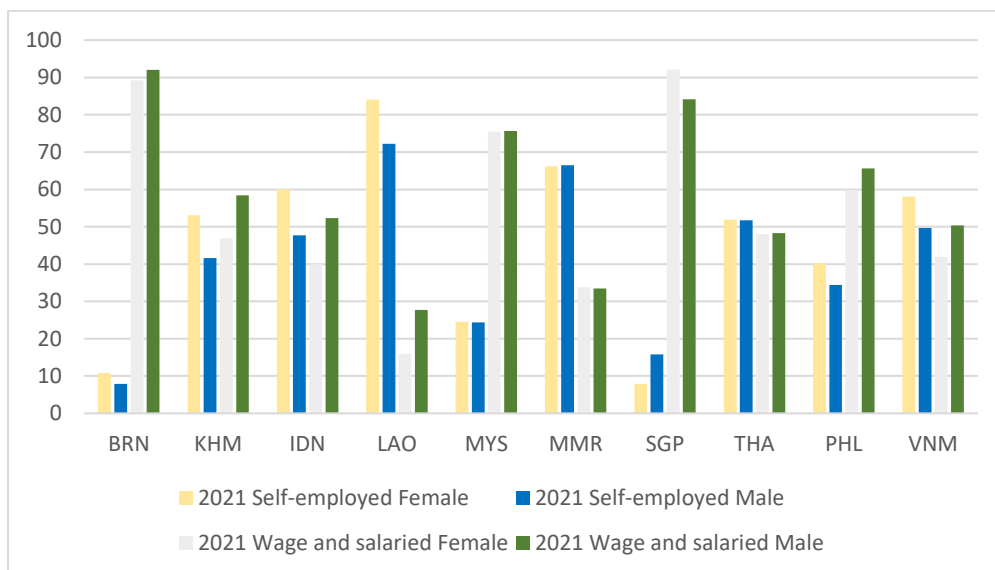
Biểu đồ 18: Việc làm theo ngành, nữ (% việc làm của nữ) và nam (% việc làm của nam)



Nguồn: Tự biên soạn sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (dữ liệu năm 2020 cho Myanmar)

Có sự chuyển dịch rõ ràng sang lĩnh vực dịch vụ ở tất cả các nước ASEAN ngoại trừ Campuchia, Lào và Myanmar. Trên toàn khu vực, nữ giới chiếm 54% và 60% số lao động làm việc trong các lĩnh vực bán buôn và bán lẻ và dịch vụ lưu trú và thực phẩm⁴²⁰.

Hình 19: Người lao động hưởng lương so với Người tự kinh doanh, nữ (% lao động nữ) so với nam (% lao động nam)



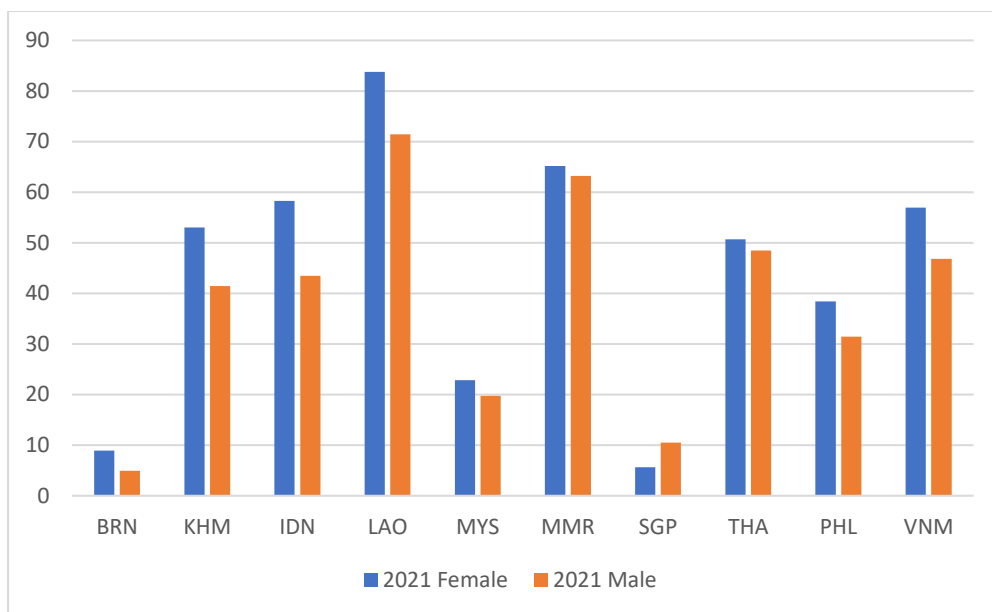
Nguồn: Tự biên soạn sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (dữ liệu năm 2020 cho Myanmar)

Lào và Myanmar có tỷ lệ phụ nữ tự kinh doanh cao hơn tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số lao động nữ. Ngoài ra, ở các quốc gia này có sự khác biệt đáng kể giữa lao động nữ tự kinh doanh so với lao động nữ hưởng lương và hưởng lương tháng.

Lao động dễ bị tổn thương được định nghĩa là những lao động phải đóng góp trong gia đình và lao động tự nuôi bản thân tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số lao động, được thể hiện trong hình bên dưới, trong đó Lào là nền kinh tế có chỉ số lao động dễ bị tổn thương của nữ giới cao nhất tính theo tỷ lệ phần trăm lao động nữ. Điều này phù hợp với các số liệu trong biểu đồ trước về lao động nữ tự kinh doanh.

Hình 20: Lao động dễ bị tổn thương, nữ (% việc làm của nữ) và nam (% việc làm của nam)

⁴²⁰ ILO (2020), Việc làm theo giới tính và hoạt động kinh tế - Mô hình ước tính của ILO, ILOSTAT, <https://ilostat.ilo.org/data/>.



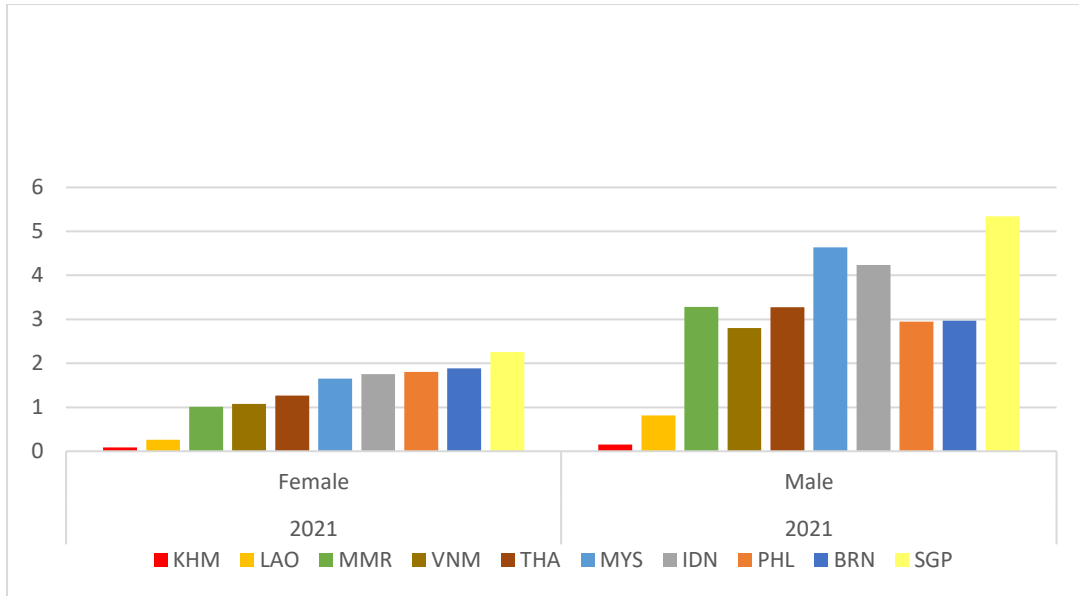
Nguồn: Tự biên soạn bằng cách sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới (ước tính mô hình của ILO)
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (dữ liệu năm 2020 cho Myanmar)

5.4 Lãnh đạo và chủ doanh nghiệp

Các FTA như Úc và Vương quốc Anh, New Zealand và Vương quốc Anh và CTPTPP đề cập đến nhu cầu thúc đẩy các hoạt động nhằm tăng cường mạng lưới lãnh đạo và kinh doanh của nữ giới; cải thiện khả năng tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái đối với các cơ hội lãnh đạo và giáo dục, bao gồm cả trong các lĩnh vực mà họ chưa được đại diện đầy đủ, chẳng hạn như khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học, miễn là các hoạt động đó liên quan đến thương mại. Các hiệp định này cũng đề cập đến nhu cầu triển khai các hoạt động hợp tác, khi thích hợp, nhằm hỗ trợ lao động, chủ doanh nghiệp và doanh nhân là nữ tiếp cận đầy đủ các lợi ích và cơ hội do các hiệp định mang lại và tạo điều kiện trao đổi thông tin về các chương trình giáo dục khởi nghiệp, bao gồm cả chương trình dành cho phụ nữ và thanh thiếu niên.

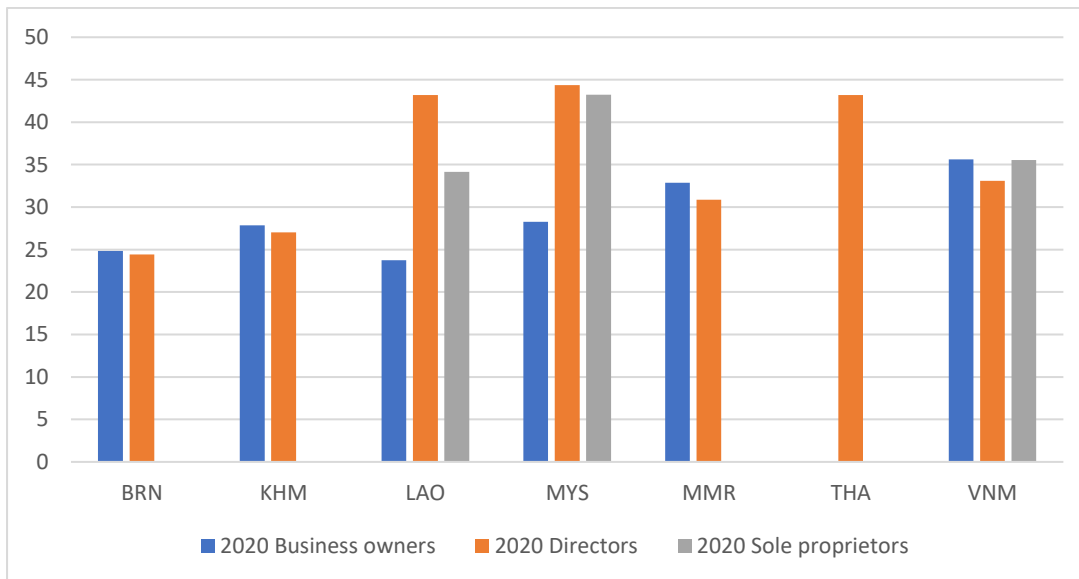
Các biểu đồ bên dưới hiển thị một số số liệu liên quan đến phụ nữ với tư cách là người sử dụng lao động, chủ doanh nghiệp, giám đốc, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân và chủ sở hữu đất nông nghiệp.

Hình 21: Người sử dụng lao động, nữ (% lao động nữ) so với nam (% lao động nam)

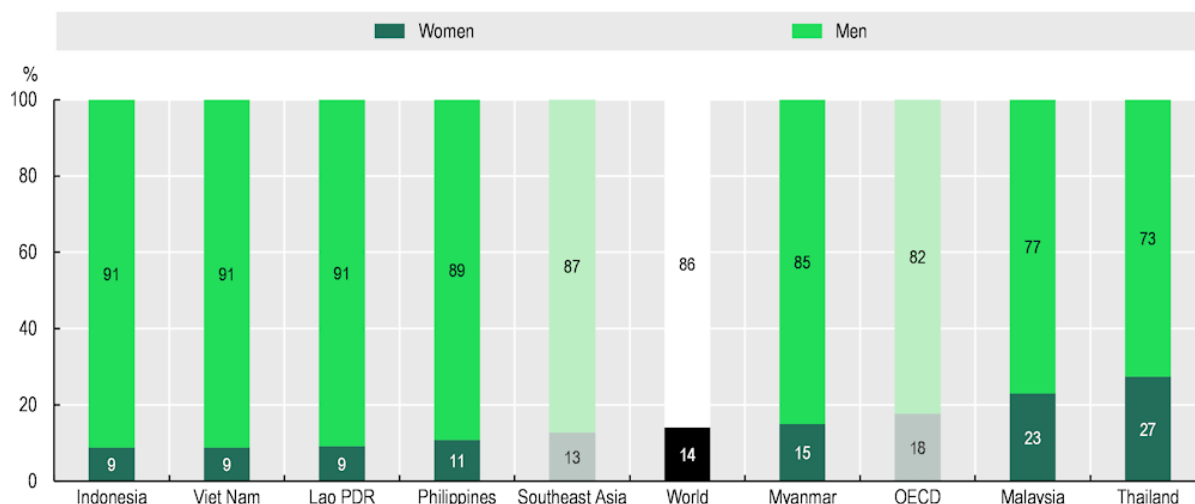


Nguồn: Tự biên soạn bằng cách sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới (ước tính mô hình của ILO)
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (dữ liệu năm 2020 cho Myanmar)

Biểu đồ 22: Tỷ lệ chủ doanh nghiệp nữ (% tổng số chủ doanh nghiệp), giám đốc nữ (% tổng số giám đốc) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân là nữ (% chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân)



Nguồn: Tự biên soạn bằng cách sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (Thiếu dữ liệu cho Indonesia, Philippines và Singapore)



Biểu đồ 23: Tỷ lệ nữ giới và nam giới trong tổng số người sở hữu đất nông nghiệp ở Đông Nam Á, năm 2018

Nguồn: (Trung tâm phát triển của OECD/OECD, 2019[11]), Giới tính, Cơ sở dữ liệu về phát triển và thể chế, <https://doi.org/10.1787/ba5dbd30-n>.

StatLink <https://doi.org/10.1787/888934229996> Thiếu dữ liệu cho Brunei, Campuchia, Singapore và Timor-Leste. Mức trung bình của Đông Nam Á được tính cho các quốc gia có dữ liệu. Mức trung bình toàn cầu được tính cho 97 quốc gia có dữ liệu.

5.5 Số và Dịch vụ tài chính

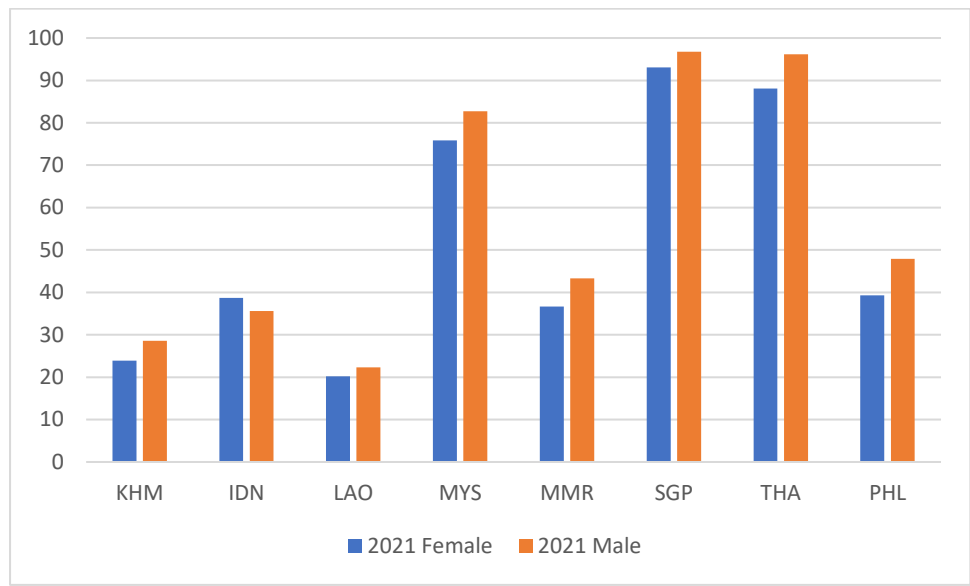
Liên quan đến lĩnh vực này, chương 15 trong FTA giữa New Zealand và Vương quốc Anh (Thương mại số) ghi nhận tăng trưởng kinh tế và các cơ hội do thương mại số mang lại và tầm quan trọng của bao trùm số, bao gồm sự tham gia của người Maori, phụ nữ, người khuyết tật, người nông thôn, các nhóm kinh tế xã hội thấp cũng như các doanh nghiệp, cá nhân và các nhóm khác phải đối mặt một cách không cân xứng với các rào cản trong thương mại số. Hơn nữa, các Bên ghi nhận vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm các doanh nghiệp do người Maori làm chủ và do phụ nữ làm chủ, trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, và nhu cầu giải quyết các rào cản tham gia thương mại số cho các thực thể đó bằng cách thúc đẩy hợp tác chặt chẽ về thương mại số giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của các Bên.

Một số nghiên cứu về bao trùm tài chính trong ASEAN đã chỉ ra là hiểu biết không đầy đủ về các dịch vụ tài chính, cùng với việc không quen với các thiết bị điện tử, Internet và điện thoại di động, gây ra những trở ngại trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. Đặc biệt, việc thiếu kiến thức công nghệ và thiếu tự tin đang trở thành hạn chế lớn thứ năm đối với cả nam giới và nữ giới. Hơn nữa, một thách thức đáng chú ý cũng phát sinh từ thực tế là hầu hết các nhà phát triển công nghệ đều thiết kế ứng dụng và giao diện người dùng của họ chủ yếu bằng tiếng Anh. Điều này gây khó khăn cho những nhóm dân số có thu nhập thấp, đặc biệt là phụ nữ ở các quốc gia đang phát triển, những người không biết ngoại ngữ⁴²¹.

⁴²¹ GSMA (Hiệp hội Hệ thống Toàn cầu cho Truyền thông Di động). 2015. "Phụ nữ được Kết nối 2015: Thu hẹp Khoảng cách Giới tính: Truy cập và Sử dụng Di động ở các Quốc gia có Thu nhập Thấp và Trung bình." GSMA, London. https://www.gsma.com/mobilefordevelopment/wp-content/uploads/2016/02/GSM0001_03232015_GSMAReport_NEWGRAYS-Web.pdf.

Trong các số liệu dưới đây, Singapore, Thái Lan và Malaysia có tỷ lệ phụ nữ thực hiện thanh toán số, mua hàng trực tuyến và thanh toán số tại cửa hàng bằng điện thoại di động cao nhất. Các quốc gia này cũng có tỷ lệ phụ nữ gửi tiền tiết kiệm tại một tổ chức tài chính hoặc sử dụng tài khoản tiền trên điện thoại di động cao nhất. Philippines, Indonesia và Myanmar theo sau trên bảng xếp hạng. Hầu hết các quốc gia này đều có hệ sinh thái chính sách và quy định tương đối tiên tiến đối với các dịch vụ tài chính số. Ví dụ, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines và Thái Lan đều đã triển khai các chiến lược tài chính hóa quốc gia với các mục tiêu về dịch vụ tài chính số, nhiệm vụ thu thập dữ liệu và trong một số trường hợp, các cơ chế giám sát và đánh giá⁴²².

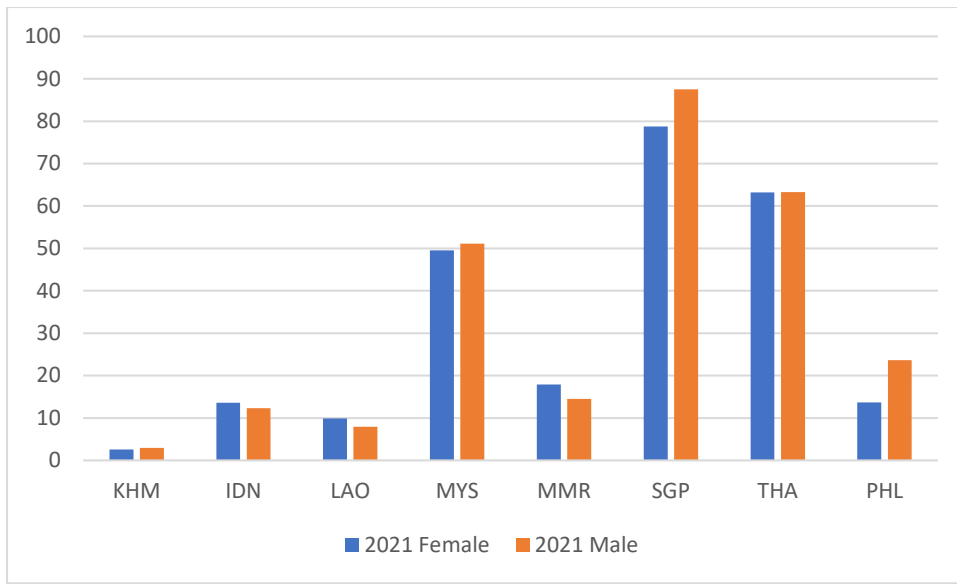
Hình 24: Thực hiện hoặc nhận thanh toán số (% tuổi từ 15 trở lên)



Nguồn: Tự biên soạn sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (thiếu dữ liệu cho Brunei và Việt Nam)

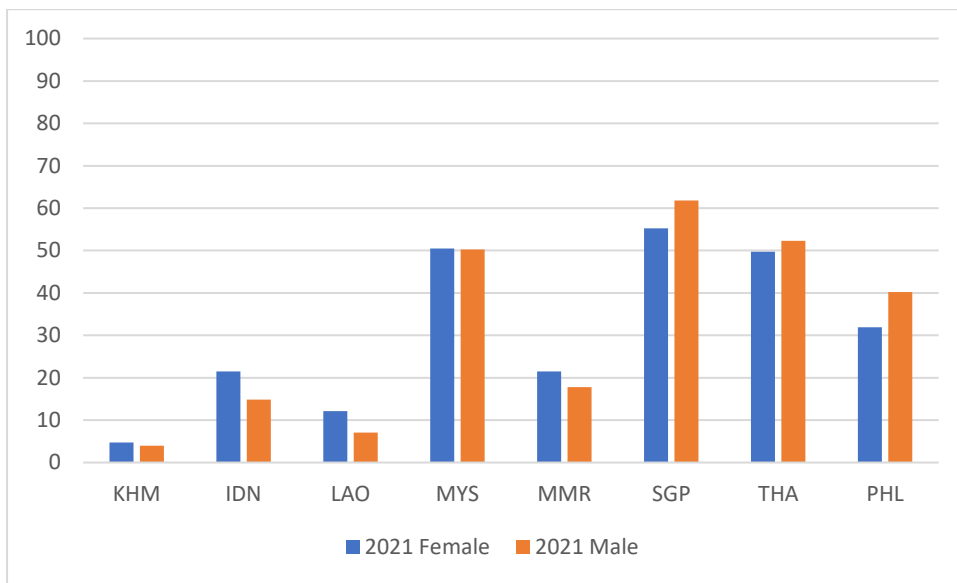
Hình 25: Thực hiện thanh toán cho giao dịch số (% tuổi từ 15 trở lên)

⁴²² Báo cáo Thúc đẩy hội nhập tài chính số ở ASEAN <https://documents1.worldbank.org/curated/en/856241551375164922/pdf/134953-WorldBankASEANDigitalFinancialInclusioninASEANpublicationJan.pdf>



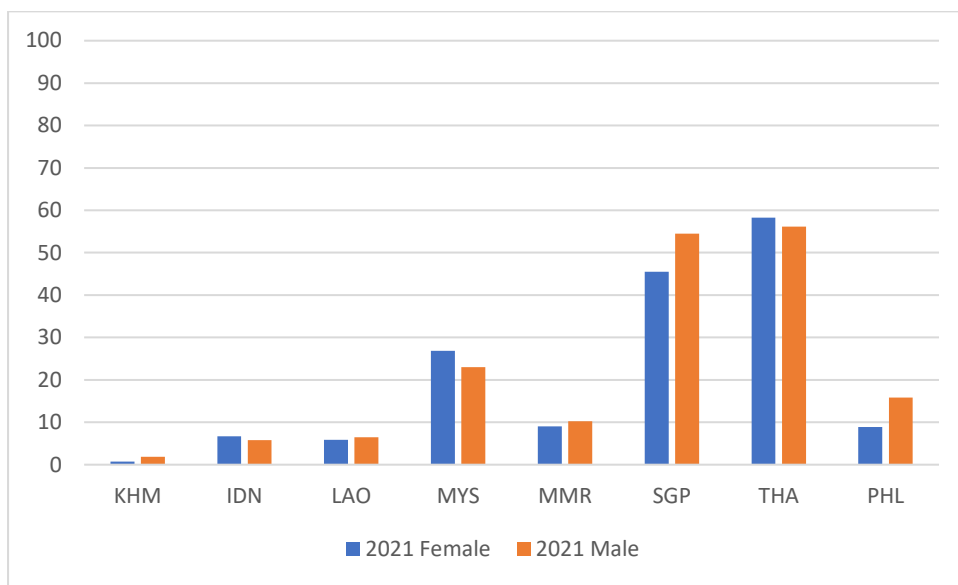
Nguồn: Tự sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (thiếu dữ liệu cho Brunei và Việt Nam)

Hình 26: Sử dụng điện thoại di động hoặc internet để mua hàng trực tuyến (% tuổi từ 15 trở lên)



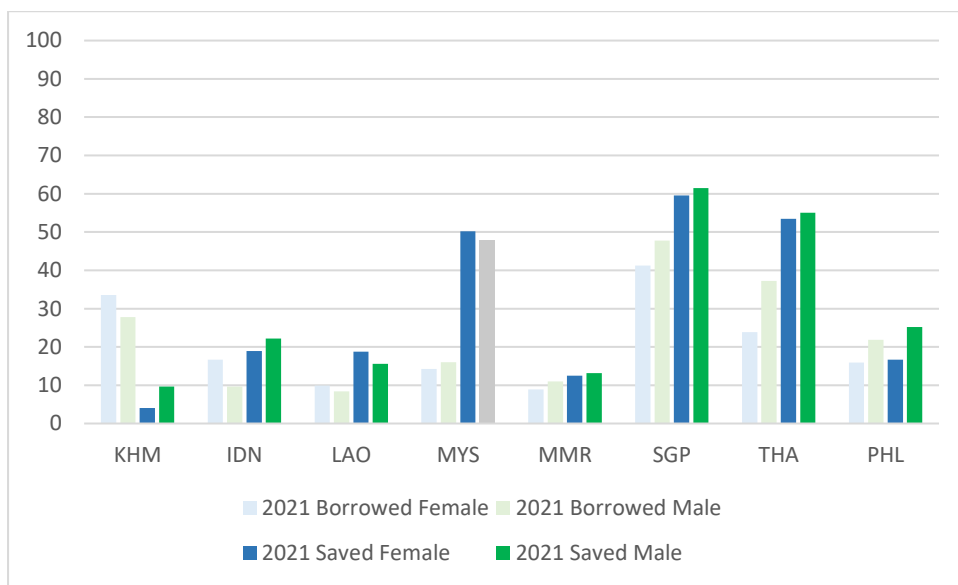
Nguồn: Tự biên soạn sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (thiếu dữ liệu cho Brunei và Việt Nam)

Hình 27: Thực hiện thanh toán số tại cửa hàng: sử dụng điện thoại di động (% tuổi từ 15 trở lên)



Nguồn: Tự biên soạn sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (thiếu dữ liệu cho Brunei và Việt Nam)

Hình 28: Tiết kiệm và Vay tại một tổ chức tài chính hoặc sử dụng tài khoản tiền di động, (% tuổi từ 15 trở lên)



Nguồn: Own sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu: Thống kê giới của Ngân hàng Thế giới
 Cập nhật lần cuối: 01/03/2024 (thiếu dữ liệu cho Brunei và Việt Nam)

5.6 Lợi ích của việc giảm phân biệt đối xử giới tính

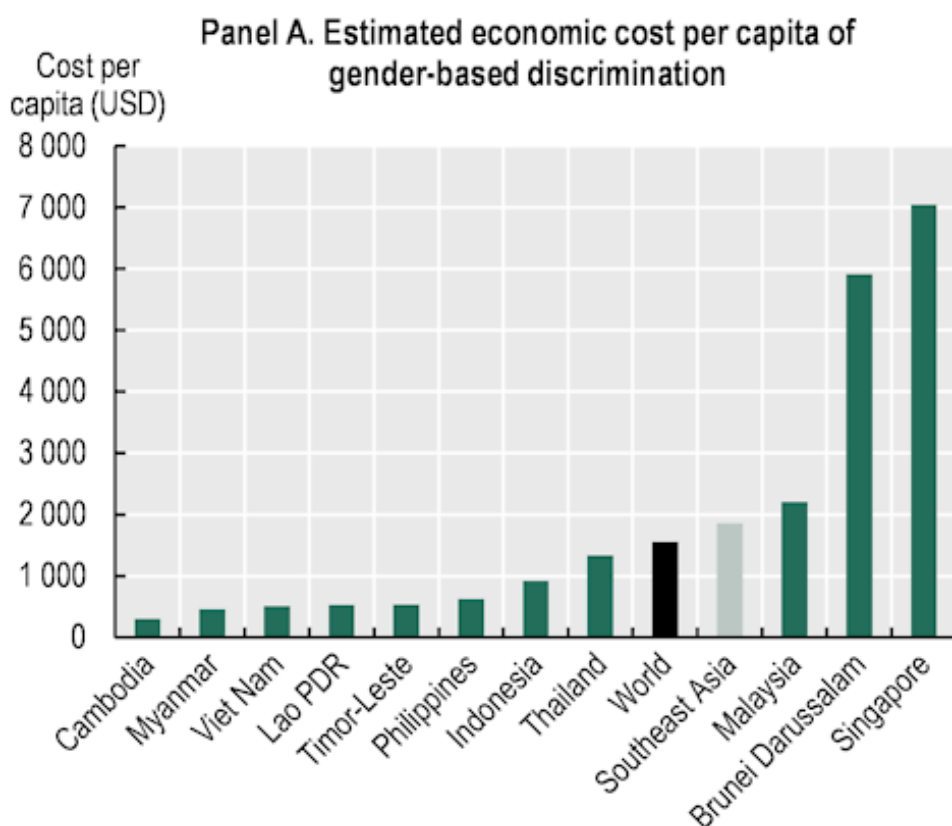
Báo cáo khu vực Đông Nam Á năm 2021 về Chỉ số giới và thể chế xã hội (SIGI) nhấn mạnh là các chuẩn mực và thông lệ về phân biệt đối xử cản trở việc trao quyền kinh tế cho nữ giới ở Đông Nam Á, hạn chế sự tham gia của họ vào lực lượng lao động, khả năng tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển kỹ năng. Trao quyền kinh tế cho phụ nữ là rất quan trọng và tăng cường khả năng tham gia lực lượng lao động, kiếm thu nhập và kiểm soát các nguồn lực sản xuất và tài chính của họ. Việc này cũng giúp nữ giới cải thiện quyền tự chủ về thời gian, cuộc sống và

co thể của họ, cải thiện sự tham gia có ý nghĩa của họ vào việc ra quyết định kinh tế ở mọi cấp độ.

Mặc dù trọng tâm của việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ chủ yếu là khả năng đưa ra các lựa chọn chiến lược và phát huy tác động trong các vấn đề kinh tế, việc này cũng thúc đẩy những thay đổi ở các khía cạnh khác của cuộc sống của họ, chẳng hạn như phúc lợi, trao quyền xã hội, sức khỏe và giáo dục.

Hai biểu đồ dưới đây mô tả một số tính toán của OECD dựa trên Chỉ số giới và thể chế xã hội. Biểu đồ đầu tiên là các khoản thiệt hại thu nhập quốc dân liên quan đến mức độ phân biệt đối xử dựa trên giới tính hiện tại trong các thể chế xã hội. Các khoản thiệt hại thu nhập được đo lường theo thu nhập thực tế năm 2017 theo Sức mua tương đương (PPP) hiện tại. Các quốc gia được sắp xếp theo thứ tự tăng dần về mức độ thiệt hại thu nhập.

Biểu đồ 29: Ước tính chi phí kinh tế bình quân đầu người của sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính

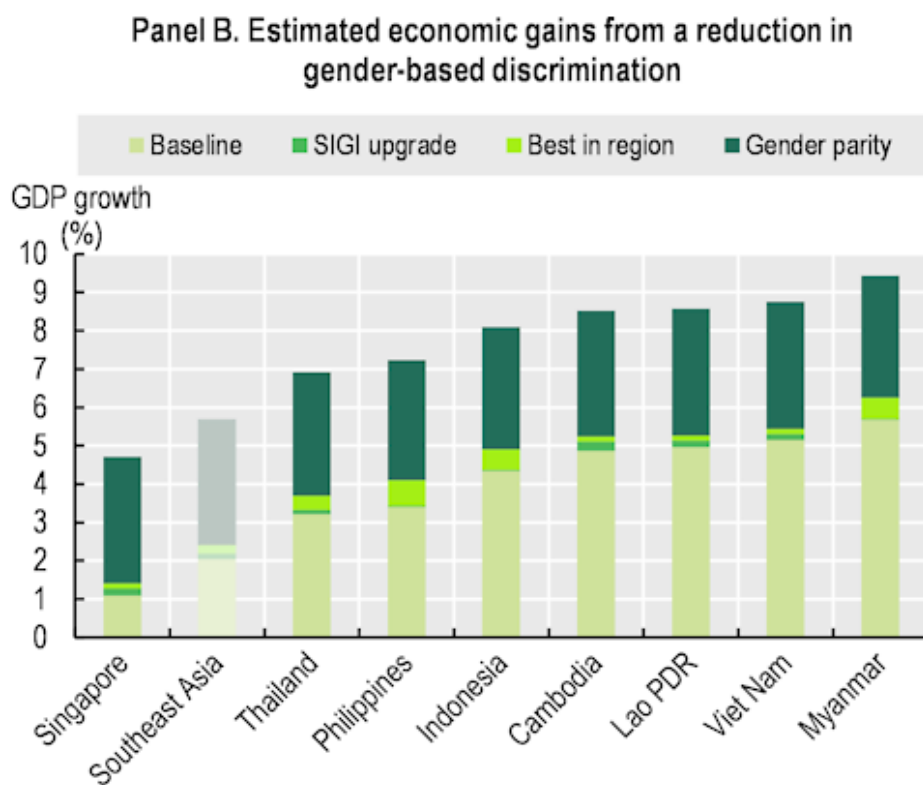


Nguồn: Tính toán của OECD dựa trên Chỉ số giới và thể chế xã hội (OECD, 2019[5]), <https://dx.doi.org/10.1787/f0c48e52-en>; (USDA, 2017[7]), Bộ dữ liệu kinh tế vĩ mô quốc tế ERS, <https://data.nal.usda.gov/dataset/international-macroeconomic-data-set>; và (Ngân hàng Thế giới, 2020[8]), Chỉ số phát triển thế giới, <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>. StatLink <https://doi.org/10.1787/888934229711>

Biểu đồ thứ hai bên dưới là các tính toán của OECD về tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm dự báo từ năm 2018 đến năm 2030 theo các kịch bản khác nhau. Dự báo GDP được đo theo GDP thực tế bình quân đầu người năm 2010 theo PPP hiện tại. Dự báo GDP theo bốn kịch bản riêng biệt: 1) "Cơ sở", sử dụng các dự báo tăng trưởng có sẵn và giả định không có thay đổi nào về mức độ phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính toàn cầu trong các thể chế xã hội

từ năm 2018 đến năm 2030; 2) "Nâng cấp SIGI", giả định rằng mỗi quốc gia sẽ giảm phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính đủ để vào năm 2030 được phân loại ở cấp độ phân loại SIGI tốt hơn tiếp theo; 3) "Tốt nhất trong khu vực", giả định rằng mỗi quốc gia sẽ giảm phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính đủ để vào năm 2030 đạt được điểm SIGI năm 2019 của quốc gia có thành tích tốt nhất trong khu vực; và 4) "Bình đẳng giới", giả định rằng mỗi quốc gia sẽ xóa bỏ phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính trong các thể chế xã hội vào năm 2030. Không có dữ liệu đối với Brunei Darussalam, Malaysia và Timor-Leste (không có điểm SIGI).

Biểu đồ 30: Ước tính lợi ích kinh tế từ việc giảm phân biệt đối xử dựa trên giới tính



Nguồn: Tính toán của OECD dựa trên Chỉ số giới và thể chế xã hội (OECD, 2019[5]), <https://dx.doi.org/10.1787/f0c48e52-en>; (USDA, 2017[7]), Bộ dữ liệu kinh tế vĩ mô quốc tế ERS, <https://data.nal.usda.gov/dataset/international-macroeconomic-data-set>; và (Ngân hàng Thế giới, 2020[8]), Chỉ số phát triển thế giới, <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>. StatLink <https://doi.org/10.1787/888934229711>

Báo cáo chỉ ra là nhìn chung, tổng chi phí cho các thể chế xã hội phân biệt đối xử ở Đông Nam Á là khoảng 200 tỷ đô la Mỹ, tương đương 7,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của khu vực. Sự phân biệt đối xử giới tính trong các thể chế xã hội cản trở tăng trưởng kinh tế bằng cách ảnh hưởng đến sự phân bổ quyền lực không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong nhiều khía cạnh của cuộc sống, bao gồm gia đình, kinh tế và lĩnh vực công. Sự phân biệt đối xử này không chỉ hạn chế sự phát triển của con người mà còn hạn chế tiến bộ kinh tế bằng cách làm giảm nguồn nhân tài, cản trở sự đổi mới và cản trở sự tích lũy vốn con người và tài chính.

Sau khi xem xét các yếu tố khác như địa lý, kinh tế và các thể chế ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, các tính toán của OECD chỉ ra là phân biệt đối xử giới tính gây ra nhiều thiệt hại ở Đông Nam Á. Ngoài ra, tác động của những thiệt hại này không được phân bổ đều trong khu vực. Do sự khác biệt về quy mô dân số và GDP bình quân đầu người, các quốc gia nhỏ hơn,

giàu có hơn ở Đông Nam Á phải chịu tổn thất bình quân đầu người cao hơn so với các quốc gia lớn hơn. Do đó, báo cáo kết luận rằng chi phí ước tính cho các thể chế xã hội phân biệt đối xử dao động từ 300 đô la Mỹ bình quân đầu người ở Campuchia đến khoảng 7.000 đô la Mỹ bình quân đầu người ở Singapore.

Các hiệp định cơ bản của ASEAN

Giới tính – Trao quyền cho nữ giới

Một số chính sách, khuôn khổ, công ước, chiến lược và tuyên bố của ASEAN có các điều khoản liên quan đến giới nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho nữ giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Dưới đây là một số ví dụ về các văn kiện này.

Văn kiện ASEAN	Điều khoản
Tuyên bố ASEAN về sự tiến bộ của phụ nữ trong khu vực ASEAN (1988)	Công nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy quyền phụ nữ và bình đẳng giới ở các quốc gia thành viên ASEAN. Văn kiện kêu gọi các nỗ lực thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định, xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ và tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các cơ hội kinh tế ở cả cấp quốc gia và khu vực.
Tuyên bố ASEAN về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và xóa bỏ bạo lực trẻ em (2013)	Khẳng định lại cam kết của các quốc gia thành viên ASEAN trong việc xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Kêu gọi các chiến lược toàn diện để ngăn ngừa và ứng phó với bạo lực giới, bao gồm cải cách pháp lý, dịch vụ hỗ trợ cho những người sống sót và các chiến dịch nâng cao nhận thức của công chúng.
Kế hoạch hành động khu vực ASEAN về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (2015-2020)	Phác thảo các chiến lược và sáng kiến cụ thể cho các quốc gia thành viên ASEAN để ngăn ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ. Kế hoạch bao gồm các biện pháp tăng cường khuôn khổ pháp lý, cải thiện dịch vụ hỗ trợ cho những người sống sót và nâng cao nhận thức về bạo lực giới. Ngoài ra, bản cập nhật kế hoạch này (giai đoạn 2021-2025) tập trung vào các lĩnh vực như cải cách pháp lý và chính sách, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tăng cường thu thập dữ liệu và nghiên cứu về bạo lực giới.
Khung chiến lược ASEAN về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh (2017-2022)	Hướng đến thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ vào các nỗ lực phòng ngừa, giải quyết xung đột và xây dựng hòa bình trong khu vực ASEAN. Văn kiện nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép giới vào các sáng kiến hòa bình và an ninh, cũng như bảo vệ quyền của phụ nữ ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột.

Văn kiện ASEAN	Điều khoản
Kế hoạch hành động hợp tác ASEAN về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh (2018-2022)	Hướng đến tăng cường năng lực của ASEAN trong việc giải quyết các khía cạnh giới của các thách thức về hòa bình và an ninh trong khu vực. Văn kiện bao gồm các biện pháp tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào việc phòng ngừa và giải quyết xung đột, thúc đẩy các sáng kiến xây dựng hòa bình nhạy cảm về giới và giải quyết các nhu cầu cụ thể của phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng bởi xung đột.
Hướng dẫn của ASEAN về lồng ghép giới vào các chính sách lao động và việc làm hướng tới việc làm bền vững cho tất cả mọi người (2021)	Kết hợp các cân nhắc về giới vào các chính sách lao động và việc làm. Hướng dẫn này bao gồm các khuyến nghị cụ thể để giải quyết bạo lực và phân biệt đối xử giới cũng như thúc đẩy bình đẳng giới tại nơi làm việc.
Khung toàn diện ASEAN về nền kinh tế chăm sóc (2022)	Nền kinh tế chăm sóc và tác động của nó đối với bình đẳng giới được đưa vào văn kiện này. Mục tiêu là cải thiện tiêu chuẩn dịch vụ chăm sóc và xác định, giảm và phân phối lại lao động chăm sóc không được trả lương. Văn kiện cũng thúc đẩy các luật hỗ trợ người chăm sóc và thừa nhận giá trị tài chính của việc chăm sóc không được trả lương với mục đích nâng cao sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của nữ giới và cho phép họ tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động.
Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN 2025 (ASCC)	Bao gồm các điều khoản nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ như một phần của các mục tiêu xã hội và văn hóa của ASEAN. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đưa vấn đề giới vào các chính sách và chương trình của ASEAN và kêu gọi các sáng kiến giải quyết sự chênh lệch giới trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe, việc làm và tham gia chính trị.
Tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025	Tái khẳng định cam kết của ASEAN trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, coi đó là phần không thể thiếu trong phát triển khu vực. Nhấn mạnh nhu cầu đưa vấn đề giới vào ba trụ cột của ASEAN - Cộng đồng Chính trị-An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Xã hội-Văn hóa - để đảm bảo phát triển toàn diện và bền vững.
Tuyên bố của Bộ trưởng Lao động ASEAN về việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động	Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động và giải quyết các rào cản đối với việc làm của phụ nữ trong khu vực ASEAN, bằng cách thực hiện các biện pháp thúc đẩy cơ hội bình đẳng cho phụ nữ trong giáo dục, đào tạo và việc làm, cũng như hỗ trợ các sáng kiến cân bằng giữa công việc và cuộc sống và xóa bỏ phân biệt đối xử giới tại nơi làm việc.
Tuyên bố của Bộ trưởng Lao động ASEAN về Tương lai vấn đề việc làm: Áp dụng	Nỗ lực thực hiện các hành động nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ, người khuyết tật, người già và thanh thiếu niên vào các ngành nghề liên quan đến khoa học, công nghệ, kỹ

Văn kiện ASEAN	Điều khoản
Công nghệ để Tăng trưởng Toàn diện và Bền vững	thuật và toán học (STEM) bằng cách áp dụng các chính sách, sáng kiến và đào tạo về kỹ năng công nghệ và nền tảng số để các nhóm này có thể tiếp cận dễ dàng hơn với công việc phù hợp.
Kế hoạch tổng thể Cộng đồng kinh tế ASEAN 2025	Dự kiến thực hiện các chương trình chuyên biệt nêu bật nhu cầu về các chính sách kinh tế có tính đến giới và hỗ trợ cho các nữ doanh nhân. Chương trình tập trung vào tầm quan trọng của những câu chuyện thành công của MSME nhằm nâng cao nhận thức trong giới trẻ, phụ nữ và MSME để tạo điều kiện cho họ tham gia và hưởng lợi từ hội nhập kinh tế trong khu vực.

Về các cơ quan hỗ trợ cho việc này, Ủy ban Phụ nữ ASEAN (ACW) đóng vai trò là đầu mối thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong ASEAN. Ủy ban này thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các quốc gia thành viên ASEAN về các vấn đề liên quan đến giới và giám sát việc thực hiện các sáng kiến và chương trình liên quan đến giới.

Ủy ban ASEAN về Thúc đẩy và Bảo vệ Quyền của Phụ nữ và Trẻ em (ACWC) chịu trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em tại các quốc gia thành viên ASEAN. Ủy ban này hoạt động để giải quyết tình trạng phân biệt đối xử và bạo lực giới, thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ và đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em.

Liên quan đến các FTA khu vực, cả RCEP và AANZFTA đều không có các điều khoản liên quan đến giới hoặc người bản địa hoặc đặt ra nghĩa vụ cho chính phủ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về giới, nhân quyền hoặc lao động⁴²³.

Lao động

Giống như với vấn đề bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, các chính sách, khuôn khổ, công ước, chiến lược và tuyên bố của ASEAN giải quyết các vấn đề lao động trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Hơn nữa, chương 19 của CPTPP có các điều khoản yêu cầu các quốc gia thành viên thông qua và duy trì luật pháp và thông lệ phù hợp với các quyền lao động được quốc tế công nhận, chẳng hạn như quyền tự do lập hội, quyền thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động cưỡng bức, xóa bỏ lao động trẻ em và xóa bỏ phân biệt đối xử trong tuyển dụng. Cũng có các cơ chế thực thi các tiêu chuẩn lao động, chẳng hạn như tham vấn và giải quyết tranh chấp bao gồm việc sử dụng các hội đồng giải quyết tranh chấp để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn lao động.

Chương 12 của Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Singapore (EUSFTA) về thương mại và phát triển bền vững có các tiêu chuẩn lao động. Hiệp định đặt ra cam kết cả hai bên phải thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn lao động cốt lõi của ILO và thúc đẩy phát triển bền vững trong quan hệ thương mại của mình. Hiệp định cũng khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự, bao gồm các tổ chức lao động, trong việc giám sát thực hiện các điều khoản lao động của hiệp định thông qua các cơ chế đệ trình và tham vấn công khai.

⁴²³ Các điều khoản lao động chỉ có trong Biên bản ghi nhớ về hợp tác lao động giữa New Zealand và Philippines. https://www.treaties.mfat.govt.nz/search/details/t/3667/c_1

Các hiệp định tiến bộ toàn cầu

Giới – Trao quyền cho phụ nữ

Các hiệp định thương mại có thể vừa mang lại cơ hội vừa tạo ra những thách thức mới theo nhiều cách khác nhau ảnh hưởng đến bình đẳng giới. Để ứng phó với những vấn đề này, các điều khoản về giới đã trở nên phổ biến hơn trong các hiệp định thương mại đương đại. Các điều khoản liên quan đến giới trong các FTA có thể có nhiều hình thức khác nhau, bao gồm các chương độc lập, các thỏa thuận bên lề hoặc các điều khoản tích hợp trong các chương khác như quyền lao động hoặc thương mại và phát triển.

Mặc dù việc đưa các điều khoản này vào thể hiện sự tiến bộ hướng tới việc đưa vấn đề giới vào các hiệp định thương mại nhưng hiệu quả của chúng phụ thuộc vào các yếu tố như cơ chế thực hiện, thực thi và giám sát.

Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC) (2021) tuyên bố rằng bảy FTA của Hoa Kỳ kết hợp các điều khoản liên quan đến giới hoặc giải quyết các cân nhắc liên quan đến giới. FTA Hoa Kỳ-Chile là FTA đầu tiên của Hoa Kỳ có các điều khoản như vậy. Các điều khoản này được thiết kế để cho phép các miễn trừ trong chương mua sắm của chính phủ, cụ thể là loại trừ các chương trình mua sắm nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ khỏi các nghĩa vụ pháp lý được nêu trong chương này. Các điều khoản tương tự có thể được tìm thấy trong các FTA khác của Hoa Kỳ, bao gồm các FTA với Morocco, Colombia, Panama, Peru và USMCA.

Báo cáo của USITC cũng đề cập một hình thức khác của điều khoản liên quan đến giới thường thấy trong các chương lao động của các FTA là việc thiết lập một cơ chế hợp tác để giải quyết các mối quan tâm chung, chẳng hạn như chấm dứt phân biệt đối xử về giới tại nơi làm việc. Các điều khoản tương tự có thể được thấy trong các FTA giữa Hoa Kỳ và Bahrain, Panama, Peru và Hiệp định Hoa Kỳ-Mexico-Canada (USMCA). Đặc biệt, chương 23 của USMCA có một phần cụ thể về Thương mại và Giới, công nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong thương mại và đầu tư. Chương này kêu gọi hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới, bao gồm thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ và việc tham gia vào các hoạt động liên quan đến thương mại.

Điều khoản về giới duy nhất có tính ràng buộc về mặt pháp lý trong một hiệp định thương mại của Hoa Kỳ cho đến nay có thể được tìm thấy trong USMCA. Điều khoản này liên quan đến quy định về phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Ngoài việc giải quyết vấn đề phân biệt đối xử liên quan đến các vấn đề giới tính như tình dục (bao gồm quấy rối tình dục), thai nghén và bản dạng giới, điều khoản này cũng nêu rõ trách nhiệm mà các bên phải thực hiện thông qua việc xây dựng các chính sách phù hợp để chống phân biệt đối xử dựa trên khuynh hướng tình dục, nghĩa vụ chăm sóc, nghỉ phép nuôi con, nhận con nuôi, chăm sóc gia đình và phân biệt đối xử về tiền lương. Việc không tuân thủ các nghĩa vụ này có thể dẫn đến các chế tài thương mại.

Hiệp định Kinh tế Kỹ thuật số Anh-Singapore có các điều khoản liên quan đến hợp tác để thúc đẩy số hóa và sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế số, cũng như các điều khoản liên quan đến việc áp dụng các chính sách lao động thúc đẩy điều kiện làm việc cho những người tham gia vào nền kinh tế số. Những điều khoản này đồng thời liên quan đến các khía cạnh bền vững, hòa nhập và thương mại số.

Hiệp định Thương mại Tự do Canada-Chile (CCFTA) có một thỏa thuận bên lề về Giới và Thương mại, trong đó công nhận tầm quan trọng của việc đưa vấn đề giới vào chính sách thương mại và hợp tác. Hiệp định cũng kêu gọi, thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ, bao gồm thông qua các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và tăng cường khả năng tiếp cận các cơ hội thương mại của phụ nữ.

Ví dụ, CCFTA có các điều khoản khuyến khích cả Canada và Chile thực hiện các biện pháp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tham gia vào thương mại quốc tế. Các biện pháp có thể bao gồm cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực, tiếp cận tài chính, đào tạo và cơ hội kết nối cho các nữ doanh nhân. Hơn nữa, Hiệp định có các điều khoản nhằm giảm bớt rào cản đối với sự tham gia kinh tế của phụ nữ, chẳng hạn như xử lý các hành vi phân biệt đối xử trong tiếp cận tín dụng, quyền sở hữu đất đai và tiếp cận thị trường.

Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Liên minh châu Âu và Hàn Quốc có các điều khoản về quyền lao động và hợp tác, gián tiếp giải quyết các vấn đề bình đẳng giới. Các điều khoản này quy định các bên phải tôn trọng và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động cốt lõi, bao gồm xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

Mặt khác, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có một chương về Thương mại và Bình đẳng giới, nhằm thúc đẩy các chính sách và sáng kiến thương mại có trách nhiệm với giới. Hiệp định này kêu gọi tích hợp vấn đề giới vào việc xây dựng và thực hiện chính sách thương mại, cũng như hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới.

FTA Úc-Peru có một chương về Thương mại và Bình đẳng giới, nhằm thúc đẩy các chính sách và sáng kiến thương mại có trách nhiệm với giới. Hiệp định này kêu gọi hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới, bao gồm thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ liên quan đến thương mại cho phụ nữ và giải quyết bạo lực giới.

FTA Mexico-Uruguay có một chương về Thương mại và Giới, nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong thương mại và đầu tư. Hiệp định kêu gọi hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới, bao gồm thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ và sự tham gia vào các hoạt động liên quan đến thương mại.

Hiệp định thương mại tự do New Zealand-Hàn Quốc có các điều khoản về quyền lao động và hợp tác, gián tiếp giải quyết các vấn đề bình đẳng giới. Các điều khoản này quy định các bên phải tôn trọng và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động cốt lõi, bao gồm xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

Hiệp định thương mại tự do Chile-Trung Quốc có một thỏa thuận bên lề về Giới và Thương mại, công nhận tầm quan trọng của việc đưa vấn đề giới vào chính sách thương mại và hợp tác, nhấn mạnh nhu cầu hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới, bao gồm thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ và tăng cường khả năng tiếp cận các cơ hội thương mại của phụ nữ.

Về việc công nhận người bản địa trong các hiệp định thương mại, New Zealand đã đi đầu trong việc công nhận người bản địa trong các hiệp định thương mại thông qua việc thực hiện ngoại lệ của Hiệp ước Waitangi, nhằm đối xử tốt hơn với người Maori. Ngoại lệ này lần đầu tiên được đưa vào hiệp định thương mại song phương với Singapore và kể từ đó đã được đưa vào tất cả các hiệp định thương mại mà New Zealand ký kết sau năm 2001. Úc và Canada cũng đã chủ động vận động đưa các điều khoản bảo vệ và thúc đẩy quyền của người bản địa vào các hiệp định thương mại. Cam kết này được nêu rõ trong các tài liệu tham khảo cụ thể về quyền của người bản địa trong các Hiệp định USMCA, CPTPP và FTA Úc - Vương quốc Anh, Úc - Peru, trong đó cũng đề cập đến việc bảo vệ các nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người bản địa.

Úc, New Zealand, Canada và Đài Loan đã nỗ lực xây dựng Thỏa thuận hợp tác kinh tế và thương mại giữa các dân tộc bản địa (IPETCA) từ tháng 2 năm 2021. Theo Cơ quan quốc gia về người bản địa Úc, IPETCA là một thỏa thuận hợp tác không ràng buộc, thừa nhận tầm quan trọng của việc trao quyền kinh tế cho người bản địa thông qua các phương pháp tiếp cận toàn diện đối với thương mại. IPETCA cam kết các nền kinh tế tham gia, phối hợp với người bản địa, sẽ nỗ lực nâng cao năng lực của người và doanh nghiệp bản địa, bao gồm cả những doanh nghiệp do phụ nữ, thanh niên, người khuyết tật và những người có khuynh hướng tình dục và

bản dạng giới khác nhau lãnh đạo, để tiếp cận và hưởng lợi đầy đủ từ các cơ hội do thương mại quốc tế tạo ra.

Lao động

Các điều khoản liên quan đến tiêu chuẩn lao động trong các FTA là nhằm bảo vệ quyền của người lao động, thúc đẩy các hoạt động lao động công bằng và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Các điều khoản lao động trong các hiệp định thương mại ngày càng tham chiếu đến ILO, các văn kiện của tổ chức này (công ước và tuyên bố), cũng như các nguyên tắc và tiêu chuẩn có trong các văn kiện đó. Dưới đây là một số ví dụ về các điều khoản tiêu chuẩn lao động tìm thấy trong các FTA:

FTA	Điều khoản
Hiệp định USMCA - Cam kết về Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế	Chương 23 gồm các cam kết nhằm duy trì và thúc đẩy các quyền lao động cơ bản theo quy định của ILO, bao gồm quyền tự do lập hội, quyền thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, xóa bỏ lao động trẻ em và xóa bỏ phân biệt đối xử trong tuyển dụng.
Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Hàn Quốc - Điều khoản không miễn trừ	Điều 13.4 quy định các bên không được hạ thấp tiêu chuẩn lao động để thu hút thương mại hoặc đầu tư. Điều này có nghĩa là không được hạ thấp tiêu chuẩn lao động hiện hành để giành lợi thế cạnh tranh.
Hiệp định thương mại tự do Canada-Chile - Hợp tác và xây dựng năng lực	Thỏa thuận hợp tác lao động kèm theo FTA gồm các điều khoản về hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình xây dựng năng lực để giúp cải thiện các tiêu chuẩn lao động và cơ chế thực thi ở cả hai nước.
Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định USMCA	Chương 23 đề ra các thủ tục giải quyết tranh chấp lao động, bao gồm việc thành lập Hội đồng Lao động, các điều khoản về tham vấn lao động và khả năng sử dụng các hội đồng giải quyết tranh chấp để giải quyết tình trạng không tuân thủ các tiêu chuẩn lao động.
Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu - Sự tham gia của công chúng và minh bạch	Chương 13 khuyến khích sự tham gia của công chúng vào việc thực thi và giám sát thực thi các điều khoản về lao động. Chương này gồm các cơ chế tham vấn với các tổ chức lao động và xã hội dân sự, tăng cường minh bạch hóa và trách nhiệm giải trình.
Hiệp định đối tác kinh tế Liên minh châu Âu-Nhật Bản - Phát triển bền vững	Chương 16 về Thương mại và Phát triển bền vững gồm các cam kết nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm các quyền và tiêu

FTA	Điều khoản
	chuẩn lao động như một phần của mục tiêu lớn là đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững.
Hiệp định thương mại tự do Cộng hòa Dominica-Trung Mỹ (CAFTA-DR) - Các điều khoản chuyên ngành cụ thể	Chương 16 về Lao động gồm các điều khoản chi tiết yêu cầu các bên thực thi luật lao động của mình một cách hiệu quả và không được vi phạm các luật này để khuyến khích thương mại hoặc đầu tư. Hiệp định cũng thiết lập một cơ chế để công chúng đệ trình về các vấn đề luật lao động và quy định các hoạt động hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện các tiêu chuẩn lao động.

Phân tích về các lỗ hổng

Thương mại và Giới

Việc xử lý các vấn đề về giới trong các FTA ngày càng trở nên quan trọng trong những năm gần đây, tuy nhiên, có một số lỗ hổng và thách thức phát sinh cần được lưu ý khi phân tích giữa ASEAN và thế giới để có thể thực thi và đánh giá hiệu quả kết quả các cam kết này trong các FTA.

Sau phân tích ở các phần trước, cần lưu ý là trong khi một số thỏa thuận trên thế giới có các cam kết chung nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, các thỏa thuận đó lại thường thiếu các cơ chế và điều khoản cụ thể và có thể thực thi được để giải quyết tình trạng chênh lệch giới cũng như các mục tiêu cụ thể để đạt được các kết quả liên quan đến giới. Nếu không có các mục tiêu rõ ràng và có thể đo lường được thì việc yêu cầu các bên chịu trách nhiệm thực hiện các cam kết liên quan đến giới có thể là một thách thức.

Ngoài ra, việc thiếu các cơ chế thực thi mạnh mẽ để đảm bảo tuân thủ các điều khoản liên quan đến giới có thể dẫn đến việc thực hiện và giám sát yếu kém các biện pháp bình đẳng giới, làm suy yếu hiệu quả của chúng trong việc thúc đẩy quyền và trao quyền cho phụ nữ.

Ví dụ, trong USMCA, mặc dù có một chương cụ thể về Thương mại và Giới nhấn mạnh vào việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền kinh tế cho phụ nữ nhưng hiệp định này lại thiếu các cơ chế thực thi cụ thể để đảm bảo việc tuân thủ các điều khoản liên quan đến giới. Trong khi hiệp định kêu gọi hợp tác về các vấn đề liên quan đến giới, bao gồm thúc đẩy tinh thần kinh doanh của nữ giới và giải quyết bạo lực giới thì lại không có cơ chế rõ ràng nào để giám sát và thực thi các cam kết này.

Tương tự như vậy, trong Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Hàn Quốc, mặc dù có các điều khoản về quyền lao động và hợp tác giải quyết gián tiếp các vấn đề bình đẳng giới nhưng hiệp định này lại thiếu các cơ chế thực thi cụ thể để đảm bảo tuân thủ các điều khoản này. Trong khi hiệp định yêu cầu các bên tôn trọng và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động cốt lõi, bao gồm xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, lại không có cơ chế rõ ràng nào để giám sát và thực thi các cam kết này, đặc biệt là liên quan đến các vấn đề cụ thể về giới.

Một lỗ hổng khác trong các FTA là liên quan đến việc tích hợp dữ liệu và phân tích phân tách theo giới trong các điều khoản liên quan đến việc thực thi FTA. Ví dụ, trong CPTPP, có lỗ

hồng trong việc tích hợp phân tích giới trong toàn bộ hiệp định. Mặc dù CPTPP thừa nhận tầm quan trọng của việc tích hợp vấn đề giới vào xây dựng và thực hiện chính sách thương mại, lại có rất ít hướng dẫn về việc tiến hành phân tích giới hoặc sử dụng dữ liệu phân tích theo giới để đánh giá tác động khác biệt của hiệp định đối với nam giới và nữ giới. Nếu không có hướng dẫn cụ thể về dữ liệu và phân tích phân tách theo giới, rất khó để đánh giá tác động khác biệt của các hiệp định thương mại đối với nam giới và nữ giới và xây dựng biện pháp can thiệp để giải quyết chênh lệch giới.

Một số FTA không tập trung đầy đủ và nhất quán vào trao quyền kinh tế. Mặc dù một số FTA bao gồm các điều khoản về quyền lao động và không phân biệt đối xử, nhưng chúng lại không giải quyết đầy đủ các vấn đề về trao quyền kinh tế như tiếp cận tài chính, công nghệ và cơ hội thị trường cho phụ nữ. Ví dụ, Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Hàn Quốc cam kết các bên tôn trọng và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động cốt lõi, bao gồm xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, tuy nhiên, việc giải quyết các vấn đề về trao quyền kinh tế cho phụ nữ, chẳng hạn như tiếp cận tài chính, đào tạo và cơ hội khởi nghiệp, lại ít được chú trọng.

Hơn nữa, các FTA không đề cập nhiều đến các tác động xã hội và môi trường có thể ảnh hưởng không cân xứng đến phụ nữ và các cộng đồng người thiểu số. Do đó, cần có các điều khoản chặt chẽ hơn để giải quyết các tác động xã hội và môi trường của các hiệp định thương mại và đảm bảo rằng các tác động đó không làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới.

Cuối cùng, các điều khoản liên quan đến giới trong các FTA thường chỉ tập trung vào các vấn đề của phụ nữ mà không xem xét đến các hình thức phân biệt đối xử giao thoa dựa trên chủng tộc, dân tộc, giai cấp, khuyết tật hoặc khuynh hướng tình dục. Việc thiếu phân tích giao thoa có thể dẫn đến các chính sách và sáng kiến không giải quyết được các nhu cầu và trải nghiệm đa dạng của phụ nữ từ các cộng đồng người thiểu số và phụ nữ khuyết tật.

Giải quyết những lỗ hổng này đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, tích hợp vấn đề giới vào tất cả các giai đoạn của một FTA, từ đàm phán và thực thi đến giám sát và đánh giá. Là quốc gia đi đầu trong việc đưa các điều khoản liên quan đến giới vào FTA, Canada thừa nhận những thách thức trong việc giải quyết bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do. Do đó, Canada đã tuyên bố rằng cách tiếp cận có tác động nhất để giải quyết các vấn đề này có thể nằm ở việc thực thi các chính sách và chương trình trong nước do nhiều bộ phận của chính phủ giám sát.

Thương mại và Lao động

Tương tự như các vấn đề về giới trong FTA, việc đưa vào và thực hiện các tiêu chuẩn lao động trong FTA là rất quan trọng để thúc đẩy các hoạt động lao động công bằng và bảo vệ quyền của người lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số lỗ hổng trong việc giải quyết hiệu quả các vấn đề về tiêu chuẩn lao động trong FTA là:

Nhiều FTA có các cam kết duy trì các tiêu chuẩn lao động, nhưng lại thiếu các cơ chế thực thi mạnh mẽ. Với tính chất khuyến khích thay vì ràng buộc, các điều khoản này thường nhấn mạnh vào việc hợp tác và đối thoại hơn là các nghĩa vụ thực thi bắt buộc, khiến việc buộc các bên phải chịu trách nhiệm về các hành vi vi phạm quyền lao động trở nên khó khăn. Nếu không thực thi hiệu quả và có các biện pháp chế tài mang tính răn đe, các cam kết này có thể vẫn chưa được thực thi và các hành vi vi phạm quyền lao động có thể không được giải quyết.

Một số FTA không có tất cả các tiêu chuẩn lao động cốt lõi một cách toàn diện. Các tiêu chuẩn cốt lõi, theo định nghĩa của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), bao gồm xóa bỏ lao động cưỡng bức, xóa bỏ lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và quyền thương lượng

tập thể. Hơn nữa, các điều khoản lao động trong FTA đôi khi chỉ dừng ở các ngành hoặc nhóm người lao động cụ thể, bỏ qua một bộ phận đáng kể lực lượng lao động, chẳng hạn như lao động không chính thức hoặc lao động di cư. Phạm vi chỉ gồm một phần và hạn chế có thể dẫn đến việc bảo vệ và thực thi quyền lao động không bình đẳng.

Tương tự như vấn đề giới, các cơ chế giám sát và báo cáo hiệu quả là điều cần thiết để đảm bảo tuân thủ các điều khoản lao động. Tuy nhiên, nhiều FTA thiếu các cơ chế giám sát toàn diện và minh bạch, khiến việc đánh giá việc thực thi và tác động của các cam kết về tiêu chuẩn lao động trở nên khó khăn. Hơn nữa, và liên quan đến phần trước, các điều khoản lao động trong FTA có thể không giải quyết thỏa đáng những thách thức cụ thể mà phụ nữ, lao động di cư và các nhóm dễ bị tổn thương khác phải đối mặt, qua đó đảm bảo cách tiếp cận toàn diện và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động công bằng, xem xét đến nhu cầu riêng biệt của các nhóm này.

Việc giải quyết các lỗ hổng này đòi hỏi một cách tiếp cận nhiều lớp, bao gồm các cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn, phạm vi bao phủ toàn diện các tiêu chuẩn lao động cốt lõi, sự tham gia có ý nghĩa của các tổ chức lao động và tập trung vào các nhu cầu cụ thể của các nhóm dễ bị tổn thương.

6 Phụ lục 6: Mua sắm của Chính phủ

Quy mô ước tính thị trường mua sắm chính phủ (GP) của các nước ASEAN vào khoảng 5 – 8 phần trăm GDP quốc gia. Thị trường GP được bảo hộ ở nhiều nước thành viên ASEAN. Điều này thể hiện ở cả ưu đãi đáng kể dành cho các nhà cung cấp trong nước và sự miễn cưỡng mở cửa thị trường GP cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ nước ngoài.

Trong các nước ASEAN, Singapore là quốc gia duy nhất tham gia Hiệp định đa phương về mua sắm chính phủ (GPA) của WTO, trong khi Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam chỉ là các nước quan sát viên của Hiệp định. Phần này phân tích các xu hướng quản lý mới nổi liên quan đến mua sắm, mà ASEAN và các nước thành viên có thể khóa chặt trong các FTA.

Hiện tại không có khuôn khổ khu vực nào điều chỉnh lĩnh vực GP cho ASEAN. Các nước có luật/chính sách riêng liên quan về GP, trong đó có các điều khoản dành cho các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài tham gia đấu thầu chính phủ. Hiệp định ATIGA không có điều khoản nào về GP. Các văn kiện khác liên quan đến thương mại và đầu tư của ASEAN cũng loại trừ GP khỏi phạm vi điều chỉnh.

Một hiệp định được ký kết trước đây bởi Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan - "ASEAN-6" – có đưa ra một chương trình tuyển chọn ưu tiên cho các nhà thầu ASEAN đủ điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của ngành xây dựng trong khu vực. Đây là một ví dụ hiếm hoi về hợp tác liên quan đến mua sắm trong ASEAN.

RCEP là FTA đầu tiên của ASEAN có chương riêng về GP. Chương này tập trung vào việc tăng cường tính minh bạch và thúc đẩy hợp tác về GP giữa các Bên. Phạm vi của Chương mở rộng đến các luật, quy định và thủ tục do các cơ quan chính quyền trung ương của các Bên thực hiện và loại trừ các cơ quan cấp dưới. Các thành viên LDC được miễn các nghĩa vụ này. Campuchia, Lào và Myanmar không có nghĩa vụ phải thực hiện bất kỳ cam kết nào liên quan đến GP theo RCEP nhưng có thể hưởng lợi từ sự hợp tác giữa các Bên trong lĩnh vực này.

Quy định của RCEP về minh bạch hóa phân biệt giữa luật và quy định liên quan đến mua sắm (các bên phải công khai những luật và quy định này) và các thủ tục. Các bên sẽ nỗ lực công khai các thủ tục liên quan đến mua sắm và cập nhật thông tin dưới dạng điện tử và bằng tiếng Anh. Trong khuôn khổ hợp tác của mình, RCEP tập trung vào việc thúc đẩy nhận thức tốt hơn

về hệ thống GP của các Bên thông qua việc trao đổi và chia sẻ thông tin, cùng với những hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực liên quan.

Về mặt khung thể chế, một cơ quan trực thuộc Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định RCEP - Ủy ban về Môi trường Kinh doanh - chịu trách nhiệm xem xét các vấn đề liên quan đến việc thực thi Chương GP. Ủy ban có nhiệm vụ thúc đẩy hợp tác theo hiệp định và tạo thuận lợi cho việc rà soát nội dung Chương này.

Hiệp định AANZFTA nâng cấp có một Chương mới về GP. Đây là ví dụ đầu tiên về một Chương chuyên biệt về GP trong các FTA ASEAN+. Nội dung và cấu trúc chung của Chương này tương tự như Hiệp định RCEP. Ở một số khía cạnh, chẳng hạn như các nguyên tắc chung, có thể chi tiết hơn về việc nêu các nguyên tắc được công nhận chung về minh bạch hóa, giá trị đồng tiền, trách nhiệm giải trình và quy trình hợp lý trong GP, làm căn cứ cơ sở. Các chương này trong Hiệp định RCEP và AANZFTA nâng cấp đều không thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp.

Trọng tâm cốt lõi của Chương GP trong Hiệp định AANZFTA nâng cấp là hợp tác, tăng cường minh bạch hóa, tạo điều kiện cho các MSME tham gia vào hoạt động mua sắm và thúc đẩy hoạt động mua sắm điện tử và bền vững với môi trường. Các nước kém phát triển được miễn trừ khỏi các điều khoản về minh bạch hóa và hợp tác của Chương này. Các thực thể cấp dưới trung ương không thuộc phạm vi của Chương này, tương tự Hiệp định RCEP.

Các nghĩa vụ minh bạch hóa về thủ tục GP như cơ hội đấu thầu và công bố các quy định về ưu đãi dành cho các nhà cung cấp trong nước là nội dung chính về minh bạch hóa trong Hiệp định. Các Bên cam kết cung cấp thông tin đó dưới dạng điện tử và bằng tiếng Anh. Hiệp định cũng khuyến khích các cơ quan mua sắm của các Bên, khi được yêu cầu, cung cấp lý do từ chối đấu thầu. Các điều khoản khuyến khích mua sắm điện tử và bền vững với môi trường là những nội dung Hiệp định áp dụng ngôn ngữ “tuyên bố”, theo đó, Bên cam kết nỗ lực hướng tới các mục tiêu này, trong phạm vi có thể.

Nội dung về thúc đẩy trao đổi thông tin và áp dụng các quy tắc chung về mua sắm vào các thủ tục GP cũng được đề cập trong nhiều FTA của nước. Một điểm chung khác của nhiều FTA của các nước là điều khoản tăng cường vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mua sắm công. Ví dụ, Chương GP của FTA Singapore-Úc quy định về sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mua sắm của chính phủ. Bảng 28 dưới đây tóm lược các lĩnh vực trọng tâm của các quy định liên quan đến GP trong một số FTA của các nước.

Các FTA của các nước ASEAN có Chương GP	Điều khoản về mở cửa thị trường GP	Key Focus of GP Related Regulatory Disciplines
Chương 10, Hiệp định đối tác kinh tế Indonesia-Nhật Bản		Thúc đẩy minh bạch hóa GP; trao đổi thông tin; thảo luận các cách thức thúc đẩy hợp tác giữa các bên về GP
Chương 11, Hiệp định đối tác kinh tế Thái Lan-Nhật Bản		Trao đổi thông tin về GP; thảo luận các biện pháp thúc đẩy hợp tác giữa các bên về GP
Chương 15, Hiệp định thương mại tự do Thái Lan-Úc		Công nhận tầm quan trọng của GP đối với kinh tế cũng như tầm quan trọng của việc đưa GP vào Hiệp định sớm nhất có thể; thành lập Nhóm công tác GP; trao đổi thông tin về GP
Chương 11, Hiệp định đối tác kinh tế Philippines-Nhật Bản		Xây dựng các nguyên tắc mua sắm; Nhận biết nhu cầu phát triển, tài chính và thương mại của các Bên liên quan; cam kết đảm bảo “thực hiện công bằng và hiệu quả” các biện pháp GP
Chương 10, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định giữa Singapore và New Zealand về quan hệ đối tác kinh tế chặt chẽ hơn	✓	Thiết lập một thị trường GP duy nhất New Zealand/Singapore để tối đa hóa các cơ hội cạnh tranh cho các nhà cung cấp của New Zealand/Singapore và giảm chi phí kinh doanh cho cả chính phủ và ngành; cam kết thực hiện các Nguyên tắc không ràng buộc của APEC về Mua sắm của chính phủ; hợp tác để đạt được sự nhất quán trong các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật về hợp đồng, kỹ thuật và hiệu suất
Chương 16, FTA Hàn Quốc-Singapore	✓	Nhấn mạnh vào tính minh bạch; công bố các kế hoạch mua sắm mang tính chỉ dẫn; thúc đẩy các phương tiện truyền thông điện tử để phổ biến hiệu quả thông tin về GP
Chương 13, Hiệp định đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Thái Lan và New Zealand		Ghi nhận là luật và quy định về GP có thể cản trở việc buôn bán hàng hóa và dịch vụ và cam kết tương ứng nhằm giảm các rào cản liên quan; trao đổi thông tin về các chính sách GP
Chương 13, Hiệp định thương mại tự do Singapore - Hoa Kỳ	✓	Tái khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo WTO GPA và lợi ích của các Bên trong việc mở rộng hơn nữa các cơ hội thương mại song phương trên thị trường GP của nhau; ý định áp dụng các Nguyên tắc không ràng buộc của APEC về Mua sắm của Chính phủ đối với GP nằm ngoài phạm vi của GPA và Chương GP của FTA

Chương 9, Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Singapore	✓	Xây dựng các quy tắc về thông tin hệ thống mua sắm, thông báo mua sắm, hồ sơ đấu thầu, tính minh bạch và công bố thông tin, v.v.
Chương 9, Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam	✓	Xây dựng các quy định chi tiết về thông tin trong hệ thống mua sắm, thông báo mua sắm, hồ sơ đấu thầu, minh bạch và công bố thông tin, hợp tác, v.v. Đáng chú ý là các biện pháp chuyển tiếp để áp dụng chương GP cho Việt Nam.

Bảng 53: Các FTA của các nước ASEAN có chương GP và các lĩnh vực trọng tâm

Các hiệp định tiến bộ có cam kết mạnh hơn đáng kể về minh bạch các thông tin liên quan đến mua sắm. Những thông tin này, bao gồm thông tin cho nhà cung cấp, nội dung thông tin về trúng thầu, sẽ phải được cơ quan mua sắm công bố, lưu giữ và báo cáo về thủ tục đấu thầu và trao hợp đồng trong một khoảng thời gian sau khi trao thầu, duy trì dữ liệu điện tử có khả năng truy xuất nguồn gốc hoạt động mua sắm, v.v..⁴²⁴ Ví dụ, các Hiệp định tiến bộ cũng có các nghĩa vụ về duy trì và chia sẻ số liệu thống kê mua sắm giữa các đối tác FTA. USMCA yêu cầu các Bên chuẩn bị báo cáo thống kê về mua sắm.⁴²⁵ Tương tự, FTA EU-New Zealand quy định các Bên phải cung cấp số liệu thống kê song phương về mua sắm công hai năm một lần cho các bên khác.⁴²⁶ Cam kết này cũng có trong các FTA giữa các nước ASEAN với các đối tác phát triển, như FTA EU- Singapore.⁴²⁷

Các Hiệp định tiến bộ cũng yêu cầu thông báo về kế hoạch mua sắm dự định và khuyến khích thông báo về kế hoạch mua sắm theo kế hoạch (tức là kế hoạch mua sắm trong tương lai), thông báo tóm tắt và thông báo việc trao hợp đồng.⁴²⁸ Quy định này có trong một số FTAs mà các nước ASEAN ký với các đối tác phát triển khác như EU-Viet Nam FTA.⁴²⁹ Một điểm đáng chú ý của hiệp định này là EU được ủy quyền cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Việt Nam để phát triển, thiết lập và duy trì các hệ thống tự động dịch vụ và xuất bản các thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh.⁴³⁰

CPTPP và USMCA cũng có cam kết tiêu chuẩn cao cho GP. Tuy nhiên, CPTPP có thời gian chuyển đổi cho các bên là quốc gia đang phát triển. Các biện pháp trong thời gian chuyển đổi này áp dụng cho các khía cạnh liên quan đến khả năng đủ điều kiện tham gia mua sắm theo phạm vi điều chỉnh, chẳng hạn như các chương trình ưu đãi về giá, các chương trình ưu đãi, thời gian để các đơn vị hoặc lĩnh vực cụ thể và ngưỡng mua sắm cao hơn được đưa vào cam kết.⁴³¹ Hơn nữa, các bên cũng có thể đồng ý trì hoãn áp dụng các nghĩa vụ khác trong Chương GP (ngoại trừ những nghĩa vụ liên quan đến không phân biệt đối xử) đối với các bên là nước đang phát triển.⁴³² Các nước đang phát triển CPTPP cũng có thể yêu cầu hợp tác kỹ thuật và xây dựng năng lực liên quan đến việc thực hiện hiệp định và chương GP của mình.⁴³³

Bốn nước Brunei Darussalam, Malaysia, Singapore và Việt Nam phải tuân thủ các nghĩa vụ GP của cả CPTPP và RCEP. Ba nước Brunei Darussalam, Malaysia và Việt Nam đã áp dụng

⁴²⁴ Xem, ví dụ, Điều 19.15, EU-Canada CETA

⁴²⁵ Điều 13.15.5, USMCA

⁴²⁶ Điều 14.3, EU-New Zealand FTA

⁴²⁷ Điều 9.15.4, EU-Singapore FTA

⁴²⁸ Xem, ví dụ, Điều 14.2.2, EU-New Zealand FTA

⁴²⁹ Điều 9.6.3, EU-Viet Nam FTA

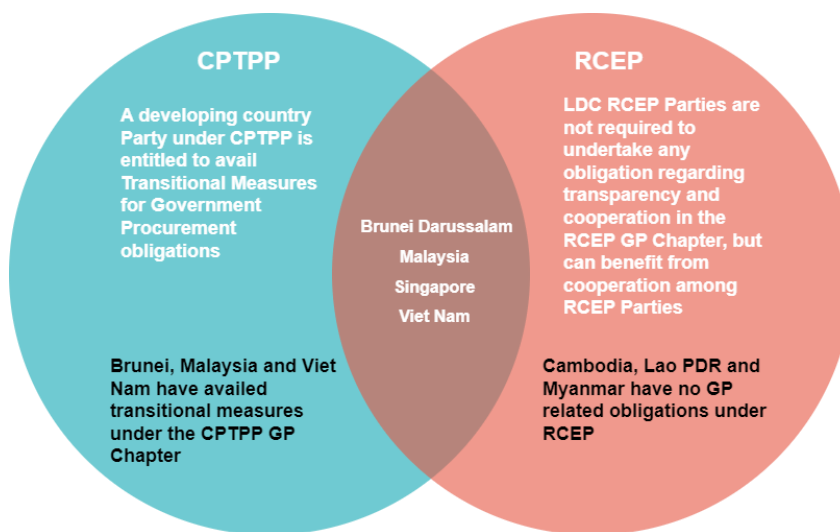
⁴³⁰ Điều 9.6.4, EU-Viet Nam FTA

⁴³¹ Điều 15.5.1, CPTPP

⁴³² Điều 15.5.2, CPTPP

⁴³³ Điều 15.5.6, CPTPP

các biện pháp chuyển tiếp để thực hiện dần một số nghĩa vụ liên quan đến GP theo CPTPP. (xem sơ đồ bên dưới).



Bảng tóm tắt các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến GP mà các nước tham gia CPTPP áp dụng được trình bày trong Bảng 54 dưới đây:

Nước	Các biện pháp chuyển tiếp theo Mục J, Phụ lục 15-A, Điều 15.5 CPTPP	Thời gian chuyển đổi
Brunei Darussalam	<ul style="list-style-type: none"> Brunei có thể không cần thông báo một số thông tin nhất định về dự định mua sắm (mô tả về việc mua sắm, bao gồm tính chất và số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ được mua sắm và mô tả về bất kỳ phương án hoặc số lượng ước tính nào nếu không biết số lượng) 	3 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Brunei có thể trì hoãn nghĩa vụ yêu cầu cơ quan mua sắm công bố thông báo việc trao hợp đồng 	3 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Brunei có thể trì hoãn nghĩa vụ xây dựng cơ chế rà soát trong nước 	3 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Brunei có thể trì hoãn nghĩa vụ công bố thông báo về ý định mua sắm trong trường hợp nước này sử dụng danh sách đa dụng để mua sắm một số dịch vụ nhất định 	3 năm
Malaysia	<ul style="list-style-type: none"> Malaysia đã áp dụng ngưỡng chuyển tiếp cho mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh (ví dụ, ngưỡng cao hơn cho hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ xây dựng) 	Thời hạn từ 1 đến 21 năm, tùy trường hợp
	<ul style="list-style-type: none"> Malaysia được miễn bất kỳ hoạt động mua sắm nào được tài trợ bởi gói kích thích kinh tế nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn quốc 	Trong vòng 25 năm kể từ khi CPTPP có hiệu lực đối với Malaysia
	<ul style="list-style-type: none"> Malaysia có thể trì hoãn nghĩa vụ xây dựng cơ chế rà soát trong nước 	3 năm

	<ul style="list-style-type: none"> Malaysia sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế quyết tranh chấp liên quan đến các nghĩa vụ Chương GP 	5 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Malaysia có thể trì hoãn nghĩa vụ không áp đặt hoặc thực thi các chương trình ưu đãi cho mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh 	12 năm
Singapore	Không	-
Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam có thể tính phí truy cập các thông báo về ý định mua sắm nếu các thông tin này có thể tiếp cận bằng phương thức điện tử 	Cho đến khi hệ thống mua sắm điện tử đi vào hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam có thể không cung cấp danh mục và mô tả ngắn gọn về các điều kiện tham gia của các nhà cung cấp và những hạn chế về số lượng nhà cung cấp đủ năng lực 	Cho đến khi hệ thống mua sắm điện tử đi vào hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam có thể áp dụng khung thời gian ngắn hơn cho việc nộp hồ sơ dự thầu 	Cho đến khi hệ thống mua sắm điện tử đi vào hoạt động, hoặc 7 năm sau khi hiệp định có hiệu lực với Việt Nam (tùy thời điểm nào đến trước)
	<ul style="list-style-type: none"> Trong thông báo trao thầu, Việt Nam có thể không đưa ra mô tả ngắn gọn về lý do áp dụng thủ tục đấu thầu rút gọn 	Cho đến khi hệ thống mua sắm điện tử đi vào hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam có thể trì hoãn nghĩa vụ xây dựng cơ chế rà soát trong nước 	3 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam sẽ không bị kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp về Chương GP 	5 năm
	<ul style="list-style-type: none"> Việt Nam được phép đưa ra hoặc triển khai các gói khuyến khích dưới dạng ưu đãi liên quan đến mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh 	Chương trình bù trừ phải được loại bỏ ngay từ đầu 26 năm sau khi Việt Nam và Dutt có hiệu lực

Bảng 54: Các biện pháp chuyển tiếp mà các nước ASEAN áp dụng theo Mục J, Phụ lục 15-A, Điều 15.5 Hiệp định CPTPP

Bảng so sánh các quy định GP trong các Hiệp định tiến bộ với Hiệp định AANZFTA nâng cấp và RCEP (ví dụ, Mức cam kết của ASEAN về GP) được trình bày trong Bảng 30 dưới đây.

Quy định về GP	CPT PP	US MC A	EU- Cana da CET A	EU- New Zeala nd	AANZ FTA (NĐT 2)	RC EP
Khuyến khích sử dụng các phương thức điện tử						
<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng các hệ thống và phần mềm CNTT có sẵn và có thể tương tác với các hệ thống và phần mềm CNTT có sẵn khác Duy trì cơ chế đảm bảo tính toàn vẹn của thông tin do nhà cung cấp cung cấp 						
Các biện pháp chuyển tiếp cho các nước đang phát triển						
Phạm vi: Phạm vi các Cơ quan không phải là Cơ quan Trung ương						
Mua sắm bền vững với môi trường: Mục tiêu chung về thúc đẩy mua sắm bền vững với môi trường						
<ul style="list-style-type: none"> Trợ giúp cho cơ quan mua sắm chuẩn bị, đáp ứng hoặc áp dụng các thông số kỹ thuật liên quan đến GP để thúc đẩy việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường *Áp dụng cho mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh (ví dụ, trong các FTA có điều khoản về tiếp cận thị trường GP) 						
<ul style="list-style-type: none"> Trợ giúp cho các cơ quan mua sắm xem xét đến các vấn đề môi trường, xã hội và lao động liên quan đến đối tượng mua sắm, với điều kiện là các trợ giúp đó không phân biệt đối xử và được nêu trong hồ sơ mời thầu 						
<ul style="list-style-type: none"> Trợ giúp cho các biện pháp thích hợp để đảm bảo tuân thủ các luật, quy định, nghĩa vụ và tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và lao động của chính nước đó và quốc tế, miễn là các trợ giúp đó không mang tính phân biệt đối xử 						
Công bố thông tin đấu thầu						
Thông báo dự định mua sắm						
<ul style="list-style-type: none"> Hướng dẫn về các chi tiết cần đưa vào thông báo dự định mua sắm Thông báo tóm tắt về dự định mua sắm 						
Thông báo kế hoạch mua sắm						
Hồ sơ mời thầu						
<ul style="list-style-type: none"> Hướng dẫn các chi tiết đưa vào hồ sơ mời thầu Nghĩa vụ phản hồi nhanh chóng các yêu cầu hợp lý về thông tin liên quan của nhà cung cấp quan tâm Các nghĩa vụ liên quan đến việc cập nhật các thông báo, hồ sơ mời thầu 						
Thông tin trao thầu và hậu trao thầu						
<ul style="list-style-type: none"> Hướng dẫn các chi tiết đưa vào thông báo trao hợp đồng 						

<ul style="list-style-type: none"> Nghĩa vụ cung cấp, theo yêu cầu, lý do từ chối các nhà cung cấp không trúng thầu 						
<ul style="list-style-type: none"> Nghĩa vụ lưu giữ tài liệu, hồ sơ, báo cáo, thủ tục đấu thầu, trao hợp đồng 						
<ul style="list-style-type: none"> Thu thập và báo cáo số liệu thống kê liên quan đến đấu thầu 						
<ul style="list-style-type: none"> Khả năng truy xuất bằng phương thức điện tử việc thực hiện mua sắm *Áp dụng cho các mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh 						
Đảm bảo tính liêm chính trong hoạt động mua sắm						
<ul style="list-style-type: none"> Nghĩa vụ đưa ra các chế tài hình sự, dân sự hoặc hành chính để xử lý các hành vi tham nhũng, lừa đảo và sai trái trong GP 						
<ul style="list-style-type: none"> Nghĩa vụ duy trì các chính sách hoặc thủ tục để giải quyết các xung đột lợi ích có thể phát sinh 						
<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu các nhà cung cấp trúng thầu duy trì và thực thi việc kiểm soát nội bộ, đạo đức kinh doanh và tuân thủ hiệu quả để ngăn chặn và phát hiện tham nhũng, gian lận và các hành vi sai trái khác 						
Tạo thuận lợi cho sự tham gia của các SME/MSME						
<ul style="list-style-type: none"> Trợ giúp đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong GP, với điều kiện các trợ giúp này phải minh bạch 						
<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường tính minh bạch và chia sẻ thông tin cho các MSME để tạo điều kiện thuận lợi cho họ tham gia GP 						
Nỗ lực mở rộng hợp tác liên quan đến mua sắm						
<ul style="list-style-type: none"> Tạo điều kiện cho các nhà cung cấp tham gia vào GP, đặc biệt là các doanh nghiệp SME/MSME 						
<ul style="list-style-type: none"> Trao đổi thông tin – khung pháp lý, các thực tiễn tốt, số liệu thống kê, v.v. 						
<ul style="list-style-type: none"> Phát triển và tăng cường sử dụng các phương tiện điện tử trong hệ thống GP 						
<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường khả năng tiếp cận đa đa phương thức với các cơ hội mua sắm 						
<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng các biện pháp nhằm thúc đẩy cơ hội cho những người có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế hay xã hội trong GP 						
Thành lập khung thể chế/Ủy ban FTA/Nhóm công tác về GP						

Điều khoản ràng buộc
Điều khoản không ràng buộc
Không có quy định

Bảng 55: So sánh các quy định về GP trong các Hiệp định tiến bộ và Hiệp định cơ bản của ASEAN (AANZFTA (Nghị định thư thứ hai) và RCEP)

*** Hiệp định ANZFTA nâng cấp và RCEP là hai FTA duy nhất mà tất cả các nước AMS tham gia có quy định về GP.**

Mặc dù nhiều điều khoản được khảo sát chỉ áp dụng cho các mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh (ví dụ, trong các hiệp định cho phép tiếp cận theo hướng có đi có lại vào thị trường GP của các nước tham gia Hiệp định đó), đa số các điều khoản này có thể được điều chỉnh, đưa vào dưới dạng các điều khoản hợp tác trong các FTA có chương GP, mà không cần có cam kết về tiếp cận thị trường.

Các xu hướng quy định liên quan đến GP mới nổi khác trong FTA gồm:

- Tạo thuận lợi cho sự tham gia nhiều hơn của không chỉ các MSME, mà còn tạo cơ hội cho những người có hoàn cảnh khó khăn về mặt xã hội hoặc kinh tế trong việc mua sắm
- Tham vấn thị trường của các cơ quan mua sắm trước khi bắt đầu quy trình mua sắm để hỗ trợ phát triển các thông số kỹ thuật có liên quan
- Mở rộng các hoạt động hợp tác để các ngành liên quan có thể tham gia thông qua các đối thoại nhằm nâng cao sự hiểu biết về thị trường mua sắm của chính phủ
- Yêu cầu bắt buộc phải công bố các điều khoản hợp đồng tiêu chuẩn tham chiếu trong các thông báo hoặc tài liệu thầu, để minh bạch hơn
- Hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến mua sắm công, bao gồm đào tạo viên chức chính phủ và các nhà cung cấp liên quan về các nội dung cụ thể về hệ thống GP của một Bên

Trong tương lai, các quy định về GP, kinh tế số, kinh tế bền vững, các khía cạnh của bao trùm (ví dụ, tăng cường chia sẻ và sự tham gia của MSMEs và các bộ phận người dân dễ bị tổn thương), lao động, minh bạch và chống tham nhũng, v.v. được kỳ vọng là sẽ đưa thêm vào.

Điều này là dễ hình dung do xu hướng mới nổi về quy định đối với GP trong các khuôn khổ quốc tế, như được trình bày trong Bảng 31 dưới đây. Các nước ASEAN có tham gia vào các khuôn khổ đang phát triển này (ví dụ, 7 nước ASEAN (Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) tham gia Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ-Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF)). Singapore là thành viên của Thỏa thuận hợp tác kinh tế kỹ thuật số (DEPA).

Xu hướng mới nổi liên quan đến quy định về mua sắm chính phủ

Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ-Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF) Hiệp định liên quan đến Kinh tế công bằng

- **Thúc đẩy sự liêm chính của quan chức**
 - Nghĩa vụ thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm của các quan chức trong việc thực hiện công quyền, bao gồm cả trong mua sắm chính phủ
 - Nghĩa vụ áp dụng các chính sách phù hợp để xác định và xử lý các xung đột lợi ích thực tế hoặc tiềm năng của các quan chức, bao gồm cả những người tham gia hoặc có ảnh hưởng đến việc mua sắm chính phủ
- **Thúc đẩy tính toàn vẹn và minh bạch trong mua sắm chính phủ**
 - Nghĩa vụ tuân thủ các điều khoản liên quan đến mua sắm công và quản lý tài chính công trong Công ước Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng (UNCAC)
 - Nghĩa vụ áp dụng luật pháp và các biện pháp hành chính để giải quyết tham nhũng, gian lận và các hành vi bất hợp pháp khác trong mua sắm chính phủ
 - Nghĩa vụ yêu cầu các nhà thầu tiết lộ thông tin có lợi cho các cơ quan mua sắm, để ngăn chặn lãng phí, gian lận và lạm dụng trong mua sắm chính phủ

<ul style="list-style-type: none"> ○ Ý định hướng dẫn/đào tạo cho các quan chức chính phủ về việc ngăn chặn, phát hiện và chống tham nhũng trong quy trình mua sắm chính phủ ○ Nghĩa vụ đảm bảo hệ thống mua sắm chính phủ thực hiện các bước để thúc đẩy quyền lao động
<p style="text-align: center;">Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ-Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF) Hiệp định liên quan đến Kinh tế sạch</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thúc đẩy các công nghệ và giải pháp về không khí thải và khí thải thấp trong giao thông hàng không, hàng hải, đường sắt và đường bộ <ul style="list-style-type: none"> ○ Thừa nhận vai trò của mua sắm chính phủ trung ương trong việc giảm phát thải, bao gồm thông qua việc tăng cường mua lại các phương tiện chở khách mới có công nghệ không khí thải • Đẩy mạnh các biện pháp từ bên yêu cầu <ul style="list-style-type: none"> ○ Thúc đẩy mua sắm chính phủ trung ương minh bạch đối với các sản phẩm phát thải thấp hoặc bằng không nhằm thúc đẩy việc đạt mục tiêu phát thải ròng bằng không từ khu vực chính phủ trung ương, phù hợp với các mục tiêu phát thải ròng bằng không • Thúc đẩy giải pháp về khí thải thấp trong các ngành công nghiệp <ul style="list-style-type: none"> ○ Thúc đẩy các phương thức kích cầu vật liệu, công nghệ và giải pháp về phát thải thấp và bằng không trong các ngành công nghiệp, bao gồm các sáng kiến hoặc mua sắm chính phủ trung ương
<p style="text-align: center;">Hiệp định Đối tác Kinh tế số</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mua sắm chính phủ <ul style="list-style-type: none"> ○ Nghĩa vụ thực hiện các hoạt động hợp tác liên quan đến việc hiểu cách mà số hóa các quy trình mua sắm có thể ảnh hưởng đến các cam kết hiện hành hoặc trong tương lai về mua sắm chính phủ quốc tế
<p style="text-align: center;">Hiệp định Kinh tế số giữa Australia-Singapore</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mua sắm chính phủ <ul style="list-style-type: none"> ○ Các bên cam kết nỗ lực trao đổi thông tin và thực tiễn tốt trong việc tận dụng các công cụ và công nghệ kỹ thuật số để cải thiện sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào các cơ hội về mua sắm chính phủ

Bảng 56: Xu hướng mới và mới nổi về quy định liên quan đến mua sắm chính phủ trong khuôn khổ pháp lý quốc tế

7 Phụ lục 7: Chính sách cạnh tranh

Ngày càng có nhiều quốc gia đưa các điều khoản về cạnh tranh vào các FTA của mình. Các điều khoản và phương pháp tiếp cận có khác biệt rõ giữa phong cách châu Âu và Bắc Mỹ. Các điều khoản chi tiết và thực chất kiểu châu Âu yêu cầu các bên cấm các hành vi phản cạnh tranh ảnh hưởng đến thương mại như trong các FTA giữa EU-New Zealand và EU-Nhật Bản. Nguyên tắc thực thi và các điều khoản hợp tác theo phong cách châu Âu là chung chung hơn. Ngược lại, các FTA theo phong cách Bắc Mỹ ít nghiêm ngặt hơn và thường dẫn chiếu đến những ứng xử kinh doanh phản cạnh tranh, như trong các FTA giữa Hoa Kỳ, Mexico và Canada, Hoa Kỳ và Hàn Quốc, Hoa Kỳ-Singapore và có các điều khoản hợp tác toàn diện hơn.

Mặc dù tất cả nước ASEAN đều có luật cạnh tranh, các khung và mức độ thực thi của các nước khác nhau đáng kể. Không có khuôn khổ pháp lý về cạnh tranh trong nội khối ASEAN, mặc dù sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên đang gia tăng. Các nước đang đàm phán một thỏa thuận hợp tác chính thức để tạo điều kiện cho hợp tác xuyên biên giới và phối hợp về luật và chính sách cạnh tranh, phù hợp với các mục tiêu chiến lược của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Chiến lược hành động về cạnh tranh của ASEAN (ACAP) năm 2025. Thỏa thuận khung đang được đề xuất về cạnh tranh của ASEAN (AFAC) hướng đến việc tăng cường hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh của các nước như Ủy ban cạnh tranh Brunei Darussalam, Ủy ban cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, Ủy ban cạnh tranh thương mại Thái Lan, Ủy ban cạnh tranh Malaysia, v.v...; tích hợp các chính sách cạnh tranh vào các chính sách kinh tế khu vực và trong nước; và đưa ra các biện pháp hiệu quả để xử lý các vấn đề cạnh tranh mà các bên quan tâm.

ASEAN có sáu FTA với các đối tác. Trong số này, chỉ có FTA ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA) có một chương về chính sách cạnh tranh.⁴³⁴ AANZFTA đã được củng cố với các điều khoản nâng cao về cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. Chương cạnh tranh trong Hiệp định AANZFTA sửa đổi tập trung vào hợp tác và xây dựng năng lực trong trung hạn đến dài hạn về luật cạnh tranh. Các bên có thể tham gia vào các hoạt động hợp tác khác nhau, bao gồm trao đổi đào tạo, tham vấn chuyên gia, các chương trình đào tạo và các hình thức hợp tác kỹ thuật khác.⁴³⁵ AANZFTA cũng thừa nhận trình độ phát triển khác nhau về chính sách cạnh tranh và thực thi của mỗi quốc gia.⁴³⁶ Các điều khoản hợp tác kỹ thuật và xây dựng năng lực trong AANZFTA là rất quan trọng để phát triển và định hình chính sách cạnh tranh trong khu vực ASEAN.

Các FTA gần đây như RCEP và FTA giữa Indonesia-Australia cũng có các chương về cạnh tranh chi tiết trong đó thừa nhận sự khác biệt về hệ thống pháp lý, năng lực và trình độ phát triển về chính sách và luật pháp về cạnh tranh.⁴³⁷ Hiệp định RCEP có những điều khoản tăng cường về hợp tác.⁴³⁸ AANZFTA, RCEP, và FTA giữa Indonesia-Australia cũng nhấn mạnh vào những điều khoản về minh bạch, không phân biệt đối xử, và công bằng về thủ tục, những nguyên tắc cốt lõi trong chính sách cạnh tranh.⁴³⁹ Thêm vào đó, các FTA của các nước ASEAN với các đối tác phát triển và có thu nhập cao như FTA giữa Singapore-Hoa Kỳ, Singapore-EU, và EU-Vietnam, cũng có đưa vào các quy định về cạnh tranh.⁴⁴⁰ Bảng 32 dưới đây chỉ ra các FTA của các nước ASEAN có chương cạnh tranh với các điều khoản ngắn gọn về mục tiêu,

⁴³⁴ Chương 15, AANZFTA.

⁴³⁵ Chương 15, Điều 4, AANZFTA.

⁴³⁶ Chương 15, Điều 2, AANZFTA.

⁴³⁷ Điều 13.2, RCEP; Điều 16.3, IACEP.

⁴³⁸ Điều 13.4, RCEP.

⁴³⁹ Chương 15, AANZFTA; Chương 13, RCEP; Chương 16, IACEP.

⁴⁴⁰ Chương 12, Singapore-Hoa Kỳ FTA; Chương 11, Singapore-EU FTA; Chương 10, EU-Vietnam FTA.

thúc đẩy áp dụng luật cạnh tranh, hợp tác, trao đổi thông tin, tham vấn, minh bạch, công bằng thủ tục và không áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp.⁴⁴¹

Bảng 44: Các điều khoản về cạnh tranh trong các FTA của các nước ASEAN

FTAs/Điều khoản	Mục tiêu	Thúc đẩy và áp dụng	Hợp tác	Trao đổi thông tin	Tham vấn	Minh bạch	Công bằng về thủ tục	Giải quyết tranh chấp
Indonesia-Japan FTA								
Malaysia-Australia FTA								
Malaysia-New Zealand FTA								
Malaysia-Japan FTA								
Philippines-Japan FTA								
Thailand-Japan FTA								
Thailand-New Zealand CEP								
Thailand-Australia FTA								
Vietnam-Korea FTA								

Hầu hết các FTA của các nước ASEAN đều theo phong cách Bắc Mỹ, phản ánh cách tiếp cận thận trọng về các quy tắc cạnh tranh và không bao gồm các điều khoản thực chất về các hành vi phản cạnh tranh, do đó giảm chi phí thực thi và tránh các cam kết chặt như trong các thỏa thuận kiểu EU.⁴⁴²

⁴⁴¹ Chương 11, Indonesia-Nhật Bản FTA; Chương 14, Malaysia-Australia FTA; Chương 12, Malaysia-New Zealand FTA; Chương 10, Malaysia-Japan FTA; Chương 12, Philippines-Japan FTA; Chương 12, Thailand-Japan FTA; Chương 11, Đối tác Kinh tế than cận Thailand-New Zealand; Chương 12, FTA Thái Lan-Australia; Chương 11, Vietnam-Korea FTA.

⁴⁴² Takemasa Sekine, 'Các điều khoản liên quan đến cạnh tranh trong các FTA Đông Á: Xu hướng và tác động khả dĩ từ các FTA lớn', Niên giám Luật pháp và các vấn đề quốc tế của Trung Quốc (Đài Loan) (2015).

Trong số các hiệp định tiên bộ, Hiệp định CPTPP có cách tiếp cận tiên tiến nhất đối với các chính sách cạnh tranh trong một hiệp định thương mại khu vực. Các cam kết mạnh mẽ của Hiệp định này áp dụng cho tất cả các thực thể thương mại bất kể ai sở hữu.⁴⁴³ Cách tiếp cận bao trùm này là rất quan trọng vì một số nền kinh tế có thể loại trừ các doanh nghiệp nhà nước ra khỏi điều chỉnh của các quy định về cạnh tranh. CPTPP cũng tập trung nhiều vào vấn đề công bằng về thủ tục.⁴⁴⁴ Điều khoản đảm bảo các ngành và cá nhân hiểu quá trình điều tra, bao gồm quyền đại diện pháp lý và cơ hội trình bày bằng chứng.

Tính minh bạch là một khía cạnh quan trọng khác của các quy tắc về cạnh tranh trong CPTPP. Hiệp định này tập trung vào tính minh bạch về lập pháp, yêu cầu các quy định về cạnh tranh phải được công khai và có thể tiếp cận trực tuyến; và minh bạch trong thực thi pháp luật, yêu cầu tất cả các phán quyết cuối cùng về các vi phạm luật cạnh tranh phải được lưu lại công khai, bao gồm các phát hiện và cơ sở pháp lý có liên quan.⁴⁴⁵ CPTPP cũng có điểm mới để bảo vệ sự công bằng về thủ tục từ góc độ bên liên quan thông qua “các quyền hành động riêng tư”.⁴⁴⁶ Đây là khái niệm phổ biến trong tài phán quốc gia của một số nước nhưng là khái niệm mới với các FTA. Nó cho phép các cá nhân tìm cách một cách độc lập để khắc phục các hậu quả do vi phạm luật cạnh tranh của bên, điều này có ý nghĩa cho những trường hợp mà thực thi pháp luật cạnh tranh có thể phải chịu ảnh hưởng chính trị.

Kinh tế số và Chính sách cạnh tranh

Cạnh tranh trên thị trường số đặt ra những thách thức cụ thể đối với chính sách cạnh tranh. Mặc dù số hóa có thể thúc đẩy cạnh tranh nhưng nó cũng có thể hạn chế cạnh tranh thông qua các hoạt động loại trừ hoặc thông đồng. Ví dụ, trong trường hợp Google Android, Ủy ban Châu Âu phát hiện ra rằng Google đã tham gia vào các hoạt động loại trừ bằng cách áp đặt các hợp đồng hạn chế đối với các nhà sản xuất thiết bị và điều hành mạng. Các hợp đồng này yêu cầu cài đặt trước các ứng dụng tìm kiếm và trình duyệt của Google, khiến các ứng dụng đối thủ khó cạnh tranh. Google cũng trả tiền cho các nhà sản xuất và điều hành để cài đặt trước Google Tìm kiếm. Các hoạt động như vậy đã kìm hãm cạnh tranh và đổi mới. Ủy ban lập luận rằng các hành động của Google đã củng cố vị thế thống lĩnh của mình trên thị trường một cách không công bằng, hạn chế sự lựa chọn của người tiêu dùng và cản trở sự phát triển của hệ sinh thái di động cạnh tranh.⁴⁴⁷ Quan ngại về tác động của phản cạnh tranh trên thị trường số đã dẫn đến một số vụ việc thực thi luật cạnh tranh nghiêm trọng trong những năm gần đây ở nhiều nơi như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Ấn Độ và các khu vực khác. Tính chất xuyên biên giới của các doanh nghiệp số đồng nghĩa với việc thực thi luật cạnh tranh ở một nơi có thể ảnh hưởng đến các nơi khác khác.

Thỏa thuận Đối tác Kinh tế số (DEPA) giữa Singapore, Chile và New Zealand là thỏa thuận đầu tiên thuộc loại này nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế số mới nổi, bao gồm trí tuệ nhân tạo, định danh điện tử và hội nhập số. Do những tác động phản cạnh tranh mới nổi trên thị trường số, DEPA có các điều khoản hợp tác về chính sách cạnh tranh.⁴⁴⁸

Với tầm quan trọng ngày càng tăng của kinh tế số, ASEAN đang ưu tiên các quy định về cạnh tranh số và đang xem xét xây dựng thỏa thuận kinh tế số khu vực của riêng mình, Hiệp định khung về kinh tế số (DEFA). DEFA hướng đến việc kết hợp chính sách cạnh tranh để tạo ra một môi trường cạnh tranh công bằng, không phân biệt đối xử và minh bạch với các hướng dẫn

⁴⁴³ Điều 16.1, CPTPP.

⁴⁴⁴ ‘Các nguyên tắc công bằng về thủ tục’ có nghĩa là mỗi bên sẽ thực hiện các thủ tục hành chính và tư pháp một cách công bằng để kiểm soát các hoạt động phản cạnh tranh, theo luật pháp liên quan của mình.

⁴⁴⁵ Điều 16.7, CPTPP.

⁴⁴⁶ Điều 16.3, CPTPP.

⁴⁴⁷ AT.40099 – Google Android.

⁴⁴⁸ Điều 8.4, Hiệp định Đối tác Kinh tế số.

thực thi nhất quán, tạo ra các lựa chọn tốt hơn cho người tiêu dùng.⁴⁴⁹ Nhóm chuyên gia ASEAN về cạnh tranh (AEGC) cũng đang xây dựng Sổ tay điều tra ASEAN về Chính sách và Luật cạnh tranh cho kinh tế số.

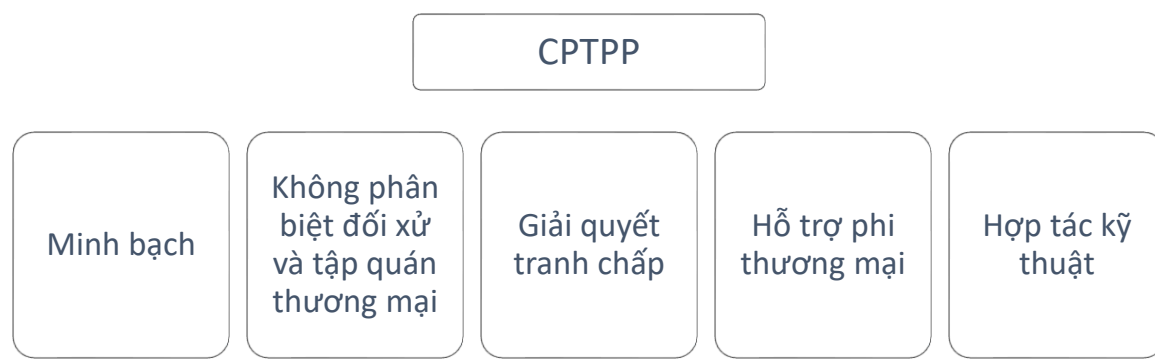
8 Phụ lục 8: Doanh nghiệp nhà nước (SOEs)

Doanh nghiệp nhà nước (SOE) là các thực thể kinh doanh do chính phủ sở hữu. Không giống như các doanh nghiệp tư nhân hoạt động vì mục đích lợi nhuận, SOE thường hoạt động vì những động cơ khác bên cạnh mục tiêu lợi nhuận như thực thi các mục tiêu của chính phủ hoặc chính trị. Do đặc điểm riêng biệt này, hoạt động của SOE đôi khi có thể làm hỏng thị trường cạnh tranh. Để giảm thiểu những xáo trộn khả dĩ trên thị trường quốc tế do SOE gây ra, Điều XVII của GATT quy định rằng SOE phải hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận trong thương mại quốc tế.

Do đó, các điều khoản liên quan đến SOE nên hướng tới việc thiết lập một môi trường cạnh tranh công bằng giữa SOE và doanh nghiệp tư nhân, qua đó thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả. Đáng chú ý, các FTA có điều khoản dành riêng cho SOE đều đề cập đến SOE và các công ty độc quyền được chỉ định trong các chương về cạnh tranh hoặc trong các điều khoản riêng bên ngoài chương về cạnh tranh. Trong nhiều trường hợp, các chương riêng về SOE có ngôn ngữ dễ thực thi hơn so với các điều khoản về SOE trong các chương về chính sách cạnh tranh.

Các hiệp định tiên bộ toàn cầu

Các Thỏa thuận tiên bộ thường có chương riêng biệt về các doanh nghiệp nhà nước với các nghĩa vụ toàn diện và chặt chẽ.⁴⁵⁰ Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các FTA toàn cầu có quyền rõ ràng để duy trì và thành lập các SOE. Do đó, điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng không phải sự tồn tại của các SOE là vấn đề. Nhìn chung, các FTA tiên bộ có các điều khoản điều chỉnh hành vi của các SOE, đảm bảo rằng các doanh nghiệp này không hành xử theo cách phân biệt đối xử hoặc theo cách không nhất quán với các tập quán thương mại nhưng có phạm vi khác nhau. Hơn nữa, các FTA tiên bộ cũng có các điều khoản minh bạch toàn diện.



Ví dụ, CPTPP có những điều khoản mang tính đột phá về minh bạch, theo đó các quốc gia phải cung cấp cho các thành viên TPP khác danh sách tất cả các doanh nghiệp nhà nước hoặc liệt kê chúng trên một trang web công khai.⁴⁵¹ Mỗi thành viên cũng phải cung cấp thông tin về các

⁴⁴⁹ Giang Trinh Minh, Khung đàm phán Hiệp định khung về Kinh tế số ASEAN (DEFA), <https://www.linkedin.com/pulse/framework-negotiating-asean-digital-economy-agreement-trinh-minh-ewwjc>.

⁴⁵⁰ Chương 17, CPTPP; Chương 22, USMCA; Chương 17, EU-New Zealand FTA; Chương 4, EU-UK TCA; Chương 18, EU-Canada CETA; Chương 13, EU-Japan EPA; Chương 13, UK-Japan CEPA.

⁴⁵¹ Điều 17.10, CPTPP.

SOE cụ thể theo yêu cầu của các bên CPTPP khác. Ví dụ, các thành viên CPTPP phải tiết lộ tỷ lệ cổ phần của chính phủ nắm giữ trong một SOE, chức danh của các viên chức chính phủ làm viên chức hoặc nằm trong hội đồng quản trị, doanh thu hàng năm, các chế độ phúc lợi pháp lý đặc biệt và thông tin về bất kỳ chính sách hoặc chương trình trợ cấp nào. Đáng chú ý, ba nước ASEAN là Việt Nam, Malaysia và Brunei được hưởng thời gian chuyển đổi dài hơn với một số điều kiện nhất định.

Điều quan trọng là chương SOE trong CPTPP phải tuân theo cơ chế giải quyết tranh chấp, nghĩa là bất kỳ hành vi vi phạm nào cuối cùng cũng có thể dẫn đến các lệnh trừng phạt thương mại. Thực tế chương này phải chịu cơ chế giải quyết tranh chấp sẽ giúp pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm, vì khả năng bị trừng phạt thương mại là hiện hữu với các bên vi phạm. Hơn nữa, CPTPP đảm bảo rằng các tòa án địa phương có thẩm quyền đối với các SOE trong các khiếu nại dân sự liên quan đến các vấn đề thương mại và các cơ quan hành chính quản lý các SOE phải đảm bảo sự tuân thủ một cách công bằng.⁴⁵²

Nội dung này cũng cấm sử dụng hỗ trợ phi thương mại, cụ thể là trợ cấp, để hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước trong nhiều trường hợp.⁴⁵³ Việc cấm các khoản trợ cấp không lành mạnh và mang tính thiên vị sẽ đảm bảo các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên một sân chơi bình đẳng hơn vì mọi lợi thế so với các công ty tư nhân đều bị giảm bớt, do đó tạo ra một môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn.

Hơn nữa, các Bên đã cam kết tham gia vào hợp tác kỹ thuật về vấn đề doanh nghiệp nhà nước, bao gồm trao đổi thông tin và chia sẻ các thông lệ tốt nhất về các phương pháp tiếp cận chính sách kết hợp với việc thành lập một 'Ủy ban về Doanh nghiệp nhà nước và Độc quyền được chỉ định'.⁴⁵⁴

Theo cách tiếp cận tương tự, các FTA có EU đặt ra yêu cầu về minh bạch tương tự như CPTPP.⁴⁵⁵ EU cho phép các Bên yêu cầu Bên khác cung cấp thông tin liên quan đến các doanh nghiệp cụ thể. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể thực hiện được khi Bên yêu cầu đưa ra giải thích về cách thức các hoạt động của thực thể đó có thể ảnh hưởng đến lợi ích của Bên yêu cầu. Các quốc gia không muốn cung cấp thông tin này và dường như không nhất thiết các quốc gia phải biết doanh nghiệp nào do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát.

Các hiệp định cơ bản của ASEAN

Các FTA cơ bản của ASEAN thường thiếu các điều khoản dành riêng điều chỉnh SOE. Đáng chú ý, hai FTA giữa các nước ASEAN với các đối tác phát triển, là FTA Hoa Kỳ-Singapore và FTA EU-Việt Nam có các điều khoản dành riêng cho SOE.⁴⁵⁶

Đáng lưu ý là FTA Hoa Kỳ-Singapore là FTA duy nhất kết hợp nghĩa vụ của chính phủ (Chính phủ Singapore) trong việc tiếp tục giảm quyền sở hữu và quyền kiểm soát chung của mình đối với các doanh nghiệp.⁴⁵⁷

Giống như các FTA tiên bộ, FTA Hoa Kỳ-Singapore tập trung vào tính minh bạch đối với các doanh nghiệp nhà nước, nêu rõ rằng các Bên sẽ công khai thông tin về các doanh nghiệp nhà

⁴⁵² Điều 17.5, CPTPP.

⁴⁵³ Điều 17.6, CPTPP.

⁴⁵⁴ Điều 17.11 và 17.12, CPTPP.

⁴⁵⁵ Chương 17, EU-New Zealand FTA; Chương 4, EU-UK TCA; Chương 13, EU-Japan EPA.

⁴⁵⁶ Chương 11, EU-Vietnam FTA; Chương, US-Singapore FTA.

⁴⁵⁷ 12.3, US-Singapore FTA.

nước theo yêu cầu của Bên kia.⁴⁵⁸ Tuy nhiên, quy định này không nêu rõ thông tin nào cần được cung cấp mà chỉ đề cập đến thuật ngữ "thông tin công khai", có thể dễ dàng bị cho là một lượng thông tin rất hạn chế.

Hơn nữa, FTA Hoa Kỳ-Singapore áp dụng phạm vi khác nhau cho các nghĩa vụ không phân biệt đối xử và cân nhắc thương mại đối với cả hai Bên.⁴⁵⁹ FTA này có một điều khoản ngắn nêu rõ rằng các Bên không được giải quyết tranh chấp theo Hiệp định đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan đến 'hành vi kinh doanh cạnh tranh', 'hợp tác' và 'tham vấn'.⁴⁶⁰ Không có quy định nào liên quan đến thẩm quyền đối với các điều khoản thực chất của FTA đó được đưa vào hiệp định.

FTA EU-Việt Nam về cơ bản yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước phải hành xử theo nguyên tắc không phân biệt đối xử và dựa trên các cân nhắc thương mại.⁴⁶¹ Quy định về tính minh bạch được đưa ra khi các bên có thể yêu cầu cho bên kia bằng văn bản về việc cung cấp thông tin về các hoạt động bất lợi trong hoạt động thương mại của các doanh nghiệp nhà nước tương tự như các FTA tiên bộ do EU dẫn đầu.⁴⁶² Thông tin liên quan đến vấn đề này bao gồm tài liệu về quyền sở hữu, cơ cấu tổ chức, các sở ban ngành hoặc cơ quan công quyền quản lý trong trường hợp công ty nhà nước, doanh thu hàng năm và các quyền đặc biệt nếu có.

Đáng chú ý, cả hai FTA này đều có các điều khoản về hợp tác. FTA EU-Việt Nam yêu cầu hợp tác nhằm thúc đẩy hiệu quả và minh bạch của các doanh nghiệp nhà nước, trong khi FTA Hoa Kỳ-Singapore hướng tới hợp tác để thúc đẩy phát triển luật và chính sách cạnh tranh hiệu quả hơn.⁴⁶³

Các cam kết đối với DNNN sẽ có tác động đáng kể đến Việt Nam do khu vực nhà nước của nước này rất quan trọng. Các doanh nghiệp nhà nước chiếm 22,8% vốn của cả nước, chiếm khoảng 30% GDP của cả nước.

⁴⁵⁸ Điều 12.5, US-Singapore FTA.

⁴⁵⁹ Điều 12.3, US-Singapore FTA.

⁴⁶⁰ Điều 12.7, US-Singapore FTA.

⁴⁶¹ Điều 11.4, EU-Vietnam FTA.

⁴⁶² Điều 11.6, EU-Vietnam FTA.

⁴⁶³ Điều 11.7, EU-Vietnam FTA; Điều 12.4, US-Singapore FTA.

9 **Phụ lục 9: Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME)**

Các doanh nghiệp MSME tạo thành xương sống của nền kinh tế ASEAN, với hơn 70 triệu MSME trong khu vực ASEAN, chiếm từ 97,2 - 99,9% tổng số doanh nghiệp ở các nước ASEAN. Tầm quan trọng của MSME đối với khu vực ASEAN cũng đã được nêu bật trong nhiều Tham vấn quốc gia được tiến hành với nhiều AMS khác nhau trong quá trình tiến hành Nghiên cứu này. Do đó, việc tăng cường sự tham gia của nhóm doanh nghiệp vào các mạng lưới thương mại và đầu tư quốc tế có thể mang lại lợi ích kinh tế và phúc lợi đáng kể cho khu vực ASEAN và các quốc gia thành viên.

Các hiệp định cơ bản của ASEAN

Thúc đẩy các sáng kiến hợp tác khu vực và các biện pháp chính sách có thể tăng cơ hội cho MSME là ưu tiên chính của ASEAN. Điều này được phản ánh trong hầu hết các khuôn khổ chính liên quan đến thương mại và đầu tư nội khối ASEAN, bao gồm Kế hoạch tổng thể AEC 2025.⁴⁶⁴

Mục tiêu chính mà ATISA muốn đạt được là tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào các hoạt động thương mại và đầu tư.⁴⁶⁵ ATISA cũng bao gồm một điều khoản chuyên biệt về việc tăng cường sự tham gia của MSME vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thông qua các nỗ lực hợp tác trong các lĩnh vực như xây dựng năng lực, tham gia vào chuỗi cung ứng và giá trị toàn cầu, xác định các rào cản cản trở MSME tiếp cận thị trường các nước ASEAN và trao đổi thông tin.⁴⁶⁶

Về thương mại hàng hóa, ATIGA hình thành một khuôn khổ cho Chương trình công tác ASEAN về tạo thuận lợi cho thương mại. Một nội dung trọng tâm của khuôn khổ Chương trình công tác trên là đề ra các biện pháp tạo ra một môi trường thương mại minh bạch và có thể dự đoán được, giúp tăng cơ hội giao dịch và giúp các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí.⁴⁶⁷

ATIGA cũng dẫn chiếu đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong Chương về Quy tắc xuất xứ (RoO). Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ được thành lập theo ATIGA được giao nhiệm vụ rà soát việc thực thi Quy tắc xuất xứ ATIGA và đưa ra các khuyến nghị để giúp cho Chương này “... phản ứng với những thay đổi năng động trong các quy trình sản xuất khu vực và toàn cầu để tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Quốc gia thành viên, thúc đẩy mạng lưới sản xuất khu vực, khuyến khích phát triển các Doanh nghiệp vừa và nhỏ và thu hẹp khoảng cách phát triển”.⁴⁶⁸

Việc khuyến khích tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ASEAN cũng được công nhận là một lĩnh vực hợp tác nhằm tăng cường đầu tư nước ngoài vào ASEAN cũng như đầu tư nội khối ASEAN.⁴⁶⁹ Tương tự như vậy, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử

⁴⁶⁴ Xem các biện pháp chiến lược được nêu trong Phần D.1., Tăng cường vai trò của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME), Kế hoạch tổng thể Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) 2025.

⁴⁶⁵ Điều 1(d), ATISA

⁴⁶⁶ Điều 25 (2), ATISA

⁴⁶⁷ Một mục tiêu chính của Khung tạo thuận lợi thương mại ASEAN (ATFF) hợp nhất là phát triển và thúc đẩy các MSME trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực.

⁴⁶⁸ Điều 39(2)(b), Chương 3, ATIGA

⁴⁶⁹ Điều 24, ACIA

thừa nhận nhu cầu giảm rào cản gia nhập thương mại và đầu tư xuyên biên giới và chi phí hoạt động liên quan cho các MSME.⁴⁷⁰

Kế hoạch hành động chiến lược ASEAN về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là chiến lược bao trùm nhằm giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ của ASEAN hội nhập vào chuỗi giá trị khu vực và giúp các doanh nghiệp này có khả năng cạnh tranh toàn cầu, đổi mới, bao trùm và phục hồi vào năm 2025. Một trong những lĩnh vực trọng tâm trong kế hoạch này là tăng cường các thể chế hỗ trợ thương mại và kết nối doanh nghiệp và đối tác.⁴⁷¹

Kiến trúc của tất cả các FTA ASEAN + đều tham chiếu đến SME. Hiệp định AJCEP đề cập đến SME như một lĩnh vực hợp tác kinh tế.⁴⁷² AIFTA xác định “các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp hộ gia đình, bao gồm việc đào tạo về kinh doanh và CNTT” là lĩnh vực hợp tác tiềm năng giữa các Bên.⁴⁷³

Tương tự, Hiệp định ACFTA có nội dung về doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới tiêu đề “các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác” giữa các Bên, với đề cập cụ thể đến hợp tác về các biện pháp có thể tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁴⁷⁴

Các điều khoản chi tiết hơn được thấy trong các FTA+ khác. AKFTA có một điều khoản hợp tác về SME.⁴⁷⁵ Các lĩnh vực hợp tác bao gồm tạo điều kiện cho kết nối mạng lưới cho SME của các Bên nhằm thúc đẩy hợp tác và chia sẻ thông lệ tốt nhất trong các lĩnh vực như phát triển kỹ năng quản lý, chuyển giao công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, liên kết chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin, tiếp cận tài chính và hỗ trợ kỹ thuật. Các lĩnh vực trọng tâm khác cho các nỗ lực hợp tác bao gồm tạo điều kiện cho đầu tư của SME của các Bên vào lãnh thổ của nhau và khuyến khích các cơ quan có liên quan chia sẻ nhiều thông tin và kinh nghiệm hơn trong việc phát triển các chính sách và chương trình liên quan đến SME.⁴⁷⁶

Chương về Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật trong FTA ASEAN-Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA) có một điều khoản nhằm tạo cơ hội mới cho thương mại và đầu tư, thúc đẩy khả năng cạnh tranh và đổi mới thông qua sự tham gia của khu vực tư nhân bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào Chuỗi giá trị toàn cầu và khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tổ chức hoặc tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại.⁴⁷⁷

Đáng chú ý, với việc đưa lời văn tương tự như trong ATIGA vào, AHKFTA cũng dẫn chiếu đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh RoO. Tiểu ban liên quan đã được giao nhiệm vụ rà soát RoO và đưa ra các khuyến nghị để thực hiện RoO theo cách khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁴⁷⁸

Nghị định thư thứ hai sửa đổi AANZFTA có nhiều nội dung về MSME.⁴⁷⁹ Điều đáng chú ý là Lời nói đầu thừa nhận rằng việc nâng cấp nội dung về MSME, có thể đảm bảo rằng AANZFTA

⁴⁷⁰ Lời nói đầu, Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử

⁴⁷¹ Kế hoạch hành động chiến lược ASEAN về phát triển SME 2016-2025

⁴⁷² Điều 53, Chương 8, AJCEP

⁴⁷³ Phụ lục C, AIFTA

⁴⁷⁴ Điều 7(2) và 7(3)(b), ACFTA

⁴⁷⁵ Điều 3.1, Chương 3, AKFTA

⁴⁷⁶ Điều 3, Phụ lục AKFTA

⁴⁷⁷ Điều 1(2)(b), Chương 9, AHK FTA

⁴⁷⁸ Điều 17(2)(b), Chương 3, ASEAN-Hong Kong, China FTA

⁴⁷⁹ Có sự khác biệt trong việc sử dụng thuật ngữ giữa các FTA+ khác nhau (trong khi phạm vi và ngôn ngữ của tất cả các FTA+ khác tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ trong phạm vi và phạm vi áp dụng của mình, Nghị định thư thứ hai AANZFTA lại đề cập đến toàn bộ MSME).

vấn quan tâm đến các doanh nghiệp và những diễn biến liên quan đến thương mại gần đây khác trong khu vực, chẳng hạn như RCEP.

Chương MSME trong Nghị định thư thứ hai sửa đổi AANZFTA có các điều khoản chi tiết về chia sẻ thông tin, minh bạch và hợp tác nhằm thúc đẩy MSME tiếp nhận Hiệp định và tăng cường khả năng tham gia vào thương mại quốc tế của mình.⁴⁸⁰

Do đàm phán Nghị định thư thứ hai AANZFTA vẫn đang diễn ra khi quy mô đầy đủ về tác động của đại dịch COVID-19 đối với sự tham gia của các MSME vào các hoạt động kinh tế đã trở nên rõ ràng, nên có một điều khoản chuyên biệt thừa nhận rằng “các MSME bị ảnh hưởng từ các thảm họa và tình trạng khẩn cấp chung”.⁴⁸¹

Các lĩnh vực hợp tác được nêu trong AANZFTA rất rộng, bao gồm các khía cạnh như thúc đẩy MSME sử dụng thương mại điện tử, thúc đẩy chính thức hóa MSME, thúc đẩy nhận thức và sử dụng IP và Thực hành quản lý tốt (GRP) trong MSME, cũng như phát triển năng lực của MSME trong các lĩnh vực bền vững và kinh tế xanh. Một cơ chế thể chế dưới hình thức Ủy ban MSME đã được thành lập theo thỏa thuận. Chương MSME không phải tuân theo cơ chế giải quyết tranh chấp của AANZFTA.

RCEP có một số nội dung về SME, nằm rải rác trong Hiệp định. Trong Chương về Thủ tục hải quan và Tạo thuận lợi thương mại, các Bên đã cam kết nỗ lực để đảm bảo rằng các phán quyết trước về các vấn đề liên quan đến hải quan không gây gánh nặng không cần thiết cho SME và các nhu cầu cụ thể của SME sẽ được xem xét đặc biệt trong các thủ tục hành chính để có được các phán quyết trước đó. Tương tự như vậy, các Bên đã cam kết nỗ lực xây dựng các tiêu chí đủ điều kiện để được cấp quy chế nhà kinh tế được ủy quyền (AEO) (những người có thể tận dụng các lợi ích của các biện pháp tạo thuận lợi thương mại bổ sung và thông quan nhanh theo thỏa thuận) theo cách không hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Có các nghĩa vụ hợp tác khác tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các Chương về Thương mại điện tử của RCEP (Các bên có thể hợp tác để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua các trở ngại trong việc sử dụng thương mại điện tử)⁴⁸²; Hợp tác kinh tế và kỹ thuật (Các bên tìm hiểu và thực hiện các hoạt động hợp tác kinh tế và kỹ thuật về các doanh nghiệp vừa và nhỏ)⁴⁸³; và Mua sắm của Chính phủ (Các Bên nỗ lực hợp tác chia sẻ thông tin về các hoạt động thực hành tốt nhất liên quan đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ).⁴⁸⁴

Ngoài ra, RCEP còn có một Chương dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (mà hiệp định định nghĩa là bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ)⁴⁸⁵). Theo Chương này, các Bên đã thực hiện nghĩa vụ thúc đẩy chia sẻ thông tin và hợp tác nhiều hơn, đồng thời thiết lập các điểm liên lạc để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động này.⁴⁸⁶ Tương tự như AANZFTA nâng cấp, cơ chế giải quyết tranh chấp RCEP không áp dụng cho Chương SME.

Một cơ chế thể chế, dưới hình thức Ủy ban về Tăng trưởng Bền vững, hoạt động như một cơ quan phụ trợ của Ủy ban chung RCEP đã được thành lập.⁴⁸⁷ Ủy ban này sẽ giám sát công việc

⁴⁸⁰ Chương 16, Nghị định thư thứ 2 AANZFTA

⁴⁸¹ Điều 1(2), Chương 16, NĐT 2 AANZFTA

⁴⁸² Chương 12, Điều 12.4 (1)(a), RCEP

⁴⁸³ Chương 15, Điều 15.3 (2) (g), RCEP

⁴⁸⁴ Chương 16, Điều 16.5(c), RCEP

⁴⁸⁵ Điều 1.2 (aa). Chương 1, RCEP

⁴⁸⁶ Chương 14, RCEP

⁴⁸⁷ Điều 18.6(1)(c), RCEP

về SME và hợp tác kinh tế và kỹ thuật, và bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ việc thực hiện các Chương về SME và Hợp tác kinh tế và kỹ thuật.

Ngoài các FTA+ và RCEP, nhiều FTA khác của các nước ASEAN được khảo sát cũng bao gồm các điều khoản liên quan đến SME. Các Chương về Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại của FTA EU-Việt Nam và EU-Singapore yêu cầu các Bên tương ứng đưa ra các thủ tục xuất nhập khẩu đơn giản hóa để giảm chi phí và tăng khả năng dự đoán cho các SME.⁴⁸⁸ Trong Chương về Minh bạch trong cả hai FTA, các Bên liên quan đã cam kết thực hiện nghĩa vụ theo đuổi một môi trường quản lý minh bạch và có thể dự đoán được cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁴⁸⁹

Một khía cạnh đáng chú ý của FTA EU-Singapore là cách xử lý một số khoản trợ cấp nhất định “cần thiết để đạt được mục tiêu vì lợi ích công cộng”. Các Bên có thể cấp các khoản trợ cấp như vậy, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định. Các khoản trợ cấp có lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (được định nghĩa cho mục đích cụ thể này là các công ty sử dụng ít hơn 250 người) là một ví dụ minh họa đã được đưa vào danh mục “các khoản trợ cấp nhằm tạo điều kiện phát triển một số hoạt động kinh tế nhất định hoặc phát triển một số lĩnh vực kinh tế nhất định, trong đó các khoản trợ cấp đó không ảnh hưởng đến các điều kiện thương mại của bất kỳ Bên nào hoặc sự cạnh tranh giữa các Bên”.⁴⁹⁰

Một thay đổi nhỏ của cùng một điều khoản (cho phép trợ cấp khi cần thiết để đạt được mục tiêu chính sách công) được tìm thấy trong FTA EU-Việt Nam, trong đó nội dung này được đưa vào lời văn chính Chương về Chính sách cạnh tranh.⁴⁹¹ Đáng chú ý là, không giống như FTA EU-Singapore, thỏa thuận EU-Việt Nam không định nghĩa SME cho mục đích của điều khoản này, mà để cho luật pháp trong nước của các Bên quyết định.

Các nhượng bộ liên quan đến SME được đưa vào cho cả hai Bên trong FTA EU-Việt Nam, phù hợp với các ưu tiên chính sách thương mại tương ứng của mình. Một khoản miễn trừ cho các SME của EU (như được định nghĩa trong luật EU) khỏi các điều khoản minh bạch nâng cao (chẳng hạn như các điều khoản liên quan đến quyền sở hữu, cơ cấu bỏ phiếu của các doanh nghiệp nhà nước hoặc độc quyền) là một ví dụ.⁴⁹² Một đặc điểm đáng chú ý khác là một điều khoản đặc biệt đối với các hợp đồng mua sắm hàng hóa hoặc dịch vụ (không bao gồm dịch vụ xây dựng), có giá trị ước tính là 260.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt) hoặc ít hơn, trong đó Việt Nam có thể cung cấp chế độ ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mua sắm.⁴⁹³ Tuy nhiên, nội dung này không mở rộng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hơn 500 nhân viên làm việc toàn thời gian cố định.

Tương tự như vậy, theo Phụ lục 11 của hiệp định, điều khoản về không phân biệt đối xử và nghĩa vụ hoạt động trên cơ sở các cân nhắc thương mại không áp dụng cho việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp nhà nước/độc quyền được chỉ định từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam (theo định nghĩa của luật pháp Việt Nam) và được thực hiện theo các quy định/biện pháp của chính phủ.⁴⁹⁴ Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được liệt kê trong số các lĩnh vực được xác định để hợp tác theo thỏa thuận này.⁴⁹⁵

⁴⁸⁸ Điều 4.5, EU-Viet Nam FTA; Điều 6.6, EU-Singapore FTA

⁴⁸⁹ Điều 14.1, EU-Viet Nam FTA; Điều 13.2, EU-Singapore FTA

⁴⁹⁰ Phụ lục 11-A (Nguyên tắc áp dụng cho các khoản trợ cấp khác), EU-Singapore FTA

⁴⁹¹ Chương 10, Điều 10.4, EU-Viet Nam FTA

⁴⁹² Chương 11, Điều 11.7 (5), EU-Viet Nam FTA

⁴⁹³ Phần G (Ghi chú chung), đoạn 1 (c), EU-Viet Nam FTA

⁴⁹⁴ Phụ lục 11 (Quy định cụ thể cho Việt Nam về Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp được cấp Quyền hoặc Đặc quyền đặc biệt và Độc quyền được chỉ định), đoạn 4, EU-Viet Nam FTA

⁴⁹⁵ Chương 16, Điều 16.2(f), EU-Viet Nam FTA

Chương Mua sắm Chính phủ trong FTA Singapore-Úc có điều khoản về việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào hoạt động mua sắm của chính phủ.⁴⁹⁶ Ngoài ra, với các lô hàng chuyên phát nhanh, thỏa thuận quy định miễn thuế hải quan tối thiểu (de minimis) dựa trên giá trị lô hàng/số tiền chịu thuế (tức là giá trị lô hàng/số tiền chịu thuế dưới ngưỡng quy định sẽ được miễn thuế hải quan). Khi quyết định và xem xét định kỳ các ngưỡng này, trong số các yếu tố có liên quan mà các Bên cần tính đến có tác động của ngưỡng/biện pháp đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁴⁹⁷

Một điều khoản dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được đưa vào Chương kinh tế số của hiệp định này, tập trung vào các chiến lược nhằm tăng cường cơ hội thương mại và đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế số.⁴⁹⁸ Chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được đưa vào như một lĩnh vực hợp tác trong xây dựng năng lực.⁴⁹⁹

Hiệp định Đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Singapore và New Zealand, Chương về Thương mại điện tử có tham chiếu đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó các Bên cam kết nỗ lực hợp tác để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các bước như chia sẻ các thông lệ tốt nhất, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới.⁵⁰⁰

Theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, các Bên cam kết nỗ lực hợp tác và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua những trở ngại trong việc sử dụng thương mại điện tử.⁵⁰¹ Tương tự, hiệp định xác định các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ là lĩnh vực hợp tác theo thỏa thuận.⁵⁰²

Các FTA và khuôn khổ pháp lý quốc tế trong các hiệp định tiến bộ bao gồm nhiều hình thức điều khoản liên quan đến SME/MSME khác nhau, thường bao gồm cả các Chương riêng biệt.

USMCA và CPTPP nằm trong số các FTA có các điều khoản chi tiết liên quan đến SME. Cả hai thỏa thuận đều định nghĩa SME bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ và có các Chương dành riêng cho SME.⁵⁰³

Trọng tâm của Chương về MSME trong USMCA là hợp tác để tăng cơ hội thương mại và đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và chia sẻ thông tin. Chương này không chịu cơ chế giải quyết tranh chấp của hiệp định.⁵⁰⁴

Điều khoản hợp tác của USMCA xác định các lĩnh vực như thúc đẩy các trung tâm SME chuyên dụng, các vườn ươm và trung tâm xúc tiến, các trung tâm hỗ trợ xuất khẩu, v.v.; thúc đẩy sự tham gia của các nhóm chưa được đại diện đầy đủ vào thương mại quốc tế; chia sẻ các thông lệ tốt nhất trong việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn, tín dụng và tham gia vào các cơ hội mua sắm công của SME, v.v.⁵⁰⁵ Một cơ chế thể chế dưới hình thức Ủy ban về các vấn đề SME với nhiệm vụ cụ thể đã được thành lập nhằm giám sát việc thực hiện và vận hành Chương này.⁵⁰⁶

⁴⁹⁶ Chương 6, Điều 20, Singapore-Australia FTA

⁴⁹⁷ Chương 14, Điều 13.4, Singapore-Australia FTA

⁴⁹⁸ Điều 36, EU-Singapore FTA

⁴⁹⁹ Điều 37(b), EU-Singapore FTA

⁵⁰⁰ Chương 9, Điều 9.16 (a), Hiệp định đối tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Singapore và New Zealand

⁵⁰¹ Chương 10, Điều 10.8, EU-Viet Nam FTA.

⁵⁰² Chương 13, Điều 13.2 (5)(a), EU-Viet Nam FTA

⁵⁰³ Chương 1, Điều 1.5, USMCA and Chương 1, Điều 1.3, CPTPP; Chương 25 USMCA và Chương 24 CPTPP.

⁵⁰⁴ Chương 25, Điều 25.7, USMCA

⁵⁰⁵ Chương 25, Điều 25.2, USMCA

⁵⁰⁶ Chương 25, Điều 25.4, USMCA

Một khía cạnh đáng chú ý trong USMCA là việc họp Đối thoại SME ba bên hàng năm dưới sự bảo trợ của Ủy ban SME, nhằm tập hợp một nhóm các bên liên quan đa dạng bao gồm khu vực tư nhân, đại diện chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các chuyên gia học thuật và các SME do các nhóm chưa được đại diện đầy đủ sở hữu. Mục đích là cung cấp một nền tảng cho các nhóm này đưa ra quan điểm về việc thực thi USMCA liên quan đến các SME, nhằm cải thiện hiệu quả và hướng tới hiện đại hóa hơn nữa các điều khoản/thỏa thuận.

Ủy ban về Quy tắc xuất xứ và Thủ tục xuất xứ được thành lập theo hiệp định này đã được giao nhiệm vụ đưa ra hướng dẫn thực tế và hữu ích để đảm bảo tuân thủ tốt hơn các quy tắc và thủ tục liên quan đến RoO, bao gồm các ví dụ hoặc hướng dẫn sẽ hỗ trợ đặc biệt cho các SME.⁵⁰⁷

Việc phát triển và tăng cường các cơ hội thương mại trong lĩnh vực dịch vụ-thương mại cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ được đề cập trong Chương về Thương mại dịch vụ xuyên biên giới của USMCA. Các bên đã cam kết nỗ lực hướng tới phát triển thương mại dịch vụ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các mô hình kinh doanh hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ như dịch vụ bán hàng trực tiếp và bảo vệ cá nhân khỏi các hành vi gian lận.⁵⁰⁸ Các nghĩa vụ khác mà các Bên phải nỗ lực thực hiện trong bối cảnh này bao gồm việc xem xét tác động của hành vi quản lý đối với các nhà cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và đảm bảo rằng các thủ tục cấp phép cho một ngành dịch vụ không gây gánh nặng quá mức cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁵⁰⁹

Tương tự như vậy, có một nghĩa vụ trong Chương thương mại số liên quan đến việc tìm kiếm hợp tác về đẩy mạnh việc sử dụng thông tin và dữ liệu chính phủ có sẵn công khai để tăng cường cơ hội kinh doanh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁵¹⁰ Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy các dịch vụ máy tính tương tác, bao gồm cả đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, là rất quan trọng đối với việc thúc đẩy thương mại kỹ thuật số.⁵¹¹

Chương về mua sắm của chính phủ có một điều khoản chuyên biệt về việc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào mua sắm của chính phủ. Các bên nỗ lực cung cấp thông tin chi tiết liên quan đến mua sắm bao gồm định nghĩa về các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong một công thông tin điện tử duy nhất, miễn phí tất cả các tài liệu đấu thầu, xem xét hợp lý việc các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuê ngoài trong các quy trình mua sắm, v.v.⁵¹² Trong số các vai trò được xác định của Ủy ban Mua sắm của Chính phủ có giám sát việc thực hiện quy định này.⁵¹³

Ngoài ra, việc thúc đẩy năng suất, đổi mới, khả năng cạnh tranh, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại nơi làm việc, đặc biệt là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, được liệt kê là lĩnh vực hoạt động hợp tác theo Chương lao động của USMCA.⁵¹⁴

USMCA thành lập Ủy ban Năng lực cạnh tranh Bắc Mỹ, có nhiệm vụ tư vấn khuyến và khuyến nghị cho Ủy ban Thương mại Tự do USMCA để tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp

⁵⁰⁷ Chương 5, Điều 5.16.3, USMCA

⁵⁰⁸ Chương 15, Điều 15.10, USMCA

⁵⁰⁹ Chương 15, Điều 15.10. 2 and 15.10.3, USMCA

⁵¹⁰ Chương 19, Điều 19.18, USMCA

⁵¹¹ Chapter 19, Điều 19.17, USMCA

⁵¹² Chương 13, Điều 13.20, USMCA

⁵¹³ Chương 13, Điều 13.21 (a), USMCA

⁵¹⁴ Chương 23, Điều 23.12.5 (k), USMCA

vừa và nhỏ vào nền kinh tế Bắc Mỹ, với mục tiêu chung là tăng cường năng lực cạnh tranh của Bắc Mỹ.⁵¹⁵

Chương về Thực hành quản lý tốt của USMCA có nhiều điều khoản nhằm giảm bớt gánh nặng quản lý cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁵¹⁶ Những điều khoản này bao gồm việc xem xét đặc biệt các tác động kinh tế bất lợi tiềm tàng đối với các doanh nghiệp nhỏ trong quá trình Đánh giá tác động của quy định (RIA) và cung cấp một khuôn khổ cho phép để xem xét hồi cứu (để xác định việc sửa đổi/bãi bỏ các quy định) trong đó xem xét đầy đủ các tác động đối với các doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra còn có sự công nhận rằng việc xây dựng các quy định sau khi tham vấn nội bộ sâu rộng, xem xét các tác động của quy định như gánh nặng thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể tăng khả năng tương thích về quy định giữa các Bên và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại.

Cách tiếp cận của Chương về các doanh nghiệp vừa và nhỏ của CPTPP tập trung nhiều hơn vào việc tăng cường tính minh bạch/chia sẻ thông tin (thay vì là tìm cách tạo ra nhiều cơ hội thương mại và đầu tư hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ) và một cơ chế thể chế dưới hình thức Ủy ban về các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Giống như USMCA, Chương này nằm ngoài phạm vi của cơ chế giải quyết tranh chấp của thỏa thuận.⁵¹⁷

Các lĩnh vực hợp tác tiềm năng khác liên quan đến SME trong khuôn khổ CPTPP nằm rải rác trong nhiều Chương khác nhau. Bao gồm các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ có liên quan đến SME⁵¹⁸, thúc đẩy cải thiện năng suất lao động và kinh doanh trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ⁵¹⁹, v.v...

Trong Chương về Quản lý Hải quan và Tạo thuận lợi cho Thương mại, CPTPP yêu cầu các Bên áp dụng thủ tục hải quan nhanh đối với các lô hàng nhanh, bao gồm miễn thuế hải quan de minimis. Như thường thấy trong các điều khoản như vậy, thỏa thuận quy định rằng các Bên cần xem xét đến tác động đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khi thiết lập/xem xét ngưỡng de minimis.⁵²⁰ Tương tự như vậy, khuôn khổ CPTPP về GRP cũng có RIA và trong bối cảnh này, các Bên “có thể xem xét” tác động tiềm tàng của quy định được đề xuất đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁵²¹

Chương thương mại điện tử của CPTPP bao gồm một tham chiếu đến công việc chung nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua những trở ngại trong việc sử dụng thương mại điện tử như một lĩnh vực hợp tác tiềm năng.⁵²²

Tương tự như USMCA, chương mua sắm của chính phủ CPTPP có một điều khoản chuyên biệt về việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào hoạt động mua sắm của chính phủ.⁵²³ Việc giám sát việc thực hiện nằm trong nhiệm vụ của Ủy ban CPTPP về Mua sắm của Chính phủ⁵²⁴, và cũng được liệt kê là lĩnh vực hợp tác tiềm năng giữa các Bên.⁵²⁵ Minh họa về các hoạt động phát triển chung có thể được thực hiện theo hiệp định đề cập đến việc tạo điều kiện cho các quan hệ đối tác công tư có thể giúp các doanh nghiệp tư nhân (bao

⁵¹⁵ Chương 26, Điều 26.1.5(c), USMCA

⁵¹⁶ Chương 28, USMCA

⁵¹⁷ Chương 24, Điều 24.3, CPTPP.

⁵¹⁸ Chương 18, Điều 18.13, CPTPP

⁵¹⁹ Chương 19, Điều 19.10.6 (f), CPTPP

⁵²⁰ Chương 5, Điều 5.7.1(f), CPTPP

⁵²¹ Chương 25, Điều 25.5.3, CPTPP

⁵²² Chương 14, Điều 14.15 (a), CPTPP

⁵²³ Chương 15, Điều 15.21, CPTPP

⁵²⁴ Chương 15, Điều 15.23, CPTPP

⁵²⁵ Chương 15, Điều 15.22, CPTPP

gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ) tham gia vào các liên doanh hợp tác với chính phủ để đạt được các mục tiêu phát triển rộng hơn.⁵²⁶

Ngoài ra, CPTPP còn có một Chương đầy đủ về Hợp tác và Xây dựng năng lực, trong đó thừa nhận ngay từ đầu rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể cần hỗ trợ để tham gia vào thị trường toàn cầu, trước khi tiếp tục liệt kê nhiều con đường hợp tác và xây dựng năng lực khác nhau.⁵²⁷ Riêng Ủy ban về năng lực cạnh tranh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cũng đã được thành lập, có nhiệm vụ đưa ra các khuyến nghị cho Ủy ban TPP nhằm tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào chuỗi cung ứng khu vực, cùng nhiều khía cạnh khác.⁵²⁸ Ngoài ra, Ủy ban này còn được giao nhiệm vụ tiến hành các hội thảo do chuyên gia chủ trì và các hoạt động xây dựng năng lực liên quan để tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vừa và nhỏ vào chuỗi cung ứng trong khu vực thương mại tự do.⁵²⁹

Một nội dung đáng chú ý khác trong CPTPP là điều khoản về tăng trưởng kinh tế trên diện rộng được nêu trong Chương về Phát triển. Điều khoản này nhằm cung cấp một hệ sinh thái thuận lợi cho các Bên thực hiện các chính sách thúc đẩy các phương pháp tiếp cận dựa trên thị trường, cải thiện điều kiện giao dịch và tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (cùng với các nhóm dễ bị tổn thương khác).⁵³⁰

Hiệp định kinh tế và thương mại toàn diện Canada-EU (CETA) có một số điều khoản liên quan đến SME. Khung giải quyết tranh chấp của hiệp định đối với các tranh chấp liên quan đến đầu tư cho phép có một số sự linh hoạt nhất định trong trường hợp nhà đầu tư khiếu nại là SME. Ví dụ, trong những trường hợp như vậy, các bên tranh chấp có thể tổ chức tham vấn thông qua hội nghị truyền hình hoặc các phương tiện phù hợp khác;⁵³¹ Người yêu cầu bồi thường là SME có thể tận dụng sự linh hoạt liên quan đến thành phần của Tòa án⁵³², v.v.... Những điều khoản như vậy thường được thấy trong các FTA của EU.

CETA cũng thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng thương mại điện tử.⁵³³ Giống như nhiều Hiệp định tiến bộ khác, Ủy ban Mua sắm của Chính phủ được thành lập theo CETA có thể xem xét việc thúc đẩy các sáng kiến phối hợp nhằm tạo điều kiện tiếp cận cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁵³⁴

Chương SME của FTA EU-New Zealand tập trung vào việc chia sẻ thông tin⁵³⁵ và việc chỉ định các điểm liên lạc về SME⁵³⁶, báo cáo cho Ủy ban Thương mại FTA. Đáng chú ý, FTA này định nghĩa “SME” chỉ bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ (do đó không bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ). FTA có một Chương dành riêng cho SME, cũng được công nhận là một tập hợp các điều khoản có lợi cho người Māori và tăng cường sự tham gia của họ vào các cơ hội thương mại và đầu tư phát sinh từ hiệp định.⁵³⁷ Một đặc điểm đáng chú ý của nhiều Hiệp định tiến bộ là liệt kê trong một điều khoản chuyên biệt tất cả các điều khoản FTA trên nhiều Chương khác nhau của hiệp định có lợi trực tiếp/gián tiếp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

⁵²⁶ Chương 23, Điều 23.6, CPTPP

⁵²⁷ Chương 21, Điều 21.1.3, CPTPP

⁵²⁸ Chương 22, Điều 22.2.3 (c), CPTPP

⁵²⁹ Chương 22, Điều 22.3.2, CPTPP

⁵³⁰ Chương 23, Điều 23.3, CPTPP

⁵³¹ Chương 8, Điều 8.19, CETA

⁵³² Chương 8, Điều 8.27.10, CETA

⁵³³ Điều 16.5, CETA

⁵³⁴ Điều 19.19, CETA

⁵³⁵ Điều 21.2, EU-New Zealand FTA

⁵³⁶ Điều 21.3, EU-New Zealand FTA

⁵³⁷ Điều 20.4(h), EU-New Zealand FTA

Ngoài các FTA, các khuôn khổ quản lý quốc tế hiện đại cũng chứa nhiều nội dung về các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các hiệp định này thường tuân theo một khuôn mẫu chuẩn – tái khẳng định/tuyên bố lại các nghĩa vụ hiện có do các Bên thực hiện theo các FTA tương ứng, cũng như một số nghĩa vụ mới mà họ đã thực hiện trong các khuôn khổ này.

Ví dụ, Hiệp định Đối tác Kinh tế Kỹ thuật số (DEPA) bao gồm một mô hình chuyên biệt về Hợp tác SME, bao gồm một khuôn khổ về hợp tác và chia sẻ thông tin tương tự như các Chương MSME của nhiều Hiệp định tiền bộ khác nhau. Đáng chú ý, DEPA cũng quy định rằng các Bên sẽ triệu tập một Đối thoại SME số, nhằm mục đích thúc đẩy các lợi ích của DEPA cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của các Bên.⁵³⁸ Tương tự như vậy, hợp tác về các sáng kiến thúc đẩy chuyển đổi số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một lĩnh vực ưu tiên chính theo Chiến lược Đối tác Số EU-Singapore.⁵³⁹

Trong một khuôn mẫu khác, các khuôn khổ như Hiệp định kinh tế số Úc-Singapore (AUSDEA) đã sửa đổi các FTA song phương hiện có giữa các bên để bổ sung các chế độ quản lý mới hoặc mở rộng/làm sâu sắc thêm các nguyên tắc FTA hiện có. Ví dụ, AUSDEA sửa đổi Chương kinh tế số của FTA Úc-Singapore và cập nhật điều khoản về SME.⁵⁴⁰

Trong số những diễn biến có liên quan gần đây nhất, văn bản của Thỏa thuận Khung kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cho sự thịnh vượng (IPEF) đã được thống nhất liên quan đến khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng (mà 7 nước thành viên ASEAN là bên ký kết) thừa nhận rằng phát triển chuỗi cung ứng có thể là nguồn tạo việc làm chất lượng, giảm nghèo và cơ hội kinh tế cho các MSME.⁵⁴¹

10 Phụ lục 10: Chống tham nhũng

Ngoài việc tăng cường tính minh bạch, các hiệp định thương mại cũng có thể là công cụ thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng hơn, và ngăn ngừa và chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế. Một số điều khoản của Hiệp định tạo thuận lợi cho thương mại của WTO (TFA), chẳng hạn như các chế tài về phí và lệ phí áp dụng liên quan đến xuất nhập khẩu, và các kỷ luật về hình phạt, gián tiếp phục vụ cho mục đích này.⁵⁴² Ngoài ra, các FTA đã trở thành nền tảng thúc đẩy hợp tác về các biện pháp khả dĩ về chống hối lộ và tham nhũng trong các vấn đề ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế giữa các bên tham gia FTA. FTA đôi khi có thể chứa các nội dung tham khảo ngắn gọn về các vấn đề liên quan đến tham nhũng hoặc các nguyên tắc chuyên biệt về chống tham nhũng.

Tất cả các nước thành viên ASEAN đều tham gia TFA của WTO và đã ký kết và phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC). Trong khuôn khổ nội khối ASEAN, các nguyên tắc bao quát trong các văn bản như Khung tạo thuận lợi thương mại ASEAN cũng chứa hướng dẫn có liên quan, chẳng hạn như các quy tắc và thủ tục liên quan đến thương mại sẽ được áp dụng theo cách không tùy ý và sẽ cung cấp hướng dẫn thủ tục rõ ràng và chính xác cho các cơ quan có thẩm quyền với các chính sách và quy trình hoạt động chuẩn.⁵⁴³

⁵³⁸ Mô hình 10, Điều 10.4, DEPA

⁵³⁹ Mục 33, Chiến lược quan hệ đối tác số EU-Singapore

⁵⁴⁰ Điều 36, Hiệp định kinh tế số Úc-Singapore (AUSDEA)

⁵⁴¹ Lời nói đầu, Hiệp định về khuôn khổ thịnh vượng kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương liên quan đến khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng

⁵⁴² Điều 6, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO (TFA)

⁵⁴³ Nguyên tắc 7(e), Khuôn khổ tạo thuận lợi thương mại ASEAN, có tại <<https://asean.org/wp-content/uploads/2022/03/ASEAN-Trade-Facilitation-Framework.pdf>>

Về mặt thể chế khu vực, Các bên ASEAN chống tham nhũng (ASEAN-PAC), phát triển từ nhóm Các bên chống tham nhũng Đông Nam Á (SEA-PAC), là một cơ quan bao gồm các thành viên từ các cơ quan chống tham nhũng của tất cả các chính phủ các nước ASEAN. ASEAN-PAC là một thực thể liên kết với ASEAN, thuộc danh mục 'các bên liên quan khác'.⁵⁴⁴ Tại các cuộc họp ASEAN-PAC, các cơ quan thành viên chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm và thông lệ tốt trong chống tham nhũng, đồng thời thảo luận về các biện pháp thúc đẩy hợp tác hơn nữa. ASEAN-PAC đại diện cho một nền tảng khu vực để các nước thành viên thảo luận về các biện pháp liên quan đến chống tham nhũng.

Là một phần của Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN 2025, các nước thành viên cam kết thúc đẩy hợp tác ASEAN trong việc thực hiện UNCAC; tăng cường thực hiện luật pháp và quy định trong nước về chống tham nhũng và các thông lệ chống tham nhũng trong khu vực công và tư; tăng cường hợp tác để chống tham nhũng; thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, thông lệ tốt nhất và trao đổi về đạo đức, giá trị và văn hóa liêm chính; trong số những nội dung khác.⁵⁴⁵ Khi xem xét kết hợp với các mục tiêu hội nhập kinh tế được nêu trong Kế hoạch Cộng đồng Kinh tế ASEAN, tất cả các yếu tố này đều có liên quan đến việc thúc đẩy tính toàn vẹn của doanh nghiệp, cũng như ngăn ngừa và chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế.

Không có FTA ASEAN + nào có điều khoản hoặc tham chiếu đến các biện pháp chống tham nhũng. RCEP có điều khoản chung về 'Các biện pháp chống tham nhũng'.⁵⁴⁶ Điều này quy định rằng các Bên tham gia RCEP, theo luật pháp và quy định của mình, sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa và chống tham nhũng liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được thỏa thuận đề cập. Quy định này không phải là đối tượng của giải quyết tranh chấp.

Một số FTA của các nước ASEAN có phần mở đầu đề cập đến nhu cầu phòng ngừa và chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế như một phần của quản trị công tốt.⁵⁴⁷ Những điều khoản khác có điều khoản chung về 'biện pháp chống tham nhũng', buộc các bên phải đảm bảo thực hiện các biện pháp và nỗ lực để ngăn ngừa và chống tham nhũng đối với các viên chức nhà nước của các bên liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi của FTA, phù hợp với luật pháp và quy định của các bên.⁵⁴⁸ Nghĩa vụ trong những trường hợp như vậy chỉ mở rộng đến việc ngăn ngừa và chống tham nhũng trong số các viên chức nhà nước (tức là không mở rộng đến khu vực tư nhân). Có thể thấy một chút thay đổi, ví dụ, trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Nhật Bản-Indonesia. Quy định ở đây mở rộng hơn, bao gồm 'các biện pháp chống tham nhũng và hối lộ'.⁵⁴⁹ Đáng chú ý là phạm vi của điều khoản này không được đề cập đến – điều khoản này không hạn chế rõ ràng phạm vi điều chỉnh đối với các viên chức nhà nước.

Tuy nhiên, các FTA của các nước ASEAN khác có chứa các tham chiếu đến tham nhũng/hành vi tham nhũng trong bối cảnh các lĩnh vực cụ thể mà FTA điều chỉnh. Điều này thường thấy trong các lĩnh vực như mua sắm của chính phủ. Ví dụ, Chương về Mua sắm của chính phủ FTA EU-Việt Nam có một điều khoản yêu cầu các đơn vị mua sắm phải tiến hành mua sắm được bảo đảm theo cách minh bạch và công bằng, trong đó có 'tránh xung đột lợi ích và ngăn ngừa

⁵⁴⁴ Danh sách đăng ký các thực thể liên kết với ASEAN, có tại < https://asean.org/wp-content/uploads/2024/02/Rev17_REGISTER-OF-ENTITIES-ASSOCIATED-WITH-ASEAN-June2023.pdf>

⁵⁴⁵ Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN 2025, có tại < <https://asean.org/wp-content/uploads/2023/04/ASEAN-APSC-Blueprint-2025.pdf>>

⁵⁴⁶ Điều 17.9, RCEP

⁵⁴⁷ Xem, ví dụ, Lời nói đầu, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa Cộng hòa Indonesia và các Quốc gia EFTA

⁵⁴⁸ Xem, ví dụ, Điều 7, Hiệp định Đối tác Kinh tế Nhật Bản-Thái Lan; Điều 8, Hiệp định Đối tác Kinh tế Nhật Bản-Philippines

⁵⁴⁹ Điều 8, Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản-Indonesia

các hành vi tham nhũng, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước có liên quan'.⁵⁵⁰ Một điều khoản tương tự cũng có trong FTA EU-Singapore.⁵⁵¹

Nhiều hiệp định tiên bộ có nội dung liên quan đến tham nhũng hoặc các biện pháp chống tham nhũng trong bối cảnh thương mại và đầu tư. Cả CPTPP và USMCA đều có các điều khoản chi tiết liên quan đến chống tham nhũng.

CPTPP và USMCA yêu cầu các Bên phải hình sự hóa các hành vi tham nhũng như cho các viên chức công lợi ích không chính đáng, hứa hẹn lợi ích không chính đáng cho một viên chức công nước ngoài hoặc hỗ trợ, tiếp tay hoặc âm mưu thực hiện các hành vi phạm tội này trong khuôn khổ pháp lý trong nước của họ.⁵⁵² USMCA cũng có nội dung về hành vi tham ô, biển thủ hoặc chuyển hướng tài sản, tiền công hoặc tiền tư, chứng khoán hoặc những thứ có giá trị khác được giao cho các viên chức công vì lợi ích của mình hoặc của người khác là một hành vi phạm tội.⁵⁵³

Các biện pháp khác nhằm chống tham nhũng được quy định trong CPTPP và USMCA bao gồm không cho phép khấu trừ thuế đối với các chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện các hành vi phạm tội được liệt kê và cấm một loạt các hoạt động liên quan đến việc thao túng sổ sách, hồ sơ và báo cáo tài chính.⁵⁵⁴ Các bên cũng phải xem xét áp dụng các biện pháp để bảo vệ những người báo cáo sự thật liên quan đến các hành vi phạm tội này cho các cơ quan có thẩm quyền (tức là cơ chế bảo vệ người tố giác). Một cơ chế giải quyết tranh chấp đã sửa đổi được áp dụng cho các biện pháp phát sinh theo cả các điều khoản chống tham nhũng của CPTPP và USMCA.⁵⁵⁵

Các Bên của USMCA cũng đã công nhận "tác động có hại của các khoản bồi tron" trong một điều khoản chuyên biệt. Các Bên đã được giao nhiệm vụ khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi quyền hạn của mình cấm hoặc ngăn cản việc sử dụng các khoản bồi tron và nâng cao nhận thức trong số các viên chức công của họ về luật chống hối lộ hiện hành.⁵⁵⁶ Tương tự như vậy, FTA Anh-Úc kêu gọi các Bên đảm bảo rằng, trong trường hợp các khoản bồi tron được cho phép, chúng sẽ không được sử dụng để đảm bảo "lợi thế đáng kể trong các vấn đề ảnh hưởng đến thương mại hoặc đầu tư quốc tế".⁵⁵⁷

Hiệp định thương mại tự do Anh-Úc bao gồm các nghĩa vụ chống tham nhũng sâu sắc hơn, chẳng hạn như yêu cầu các Bên áp dụng các biện pháp cho phép họ áp dụng các hạn chế về thị thực hoặc các biện pháp kiểm soát nhập cư khác đối với các viên chức nhà nước nước ngoài (và vợ/chồng, con cái, v.v.) có hành vi phạm bất kỳ tội tham nhũng nào được liệt kê ở trên.⁵⁵⁸

Cả CPTPP và USMCA đều có một phần dành riêng về thúc đẩy tính chính trực trong số các viên chức công. Tuy nhiên, trong khi các điều khoản trong CPTPP về các khía cạnh này là không ràng buộc, thì các điều khoản tương ứng trong USMCA lại có tính ràng buộc. Các điều khoản này liên quan đến việc các Bên tương ứng áp dụng các biện pháp điều chỉnh việc lựa chọn và đào tạo các cá nhân cho các vị trí công được coi là 'đặc biệt dễ bị tham nhũng', thúc đẩy tính minh bạch trong việc thực hiện các chức năng công của các viên chức công, quản lý

⁵⁵⁰ Điều 9.4.4(b), EU-Viet Nam FTA

⁵⁵¹ Điều 9.4.4 (c), EU-Singapore FTA

⁵⁵² Điều 26.7.1, CPTPP; Điều 27.3.1, USMCA

⁵⁵³ Điều 27.3.2, USMCA

⁵⁵⁴ Arts. 26.7.4 và 26.7.5, CPTPP; Điều 27.3.5 and 27.3.6, USMCA

⁵⁵⁵ Điều 26.12, CPTPP; Điều 27.8, USMCA

⁵⁵⁶ Điều 27.3.8, USMCA

⁵⁵⁷ Điều 28.9.7, UK-Australia FTA

⁵⁵⁸ Điều 28.9.6(a), UK-Australia FTA

xung đột lợi ích và kê khai tài sản, v.v.⁵⁵⁹ Tương tự như vậy, việc ban hành các quy tắc hoặc tiêu chuẩn ứng xử cho công chức được khuyến khích trong CPTPP, nhưng lại được USMCA yêu cầu.⁵⁶⁰ Một phần quan trọng khác là đảm bảo áp dụng và thực thi hiệu quả các luật chống tham nhũng trong phạm vi thẩm quyền của Đảng.⁵⁶¹

Một khía cạnh quan trọng của các điều khoản liên quan đến chống tham nhũng trong các Hiệp định tiến bộ như CPTPP và USMCA là các tham chiếu đến sự tham gia của các thực thể phi chính phủ trong cuộc chiến chống tham nhũng. Các điều khoản trong phần này không mang tính ràng buộc trong cả hai hiệp định này. CPTPP kêu gọi các Bên thúc đẩy sự tham gia tích cực của các cá nhân và nhóm 'ngoài khu vực công' trong việc phòng ngừa và chống tham nhũng trong các vấn đề ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế.⁵⁶² Các bên cũng cam kết khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân thiết lập cơ chế ngăn ngừa và phát hiện hành vi tham nhũng và đảm bảo kiểm toán tài khoản của họ một cách phù hợp.⁵⁶³ USMCA có các điều khoản chi tiết hơn, chẳng hạn như khuyến khích các Bên duy trì các biện pháp khuyến khích các hiệp hội chuyên nghiệp khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các chương trình kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ để ngăn ngừa và phát hiện tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế. Một điều khoản tương tự được thấy trong FTA Anh-Úc.⁵⁶⁴

Đáng chú ý, trong hầu hết các Hiệp định tiến bộ, các bên đều thừa nhận nhu cầu xây dựng tính toàn vẹn trong "cả khu vực công và tư" và mỗi khu vực có "trách nhiệm bổ trợ" về vấn đề này.⁵⁶⁵ Các Hiệp định tiến bộ thường bao gồm các tham chiếu đến một loạt các công ước quốc tế liên quan đến tham nhũng và các văn bản khác, như được trình bày trong Bảng 32 sau.

STT	FTA tiến bộ	Các Công ước và Văn bản Quốc tế Liên quan đến Tham nhũng được Tham chiếu trong FTA
1.	CPTPP	<ul style="list-style-type: none"> • Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng • Nguyên tắc ứng xử của APEC dành cho cán bộ công chức • Bộ quy tắc ứng xử của APEC dành cho doanh nghiệp: Nguyên tắc liêm chính và minh bạch trong kinh doanh dành cho khu vực tư nhân
2.	USMCA	<ul style="list-style-type: none"> • Công ước OECD về chống hối lộ công chức nước ngoài trong giao dịch kinh doanh quốc tế • Công ước liên Mỹ chống tham nhũng • Công ước của Liên hợp quốc chống tham nhũng • Các nguyên tắc cấp cao của G20 về tổ chức chống tham nhũng • Các nguyên tắc cấp cao của G20 về tham nhũng và tăng trưởng • Các nguyên tắc chỉ đạo của G20 về thực thi tội hối lộ nước ngoài • Các nguyên tắc chỉ đạo của G20 về chống hối lộ • Các nguyên tắc cấp cao của G20 về trách nhiệm của pháp nhân đối với tham nhũng • Các nguyên tắc ứng xử của APEC dành cho công chức

⁵⁵⁹ Điều 26.8.1, CPTPP; Điều 27.4.1, USMCA

⁵⁶⁰ Điều 26.8.2, CPTPP; Điều 27.4.2, USMCA

⁵⁶¹ Điều 26.9, CPTPP; Điều 27.6, USMCA

⁵⁶² Điều 26.10.1, CPTPP

⁵⁶³ Điều 26.10.2, CPTPP

⁵⁶⁴ Điều 28.12.1(b), UK-Australia FTA

⁵⁶⁵ Xem ví dụ, Điều 17.9, Hiệp định bảo vệ môi trường Anh-Nhật; Điều 26.6.1, CPTPP; Điều 27.2.2 USMCA.

		<ul style="list-style-type: none"> • Các nguyên tắc của APEC về phòng ngừa hối lộ và thực thi luật chống hối lộ • Bộ quy tắc ứng xử của APEC dành cho doanh nghiệp: Các nguyên tắc về tính toàn vẹn và minh bạch trong kinh doanh dành cho khu vực tư nhân • Các yếu tố chung của APEC về các chương trình tuân thủ tự nguyện hiệu quả của doanh nghiệp • Các nguyên tắc cấp cao của G20 về tính minh bạch và toàn vẹn của khu vực tư nhân
--	--	--

Bảng 58: Các công ước và văn bản quốc tế liên quan đến tham nhũng được tham chiếu trong CPTPP và USMCA

Hiệp định Đối tác Kinh tế Anh-Nhật Bản có một điều khoản chuyên biệt về chống tham nhũng liên quan đến thương mại và đầu tư quốc tế trong Chương về Minh bạch.

Ngoài các nguyên tắc xuyên suốt về các biện pháp chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế nói chung, một số hiệp định cũng có các điều khoản liên quan đến chống tham nhũng cụ thể theo Chương. Những điều khoản này bao gồm các lĩnh vực như quy định về hải quan/thương mại, mua sắm của chính phủ và tạo thuận lợi cho thương mại. Ví dụ, Hiệp định Đối tác Kinh tế EU-Kenya có một điều khoản trong đó các Bên đã đồng ý rằng luật pháp và thủ tục thương mại và hải quan tương ứng của họ sẽ dựa trên 'nhu cầu... bảo vệ chống lại gian lận và tham nhũng...'.⁵⁶⁶

CETA EU-Canada không có Chương riêng về chống tham nhũng. Tuy nhiên, theo Chương đầu tư, thỏa thuận này cấm các nhà đầu tư khởi xướng khiếu nại ISDS nếu 'khoản đầu tư được thực hiện thông qua hành vi gian lận, che giấu, tham nhũng hoặc hành vi lạm dụng quy trình.'⁵⁶⁷ Trong Chương mua sắm của Chính phủ của CETA, một nghĩa vụ quan trọng liên quan đến việc thực hiện mua sắm là các đơn vị mua sắm phải tiến hành mua sắm theo phạm vi được bảo hộ một cách minh bạch và công bằng nhằm 'ngăn chặn các hành vi tham nhũng.'⁵⁶⁸

Nhìn chung, tính phức tạp và thiếu minh bạch trong các quy tắc liên quan đến thương mại và đầu tư cũng như hoạt động hành chính có khả năng mở ra những con đường cho tham nhũng, trong khi tính minh bạch cao hơn có thể kiểm soát những điều này và thúc đẩy tính chính trực cao hơn giữa cả doanh nghiệp và chính phủ.

Các FTA đã nổi lên như một nền tảng quan trọng để tuyên bố ý định của các Bên nhằm ngăn ngừa và chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư quốc tế. Các Hiệp định tiến bộ đã bao gồm các nguyên tắc chi tiết liên quan đến chống tham nhũng, chẳng hạn như nghĩa vụ hình sự hóa nhiều hành vi tham nhũng khác nhau trong khuôn khổ trong nước của mình, quy định về các khoản bồi tron, thúc đẩy tính chính trực giữa các viên chức công và mở rộng quy định cho các tổ chức tư nhân và phi chính phủ khác. Cho đến nay, các tài liệu tham khảo liên quan đến chống tham nhũng chưa được đưa vào bất kỳ FTA ASEAN +, trong đó RCEP là FTA duy nhất có tất cả các nước thành viên là bên tham gia, trong đó có điều khoản chung về việc thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa và chống tham nhũng liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được thỏa thuận đề cập.

⁵⁶⁶ Điều 24.2(b), Hiệp định đối tác kinh tế EU-Kenya

⁵⁶⁷ Điều 8.18(3), EU-Canada CETA

⁵⁶⁸ Điều 19.4 (4), EU-Canada CETA